ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thái Nguyên, tháng 04 năm 2024

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG
(Kèm theo Quyết định số 301/QĐ-ĐHKTCN ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Ký tên
1.	PGS.TS. Đỗ Trung Hải	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2.	PGS.TS. Nguyễn Quốc Tuấn	Phó Hiệu trưởng; Đại diện Hội đồng KH-ĐT	Phó chủ tịch HĐ	
3.	TS. Hoàng Lê Phương	Trưởng khoa XD&MT	Phó chủ tịch HĐ	
4.	PGS.TS. Nguyễn Khắc Tuân	Phó Hiệu trưởng; Đại diện Hội đồng trường	Thành viên	
5.	PGS.TS. Đào Huy Du	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
6.	PGS.TS. Lê Xuân Hưng	Trưởng phòng QT-PV	Thành viên	
7.	TS. Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng phòng QLNH và TTTV	Thành viên	
8.	TS. Nguyễn Đức Tường	Trưởng phòng TT và QLCL	Thành viên	
9.	ThS. Phạm Khánh Luyện	Trưởng phòng KH-TC	Thành viên	
10.	TS. Trương Tuấn Anh	Phó trưởng phòng HC-TC	Thành viên	
11.	ThS. Lại Thị Thanh Hoa	Phó Bí thư Đoàn thanh niên, Chủ tịch Hội sinh viên	Thành viên	
12.	TS. Trần Khải Hoàn	Giảng viên - Khoa XD&MT	Thành viên	
13.	SV. Trần Minh Quyết	Lớp K56KXC.01, ngành Kỹ thuật xây dựng	Thành viên	
14.	TS. Nguyễn Tiến Đức	TBM - Khoa XD&MT	Thành viên	
15.	PGS.TS. Dương Thế Hùng	Giảng viên - Khoa XD&MT	Thành viên	
16.	ThS. Hà Thanh Tú	Giảng viên - Khoa XD&MT	Thành viên	
17.	ThS. Hàn Thị Thuý Hằng	Phó TBM - Khoa XD&MT	TV-Thư ký	

Danh sách gồm có 17 người

MỤC LỤC

MỤC LỤC ..... **i**
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT ..... **v**
DANH MỤC BẢNG BIỂU ..... **vi**
DANH MỤC HÌNH ..... **viii**
DANH MỤC PHỤ LỤC ..... **ix**
PHẦN I: KHÁI QUÁT **1**
1. Đặt vấn đề **1**
2. Tổng quan chung **3**
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ 8
Tiêu chuẩn 1 ..... **8**
Mở đầu **8**
Tiêu chí 1.1. ..... **8**
Tiêu chí 1.2. ..... **11**
Tiêu chí 1.3. ..... **16**
Kết luận về Tiêu chuẩn 1 ..... **17**
Tiêu chuẩn 2 ..... **18**
Mở đầu **18**
Tiêu chí 2.1. ..... **18**
Tiêu chí 2.2. ..... **20**
Tiêu chí 2.3. ..... **22**
Kết luận về Tiêu chuẩn 2 ..... **23**
Tiêu chuẩn 3 ..... **24**
Mở đầu **24**
Tiêu chí 3.1. ..... **24**
Tiêu chí 3.2. ..... **28**
Tiêu chí 3.3. ..... **31**
Kết luận về Tiêu chuẩn 3 ..... **36**
Tiêu chuẩn 4 ..... **37**
Mở đầu **37**

Tiêu chí 4.1. 37
Tiêu chí 4.2. 38
Tiêu chí 4.3. 41
Kết luận về Tiêu chuẩn 4 43
Tiêu chuẩn 5 43
Mở đầu 43
Tiêu chí 5.1. 44
Tiêu chí 5.2. 46
Tiêu chí 5.3. 49
Tiêu chí 5.4. 51
Tiêu chí 5.5 53
Kết luận của Tiêu chuẩn 5 54
Tiêu chuẩn 6 55
Mở đầu 55
Tiêu chí 6.1. 55
Tiêu chí 6.2. 59
Tiêu chí 6.3. 61
Tiêu chí 6.4. 63
Tiêu chí 6.5. 65
Tiêu chí 6.6. 67
Tiêu chí 6.7. 69
Kết luận về Tiêu chuẩn 6 71
Tiêu chuẩn 7 71
Mở đầu 71
Tiêu chí 7.1. 72
Tiêu chí 7.2. 75
Tiêu chí 7.3. 77
Tiêu chí 7.4. 79
Tiêu chí 7.5. 80
Kết luận về Tiêu chuẩn 7 83
Tiêu chuẩn 8 83
Mở đầu 83

Tiêu chí 8.1. 84
Tiêu chí 8.2. 87
Tiêu chí 8.3. 90
Tiêu chí 8.4. 94
Tiêu chí 8.5. 97
Kết luận về Tiêu chuẩn 8 100
Tiêu chuẩn 9 100
Mở đầu....100
Tiêu chí 9.1. 101
Tiêu chí 9.2. 103
Tiêu chí 9.3. 105
Tiêu chí 9.4. 107
Tiêu chí 9.5. 110
Kết luận về Tiêu chuẩn 9 112
Tiêu chuẩn 10 113
Mở đầu....113
Tiêu chí 10.1. 113
Tiêu chí 10.2. 116
Tiêu chí 10.3. 117
Tiêu chí 10.4. 120
Tiêu chí 10.5. 123
Tiêu chí 10.6. 129
Kết luận về Tiêu chuẩn 10 130
Tiêu chuẩn 11 132
Mở đầu....132
Tiêu chí 11.1. 132
Tiêu chí 11.2. 137
Tiêu chí 11.3. 139
Tiêu chí 11.4. 142
Tiêu chí 11.5. 145
Kết luận về Tiêu chuẩn 11 149
PHẦN III. KẾT LUẬN 150

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT 150

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT 152

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng 157

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT 159

IV. PHỤ LỤC 162

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Từ ngữ viết nguyên
1.	CĐR	Chuẩn đầu ra
2.	CLB	Câu lạc bộ
3.	CLGD	Chất lượng giáo dục
4.	CNL-CVHT	Chủ nhiệm lớp – Cố vấn học tập
5.	CTDH	Chương trình dạy học
6.	CTĐT	Chương trình đào tạo
7.	CTHSSV	Công tác học sinh sinh viên
8.	ĐHKTCN	Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
9.	ĐHTN	Đại học Thái Nguyên
10.	ĐHBK	Đại học Bách Khoa
11.	KHCN	Khoa học công nghệ
12.	GDĐH	Giáo dục đại học
13.	GDĐT	Giáo dục đào tạo
14.	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
15.	GV	Giảng viên
16.	HC-TC	Hành chính tổ chức
17.	KQHT	Kết quả học tập
18.	KTXD	Kỹ thuật Xây dựng
19.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
20.	NCV	Nghiên cứu viên
21.	NH	Người học
22.	NHCH	Ngân hàng câu hỏi
23.	NLĐ	Người lao động
24.	NV	Nhân viên
25.	MC	Minh chứng
26.	MT	Mục tiêu
27.	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
28.	PGS	Phó Giáo sư
29.	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
30.	QLNH&TTTV	Quản lý người học và Thông tin thư viện
31.	SV	Sinh viên
32.	TC	Tín chỉ
33.	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
34.	TT&QLCL	Thanh tra và Quản lý Chất lượng
35.	TTTS&TT	Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông
36.	VC	Viên chức
37.	XD&MT	Xây dựng và Môi trường

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 0.1. Đội ngũ GV của Khoa XD&MT 6
Bảng 0.2. SV của Khoa XD&MT (số liệu tính đến tháng 9/2023) 6
Bảng 0.3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và dịch vụ của Khoa 7
Bảng 1.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 11
Bảng 1.2. Ma trận tương quan giữa Mục tiêu và CĐR của ngành KTXD 14
Bảng 3.1. Phân bổ khối lượng kiến thức. 31
Bảng 4.1. Thống kê tỷ lệ học phần bắt buộc, tự chọn của CTDH 39
Bảng 4.2. Các phương pháp giảng dạy và học tập được sử dụng trong toàn bộ CTDH 39
Bảng 6.1. Tỷ lệ SV/GV ngành KTXD trong 5 năm từ 2018 – 2023 (số liệu tính đến tháng 5,6 các năm) 60
Bảng 6.2. Thông tin cán bộ được bổ nhiệm, điều chuyển, tăng cường từ 2018 – 2023 của Khoa XD&MT 62
Bảng 6.3. Danh sách các cá nhân khoa XD&MT tham gia học tập, bồi dưỡng giai đoạn 2018 – 2023 66
Bảng 7.1. Số lượng và trình độ GV (đáp ứng yêu cầu) tham gia hướng dẫn SV thực hành, thực tập CTĐT KTXD 72
Bảng 7.2. Số lượng và trình độ đội ngũ nhân viên của Trường ĐHKTCN 73
Bảng 7.3. Số lượng biến động về đội ngũ nhân viên giai đoạn 2018-2023 76
Bảng 8.1. Bảng quy đổi điểm ưu tiên cho thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế 84
Bảng 8.2. Kết quả tuyển sinh ngành Kỹ thuật xây dựng trong 5 năm gần đây 86
Bảng 8.3. Ngưỡng điểm trúng tuyển ngành KTXD từ năm 2018-2023 87
Bảng 8.4. Cách thức tính và quy đổi điểm 91
Bảng 8.5. Hệ thống giám sát tiến độ và kết quả học tập của sinh viên 92
Bảng 8.6. Thống kê tiến độ học tập và cảnh cáo học vụ của sinh viên 93
Bảng 8.7. Thống kê các hoạt động tư vấn hướng nghiệp hằng năm 95
Bảng 9.1. Bảng tổng hợp các phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ 106
Bảng 10.1. Hoạt động khảo sát của Trường, khoa 114
Bảng 10.2. Thống kê số lượng bài báo khoa học của giảng viên trong khoa 120
Bảng 10.3. Một số giáo trình/sách được ứng dụng dạy và học cho ngành KTXD 121
Bảng 10.4. Kết quả khảo sát về dịch vụ của thư viện 123
Bảng 10.5. Kết quả khảo sát về hạ tầng, hệ thống mạng, website, email và e-learning 124
Bảng 10.6. Danh mục các phần mềm tin học, website, email 125
Bảng 11.1. Tỷ lệ NH thôi học ngành KTXD 134

Bảng 11.2. Tỷ lệ NH tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp trung bình CTĐT ngành KTXD ..... - 135 -
Bảng 11.3. Bảng đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp và thôi học của ngành KTXD với các CTĐT trong Trường 136
Bảng 11.4. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành KTXD với các ngành khác trong trường 138
Bảng 11.5. Thống kê tình hình việc làm của SV tốt nghiệp CTĐT ngành KTXD - 141 -
Bảng 11.6. Hoạt động NCKH của SV ngành KTXD 143
Bảng 11.7. Tổng hợp số lượng đề tài NCKH của SV 143
Bảng 11.8. Các loại hình khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan 145

DANH MỤC HÌNH

Hình 0.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của TNUT 5
Hình 0.2. Cơ cấu tổ chức Khoa XD&MT 6
Hình 3.1. Mô hình quá trình thiết kế chương trình dạy học CTDH 25
Hình 5.1. Quá trình đánh giá người học 44
Hình 7.1. Quy trình đánh giá, phân loại VC, NLĐ 78
Hình 8.1. Hình thức đào tạo theo tín chỉ và việc xây dựng kế hoạch học tập của SV ..90

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 6.1. Các chỉ tiêu trong kế hoạch phát triển đội ngũ GV giai đoạn 2021 – 2025 162
Phụ lục 6.2. Số lượng GV tham gia các hoạt động học tập, bồi dưỡng giai đoạn 2018 – 2023 162
Phụ lục 6.3. Thống kê kinh phí Nhà trường hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của GV giai đoạn 2018 – 2023 (đơn vị tính: Việt Nam đồng). 162
Phụ lục 6.4. Thông tin về đội ngũ của Khoa XD&MT tính đến tháng 6/2023 163
Phụ lục 6.5. Định mức làm việc của GV Trường ĐHKTCN (tính từ năm học 2021-2022) 164
Phụ lục 6.6. Định mức khối lượng công tác đối với GV được bầu, bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể).....164
Phụ lục 6.7. Danh sách các GV khoa XD&MT được khen thưởng giai đoạn 2018 – 2023 165
Phụ lục 6.8. Danh sách các GV khoa Xây dựng và môi trường có kết quả trong hoạt động NCKH và PVCĐ giai đoạn 2018 – 2023 166
Phụ lục 7.1. Số lượng và trình độ GV (đáp ứng yêu cầu) tham gia hướng dẫn SV thực hành, thực tập CTĐT KTXD.....167
Phụ lục 7.2. Số lượng và trình độ đội ngũ nhân viên của Trường ĐHKTCN.....167
Phụ lục 8.1. Thống kê các hoạt động ngoại khóa tổ chức tại Trường từ năm 2018 – 2023 168
Phụ lục 8.2. Danh sách các CLB sinh viên.....168
Phụ lục 8.3. Danh sách các Công ty, doanh nghiệp thường xuyên hợp tác với TNUT 169

PHẦN I: KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (sau đây viết tắt là Trường ĐHKTCN) và Khoa Xây dựng & Môi trường (sau đây viết tắt là Khoa XD&MT) luôn chú trọng đến hoạt động đảm bảo chất lượng của Trường và của Chương trình đào tạo (CTĐT) nhằm liên tục nâng cao chất lượng đầu ra đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là nhà tuyển dụng/sử dụng lao động nhằm:

Thường xuyên tự đánh giá chất lượng Nhà trường cũng như chất lượng CTĐT để phát huy những điểm mạnh, những thành tựu mà Nhà trường, khoa đã đạt được, đồng thời nhận diện và hạn chế những rủi ro, tồn tại trong các hoạt động. Từ đó huy động nguồn lực của Nhà trường, khoa có kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng đảm bảo mục tiêu chất lượng của Trường.

Thực hiện tốt cam kết chất lượng và trách nhiệm giải trình với xã hội và các cơ quan quản lý về hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng (PVCĐ).

Giúp các cá nhân/tổ chức liên quan có những thông tin chính xác cần thiết về CLĐT thực tế của Trường và của khoa.

1.1. Mục đích tự đánh giá

Đây là quá trình để khoa tự xem xét, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục (CLGD) do Bộ GD&ĐT ban hành để báo cáo về tình trạng CLĐT, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất, cũng như các vấn đề liên quan khác; từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn CLĐT, từng bước khẳng định vị thế của khoa, Trường trên trường quốc tế.

1.2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá tổng thể các hoạt động của chương trình đào tạo KTXD theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH của Bộ GD&ĐT, ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT.

1.3. Quy trình tự đánh giá

Quy trình tự đánh giá được thực hiện theo các bước chính sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng.

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá.

Bước 3: Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng (MC).

Bước 4: Viết báo cáo tự đánh giá.

Bước 5: Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá.

Bước 6: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

1.4. Phương pháp đánh giá

Thực hiện tự đánh giá dựa trên bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT được qui định tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH. Bộ tiêu chuẩn gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí. Trong đó, mỗi tiêu chí đánh giá được tiến hành xem xét theo các bước dựa trên Hướng dẫn kèm theo công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD, ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng v/v hướng dẫn tự đánh giá CTĐT gồm:

(1) Mô tả hiện trạng: Mô tả đầy đủ, chi tiết, trung thực, khách quan hiện trạng hoạt động của khoa, Trường và tự đánh giá chất lượng, hiệu quả của các hoạt động theo từng tiêu chí, chỉ ra những mặt mạnh nổi bật của CTĐT so với các yêu cầu của tiêu chí.

(2) Đánh giá điểm mạnh: Phân tích, so sánh và đối chiếu để đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh theo nội hàm của tiêu chí.

(3) Đánh giá tồn tại: Phân tích và đối chiếu để chỉ ra những vấn đề còn tồn tại, bất cập trong việc thực hiện các hoạt động của CTĐT so với các yêu cầu của tiêu chí.

(4) Kế hoạch cải tiến: Lập kế hoạch để tiếp tục phát huy những điểm mạnh và các giải pháp khắc phục các điểm còn tồn tại.

(5) Tự đánh giá mức độ đạt yêu cầu của từng tiêu chí theo thang điểm 7.

1.5. Mã hóa minh chứng

Mã thông tin và minh chứng (MC) được thực hiện theo Hướng dẫn số 2085/QLCL-KĐCLGD, ngày 31/12/2020 hướng dẫn tự đánh giá CTĐT, được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef.

Trong đó:

- H: viết tắt "Hộp minh chứng"

(MC của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp).

- n: số thứ tự của hộp MC được đánh số từ 1 đến hết

(trường hợp n ≥ 10 thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).

- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10).

- ef: số thứ tự của MC theo từng tiêu chí

(thông tin và MC thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...).

Ví dụ: H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp

2. Tổng quan chung

2.1. Giới thiệu về Trường ĐHKTCN

Trường ĐHKTCN thuộc Đại học Thái Nguyên (ĐHTN) ngày nay là cơ sở đào tạo đa ngành ở bậc đại học và sau đại học. Địa chỉ chính thức của Nhà trường: Số 666, đường 3-2, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên. Tiền thân của Nhà trường là "Phân hiệu Đại học Bách khoa (ĐHBK) tại khu Gang thép Thái nguyên", được thành lập theo quyết định số 164/CP, ngày 19 tháng 8 năm 1965 của Hội đồng Chính phủ. Đến nay, qua gần 59 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã có các tên gọi khác nhau:

- Phân hiệu ĐHBK tại khu Gang Thép Thái Nguyên (1965-1966);
- Phân hiệu đại học Cơ Điện (1966-1976);
- Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Việt Bắc (1976-1982);
- Trường Đại học Công nghiệp Thái Nguyên (1982-1994);
- Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp thuộc ĐHTN (1994 - nay).

Mỗi giai đoạn phát triển và xây dựng, Nhà trường đều xác định sứ mạng, tầm nhìn và các giá trị phát triển của Trường để làm kim chỉ nam trong giai đoạn phát triển đó. Trong năm 2021 Hội đồng trường đã xây dựng chiến lược phát triển Trường trong đó nêu rõ sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục như sau:

Sứ mạng: Trường ĐHKTCN - ĐHTN là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; NCKH; tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn: Trường ĐHKTCN - ĐHTN trở thành trường đại học đạt chuẩn quốc gia và khu vực theo định hướng ứng dụng thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; là trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ có uy tín trong nước và quốc tế; là cơ sở cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao PVCĐ, góp phần quan trọng cho sự nghiệp phát triển Kinh tế- Văn hoá- Xã hội của đất nước và khu vực.

Các giá trị cốt lõi: Nhân văn - Hợp tác - Sáng tạo.

Trường chú trọng xây dựng môi trường giáo dục hiện đại, hợp tác và nhân văn; tạo lập môi trường sinh hoạt, học tập thân thiện, bổ ích, thiết thực, nhằm thúc đẩy người học say mê học hỏi, nghiên cứu, sáng tạo; đào tạo kỹ năng cần thiết để người học độc lập trong nhận thức, cộng tác trong mọi hoạt động để nâng cao khả năng thích ứng, tạo nhiều giá trị mới cho tập thể, cộng đồng và xã hội; giáo dục người học quy tắc ứng xử, chuẩn mực đạo đức xã hội và nghề nghiệp nhằm thúc đẩy việc thường xuyên tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, văn hóa ứng xử đồng thời nhận thức được đầy đủ trách nhiệm của bản thân đối với gia đình và xã hội, đó chính là nền tảng tạo nên thành công trong tương lai.

Triết lý giáo dục: Khai phóng - Thiết thực

Trường hướng tới mục tiêu trang bị cho người học một nền tảng kiến thức rộng, chuyên môn sâu và kỹ năng cần thiết để có thể chuyển đổi, thích nghi, đáp ứng xu thế của

thời đại mới, đồng thời có sự cảm thụ mạnh mẽ về giá trị đạo đức, truyền thống văn hóa, từ đó tự tin vận dụng tri thức, trí tuệ vào đời sống xã hội hiện đại.

Chính sách chất lượng: Trường ĐHKTCN cam kết xây dựng môi trường học thuật tự do và sáng tạo, trải nghiệm thực tiễn, đổi mới liên tục nhằm cung ứng nguồn nhân lực và sản phẩm khoa học chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan thông qua chính sách:

(1) Xây dựng môi trường học thuật tự do, sáng tạo gắn liền với trải nghiệm thực tiễn, khởi nghiệp nhằm nuôi dưỡng, phát triển tài năng.

(2) Tập trung các nguồn lực và không ngừng đổi mới nhằm nâng cao chất lượng sinh viên tốt nghiệp, sản phẩm khoa học, chất lượng dịch vụ đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động chất lượng cao và sự hài lòng của các bên liên quan.

(3) Mở rộng hợp tác doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và các đối tác tạo cơ hội việc làm trong nước và quốc tế cho người học tốt nghiệp.

(4) Nâng cao năng lực quản trị và chuyển đổi số đại học; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; cam kết công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình.

(5) Duy trì và liên tục cải tiến Hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ trên nền tảng Hệ thống tiêu chuẩn ISO 9001 và tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của quốc gia và quốc tế.

Công tác đảm bảo chất lượng và hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong

Chính sách chất lượng của Trường ĐHKTCN hướng đến mục tiêu liên tục cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCĐ, mang lại cho NH các điều kiện tốt nhất để phát triển kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được Trường ĐHKTCN xây dựng gồm: Hội đồng đảm bảo chất lượng và bộ phận đảm bảo chất lượng tại các đơn vị trong Trường ĐHKTCN. Trong đó, phòng Thanh tra và Quản lý chất lượng (TT&QLCL) là đơn vị đầu mối được Trường ĐHKTCN giao nhiệm vụ tham mưu, tư vấn các hoạt động liên quan đến công tác đảm bảo chất lượng với hệ thống 58 quy trình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015, triển khai và áp dụng từ năm 2021. Phòng TT&QLCL cũng là đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện xây dựng kế hoạch, giám sát các hoạt cải tiến chất lượng bên trong cấp cơ sở giáo dục và cấp CTĐT, phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia và khu vực. Hiện tại, phòng TT&QLCL -Trường ĐHKTCN gồm có 10 thành viên, hằng năm đều được Trường ĐHKTCN cử tham gia các khóa học tập, tập huấn về công tác đảm bảo chất lượng do các cơ quan quản lý, các tổ chức trong và ngoài nước tổ chức. Giai đoạn từ năm 2021 đến nay, Nhà trường đặc biệt quan tâm đến hoạt động đảm bảo chất lượng, cụ thể: hoàn thành tự đánh giá chu kỳ 2 và được cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng Nhà trường theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (tháng 2/2023); hoàn thành tự đánh giá và được cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng 04 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (tháng 3/2023) và 02 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn AUN-AQ 4.0 (tháng 9/2023); hoàn thành tự đánh giá và đánh giá ngoài

02 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA 4.0 (tháng 4/2024); hoàn thành tự đánh giá 09 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (tháng 4/2024).

Tổ chức bộ máy: Trường có 24 đơn vị, trong đó có: 07 phòng chức năng, 08 khoa, 06 trung tâm, 02 viện và 01 công ty Trách nhiệm hữu hạn. Sơ đồ tổ chức bộ máy được cho trên Hình 0.1:

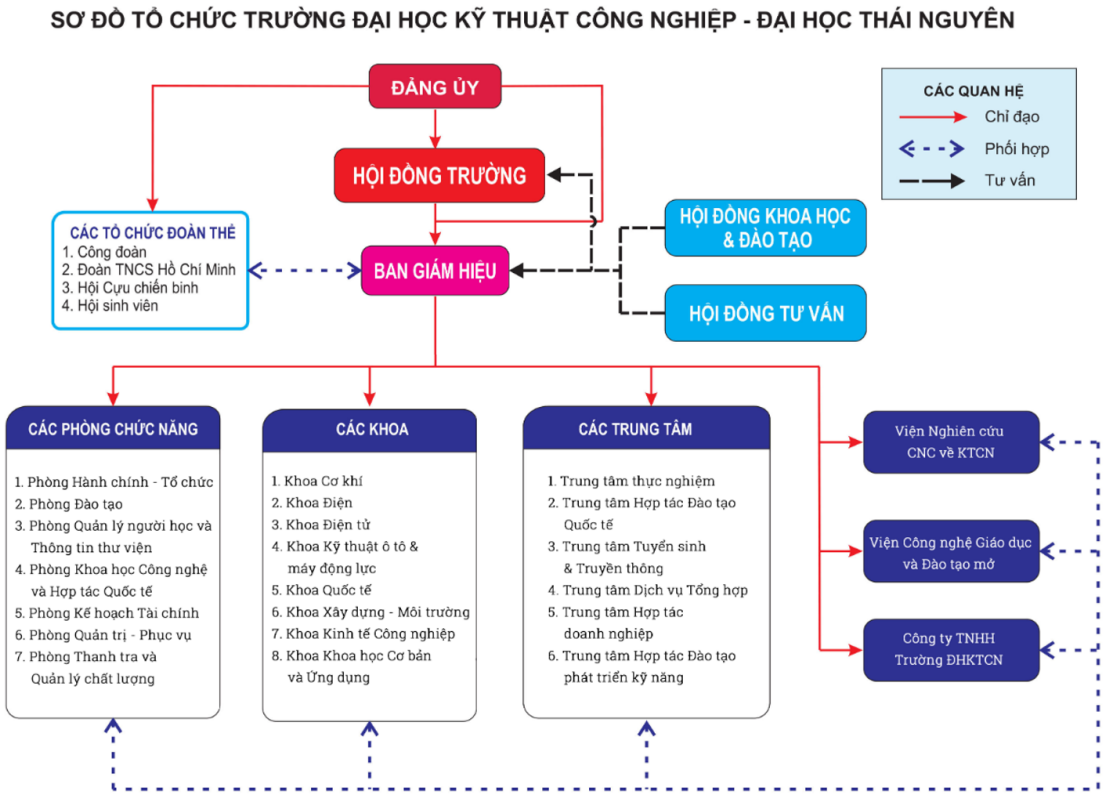

Hình 0.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của TNUT

Nguồn nhân lực: Tính đến nay 30/3/2024, Trường có tổng số 473 viên chức (VC), người lao động (NLĐ) độ tuổi trung bình là 41,79 tuổi, số lượng tiến sĩ dưới 45 tuổi là 82/114; 25 tiến sĩ trẻ được đào tạo và tu nghiệp ở nước ngoài, số lượng PGS dưới 45 tuổi là 10/21 người; số lượng GV có chứng chỉ tin học IC3: 317/349 GV, chứng chỉ ngoại ngữ: 330/349 GV.

2.2. Giới thiệu về khoa Xây dựng và Môi trường (XD&MT)

Khoa XD&MT được thành lập ngày 03/3/2011 trên cơ sở bộ môn Xây dựng và bộ môn Kỹ thuật Môi trường thuộc khoa Quản lý Công nghiệp và Môi trường, Trường ĐHKTCN – ĐHTN. Nhiệm vụ chính của khoa là quản lý chuyên môn, triển khai đào tạo, NCKH về lĩnh vực KTXD và kỹ thuật môi trường. Khoa được Nhà trường giao quản lý chuyên môn và triển khai đào tạo 02 CTĐT trình độ đại học chính quy và phi chính quy, gồm các ngành: KTXD và Kỹ thuật môi trường với các hệ đào tạo chính quy, văn bằng hai, liên thông, đào tạo từ xa. Từ năm 2022, Khoa được giao nhiệm vụ đào tạo thêm ngành Kiến trúc và chuyên ngành Quản lý môi trường công nghiệp và đô thị thuộc ngành Kỹ thuật môi trường. Hiện nay (năm 2024) Khoa có 21 VC cơ hữu (20 GV và 1 NV văn

phòng), 02 GV kiêm nhiệm (xem Bảng 0.1). Trong số GV cơ hữu của Khoa có 6TS (trong đó có 01 PGS) và 14 ThS, trong số GV kiêm nhiệm có 01 TS và 01 ThS.

Bảng 0.1. Đội ngũ GV của Khoa XD&MT

TT	Học hàm/Học vị	Số lượng	
		Cơ hữu	Kiêm nhiệm
1	Tiến sỹ	06	01
2	Thạc sỹ	14	01
Tổng		20	02

Cơ cấu tổ chức của Khoa XD&MT gồm Ban Chủ nhiệm khoa, trợ lý khoa, bộ phận văn phòng khoa, 03 bộ môn chuyên môn (Hình 0.2) bao gồm: Bộ môn Xây dựng, bộ môn Kiến trúc và bộ môn Kỹ thuật Môi trường.

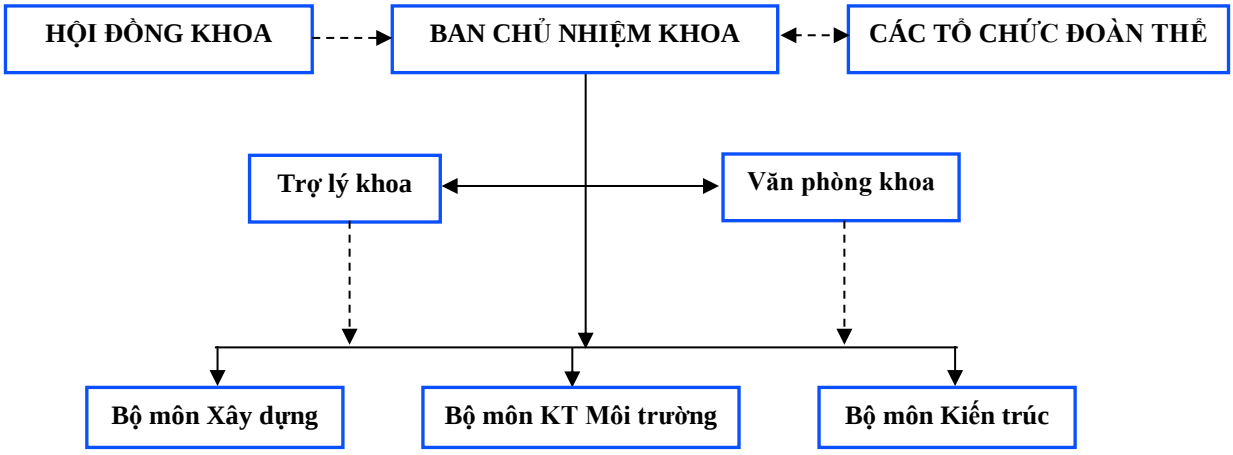

Hình 0.2. Cơ cấu tổ chức Khoa XD&MT

Đến nay, Khoa XD&MT đã đào tạo được hơn 5 nghìn Kỹ sư (chính quy, phi chính quy) làm việc ở nhiều lĩnh vực, ở các trong nước và nước ngoài. Hiện tại, Khoa có hơn 600 SV đang theo học trình độ đại học hệ chính quy, phi chính quy (xem Bảng 0.2).

Bảng 0.2. SV của Khoa XD&MT (số liệu tính đến tháng 9/2023)

TT	Ngành	Hình thức đào tạo	Năm bắt đầu	Số SV hiện tại
1	Kỹ thuật Xây dựng	Chính quy, VLVH	2004	550
2	Kỹ thuật Môi trường	Chính quy, VLVH	2004	50
3	Kiến trúc công trình	Chính quy	2022	4
Tổng				604

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và dịch vụ do Khoa XD&MT quản lý, điều hành được thống kê trong Bảng 0.3. Bên cạnh các phòng thí nghiệm khoa cũng đang phụ trách 01 CLB truyền thông, 01 CLB Autocard, 01 CLB NCKH. Ngoài ra, để thực

hiện CTĐT, Nhà trường còn có các phòng thí nghiệm khác phục vụ cho công tác đào tạo thuộc các khoa khác như khoa Khoa học Cơ bản và Ứng dụng, khoa Cơ khí, khoa Kỹ thuật Ô tô và Máy động lực.

Bảng 0.3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và dịch vụ của Khoa

TT	Bộ môn	Phòng thí nghiệm
1	Xây dựng	Phòng thí nghiệm xây dựng
2	Kỹ thuật môi trường	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật môi trường

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Khoa XD&MT thuộc Trường ĐHKTCN-ĐHTN là một trong những đơn vị đào tạo hàng đầu về các chuyên ngành thuộc lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ, đó là: Kỹ thuật Xây dựng (KTXD), chuyên ngành Xây dựng dân dụng và Công nghiệp; Kiến trúc, chuyên ngành Kiến trúc công trình và Kỹ thuật môi trường. Đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu trong Khoa XD&MT được đào tạo bài bản, có trình độ chuyên môn cao.

CTĐT ngành KTXD được Nhà trường đào tạo khóa đầu tiên năm 2005. Đến nay, CTĐT đã cung cấp cho xã hội 14 khóa Kỹ sư tốt nghiệp cho khắp mọi miền tổ quốc, được các công ty, nhà máy, doanh nghiệp trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực Kỹ thuật Xây dựng chấp nhận và luôn đánh giá cao. CTĐT ngành KTXD, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp được xây dựng trên cơ sở các quy định do Bộ GD&ĐT ban hành và các quy định, hướng dẫn của ĐHTN, thể hiện được các CĐR dành cho SV tốt nghiệp và bao trùm được các CĐR liên quan tới kiến thức và kỹ năng chuyên ngành, nhóm ngành, khối ngành và theo lĩnh vực. Từ khi Nhà trường chuyển từ tổ chức đào tạo học phần niên chế sang hình thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ, việc xây dựng CTĐT của Nhà trường được quy định, triển khai một cách rõ ràng và cụ thể hơn. Trong đó, các mục tiêu và CĐR của CTĐT các ngành trong Trường được xây dựng phản ánh rõ ràng hơn sứ mạng và tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của Nhà trường, mục tiêu của Giáo dục Đại học (GDĐH) quy định tại Luật Giáo dục và Luật Giáo dục Đại học.

Tiêu chí 1.1.

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT ngành KTXD được xác định rõ ràng, được cập nhật, điều chỉnh, được thảo luận cụ thể qua các cuộc họp của Bộ môn Xây dựng, Bộ môn Kiến trúc, của toàn thể GV, SV trong Khoa XD&MT, và của hội đồng khoa Khoa XD&MT và được thể hiện ở mục tiêu của CTĐT. Trong chu kỳ đánh giá, mục tiêu của CTĐT ban hành vào các năm 2017, 2020 và 2022. CTĐT ban hành năm 2017 và 2020 có mục tiêu chung là "Nhằm đào tạo Kỹ sư trình độ Đại học ngành Kỹ thuật công trình xây dựng, cung cấp cho NH một chương trình đào tạo toàn diện, hiện đại, gắn kết với thực hành, chuyên sâu về thiết kế và thi công công trình xây dựng và có hướng liên ngành với các nhóm ngành công trình khác, với mục tiêu chuẩn bị phẩm chất, kiến thức, kỹ năng cho người kỹ sư xây dựng trong tương lai, cho sự thành công của họ trong môi trường làm

việc thuộc các lĩnh vực công trình xây dựng chuyên nghiệp **[H1.01.01.01]**, **[H1.01.01.02].** Có thể nhận thấy, mục tiêu của CTĐT ban hành năm 2020 được cụ thể hóa hơn năm 2017 là có "Kiến thức về toán học, khoa học cơ bản và kiến thức chuyên môn vững chắc để tự chủ và dẫn dắt trong hoạt động nghề nghiệp; Vận dụng kiến thức chuyên môn để lập dự án, thiết kế, thi công và quản lý dự án công trình xây dựng***; Phát hiện, phân tích, phản*** biện và giải quyết các vấn đề kỹ thuật xây dựng; Giao tiếp linh hoạt, làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả; Làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo, đạo đức, học tập suốt đời đáp ứng công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc". Như vậy mục tiêu trong phiên bản năm 2020 đã quy tụ các kiến thức và kỹ năng của NH sau quá trình đào tạo của phiên bản năm 2017 lại thành năng lực làm việc, khởi nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa. Đến năm 2022, mục tiêu của CTĐT được điều chỉnh là "Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng nhằm trang bị cho NH kiến thức cơ bản rộng và kiến thức chuyên môn sâu vững chắc, năng lực thực hành nghề nghiệp thành thạo, khả năng thích ứng cao với môi trường kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, sáng tạo, giải quyết tốt những vấn đề khoa học và kỹ thuật, có chuẩn mực đạo đức, trung thành với Tổ quốc, phục vụ đất nước và xã hội. Kỹ sư/cử nhân kỹ thuật xây dựng có thể làm việc tại cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp Xây dựng; các cơ sở sản xuất, các nhà máy xí nghiệp nghiệp; các cơ quan nghiên cứu KHCN và các cơ sở đào tạo; tiếp tục học thạc sỹ, tiến sĩ." **[H1.01.01.03].** Có thể nhận thấy, mục tiêu của CTĐT được ban hành lần này đã xác định rõ định hướng ứng dụng của CTĐT, kế thừa từ các phiên bản trước và đã cụ thể hóa các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH sau khi hoàn thành CTĐT.

Mục tiêu này phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường là "Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; NCKH; tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và hội nhập quốc tế" **[H1.01.01.04]**. Đặc biệt phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030, trong đó đặt ra mục tiêu phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao; chú trọng tăng cường nghiên cứu ứng dụng KHCN, chuyển giao công nghệ để phục vụ sự nghiệp phát triển của tỉnh theo các mục tiêu phát triển bền vững **[H1.01.01.05].**

Bên cạnh đó, mục tiêu của CTĐT cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu chung của Luật GDĐH là "Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế", với mục tiêu cụ thể là "Có kiến thức về khoa học cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành xây dựng; nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của một NLĐ chuyên nghiệp trong môi trường làm việc hiện đại; Có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm để trở thành lực lượng nòng cốt trong lĩnh

vực xây dựng đáp ứng nhu cầu hội nhập và quốc tế hóa'' quy định tại Điều 5 Luật GDĐH **[H1.01.01.06]**. CTĐT ngành KTXD phù hợp với các yêu cầu đề ra của mục tiêu được quy định tại khung trình độ quốc gia Việt Nam gồm "Vận dụng các kiến thức chuyên ngành và nâng cao để phân tích thiết kế kết cấu, lập biện pháp thi công, giám sát thi công, lãnh đạo, quản lý hiệu quả trong lĩnh vực xây dựng; Giao tiếp linh hoạt, làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả; Phát hiện, phân tích, phản biện và giải quyết các vấn đề kỹ thuật xây dựng. Làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo, đạo đức, học tập suốt đời đáp ứng công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc." **[H1.01.01.07]**. Có thể thấy, mục tiêu của CTĐT đã chỉ rõ sự phù hợp từ định hướng ứng dụng, đến có các kiến thức từ cơ bản, cơ sở đến chuyên ngành, kỹ năng phân tích, sáng tạo, giải quyết và đánh giá vấn đề, giải pháp đến lập kế hoạch, phát triển dự án, tổ chức, điều hành, chỉ đạo sản xuất, đến có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, có phẩm chất, đạo đức, ý thức, có thái độ nghề nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc và yêu cầu của sản xuất.

Quá trình xây dựng, điều chỉnh CTĐT ngành KTXD khoa tổ chức theo kế hoạch **[H1.01.01.08]** và hướng dẫn **[H1.01.01.09]** của Nhà trường và thành lập Hội đồng và tổ thư ký rà soát, điều chỉnh CTĐT trình độ đại học của Khoa XD&MT **[H1.01.01.10]**. Từ việc đối chiếu CTĐT xây dựng về sự phù hợp của mục tiêu, CĐR của CTĐT; khối lượng giảng dạy/khung chương trình đào tạo (CTĐT) với các văn bản pháp quy và văn bản quản lý nội bộ về đào tạo đại học, sau đại học, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục đến việc khảo sát ý kiến của GV, chuyên gia, nhà quản lý giáo dục, các nhà sử dụng lao động, cựu NH và NH về mục tiêu của CTĐT **[H1.01.01.11], [H1.01.01.12]**. Bên cạnh đó, khi xây dựng, điều chỉnh mục tiêu và CĐR, khoa cũng tổ chức hội thảo xin ý kiến về rà soát mục tiêu và CĐR **[H1.01.01.13]**, tổ chức họp xin ý kiến của toàn Khoa XD&MT **[H1.01.01.14]** và thông qua Hội đồng khoa **[H1.01.01.15].** Sau đó mục tiêu của CTĐT ngành KTXD được thông qua hội đồng thẩm định, nghiệm thu CTĐT trình độ đại học **[H1.01.01.16], [H1.01.01.17].** Sau các góp ý của các bên liên quan, của toàn khoa, của Hội đồng khoa học khoa và của Hội đồng thẩm định, mục tiêu của CTĐT đã được chỉnh sửa, bổ sung để trình Nhà trường ban hành. Như vậy, mục tiêu của CTĐT ngành KTXD phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan và có tham gia ý kiến của các bên liên quan trong quá trình xây dựng.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành KTXD được xác định rõ ràng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường, phù hợp với luật GDĐH, khung trình độ quốc gia Việt Nam.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có các hình thức truyền thông đa dạng về mục tiêu của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa sẽ phổ biến rộng rãi mục tiêu của CTĐT ngành KTXD bằng nhiều cách như: Website của khoa, fanpage của khoa, ... CTĐT sẽ được cập nhật nhiều hơn nữa những điểm mạnh theo định hướng tiếp cận CDIO.

5. Tự đánh giá:

Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 1.2.

CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành KTXD ban hành năm 2022 được thể hiện trong *Bảng 1.1* **[H1.01.02.01]**. CTĐT đã được xây dựng và điều chỉnh một cách khoa học, chặt chẽ, có hệ thống, tuân theo đúng các văn bản, quyết định của Nhà trường **[H1.01.02.02], [H1.01.02.03].** CĐR bao gồm 4 yếu tố cốt lõi mà NH cần đạt được sau khi tốt nghiệp: Kiến thức và lập luận kỹ thuật; kỹ năng và tố chất cá nhân và chuyên nghiệp; kỹ năng giao tiếp; hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hệ thống sản xuất công nghiệp trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường, đã đáp ứng đầy đủ theo thông tư 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT **[H1.01.02.04]** và khung trình độ quốc gia Việt nam **[H1.01.02.05].** CĐR được xác định rõ ràng, phản ánh được mục tiêu đào tạo và năng lực của NH trên cơ sở phân tích, đối sánh với CĐR theo CDIO cấp độ 2, với khung trình độ quốc gia **[H1.01.02.06],** đối sánh với CĐR của CTĐT với CĐR của bốn trường đại học trong nước (Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp của Trường Đại học Xây dựng Hà Nội, Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Công nghiệp TP HCM, Trường Đại học Bách Khoa Đà Nẵng) **[H1.01.02.07],** được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CĐR **[H1.01.02.08]**, tham gia hội đồng thẩm định **[H1.01.02.09], [H1.01.02.10]**. Theo đó, CĐR của CTĐT đã được thiết kế rõ ràng, giúp cho NH và người dạy dễ dàng xác định mục tiêu trong quá trình giảng dạy và học tập cũng như các kiến thức, kỹ năng, thái độ sau khi học tập và giảng dạy.

Bảng 1.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực	
		Cử nhân	Kỹ sư
1	**Có kiến thức và lập luận ngành**		
1.1	Có kiến thức cơ bản về Toán học, Khoa học tự nhiên xã hội phù hợp với ngành xây dựng, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành	*3*	*3*

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực	
		Cử nhân	Kỹ sư
1.2	Có kiến thức cơ sở ngành, nhóm ngành được đào tạo như: Hiểu biết về kiến trúc, hệ thống kỹ thuật công trình, vật liệu xây dựng, đất nền, khả năng phân tích ứng xử của kết cấu, phân tích giá trị kinh tế.	*4*	*4*
1.3	Có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực xây dựng dân dụng công nghiệp, bao gồm: Thiết kế kết cấu công trình, xác định công nghệ và tổ chức xây dựng, chỉ đạo, giám sát thi công và quản lý khai thác các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.	*4*	*5*
2	**Tố chất cá nhân và kỹ năng nghề nghiệp**		
2.1	Kỹ năng độc lập và tự chủ trong việc giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn	*4*	*5*
2.2	Khả năng phân tích, tổng hợp và vận dụng các kiến thức đã tích luỹ trong quá trình học để lập giả thuyết, khảo sát, điều tra, thí nghiệm, kiểm tra giả thuyết và bảo vệ kết quả.	*3*	*4*
2.3	Suy nghĩ toàn cục, sự phát sinh và sự tương tác trong hệ thống; trao đổi, phản biện và tư duy hướng giải quyết trong lĩnh vực xây dựng.	*3*	*4*
2.4	Đề xuất và sẵn sàng chấp nhận rủi ro, linh hoạt, tư duy sáng tạo, suy xét, nhận biết kiến thức, kỹ năng, điểm mạnh yếu của bản thân, ý thức ham tìm hiểu và học tập suốt đời.	*4*	*5*
2.5	Tinh thần trung thực và trách nhiệm, tuân thủ các nguyên tắc an toàn, đạo đức nghề nghiệp của kỹ sư.	*4*	*5*
3	**Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp**		
3.1	Khả năng thuyết trình, thảo luận, làm việc độc lập và theo nhóm.	*3*	*4*
3.2	Giao tiếp hiệu quả dưới nhiều hình thức: văn bản, giao tiếp điện tử, phần mềm ứng dụng.	*3*	*4*
3.3	Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp, nghiên cứu tài liệu, văn bản kỹ thuật tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.	*3*	*3*
4	**Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường**		
4.1	Nhận diện và đánh giá nhu cầu xây dựng của địa phương, xu hướng phát triển bền vững; Hội nhập về công nghệ, hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn.	*4*	*5*
4.2	Lựa chọn các công nghệ đáp ứng các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật phù hợp với văn hóa doanh nghiệp và trình độ phát triển của địa phương.	*4*	*5*
4.3	Hình thành các ý tưởng, lựa chọn giải pháp xử lý các vấn đề nảy sinh trong quá trình khảo sát, thiết kế, thi công và quản lý.	*4*	*5*

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực	
		Cử nhân	Kỹ sư
4.4	Thiết kế sáng tạo các kết cấu tường, sàn, dầm, cột, móng…cho công trình bằng bê tông cốt thép và bằng thép.	*4*	*5*
4.5	Vận dụng các kiến thức và kỹ năng phân tích sự làm việc của bộ phận công trình để triển khai hồ sơ thiết kế, lập biện pháp thi công, dự toán và quản lý tiến độ thi công công trình.	*4*	*5*
4.6	Kỹ năng lãnh đạo, tổ chức, sắp xếp, đánh giá công việc và cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc, vận dụng các kiến thức, kỹ năng để khởi nghiệp và kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng.	*4*	*5*

CĐR của CTĐT ngành KTXD bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Cụ thể là:

CĐR đã bám sát mục tiêu đào tạo kỹ sư ngành KTXD: "Có kiến thức về khoa học cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành xây dựng; nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của một NLĐ chuyên nghiệp trong môi trường làm việc hiện đại; Có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm để trở thành lực lượng nòng cốt trong lĩnh vực xây dựng đáp ứng nhu cầu hội nhập và quốc tế hóa; Vận dụng các kiến thức chuyên ngành và nâng cao để phân tích thiết kế kết cấu, lập biện pháp thi công, giám sát thi công, lãnh đạo, quản lý hiệu quả trong lĩnh vực xây dựng; Giao tiếp linh hoạt, làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả; Phát hiện, phân tích, phản biện và giải quyết các vấn đề kỹ thuật xây dựng. Làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo, đạo đức, học tập suốt đời đáp ứng công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc". So với CĐR ban hành năm 2017 bao gồm 12 CĐR **[H1.01.02.11]**, lần điều chỉnh CĐR năm 2020 được mở rộng ra thành 14 CĐR **[H1.01.02.12]**, trên cơ sở phát triển CTĐT theo hướng tiếp cận CDIO, CĐR năm 2022 đã được xây dựng rõ ràng thành 4 nhóm với 17 CĐR và đã có thang năng lực cụ thể cho từng CĐR. Các CĐR cấp độ 2 ban hành năm 2022 đều sử dụng các động từ hành động phù hợp với thang trình độ năng lực có khả năng đo lường và đánh giá được. Từ đó giúp NH chủ động lĩnh hội kiến thức, rèn luyện các kỹ năng và chủ động xây dựng kế hoạch hoạch học tập đáp ứng các yêu cầu đầu ra của CTĐT.

Bên cạnh đó, CĐR của CTĐT còn được thể hiện thông qua các CĐR của các học phần **[H1.01.02.13]**. Cụ thể là, mỗi CĐR riêng lẻ của mỗi học phần được xây dựng từ yêu cầu CĐR của CTĐT đối với học phần đó. Điều này làm tăng tính khả thi cũng như lý giải được giá trị của mỗi CĐR. Các CĐR của mỗi học phần cũng được tổ chức dưới dạng các nhóm về: Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, mức độ tự chủ và trách nhiệm. Ứng với thang năng lực đề ra cho mỗi CĐR của học phần có các hình thức đánh giá tương ứng thể hiện trong mục đánh giá học phần và rubrics đánh giá học phần.

Với việc xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR được xác định rõ ràng như trên dựa trên các quy định của chính phủ, bộ, ngành, Nhà trường,... cùng việc tham khảo từ các nguồn thông tin, ý kiến đóng góp nhiều chiều, đã hệ thống lại được khung CTĐT và đưa ra được CĐR phù hợp, hoàn thiện với mục tiêu của CTĐT và được thể hiện như trong *Bảng 1.2*. Qua đó, giúp GV, NH và doanh nghiệp dễ dàng nắm bắt được đầy đủ thông tin, hiểu rõ và đánh giá đúng chất lượng dạy và học ngành KTXD.

Bảng 1.2. Ma trận tương quan giữa Mục tiêu và CĐR của ngành KTXD

CĐR	**Nội dung chuẩn đầu ra**	**Mục tiêu của CTĐT**			
		MT1	**MT2**	**MT3**	**MT4**
1	**Kiến thức và lập luận ngành**				
1.1	Có kiến thức cơ bản về Toán học, Khoa học tự nhiên xã hội phù hợp với ngành xây dựng, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành	x			
1.2	Có kiến thức cơ sở ngành, nhóm ngành được đào tạo như: Hiểu biết về kiến trúc, hệ thống kỹ thuật công trình, vật liệu xây dựng, đất nền, khả năng phân tích ứng xử của kết cấu, phân tích giá trị kinh tế.	x			
1.3	Có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực xây dựng dân dụng công nghiệp, bao gồm: Thiết kế kết cấu công trình, xác định công nghệ và tổ chức xây dựng, chỉ đạo, giám sát thi công và quản lý khai thác các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.	x			
2	**Tố chất cá nhân và kỹ năng nghề nghiệp**				
2.1	Kỹ năng độc lập và tự chủ trong việc giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn		x		
2.2	Khả năng phân tích, tổng hợp và vận dụng các kiến thức đã tích luỹ trong quá trình học để lập giả thuyết, khảo sát, điều tra, thí nghiệm, kiểm tra giả thuyết và bảo vệ kết quả.		x		
2.3	Suy nghĩ toàn cục, sự phát sinh và sự tương tác trong hệ thống; trao đổi, phản biện và tư duy hướng giải quyết trong lĩnh vực xây dựng.			x	
2.4	Đề xuất và sẵn sàng chấp nhận rủi ro, linh hoạt, tư duy sáng tạo, suy xét, nhận biết kiến thức, kỹ năng, điểm mạnh yếu của bản thân, ý thức ham tìm hiểu và học tập suốt đời.			x	
2.5	Tinh thần trung thực và trách nhiệm, tuân thủ các nguyên tắc an toàn, đạo đức nghề nghiệp của kỹ sư.			x	

CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu của CTĐT			
		MT1	MT2	MT3	MT4
3	**Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp**				
3.1	Khả năng thuyết trình, thảo luận, làm việc độc lập và theo nhóm.			x	
3.2	Giao tiếp hiệu quả dưới nhiều hình thức: văn bản, giao tiếp điện tử, phần mềm ứng dụng.			x	
3.3	Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp, nghiên cứu tài liệu, văn bản kỹ thuật tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.			x	
4	**Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường**				
4.1	Nhận diện và đánh giá nhu cầu xây dựng của địa phương, xu hướng phát triển bền vững; Hội nhập về công nghệ, hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn.				x
4.2	Lựa chọn các công nghệ đáp ứng các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật phù hợp với văn hóa doanh nghiệp và trình độ phát triển của địa phương.				x
4.3	Hình thành các ý tưởng, lựa chọn giải pháp xử lý các vấn đề nảy sinh trong quá trình khảo sát, thiết kế, thi công và quản lý.				x
4.4	Thiết kế sáng tạo các kết cấu tường, sàn, dầm, cột, móng…cho công trình bằng bê tông cốt thép và bằng thép.				x
4.5	Vận dụng các kiến thức và kỹ năng phân tích sự làm việc của bộ phận công trình để triển khai hồ sơ thiết kế, lập biện pháp thi công, dự toán và quản lý tiến độ thi công công trình.				x
4.6	Kỹ năng lãnh đạo, tổ chức, sắp xếp, đánh giá công việc và cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc, vận dụng các kiến thức, kỹ năng để khởi nghiệp và kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng.				x

2. Điểm mạnh

CĐR ban hành năm 2022 của CTĐT ngành KTXD đã được thực hiện một cách bài bản, công phu. CĐR được xác định rõ ràng, được rà soát, điều chỉnh ngày càng phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH và Khung trình độ quốc gia Việt Nam, đã áp dụng theo định hướng CDIO. Mục tiêu của CTĐT đã được rà soát, xây dựng dựa trên khảo sát đánh giá và lấy ý kiến của các bên liên quan, nhất là người sử dụng lao

động nên đã gắn với yêu cầu của xã hội và xác định cụ thể mức năng lực NH cần đạt được sau tốt nghiệp, có thể đo lường và đánh giá được.

3. Điểm tồn tại

Trong những năm gần đây, còn tồn tại một số SV ra trường không đúng hạn. Nguyên nhân cơ bản là không đạt điều kiện về CĐR ngoại ngữ. Khoa mới thực hiện rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT theo định hướng CDIO mà chưa chủ động tiến hành công việc này từng năm học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, từng học kỳ, từng năm, Khoa XD&MT sẽ tiếp tục yêu cầu các bộ môn rà soát và điều chỉnh CĐR của từng học phần cho phù hợp.

Từ năm học này, Khoa sẽ kết hợp với các Trung tâm tự chủ của nhà trường nhằm trang bị các kỹ năng và phương pháp hiệu quả hơn để sinh viên có thể đạt về CĐR ngoại ngữ để SV, giúp cho SV ra trường đúng hạn.

5. Tự đánh giá:

Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 1.3.

CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trong chu kỳ đánh giá, CĐR của CTĐT ngành KTXD đã định kỳ rà soát, điều chỉnh hai lần vào các năm 2020 và 2022. Tháng 10/2018, Nhà trường đã ban hành quyết định số 185/QĐ-ĐHKTCN về việc xây dựng, cải tiến, thẩm định và ban hành CĐR trình độ đại học của Trường ĐHKTCN **[H1.01.03.01]**. Tháng 2/2019, Nhà trường ra thông báo số 19/TB-ĐHKTCN về việc rà soát, điều chỉnh CTĐT **[H1.01.03.02]**. CTĐT này sau đó đã được điều chỉnh chính thức theo kế hoạch tổ chức đánh giá, sửa đổi, cập nhật và ban hành vào tháng 03/2020 **[H1.01.03.03].** Đến tháng 6/2021, Nhà trường ra quyết định số 1170/QĐ-ĐHKTCN ban hành quy định phát triển chương trình đào tạo của Trường ĐHKTCN **[H1.01.03.04]**, đến tháng 10/2021, ra công văn số 881/ĐHKTCN về việc rà soát, điều chỉnh CTĐT phù hợp với Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT **[H1.01.03.05].** Đến tháng 11/2021, Nhà trường tiếp tục ra kế hoạch rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học **[H1.01.03.06]**, hướng dẫn thực hiện **[H1.01.03.07]** đến tháng 7/2022 CĐR của CTĐT ngành KTXD được ban hành **[H1.01.03.08].**

Quá trình xây dựng, điều chỉnh CTĐT ngành KTXD, Nhà trường đã thành lập tổ soạn thảo **[H1.01.03.09]**, rà soát CTĐT về sự phù hợp của mục tiêu, CĐR của CTĐT; khối lượng giảng dạy/khung chương trình đào tạo (CTĐT) với các văn bản pháp quy và văn bản quản lý nội bộ về đào tạo đại học, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục, đối

sánh với 4 CTĐT cùng ngành của 4 Trường đại học uy tín ở Việt Nam là Trường Đại học Trường Đại học Xây dựng Hà Nội, Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Công nghiệp TP HCM, Trường Đại học Bách Khoa Đà Nẵng [H1.01.03.10]. CTĐT sau đó đã tiến hành khảo sát ý kiến của các bên liên quan bao gồm: Giảng viên, chuyên gia, nhà quản lý giáo dục, các nhà sử dụng lao động, cựu NH và NH về mục tiêu của CTĐT **[H1.01.03.11], [H1.01.03.12]**. Bên cạnh đó, khi xây dựng, điều chỉnh mục tiêu và CĐR, khoa cũng tổ chức họp xin ý kiến của toàn khoa **[H1.01.03.13]** và tổ chức hội thảo xin ý kiến về mục tiêu và CĐR **[H1.01.03.14**] và thông qua Hội đồng khoa XDMT **[H1.01.03.15].** Sau đó mục tiêu của CTĐT ngành KTXD được thông qua hội đồng thẩm định, nghiệm thu CTĐT trình độ đại học **[H1.01.03.16], [H1.01.03.17].** Như vậy, mục tiêu của CTĐT ngành KTXD phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan.

Qua những lần rà soát, điều chỉnh CTĐT và CĐR ngành XD đều được công bố công khai tới GV, chuyên gia, nhà quản lý giáo dục, các nhà sử dụng lao động, cựu NH và NH trên website của Nhà trường và Khoa **[H1.01.03.18]**, phổ biến trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa **[H1.01.03.19].**

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTXD được xây dựng có sự tham khảo, tiếp thu các góp ý từ các bên liên quan và đảm bảo phù hợp với các văn bản quy định như Luật GDĐH, Khung trình độ Quốc gia, đã áp dụng theo định hướng CDIO ở phiên bản năm 2022. Vì vậy, CĐR của CTĐT ngành KTXD đã phản ánh được yêu cầu của GV, chuyên gia, nhà quản lý giáo dục, các nhà sử dụng lao động, cựu NH và NH. CĐR được công khai tới GV, SV và các lên liên quan khác.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có các hình thức truyền thông đa dạng về CĐR của CTĐT. Chưa lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về khả năng tiếp cận CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa XD&MT triển khai lập kế hoạch truyền thông về CĐR của CTĐT bằng các hình thức đa dạng: đăng tải trên wedsite của khoa, fangage của khoa, … để các bên liên quan có thể tiếp cận dễ dàng hơn.

5. Tự đánh giá:

Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành KTXD được xác định rõ ràng phù hợp với chiến lược phát triển, sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường, được xây dựng bài bản có tham vấn ý kiến của các bên liên quan trong quá trình xây dựng. CĐR ban hành năm 2022 của CTĐT ngành KTXD được xác định rõ ràng và bám sát các quy định hiện hành, dựa trên

ý kiến khảo sát của các bên liên quan, CĐR được rà soát, cập nhật định kỳ và được công khai trên nhiều phương tiện để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành KTXD tự đánh giá Tiêu chuẩn 1 có 3/3 tiêu chí đạt, mức trung bình 5/7.

Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành KTXD được xây dựng theo các quy định, hướng dẫn của Nhà trường trong các lần rà soát, điều chỉnh CTĐT. Bản mô tả CTĐT cung cấp rõ ràng và đầy đủ các thông tin về chương trình, dự kiến kết quả, cấu trúc khóa học, CĐR của toàn bộ chương trình và của từng học phần, các tiêu chí/yêu cầu tuyển sinh, đề cương học phần cũng như các thông tin chi tiết về phương pháp dạy, học, kiểm tra/đánh giá học phần. Bản mô tả CTĐT ngành KTXD được xây dựng rõ ràng, cung cấp đầy đủ thông tin quan trọng, chính thống được công bố công khai, dễ tiếp cận giúp NH, nhà tuyển dụng và xã hội nắm bắt các thông tin cần thiết, đặc biệt là các khối kiến thức và kỹ năng được trang bị thông qua chương trình. Bản mô tả CTĐT cũng là cơ sở để các nhà khoa học, các GV nghiên cứu về chương trình hiện hành, giúp Nhà trường đảm bảo các CĐR và đồng thời chứng minh khả năng đảm bảo đạt được CĐR đó. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT còn là nguồn thông tin giúp các chuyên gia thẩm định, rà soát chương trình và các cơ quan quản lý có thẩm quyền kiểm định chương trình hiểu mục tiêu của CTĐT và các kết quả học tập dự kiến.

Tiêu chí 2.1.

Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành KTXD năm 2022 được ban hành theo Quyết định số 1848/QĐ-ĐHKTCN ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Nhà trường **[H2.02.01.01]** là cơ sở để các đơn vị trong toàn Trường thống nhất trong tổ chức quá trình đào tạo. Bản mô tả CTĐT chứa đựng các thông tin về CTĐT như: Trường/cơ sở cấp bằng; Tên gọi của văn bằng; Tên CTĐT; Mục tiêu đào tạo bao gồm các mục tiêu chung và chi tiết các mục tiêu cụ thể; CĐR của CTĐT (kiến thức, kỹ năng, thái độ, vị trị và khả năng sau khi tốt nghiệp, khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp); Ma trận tương quan mục tiêu – CĐR; Cấu trúc chương trình đào tạo (CTDH; thời gian đào tạo và khối kiến thức, cấu trúc cụ thể của các khối kiến thức bao gồm: Khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp); Khối lượng kiến thức ngành KTXD; Kế hoạch đào tạo; Mô tả tóm tắt nội dung các học phần; Các điều kiện đảm bảo chất lượng; Chiến lược giảng dạy và học tập; Phương pháp đánh giá kết quả học tập; Hoạt động hỗ trợ NH ngoại khóa; Đối sánh CTĐT đã xây dựng với các CTĐT trong nước và

nước ngoài; Hướng dẫn và thực hiện chương trình. Có thể nói, bản mô tả CTĐT đã đảm bảo đầy đủ thông tin theo quy định trong Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ GD&ĐT **[H2.02.01.02]** và Quyết định số 1170/QĐ-ĐHKTCN ngày 02/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHKTCN **[H2.02.01.03]**.

Bản mô tả CTĐT được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan một cách thường xuyên và kịp thời. Quá trình cập nhật bản mô tả CTĐT từ năm 2017 như sau:

- Ngày 15/09/2017, Trường ĐHKTCN ra Quyết định Số 568/QĐ – ĐHKTCN về việc ban hành CTĐT **[H2.02.01.04]**. Bản mô tả CTĐT năm 2017 các nội dung chính: (1) Thông tin chung gồm Ngành học: Kỹ thuật công trình xây dựng, Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng & công nghiệp; Mã ngành: 52.58.02.01; (2) CĐR của CTĐT; (3) Cấu trúc chương trình đào tạo; (4) Khung CTĐT; (5) Kế hoạch đào tạo; (6) Mô tả tóm tắt nội dung các học phần.

- Năm 2020, Trường ĐHKTCN ban hành Quyết định số 393/QĐ – ĐHKTCN ngày 17/03/2020 về việc ban hành CTĐT trình độ đại học [H2.02.01.05]. Bản mô tả CTĐT điều chỉnh từ năm 2020 có một số điểm được cập nhật như sau:

+ Thay đổi tên ngành đào tạo: KTXD.

+ Quyết định thay đổi mã ngành 7580201 căn cứ theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/2017-TT-BGDĐT.

+ Điều chỉnh viết CĐR Về kiến thức, kỹ năng, thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp.

+ Giảm số TC còn 150 TC; Cập nhật lại tên, mã, và số TC cho các HP.

- Năm 2022, CTĐT ngành KTXD trình độ đại học tiếp tục được rà soát và điều chỉnh theo công văn hướng dẫn **[H2.02.01.06]**, **[H2.02.01.07]**. Trường ĐHKTCN cũng ban hành Quyết định số 1848 /QĐ-ĐHKTCN, ngày 12/7/2022 về việc ban hành CTĐT trình độ đại học **[H2.02.01.01]**. Bản mô tả CTĐT ngành KTXD năm 2022 đã cập nhật so với bản mô tả CTĐT 2020 ở một số điểm sau:

+ CĐR của CTĐT được viết theo chuẩn CDIO.

+ Bổ sung ma trận tương quan mục tiêu – CĐR , ma trận kiến thức kỹ năng của các môn học trong CTĐT.

+ Điều chỉnh một số HP, tăng khối lượng thực hành một số HP trong CTĐT.

Về việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ: Năm 2022, Bộ môn Xây dựng tiến hành các cuộc khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ cựu SV lấy ý kiến của các bên liên quan như NH, GV, người sử dụng lao động, nhà khoa học, nhà quản lý, cựu NH **[H2.02.01.08]** (gồm Mẫu phiếu khảo sát, danh sách khảo sát, biên bản tổng hợp kết quả). Để phân tích và chọn lọc những nội dung cần thiết, phù hợp cập nhật vào CTĐT, khoa đã tổ chức họp xin ý kiến toàn khoa **[H2.02.01.09]**, cuộc họp xin ý kiến các bên liên quan về CTĐT **[H2.02.01.10]**.

Bên cạnh đó, bản mô tả CTĐT đã được xây dựng và hoàn thiện có tham khảo CTĐT ngành KTXD của các trường đại học uy tín trong nước như Đại học Xây dựng Hà Nội, ĐH Cần Thơ, ĐH Công Nghiệp TP HCM, Đại học Bách khoa Đà Nẵng **[H2.02.01.11]**.

2. Điểm mạnh

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành KTXD chi tiết, đầy đủ và rõ ràng. Bản mô tả CTĐT thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật 2 năm một lần theo yêu cầu quy định của Bộ GD&ĐT và tuân thủ hướng dẫn của nhà trường, cập nhật theo đóng góp của các BQL góp phần tăng tính chặt chẽ và đặc biệt là tính phù hợp thực tế cho Bản mô tả CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù CTĐT được xây dựng, điều chỉnh dựa trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các BLQ, tuy nhiên số lượng khảo sát các đối tượng NTD, CSV còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Khoa tiếp tục tiến hành rà soát, đối sánh với các chương trình trong nước để cập nhật nhất những vấn đề mới nhất có liên quan. Khoa duy trì việc cung cấp đầy đủ, tường minh các thông tin về bản mô tả CTĐT đến các BLQ.	Phòng thanh tra và quản lý chất lượng, Khoa XD&MT	Từ năm 2024
2	Khắc phục tồn tại	Cần mở rộng quy mô khảo sát và thực hiện hàng năm việc lấy ý kiến phản hồi của cựu NH, SV, GV và NTD về CTĐT.	Phòng thanh tra và quản lý chất lượng, Khoa XD&MT	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 2.2.

Đề cương các học phần thuộc chương trình đào tạo chuyên ngành KTXD đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Các học phần trong CTĐT được thể hiện cụ thể thông qua bản đề cương chi tiết các học phần và được đóng thành quyển [H2.02.02.01], đi kèm với bản mô tả CTĐT. Trên cơ sở bản mô tả CTĐT và mục tiêu đào tạo, các khoa, bộ môn quản lý các học phần tiến hành

xây dựng ĐCCT học phần theo kế hoạch **[H2.02.02.02]** và theo mẫu thống nhất **[H2.02.02.03],** phù hợp với nội hàm học phần đã mô tả trong CTĐT.

Tất cả các học phần đều có đề cương chi tiết với đầy đủ 10 nội dung cơ bản: Thông tin chung về học phần; Mục tiêu của học phần; CĐR của học phần; Mô tả tóm tắt học phần; Nội dung và kế hoạch thực hiện học phần theo tuần; Đánh giá học phần; Rubic đánh giá học phần; Tài liệu học tập; Giảng viên phụ trách học phần.

Việc xây dựng đề cương được triển khai sau khi Hội đồng rà soát và điều chỉnh CTĐT họp, thống nhất **[H2.02.02.04].** Sau đó, từ các cuộc họp Bộ môn để phổ biến, hướng dẫn xây dựng đề cương theo định hướng CDIO **[H2.02.02.05]**, việc phân công nhiệm vụ biên soạn, phản biện đề cương đầy đủ **[H2.02.02.06], [H2.02.02.07].** Sau khi nhận được phản biện, các đề cương đã được chỉnh sửa hoàn thiện, trình hội đồng rà soát và điều chỉnh chương trình đào tạo phê duyệt.

So với các bản đề cương được rà soát, điều chỉnh những lần trước **[H2.02.02.08], [H2.02.02.09]** (năm 2019, 2020), tính đến thời điểm hiện tại bản đề cương chi tiết **[H2.02.02.01]** được nhà trường ban hành năm 2022 là bản hoàn thiện và đầy đủ nhất.

Về thông tin chung của học phần bao gồm đầy đủ các nội dung: Tên học phần tiếng Việt; Tên học phần tiếng Anh; Mã số của học phần; Số tín chỉ (TC); Học phần tiên quyết; Các học phần học trước; Các học phần học song hành; Giờ TC đối với các hoạt động.

Về mục tiêu của học phần thì tùy theo tính chất của của từng học phần đã trình bày đầy đủ 3 mục tiêu về kiến thức của học phần, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm của học phần, mục tiêu về năng lực tự chủ và trách nhiệm của học phần.

Về CĐR của học phần đã đáp ứng đủ để đạt các mục tiêu với mã CĐR của học phần, mô tả cụ thể CĐR của học phần được lấy theo CĐR cấp 3 CDIO ứng với thang đo Bloom.

Về bản mô tả tóm tắt nội dung của các học phần được thể hiện trong các đề cương môn học đã nêu rõ các kiến thức, kỹ năng của môn học được trang bị cho SV thể hiện rõ qua nội dung của học phần.

Về nội dung và kế hoạch thực hiện học phần theo tuần được trình bày dưới dạng bảng tương ứng với các tuần học, ứng với nội dung của giảng dạy và các nội dung này đáp ứng những CĐR tương ứng kèm theo tài liệu học tập và phương pháp dạy học.

Về nội dung đánh giá học phần đã thể hiện rõ những nội dung được đánh giá theo các hình thức kiểm tra, đánh giá tương ứng theo các tuần và công cụ kiểm tra và tỉ trọng để đánh giá.

Về Rubic đánh giá học phần đã thể hiện rõ cấp độ, trình độ năng lực tiêu chí đánh giá và tỉ trọng điểm.

Về tài liệu học tập đã liệt kê đầy đủ sách giáo trình chính, các sách tham khảo bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài

Như vậy, bản ĐCCT các học phần ngành KTXD **[H2.02.02.01]**, được xây dựng một cách đầy đủ, công phu, thể hiện rõ sự đóng góp của nó vào CĐR và phù hợp với nội hàm được thể hiện trong bản mô tả chương trình đào tạo. Nó chứa đầy đủ các thông tin cần thiết về học phần, các thông tin đưa ra là rõ ràng, logic và có ý nghĩa, giúp quá trình thực hiện học phần dễ dàng. Ngoài ra, ĐCCT các học phần được định kỳ rà soát và cập nhật đã đảm bảo tính hiện đại và sự phù hợp của nó với mục tiêu của chương trình đào tạo và sự phát triển của ngành.

2. Điểm mạnh

Đề cương các học phần của ngành được thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, đánh giá và điều chỉnh định kỳ cho phù hợp với CTĐT chuyên ngành KTXD.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các đối tượng được khảo sát lấy ý kiến góp ý cho đề cương môn học trong CTĐT ngành KTXD còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

- Phát huy điểm mạnh:

Khoa tiếp tục duy trì đầy đủ các nội dung, các thông tin cần thiết của các đề cương học phần trong CTĐT ngành KTXD đến các định kỳ rà soát, bổ sung ngay từ năm 2024

- Khắc phục tồn tại:

Năm học 2024, Khoa sẽ phối hợp với các Phòng, Trung tâm liên quan như Phòng thanh tra và quản lý chất lượng lấy ý kiến phản hồi của NH năm cuối, cựu SV, nhà tuyển dụng và nhà Khoa học trong việc xây dựng và chỉnh sửa, cập nhật đề cương môn học trong CTĐT ngành KTXD

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 2.3.

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT **[H2.02.03.01]** và ĐCCT các học phần **[H2.02.03.02]** ngành KTXD sau khi được ký ban hành, toàn bộ hoặc một phần các nội dung của bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần sẽ được công bố công khai bằng các hình thức chủ yếu:

+ Đăng tải trên website đào tạo của Nhà trường **[H2.02.03.03]** và Khoa với quyền truy cập mở cho các đối tượng GV, NH.

+ Phổ biến trực tiếp cho NH vào đầu khóa học thông qua cố vấn học tập và GV giảng dạy **[H2.02.03.04].**

+ ĐCCT các học phần được phổ biến tới NH ngay trong các buổi học đầu tiên của mỗi môn học **[H2.02.03.05]**, được công bố trên hệ thống elearning môn học của Nhà trường **[H2.02.03.06]**

+ Đăng tải trên kênh truyền thông của Trường thông qua các clip giới thiệu về CTĐT; hoặc qua các trang facebook của khoa.

Ngoài ra, tại từng thời điểm cụ thể, Trường áp dụng các hình thức quảng bá khác nhau để thông tin tới được các BLQ một cách hiệu quả nhất.

Việc công khai bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần ngành KTXD bằng nhiều hình thức như trên đã giúp NH dễ dàng truy cập và nắm được nội dung, mục tiêu, CĐR của CTĐT cũng như yêu cầu của các học phần để có kế hoạch học tập phù hợp. Kết quả khảo sát ý kiến NH về hoạt động giảng dạy của giảng viên dạy lý thuyết các học kỳ của các năm cho thấy có trên 99% NH hài lòng về hoạt động chuẩn bị tài liệu giảng dạy và nội dung môn học trong đó có ĐCCT của học phần **[H2.02.03.07**].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần thuộc CTĐT được công bố công khai rộng rãi, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Việc góp ý trực tiếp về CTĐT và ĐCCT các học phần trên website chưa được thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Khoa tiếp tục, duy trì và mở rộng các hình thức công bố công khai hiện đang áp dụng	Khoa XD&MT	Từ năm 2024
2	Khắc phục tồn tại	Xây dựng cập nhật lại website để giúp các BLQ có thể góp ý trực tiếp	Khoa XD&MT	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá:

Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Nội dung của bản mô tả CTĐT được mô tả đầy đủ thông tin cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho GV, NH đồng thời cũng cung cấp thông tin đầy đủ cho việc quản lý, triển khai thực hiện và cải tiến CTĐT. Cùng với bản mô tả CTĐT, ĐCCT các học phần trong CTĐT cũng đã được xây dựng đầy đủ thông tin, giúp NH nắm được mục tiêu và nội dung

các môn học, hiểu được phương pháp giảng dạy và học tập cần thiết để đạt được kết quả dự kiến, phương pháp kiểm tra đánh giá để có thể đạt được CĐR tương ứng của CTĐT.

Bản mô tả CTĐT ngành KTXD và đề cương các học phần được đăng tải công khai trên website Nhà trường và giới thiệu đầy đủ cho NH trong quá trình học tập. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần đã được hoàn thiện và cập nhật trong các đợt rà soát điều chỉnh CTĐT do Nhà trường và khoa XD&MT tiến hành định kỳ trên cơ sở các thông tin phản hồi nhận được.

Bên cạnh đó, CTDH ngành KTXD cần được xin ý kiến các bên liên quan đa dạng hơn, công bố rộng rãi hơn để NH và xã hội tiếp cận được nhiều hơn.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành KTXD tự đánh giá Tiêu chuẩn 2 có 3/3 tiêu chí đạt, mức trung bình 5/7.

Tiêu chuẩn 3

Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Chương trình dạy học (CTDH) ngành KTXD được thiết kế dựa trên trên cơ sở tham khảo một số của CTĐT đang được áp dụng tại các trường Đại học uy tín trong và ngoài nước; có điều chỉnh, bổ sung đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu kinh tế - xã hội của Việt Nam, hội nhập Quốc tế cũng như phù hợp với thế mạnh đào tạo chuyên sâu về KTXD của Nhà trường.

CTDH ngành KTXD xác định rõ mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của mỗi học phần trong việc đạt CĐR đối với CTĐT; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với mỗi học phần cũng được xác định rõ.

Cấu trúc, trình tự của các học phần theo các nhóm kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, thực tập tốt nghiệp, đồ án/khóa luận tốt nghiệp được sắp xếp cụ thể theo các kỳ học có tính hợp lý và logic. Các học phần và nội dung học phần theo hệ thống tích hợp liên quan chặt chẽ với nhau được thiết kế và mô tả cụ thể trong bản mô tả CTĐT đã được Nhà trường ban hành.

Tiêu chí 3.1.

Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên CĐR

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình dạy học ngành Kỹ thuật Xây dựng được thiết kế dựa trên CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm **[H3.03.01.04]**. Các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập NH của 100% các học phần trong chương trình dạy học đều phù hợp và góp phần đạt được CĐR .

Chương trình dạy học (CTDH) ngành KTXD theo hệ thống TC được xác định rõ và thiết kế dựa trên CĐR về kiến thức và kỹ năng nghề đối với NH sau khi tốt nghiệp, đồng thời hệ thống CĐR này cũng được thiết kế theo công văn số 2196/BGDDT-GDĐH

ngày 22/4/2010 về việc hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR ngành đào tạo của Bộ GD&ĐT **[H3.03.01.01]**, theo thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ GD&ĐT **[H3.03.01.02]**, quyết định ban hành hướng dẫn phát triển CTĐT theo hướng tiếp cận CDIO, các quyết định kế hoạch rà soát điều chỉnh phát triển chương trình đào tạo của Nhà trường số 2556/QĐ- ĐHKTCN, ngày 28/10/2021 **[H3.03.01.03]**, đây là văn bản hướng dẫn cụ thể đưa ra quy trình xây dựng CTDH, từ quy trình xây dựng mục tiêu, CĐR, quy trình rà soát, điều chỉnh khung CTĐT và đề cương chi tiết các học phần theo định hướng CDIO, đến nghiệm thu và phê duyệt CTĐT.

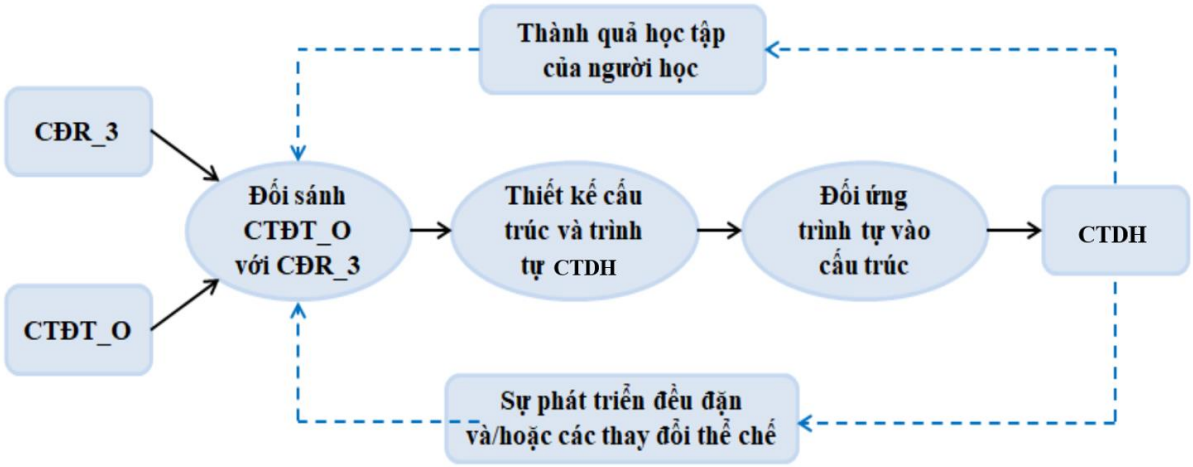

Hình 3.1. Mô hình quá trình thiết kế chương trình dạy học CTDH

Theo hướng dẫn này của Nhà trường, việc thiết kế CTDH bao gồm thiết kế cấu trúc CTDH, thiết kế trình tự nội dung giảng dạy và đối ứng các CĐR vào các học phần, tích hợp các kỹ năng, thái độ vào các học phần của CTDH (xem *Hình 3.1*). Cấu trúc của CTDH là sự sắp xếp các nội dung và các CĐR tương ứng thành các đơn vị giảng dạy hay các học phần nhằm hỗ trợ cho sự liên kết giữa các học phần. Các yêu cầu về cấu trúc học phần đòi hỏi phải tích hợp được các kỹ năng vào CTDH theo phương pháp tiếp cận CDIO, nhằm đảm bảo:

- Chương trình đào tạo được tổ chức qua các học phần, nhưng phải được tái cấu trúc sao cho các học phần kết nối và hỗ trợ lẫn nhau hơn;
- Các kỹ năng cá nhân, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng kiến tạo sản phẩm/dự án được tích hợp chặt chẽ vào các học phần;
- Mỗi học phần hoặc trải nghiệm học tập đặt ra các CĐR cụ thể về kiến thức chuyên môn, về các kỹ năng cá nhân, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng kiến tạo sản phẩm/dự án;
- Thiết kế CTDH là một kế hoạch rõ ràng được toàn thể giảng viên của chương trình tiếp nhận và làm chủ.
- Mỗi học phần của CTDH đều đảm nhiệm một số CĐR của CTDH.

CTDH năm 2022 ngành KTXD **[H3.03.01.04]** được thiết kế bao gồm mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, CĐR,… một cách khoa học với các các nội dung đảm bảo mục

tiêu đào tạo được cụ thể hóa trong hệ thống CĐR gồm: CĐR về kiến thức và lập luận kỹ thuật kí hiệu từ 1.1 đến 1.3 bao gồm các học phần như: ; CĐR về kỹ năng và tố chất cá nhân và chuyên nghiệp ký hiệu từ 2.1 đến 2.5; CĐR về kỹ năng kí hiệu từ 3.1 đến 3.3; CĐR về hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hệ thống sản xuất công nghiệp trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường kí hiệu từ 4.1 đến 4.6 **[H3.03.01.05]**.

CTDH năm 2022 là kết quả rà soát, điều chỉnh CTDH năm 2020. Việc điều chỉnh tập chung vào cân đối lại tỉ lệ giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành nhằm đảm bảo CĐR của ngành theo hướng tăng khối lượng giờ thực hành thí nghiệm (bao gồm các học phần thực hành thí nghiệm và các học phân lý thuyết kết hợp thực hành) **[H3.03.01.06]**. Sự thay đổi này là cần thiết và kịp thời để đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của các doanh nghiệp tuyển dụng.

CTDH năm 2022 của ngành KTXD được thiết kế 135 TC với hệ cử nhân và 155 TC đối với hệ kỹ sư. Với hệ cử nhân: TC lý thuyết chiếm 76%, TC thực hành, đồ án môn học, thực tập, trải nghiệm 15%, TC thí nghiệm 4%, TC đồ án tốt nghiệp chiếm 5%. Với hệ kỹ sư: TC lý thuyết chiếm 75%, TC thực hành, đồ án môn học, thực tập, trải nghiệm 17%, TC thí nghiệm 3%, TC đồ án tốt nghiệp chiếm 5%. Với hệ cử nhân: khối kiến thức nền tảng toán học, khoa học xã hội chiếm 36,2%, khối kiến thức nền tảng kỹ thuật và cốt lõi ngành chiếm 45,9%, khối kiến thức chuyên ngành chiếm 17,8%. Với hệ kỹ sư: khối kiến thức nền tảng toán học, khoa học xã hội chiếm 31,6%, khối kiến thức nền tảng kỹ thuật và cốt lõi ngành chiếm 40%, khối kiến thức chuyên ngành chiếm 28,4%. Các khối kiến thức này giúp NH có thể đạt được các CĐR về kiến thức và lập luận kỹ thuật, về kỹ năng và tố chất cá nhân và chuyên nghiệp, về kỹ năng giao tiếp, về hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và thi công các công trình xây dựng trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường. Dựa trên CĐR của CTĐT, mỗi học phần được lựa chọn đều đã đóng góp vào một số CĐR. Để quan sát rõ ràng và không để bỏ sót các CĐR không có học phần nào đóng góp, ma trận kiến thức kỹ năng với việc liệt kê danh mục các học phần đóng góp vào thang đo trình độ năng lực và CĐR và ma trận tương quan đã được xây dựng. Có thể thấy, cấu trúc CTDH ngành KTXD là phù hợp với CĐR của CTĐT.

Trong phần mô tả về vị trí làm việc của SV sau tốt nghiệp và học tập nâng cao trình độ, NH biết được vị trí công việc của mình và các cơ hội học tập nâng cao trình độ sau tốt nhiệp.

Trong phần nội dung CTĐT, NH biết được cần tích lũy được những học phần nào để hoàn thành CTĐT, học phần nào là tiên quyết của học phần nào. Bên cạnh đó, phần sơ đồ tương quan giữa các học phần cũng giúp cho NH biết được các học phần nào được

học song hành. CTĐT được thiết kế cho phép NH học đồng thời 2 CTĐT hoặc được chuyển ngành khi có nhu cầu **[H3.03.01.07]**.

Ngoài việc thiết kế CTDH theo yêu cầu của CĐR, khoa XD& MT cũng tổ chức cho SV thi vẽ Autocad hàng năm, NCKH nhằm nghiên cứu các vấn đề chuyên sâu về kết cấu và thi công công trình xây dựng, SV tham gia cuộc thi khởi nghiệp và thường xuyên đánh giá kết quả rèn luyện hàng kì **[H3.03.01.08]**

Trong mô tả học phần, đề cương chi tiết mỗi học phần đều xác định điều kiện tiên quyết đối với học phần đó nhằm giúp NH có kế hoạch học tập cụ thể và thuận lợi hơn trong việc tiếp cận, tiếp thu các kiến thức của học phần là mắt xích quan trọng trong việc đảm bảo CĐR đối với NH.

Đồng thời việc xác định các phương pháp dạy học trong từng học phần theo quan điểm tích cực – lấy NH là trung tâm – có vai trò rất quan trọng trong việc đạt được các CĐR của từng học phần từ đó đạt được các CĐR của ngành. Tổ hợp các phương pháp dạy học phương pháp kiểm tra của 100% các học phần trong CTDH đều góp phần đạt CĐR của ngành. Đáp ứng CĐR về kiến thức đã sử dụng các phương pháp giảng dạy như thuyết trình, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, thảo luận nhóm, phương pháp học tập như là tự học, trải nghiệm, học tập nhóm, thí nghiệm. Đáp ứng CĐR về kỹ năng nghề nghiệp: trải nghiệm, thực hành, thí nghiệm, thực tập. Đáp ứng CĐR về kỹ năng mềm, tự chủ và trách nhiệm: làm việc nhóm, ngoại ngữ, tin học, tự học tự nghiên cứu thông qua đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp và nhóm các học phần an ninh quốc phòng.

Bên cạnh đó, góp phần vào việc đạt được các CĐR thì hệ thống các hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH cũng là một yếu tố quan trọng. Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả của NH được xây dựng theo quy định của Bộ GD&ĐT, của Trường ĐHKTCN và luôn gắn liền với các phương pháp dạy học tích cực. Về cơ bản, mỗi học phần sẽ được đánh giá dựa trên 02 modul điểm: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra thường xuyên chiếm trọng số 40% (bắt buộc mỗi học phần phải có ít nhất 02 bài kiểm tra thường xuyên) và điểm thi kết thúc học phần với trọng số 60% **[H3.03.01.07].** Phương pháp thi kết thúc học phần trong CTDH bao gồm tự luận, vấn đáp, thực hành trên máy tính, thực tập ngoài công trường, thí nghiệm trên các thiết bị.

Ngoài ra, CTDH năm 2022 cũng đã có sự điều chỉnh về thời lượng thực hành, thực tập theo hướng tăng lên nhằm trang bị cho NH kiến thức, kỹ năng gắn với thực tế giúp NH rút ngắn thời gian làm quen công việc sau khi ra trường. Bên cạnh đó, CTDH xây dựng năm 2022 đã đối sánh với mục tiêu, CĐR và khung chương trình đào tạo cùng ngành của một số Trường đại học uy tín trong nước **[H3.03.01.09].**

Việc công khai CTDH ngành KTXD trên Website của Nhà trường và khoa XD&MT **[H3.03.01.10]** cũng là một yếu tố quan trọng nhằm giúp NH và các bên liên quan có được những thông tin cần thiết, hơn nữa thông qua đó CTDH cũng sẽ nhận được

những ý kiến phản hồi để kịp thời cập nhật. Sau khi lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan: NH (bao gồm những NH đang theo học và cựu NH); các Nhà Khoa học; các Doanh nghiệp sử dụng lao động và các GV tham gia giảng dạy các học phần trong CTDH, về cơ bản các ý kiến đều cho rằng CTDH thiết kế phù hợp với khả năng nhận thức của NH, với điều kiện thực tế của Nhà trường và luôn bám sát nhu cầu thực tế của các doanh nghiệp hiện nay **[H3.03.01.11], [H3.03.01.12].**

2. Điểm mạnh

CTDH ngành KTXD đã thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH của 100% các học phần trong CTDH đều phù hợp và góp phần đạt CĐR. Điều này được thể hiện rất rõ trong việc cân đối giữa lý thuyết với thực hành, thí nghiệm, thực tập doanh nghiệp và việc tăng khối lượng kiến thức chuyên ngành chuyên sâu; ma trận kỹ năng; quy định về kiểm tra đánh giá; kết quả lấy ý kiến đóng góp của NH, GV và các nhà khoa học.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù, CTDH được xây dựng bài bản, công phu và có kế hoạch rà soát điều chỉnh theo từng giai đoạn cụ thể. Tuy nhiên, do có những yếu tố khách quan nên việc đóng góp ý kiến về CTDH của các doanh nghiệp, cựu NH chưa thực sự đa dạng, số lượng ý kiến còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Khoa XD & MT cùng Hội đồng Khoa sẽ tiếp tục mở rộng lấy ý kiến phản hồi cho CTDH của các doanh nghiệp có liên quan đến ngành KTXD trong lần điều chỉnh tiếp theo vào năm 2024.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 3.2.

Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

ĐCCT các học phần trong CTĐT ngành KTXD đều có nội dung tương thích và có đóng góp vào việc đạt được CĐR của CTĐT **[H3.03.02.01]**.

Trong đề cương chi tiết các học phần chỉ rõ các CĐR và thang trình độ năng lực của CTĐT mà học phần đó đáp ứng. Để quan sát một cách rõ ràng mức độ đóng góp của các học phần giúp NH đạt được CĐR nào của CTĐT, ma trận kiến thức kỹ năng đã được thiết lập với danh mục các học phần đóng góp vào thang đo trình độ năng lực và CĐR và ma trận tương quan đã được thống kê **[H3.03.02.02]**. Trong tất cả các đề cương học phần này đều có phần đánh giá học phần với kế hoạch và phương pháp đánh giá phù hợp để đạt được CĐR của học phần, qua đó đáp ứng được CĐR của CTĐT**.** Ngoài ra,

tất cả đề cương các học phần đều được xây dựng với kế hoạch giảng dạy theo tuần, kế hoạch giao và chữa bài tập, kể cả kế hoạch làm thực hành thí nghiệm (nếu có). Trật tự các học phần được sắp xếp một cách hợp lý (từ các học phần cơ bản đến nâng cao) đảm bảo cho việc lĩnh hội kiến thức theo đúng trình tự logic (giữa các học phần tiên quyết cần có và học phần nâng cao) đảm bảo tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu đáp ứng đầy đủ lộ trình phát triển kỹ năng **[H3.03.02.03]**.

+ Nhóm học phần Khoa học cơ bản với mục tiêu cung cấp kiến thức nền tảng, khả năng tư duy, tính toán cho các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để đạt được CĐR, các học phần về kiến thức lý luận chính trị đáp ứng cho CĐR 1.1, 2.5,3.1,3.2, 4.6.

+ Nhóm học phần cơ sở ngành là khối kiến thức nền tảng vững chắc về ngành KTXD. Nhóm học phần này giúp cho NH có nền tảng vững vàng để học tiếp các môn học chuyên sâu cũng như học nâng cao trình độ đáp ứng CĐR 1.2, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 3.1, 3.2, 3.3, 4.1, 4.2, 4.3, 4.6.

+ Nhóm học phần chuyên ngành bao gồm kiến thức chuyên ngành; kỹ năng nghề nghiệp (thực tập kỹ năng; trải nghiệm thực tế, thực tập tốt nghiệp, đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp). Các học phần này cung cấp kiến thức, kỹ năng cần thiết để NH trở thành kỹ sư thuộc ngành KTXD sau khi ra trường với những năng lực: làm chủ về các lĩnh vực ứng dụng chuyên ngành đã học; tính toán thiết kế, ứng dụng; lập kế hoạch tiến độ thi công công trình; thi công công trình; làm việc độc lập và nhóm; khả năng làm báo cáo – thuyết trình. Nhóm học phần này hướng tới các CĐR kiến thức ngành, kỹ năng nghề nghiệp: 1.3, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 3.1, 3.2, 4.1, 4.2, 4.3, 4.4, 4.5, 4.6.

+ Ngoài ra, nhóm học phần rèn luyện kỹ năng chung gồm các kiến thức về công nghệ thông tin, tiếng anh, tin học, kỹ năng mềm giúp NH đạt được các CĐR 1.2, 2.1, 2.4, 3.1, 3.2, 3.3, 4.6. Các môn học được bố trí hợp lý theo từng gia đoạn: Giai đoạn đầu học các môn khoa học cơ bản và cơ sở; giai đoạn sau học các môn cơ sở và chuyên ngành, thực tập kỹ năng; giai đoạn cuối học các môn chuyên sâu, thực tập tốt nghiệp tại doanh nghiệp và hoàn thành đồ án tốt nghiệp. Các học phần trong từng giai đoạn được bố trí hợp lý, tiến độ các môn học trong CTĐT được phân bổ tạo sự logic giữa các học phần, khóa học đảm bảo yếu tố tương thích và hỗ trợ nhau về nội dung giữa các môn học. Trên cơ sở đó, NH vận dụng nền tảng kiến thức và kỹ năng vững vàng của các môn học trước cho các môn học sau đồng thời đáp ứng tốt nhất CĐR của môn học sau cũng như mục tiêu và CĐR của CTĐT **[H3.03.02.01]**.

+ Nội dung mỗi một học phần được xây dựng (bắt buộc, tự chọn) có sự đóng góp rõ ràng của học phần đó đối với CĐR của CTĐT (có thể là trực tiếp hoặc gián tiếp) và thể hiện cụ thể qua ma trận sự đóng góp CĐR của các môn học đến CĐR của CTĐT trong bản mô tả CTĐT **[H3.03.02.02]**.

CĐR của mỗi học phần được cụ thể hóa thông qua ĐCCT học phần **[H3.03.02.01]** theo các chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học, quy định đối với SV, đánh giá kết quả học tập, … được thiết kế nhằm đảm bảo CĐR của môn học. ĐCCT các học phần của từng khối (nhóm) kiến thức được biên soạn và đánh giá bởi các nhóm GV tham gia dạy các học phần thuộc khối kiến thức đó nhằm đảm bảo tính tương thích về nội dung và xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau để đảm bảo việc đóng góp của học phần đạt được CĐR của CTĐT. Tất cả các học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được. Tất cả các học phần trong CTĐT ngành KTXD đều có các tổ hợp phương pháp dạy học và tổ hợp kiểm tra đánh giá NH từ đó hướng đến việc giúp NH đạt được CĐR của từng học phần **[H3.03.02.04] [H3.03.02.05].** Đồng thời, NH hoàn thành toàn bộ các học phần thuộc CTDH với điểm TBC ≥ 2 thì đã đạt CĐR của CTĐT **[H3.03.02.06]**. Vì vậy, có thể khẳng định rằng mỗi học phần có sự đóng góp cụ thể trong việc đạt được CĐR của CTĐT.

Mỗi học kỳ, Trường ĐHKTCN tiến hành lấy ý kiến phản hồi của NH về việc tổ chức giảng dạy từng học phần mà NH đang học trong CTĐT. Trong đó, NH được khảo sát mức độ hài lòng về học phần được giảng dạy như: Chuẩn bị tài liệu giảng dạy và nội dung môn học; Phương pháp giảng dạy; Kiểm tra, đánh giá; Thái độ và tác phong sư phạm và một số ý kiến khác **[H3.03.02.07].** Từ đó GV sẽ tiến hành điều chỉnh, cải tiến nội dung, phương pháp dạy học và đánh giá đối với học phần mình đang giảng dạy. Như vậy, NH đã được tham gia vào quá trình cải tiến nội dung, phương pháp dạy học và đánh giá đối với từng học phần nhằm đạt được CĐR mong muốn của học phần, từ đó góp phần đạt CĐR của CTDH.

2. Điểm mạnh

Tất cả các học phần trong CTĐT đều phù hợp và đóng góp vào việc đạt được CĐR của CTĐT. Các học phần trong CTĐT được thiết kế phù hợp, logic và hỗ trợ nhau để đảm bảo đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù CTDH được xây dựng bài bản, công phu và có kế hoạch rà soát điều chỉnh theo từng giai đoạn cụ thể 2 năm/1 lần. Tuy nhiên, nội dung các học phần cần được lấy ý kiến các bên liên quan định kì hàng năm nhằm đảm bảo tiếp thu các kiến thức mới trong quá trình phát triển của ngành Xây dựng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, khoa XD&MT cùng Hội đồng Khoa sẽ tiếp tục rà soát, điều chỉnh, cập nhật nội dung các học phần thêm những vấn đề mới trong lĩnh vực KTXD theo định kỳ tháng 9 hàng năm.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 3.3.

Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

Nhận thức được vai trò của CTDH là yếu tố quyết định đến sự phát triển bền vững của Nhà trường nên Trường/Khoa đã xây dựng CTDH luôn bám sát chương trình khung ban hành và đặc biệt là Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 23/6/2021 của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã có Quyết định số 1170/QĐ-ĐHKTCN ngày 02/6/2021 ban hành Quy định phát triển CTĐT của Trường ĐHKTCN [H3.03.03.01], công văn số 881/ĐHKTCN ngày 5/10/2021 về việc rà soát, điều chỉnh CTĐT phù hợp với Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT [H3.03.03.02] và có Quyết định số 2556/QĐ-ĐHKTCN ngày 28/10/2021 ban hành Hướng dẫn phát triển CTĐT trình độ đại học theo hướng tiếp cận CDIO của Trường ĐHKTCN [H3.03.03.03] nhằm thực hiện rà soát và điều chỉnh CTĐT. CTDH năm 2022 **[H3.03.03.04]** được ban hành có tham khảo CTDH cuả các Trường ĐH kỹ thuật khác như Trường ĐH Cần Thơ, Trường Công Nghiệp TP HCM **[H3.03.03.05]**. Đồng thời cũng thay đổi, cập nhật những tri thức mới, hiện đại và tiếp cận được công nghệ tiên tiến để phù hợp với sự phát triển của khoa học kỹ thuật. Cấu trúc CTDH ngành KTXD cũng được xây dựng đảm bảo cân đối và linh hoạt giữa các học phần tự chọn, học phần bắt buộc, khối lượng thực hành thực tập và đồ án tốt nghiệp với phương châm tăng khối lượng thực hành thí nghiệm như *Bảng 3.1*.

Bảng 3.1. Phân bổ khối lượng kiến thức.

Tên	Hệ cử nhân				Hệ kỹ sư			
	Tổng	**Bắt buộc**	**Tự chọn**	**%**	**Tổng**	**Bắt buộc**	**Tự chọn**	**%**
Khối kiến thức giáo dục đại cương	**49**	**45**	**4**		**49**	**45**	**4**	
+ Lý luận chính trị + Pháp luật	13	13	0	**36.3**	13	13	0	**31.6**
+ Toán và khoa học tự nhiên	17	17	0		17	17	0	
+ Khoa học, xã hội và môi trường Hoặc	7	3	4		7	3	4	

Tên	Hệ cử nhân				Hệ kỹ sư			
	Tổng	**Bắt buộc**	**Tự chọn**	**%**	**Tổng**	**Bắt buộc**	**Tự chọn**	**%**
trải nghiệm Thực tế								
+ Ngoại ngữ	9	9	0		9	9	0	
+ Tin học	3	3	0		3	3	0	
Khối kiến thức chuyên nghiệp	**86**	**77**	**9**		**106**	**97**	**9**	
+ Cơ sở nhóm ngành và ngành	55	53 (Trong đó có 10 TC Thực hành, thí nghiệm)	2		55	53 (Trong đó có 10 TC Thực hành, thí nghiệm)	2	
+ Chuyên ngành	14	14 (Trong đó có 5TC Đồ án)	0	**63.7**	32	32 (Trong đó có 5TC Đồ án và 5 TC Thực hành)	0	**68.4**
+ Liên ngành	7	7	0		7	7	0	
+ Thực tập và Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	10	3	7		12	5	7	
Khối kiến thức GDTC và GDQP	Không tính				Không tính			
+ Giáo dục thể chất...								
+ Giáo dục quốc phòng								
Ngoại khóa	Không tính				Không tính			

CTDH năm 2022 của ngành KTXD được thiết kế 135 TC với hệ cử nhân và 155 TC đối với hệ kỹ sư. Với hệ cử nhân có 122 TC bắt buộc (chiếm 90,4%) và 13 TC tự chọn

(chiến 9,6%), với hệ kỹ sư có 142 TC bắt buộc (chiếm 91.6%) và 13 TC tự chọn (chiếm 8.4%)

Biểu đồ thể hiện tỉ lệ phần trăm gữa khối kiến thức giáo dục đại cương (ĐC), Cơ sở nhóm ngành và ngành (CS), Chuyên ngành (CN), Liên ngành (LN) và Thực tập và làm đồ án/ Khóa luận tốt nghiệp (TN) hệ đào Cử nhân và Kỹ sư: Trong CTDH năm 2022 các khối kiến thức được xây dựng theo cấu trúc cụ thể như sau: Khối kiến thức giáo dục đại cương là 49 TC giống nhau đối với cả hệ cử nhân (chiếm 36,3%) và hệ kỹ sư (chiếm 31,6%); Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp đối với hệ cử nhân là 86 TC (chiếm 63,7%, bao gồm: Cơ sở nhóm ngành và ngành 55TC (40,7%) (trong đó số TC lý thuyết là 45TC và số TC thực hành, thí nghiệm là 10TC) ; Chuyên ngành 14 TC (10,4%) (Trong đó có 5TC Đồ án); liên ngành 7 TC (5,2%); Thực tập và Đồ án tốt nghiệp 10 TC (7,4%)) và 106 TC (chiếm 68,4% bao gồm: Cơ sở nhóm ngành và ngành 55 TC (35,5%) (trong đó số TC lý thuyết là 45TC và số TC thực hành, thí nghiệm là 10TC); Chuyên ngành 32 TC (20,6%) (Trong đó có 5TC Đồ án và 5 TC Thực hành) ; liên ngành 7 TC (4,5%); Thực tập và Đồ án tốt nghiệp 12 TC (7,7%) đối với hệ kỹ sư không kể khối kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng an ninh, được thể hiện dưới đây:

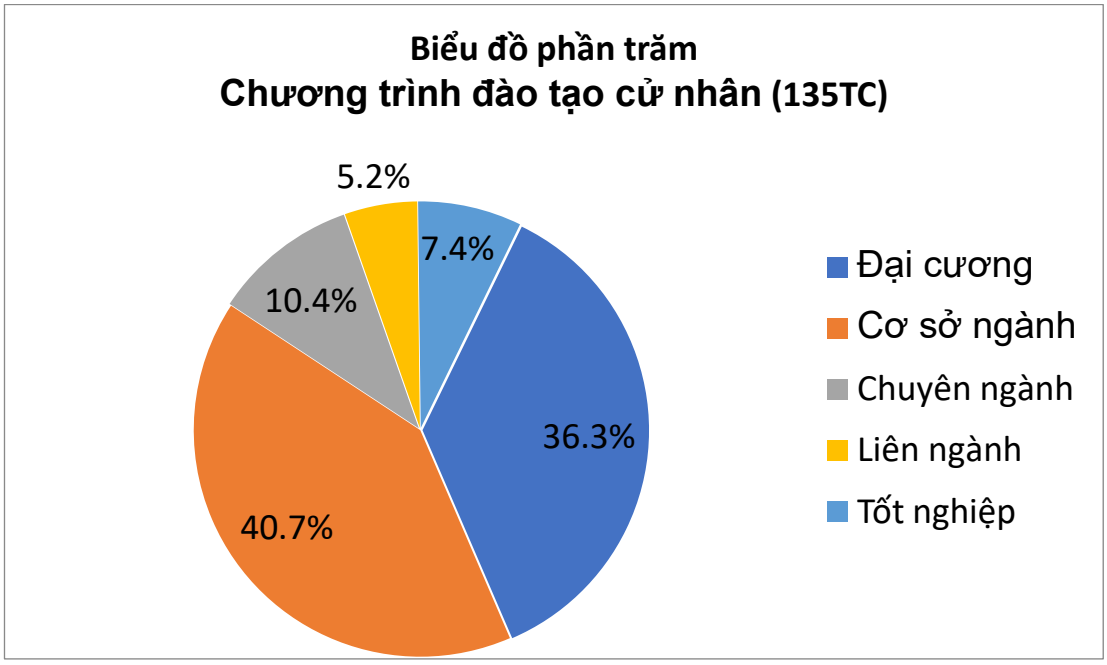

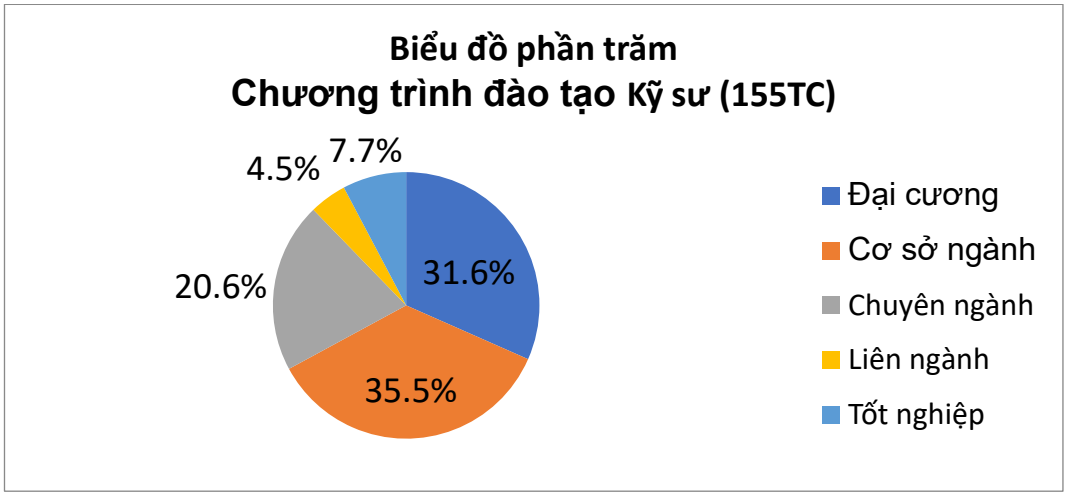

Biểu đồ thể hiện tỉ lệ phần trăm giữa số TC lý thuyết, Thí nghiệm, thực hành; Đồ án và TTTN/Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp được thể hiện trong biểu đồ dưới đây:

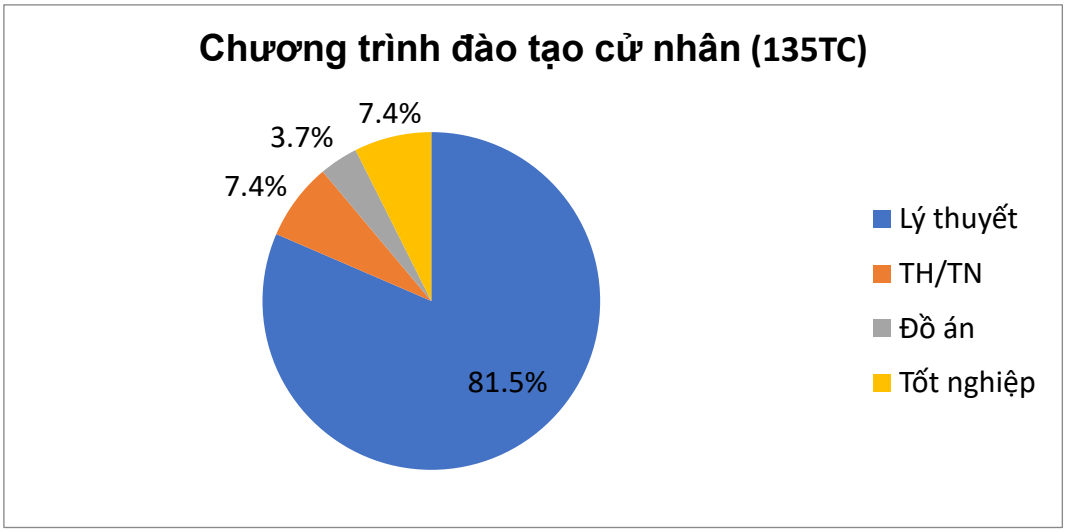

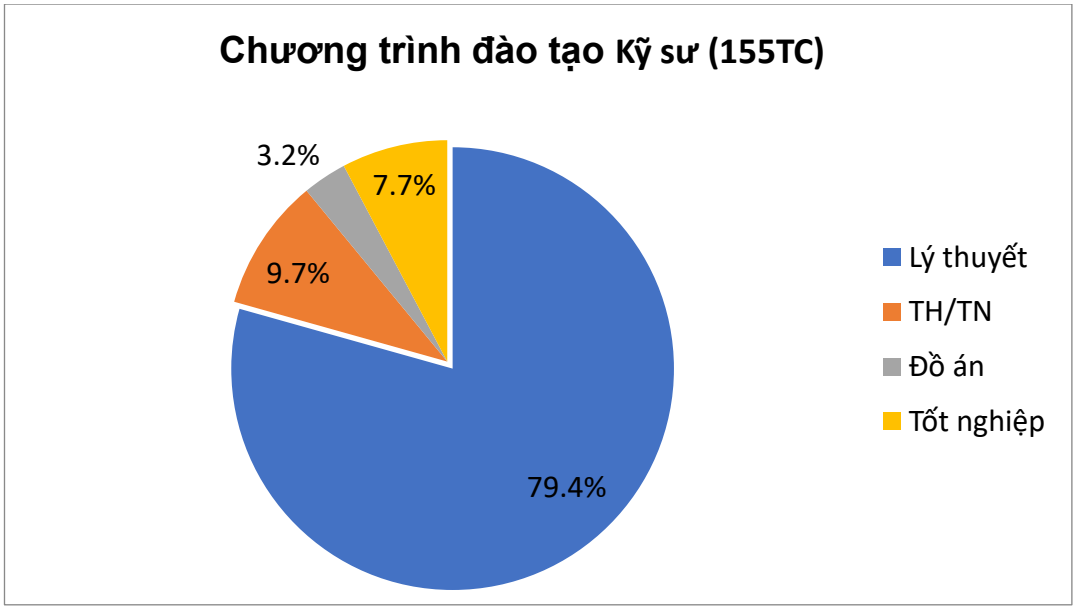

Trong CTĐT, mỗi khối kiến thức đều có các học phần tự chọn và bắt buộc, đảm bảo tính linh hoạt và mềm dẻo của CTĐT. Cấu trúc của CTDH được ban hành bao gồm 3 khối kiến thức: khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức chuyên nghiệp, khối kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng với thời lượng được định ra trong một tỷ lệ thích hợp thể hiện như trong bảng tỷ lệ giữa các khối kiến thức (xem *Bảng 3.1*)

Trong CTDH, từng học phần đã được xây dựng theo một mẫu thống nhất cho các học phần lý thuyết/thực hành/kết hợp lý thuyết và thực hành bao gồm đầy đủ các mục như: Điều kiện tiên quyết; thời lượng cho mỗi học phần; thời điểm/học kỳ thực hiện, hình thức học tập, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá… đảm bảo tính logic và tạo điều kiện dễ dàng cho người thực hiện. Khối lượng thực hành, thí nghiệm trong các học phần lý thuyêt được tăng lên so với chương trình cũ. Cụ thể: Khối kiến thức giáo dục đại cương của ngành có thêm học phần Nhập môn ngành Xây dựng với 30 tiết lý thuyết, 15 tiết thực hành giúp SV năm thứ nhất làm quen với môi trường mới và tiến bước thành công trên con đường trở thành kỹ sư ngành KTXD Dân dụng và Công nghiệp tại Trường ĐHKTCN - ĐHTN. Học phần giúp SV định hướng nghề nghiệp, trang bị cho SV các kỹ năng mềm cũng như nền tảng đạo đức nghề nghiệp. Đặc biệt là đã bổ sung 60 giờ trải nghiệm thực tế vào CTDH làm tăng khối lượng thực hành thí nghiệm lên 296 giờ (tương đương 19,7 TC), khối lượng đồ án là 75 giờ (tương đương 5 TC) không kể thời lượng 12 TC thực tập và làm đồ án tốt nghiệp đối với chương trình Kỹ sư; Còn đối với chương trình cử nhân, khối lượng thực hành thí nghiệm là 221 giờ (tương đương 14,7 TC), khối lượng đồ án là 75 giờ (tương đương 5 TC) không kể thời lượng 10 TC thực tập và làm đồ án tốt nghiệp.

Tất cả các học phần được bố trí hợp lý theo kế hoạch đào tạo chung của Nhà trường (một năm 3 kỳ), được xây dựng đảm bảo tính logic, hợp lý và được thiết kế căn cứ vào trình tự tích lũy kiến thức, từ khối kiến đại cương, cơ sở ngành đến chuyên ngành và được thể hiện rõ trong sơ đồ kế hoạch đào tạo của CTDH. Trong sơ đồ kế hoạch đào tạo mô tả rõ các học phần học trước, học phần song hành; đồng thời cũng thể hiện rõ học phần thuộc khối kiến thức trong CTDH **[H3.03.03.04]**.

CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật trong các năm 2017, 2020 và 2022. Năm 2017, trước tình hình đầu vào của NH ngày càng giảm, Nhà trường đã tiến hành điều chỉnh CTĐT từ 150 TC lên 180TC để tăng thời gian học trên lớp, giúp NH tiếp thu kiến thức dễ dàng hơn **[H3.03.03.06]**. Năm 2019, khoa Xây dựng & Môi trường và Nhà trường đã tiến hành rà soát điều chỉnh CTĐT bám sát với xu hướng của công nghiệp 4.0, luật GDĐH sửa đổi năm 2019 và để tăng tính cạnh tranh trong việc tuyển đầu vào (từ 5 năm xuống 4,5 năm), đã điều chỉnh CTĐT từ 180 TC xuống 150 TC **[H3.03.03.07]**. Trong lần điều chỉnh năm 2022 **[H3.03.03.04]**, Nhà trường và Khoa đã tham khảo CTĐT của các cơ sở giáo dục trong nước có uy tín là Trường ĐH Cần Thơ,

Trường Công Nghiệp Thành Phố Hồ Chí Minh **[H3.03.03.05]**. Bên cạnh đó, CTDH cũng đã lấy ý kiến của các bên liên quan (Chuyên gia giáo dục, cựu SV, doanh nghiệp, nhà quản lý giáo dục, giảng viên và SV năm cuối) **[H3.03.03.08]**, qua đó góp phần tăng tính linh hoạt và tích hợp của CTDH.

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTĐT được xây dựng đảm bảo tính gắn kết và liền mạch giữa các học phần thuộc các khối kiến thức khác nhau trong CTĐT. Các học phần được sắp xếp và bố trí hợp lý theo kế hoạch đào tạo

3. Điểm tồn tại

Việc đối sánh giữa CTĐT ngành KTXD với các CTĐT quốc tế cùng ngành còn chưa có

4. Kế hoạch hành động

Khoa XD & MT tiếp tục triển khai đối sánh CTĐT với CTĐT của một số trường quốc tế, tiến tới điều chỉnh CTĐT trong các lần điều chỉnh sau.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

CTDH ngành KTXD (KTXD) được thiết kế dựa trên CĐR, Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng, đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu kinh tế - xã hội của Việt Nam, hội nhập Quốc tế cũng như phù hợp với thế mạnh đào tạo chuyên sâu về KTXD của Nhà trường,

Cấu trúc CTDH ngành KTXD được thiết kế, sắp xếp cụ thể theo các kỳ học, nội dung cập nhật, có tính hợp lý và logic, dựa trên mục tiêu, CĐR, PPDH và đánh giá học phần nên đáp ứng được kết quả học tập mong đợi của NH. Mỗi học phần trong CTDH được thiết kế và mô tả cụ thể, có đóng góp rõ ràng nhằm đạt được CĐR. Các học phần đảm bảo mạch kiến thức được tiếp thu liên tục từ thấp đến cao, hướng đến phát triển năng lực của NH. CTĐT được định kỳ rà soát và cập nhật nhằm đáp ứng CĐR cho phù hợp với chuyên môn và nhu cầu thực tế của thị trường lao động. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại trong việc lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, khó khăn trong tìm kiếm CTDH quốc tế tham khảo nên CTDH chưa tiếp cận đầy đủ nhất đối với nhu cầu lao động trong nước và quốc tế. Do đó, để cải tiến CTDH cần giải quyết các tồn tại trên. Đồng thời lập kế hoạch và dự đoán thị trường lao động tương lai để xác định CTDH phù hợp nhất với nhu cầu thực tiễn.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành KTXD tự đánh giá Tiêu chuẩn 3 có 3/3 tiêu chí đạt, mức trung bình 5/7.

Tiêu chuẩn 4

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Với triết lý giáo dục của Trường là "Khai phóng-Thiết thực" và tiếp cận lấy người học làm trung tâm, CTĐT được thiết kế và vận hành đồng bộ nhằm giáo dục, đào tạo người học đạt được CĐR của chương trình. Phương pháp tiếp cận trong giảng dạy và học tập đa dạng, tích cực, góp phần quan trọng trong việc chuyển tải triết lý giáo dục của Nhà trường vào quá trình đào tạo kiến thức, phát triển kỹ năng chung, kỹ năng chuyên nghiệp và năng lực tự học/tự nghiên cứu. Hơn nữa, các kỹ năng CDIO được áp dụng trong CTĐT và việc phối hợp đào tạo giữa Nhà trường và doanh nghiệp thúc đẩy sinh viên phát triển tốt năng lực áp dụng kiến thức vào thực tiễn trong bối cảnh và môi trường doanh nghiệp, thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp cho sinh viên tốt nghiệp.

Tiêu chí 4.1.

Triết lý giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

TNUT tuyên bố chính thức triết lý giáo trong nghị quyết số 34/NQ-HĐT ngày 28/04/2021 của Hội đồng trường Đại học kỹ thuật công nghiệp về việc ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H4.04.01.01] dục là "Khai phóng, Thiết thực", cụ thể: *"Trường đào tạo nguồn nhân lực có nền tảng kiến thức rộng, chuyên môn sâu và kỹ năng cần thiết để có thể chuyển đổi, thích nghi, đáp ứng xu thế của thời đại mới, đồng thời có sự cảm thụ mạnh mẽ về giá trị đạo đức, truyền thống văn hóa, từ đó tự tin vận dụng tri thức, trí tuệ vào đời sống xã hội hiện đại"*. Qua đó, cách tiếp cận giáo dục của TNUT chú trọng việc mở rộng tối đa nền tảng tri thức và giải phóng tư duy, kết hợp giữa đào tạo kiến thức, rèn luyện kỹ năng, giáo dục phẩm chất và đạo đức. Người học được cung cấp nền tảng kiến thức rộng (Toán học, khoa học cơ bản, khoa học xã hội) và kiến thức chuyên sâu (kiến thức liên ngành, ngành và chuyên ngành); được rèn luyện những kỹ năng chung, kỹ năng chuyên nghiệp; cảm nhận mạnh mẽ về các giá trị, đạo đức, trách nhiệm cộng đồng.

Với triết lý giáo dục "khai phóng, thiết thực", TNUT hướng tới mục tiêu trang bị cho người học một nền tảng kiến thức rộng, chuyên môn sâu và kỹ năng cần thiết để có thể chuyển đổi, thích nghi, đáp ứng xu thế của thời đại mới, đồng thời có sự cảm thụ mạnh mẽ về giá trị đạo đức, truyền thống văn hóa, từ đó tự tin vận dụng tri thức, trí tuệ vào đời sống xã hội hiện đại.

Triết lý giáo dục được chuyển tải vào CTĐT để cán bộ giảng viên và người học thực hiện, cụ thể: CTDH ngành KTXD được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT, khung CTĐT cung cấp kiến thức rộng cả về toán học, khoa học cơ bản, khoa học xã hội, kiến

thức liên ngành, cốt lõi ngành KTXD; các kỹ năng chung, kỹ năng chuyên nghiệp để phát triển tố chất cá nhân **[H4.04.01.02]**. Bên cạnh đó, kế hoạch đào tạo toàn khóa được sắp xếp các học phần từ kiến thức chung đến kiến thức chuyên sâu tiếp cận theo hướng tăng dần nhận thức và trình độ năng lực sinh viên; phát triển các kỹ năng chung trong toàn khóa học, kỹ năng chuyên nghiệp được phát triển từ nhận thức về kỹ thuật chung, nhận thức về tổ chức doanh nghiệp cho đến thực hành kỹ thuật chung, kỹ thuật chuyên sâu và kỹ năng "CDIO-hình thành ý tưởng, thiết kế ý tưởng, thực hiện, vận hành". Qua đó, người học sau khi hoàn thành khóa học có tư duy mở, tôn trọng sự khác biệt và linh hoạt trong giải quyết vấn đề, thích nghi ngay với hoạt động sản xuất, khoa học công nghệ để từ đó thực hành, phát triển nghề nghiệp trong trong tương lai.

Triết lý giáo dục được phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan dưới nhiều hình thức khác nhau như phần mềm quản lý văn bản vnptoffice, website của TNUT, treo pan-nô tại cổng chính, và đầu giảng đường A9, tờ rơi tuyên truyền tuyển sinh, tuần sinh hoạt công dân…**[H3.03.01.03]** để các bên liên quan dễ ràng tiếp cận và chuyển tải vào CTĐT, đánh giá kết quả học tập, tuyển chọn và phát triển đội ngũ CB-GV-NV, cũng như cách thức lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp và để đạt được CĐR.

2. Điểm mạnh

TNUT ban hành triết lý giáo dục làm nền tảng, định hướng cho hoạt động đào tạo của các ngành học, bậc học trong toàn Trường. Triết lý giáo dục của TNUT được phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan như đội ngũ quản lý, giảng viên và người học để thực hiện nhằm đạt mục tiêu giáo dục của Trường và của Khoa.

3. Điểm tồn tại

Việc hiểu rõ về triết lý giáo dục của các bên liên quan chưa hoàn toàn đồng bộ, đặc biệt là người học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Nhà trường, Khoa sẽ đẩy mạnh truyền thông nội bộ nói chung và truyền thông về triết lý giáo dục nói riêng đến người học.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 4.2.

Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động dạy và học được TNUT, khoa đặc biệt quan tâm từ khâu thiết kế CTĐT; các hoạt động giảng dạy, học tập, rèn luyện và các hoạt động cộng đồng trong toàn khóa nhằm đạt được CĐR của CTĐT, cụ thể:

- Về cấu trúc của CTDH: xen kẽ các học phần trải nghiệm thực tế, thực hành, thí nghiệm với các học phần lý thuyết; sắp xếp các học phần theo mức độ tăng dần về kỹ

năng từ nhận thức-thực hành các kiến thức cơ sở- thí nghiệm ngành và chuyên ngành-thực tập tại doanh nhiệp; đồng thời sắp xếp bài tập lớn, đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp để người học rèn luyện các kỹ năng chuyên nghiệp và kỹ năng CDIO tăng dần mức độ tư duy **[H4.04.02.01]**. Tỷ lệ giữa phần bắt buộc, tự chọn trong các khối kiến thức được thể hiện chi tiết trong *Bảng 4.1* dưới đây:

Bảng 4.1. Thống kê tỷ lệ học phần bắt buộc, tự chọn của CTDH

Khối kiến thức	Tổng		Bắt buộc		Tự chọn	
	Số TC	Tỷ lệ (%)	Số TC	Tỷ lệ (%)	Số TC	Tỷ lệ (%)
1. Đại Cương	49	32	45	29	4	3
2. Chuyên nghiệp	106	68	97	63	9	6
Cơ sở cốt lõi ngành	*62*	*40*	*60*	*39*	*3*	*2*
Chuyên ngành	*32*	*21*	*32*	*21*	*0*	*0*
Thực hành, thực tập xưởng	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
Thực tập, đồ án tốt nghiệp	*12*	*8*	*5*	*3*	*7*	*5*
Tổng	**155**		**142**	**92**	**13**	**8**

- Về phương pháp giảng dạy và học tập: Phương pháp giảng dạy và học tập được thiết kế trong CTDH có vai trò then chốt trong việc thúc đẩy người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học học tập chủ động, bao gồm: (1) đối với các học phần lý thuyết áp dụng các phương pháp thuyết trình, câu hỏi gợi ý, tranh luận, thảo luận, đóng vai, tương tác, phản hồi, yêu cầu, học tập nhóm; giải quyết vấn đề; (2) đối với các học phần thí nghiệm, thực hành, thực tế áp dụng các phương pháp chẩn đoán; trình diễn mẫu; luyện tập, thực hành, thực tế; học tập nhóm; (3) đối với các học phần đồ án áp dụng những phương pháp nghiên cứu tình huống, xây dựng ý tưởng mô phỏng; mô hình; thí nghiệm; học tập nhóm, dự án nghiên cứu, đồ án **[H4.04.02.02]**. Chi tiết các phương pháp giảng dạy và chiến lược học tập của các học phần trong CTĐT được thể hiện trong *Bảng 4.2*.

Bảng 4.2. Các phương pháp giảng dạy và học tập được sử dụng trong toàn bộ CTDH

Chiến lược	Mô tả	Phương pháp
Chiến lược giảng dạy		
Trực tiếp	Đa số các môn học lý thuyết được dạy theo phương pháp thuyết trình thuyết giảng, vấn đáp, đặt câu hỏi gợi ý, giao bài tập về nhà cho sinh viên và kiểm tra khả năng tự học của sinh viên thông qua bài tập, thảo luận, seminar…	- Thuyết trình; - Câu hỏi gợi ý, chẩn đoán; - Trình diễn mẫu; - Luyện tập, thực hành
Gián tiếp	Một số học phần giảng dạy gián tiếp không có sự can thiệp rõ ràng nào của giảng viên,	- Yêu cầu - Giải quyết vấn đề

Chiến lược	Mô tả	Phương pháp
	các môn học được chọn lựa trong CTĐT có thể được tiến hành theo phương pháp dạy dựa trên dự án/đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp, thực tập doanh nghiệp, tham quan hoặc giảng dạy dựa trên vấn đề v.v… người học được tạo điều kiện môi trường tốt nhất về kinh phí và nguồn lực khác cho hoạt động học tập các học phần này.	- Nghiên cứu tình huấn - Xây dựng ý tưởng
Tương tác	Được thực hiện hầu hết trong các môn học của chương trình đào tạo. Sinh viên làm bài tập nhóm, thuyết trình nhóm, làm thí nghiệp/thực nghiệm nhóm, thực tập doanh nghiệp, tham quan thực tế và đồ án tốt nghiệp…	- Tranh luận, thảo luận - Giải quyết vấn đề - Học tập nhóm - Tương tác, phản hồi
Chiến lược học tập		
Trải nghiệm	Các môn học của trọng chương trình đào tạo được thiết kế học tập trải nghiệm như các môn khoa học cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành sinh viên được trang bị học tập thực hành và thí nghiệm trong phòng thí nghiệp. Các môn thực tập doanh nghiệp, kiến tập chuyên môn, thiết kế đồ án, khóa luận tốt nghiệp…	- Mô phỏng - Hình ảnh tập trung - Đóng vai, trò chơi - Mô hình - Thực tế; thí nghiệm
Độc lập	Hoạt động thí nghiệm/thực nghiệm, thiết kế trong môn học khóa luận tốt nghiệp, trình bày khóa luận, các đồ án thiết kế, làm bài tập ở nhà, viết báo cáo thí nghiệm, trình bày thí nghiệm và học tập tự do…	- Phân công công việc cá nhân - Dự án nghiên cứu, luận văn, - Hướng dẫn sử dụng máy tính - Phản ánh

- Về rèn luyện mức độ tự chủ và trách nhiệm: Ngoài việc rèn luyện trong các học phần của CTDH, TNUT còn quy định người học phải rèn luyện và tham gia kết nối, phục vụ cộng đồng **[H4.04.02.03]**. Quá trình rèn luyện của sinh viên được khoa và Trường đánh giá theo các tiêu chí như sau: ý thức tham gia học tập; ý thức và kết quả chấp hành nội quy, quy chế trong TNUT; ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị – xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao, phòng chống các tệ nạn xã hội; phẩm chất công dân; quan hệ với cộng đồng và tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng; ý thức và kết quả tham gia công tác phụ trách lớp, các đoàn thể, tổ chức trong TNUT hoặc đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện của sinh viên. Kết quả rèn luyện của sinh viên được sử dụng trong việc xét duyệt học bổng, xét khen thưởng - kỷ luật, xét thôi học, ngừng học, xét lưu trú ký túc xá, xét giải quyết việc làm thêm, xét miễn giảm chi phí, dịch vụ và sinh hoạt trong ký túc xá và các ưu tiên khác tùy theo quy định của TNUT. Để tăng cường rèn luyện kỹ năng chung, phòng QLNH&TTTV (trước đây là phòng CTHSSV) và Đoàn Thanh niên thường xuyên tổ chức các hoạt động cộng đồng, tình nguyện như: hiến máu nhân đạo, mùa hè xanh, chiến dịch tình nguyện, tiếp sức mùa

thi v.v… **[H4.04.02.04]**. Ngoài ra, TNUT có 14 câu lạc bộ phục vụ SV tham gia các hoạt động cộng đồng như CLB sinh viên tình nguyện, CLB ngoại ngữ, CLB mùa hè xanh, câu lạc bộ Radio TNUT **[H4.04.02.05].**

Mỗi kỳ học, TNUT tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV. Trong đó phương pháp giảng dạy của GV luôn được SV đánh giá cao (trên 80% sinh viên hài lòng) **[H4.04.02.06]**.

2. Điểm mạnh

CTDH được sắp xếp lộ trình học tập nâng cao dần nhận thức. SV được rèn luyện kỹ năng chung và kỹ năng chuyên nghiệp trong các học phần của CTDH. Các hoạt động dạy và học đa dạng, linh hoạt kết hợp giữa giảng dạy và học tập trên lớp, SV tự học và trải nghiệm thông qua các hoạt động cộng đồng. Phương pháp giảng dạy, học tập được cập nhật thường xuyên để phù hợp với yêu cầu của thực tiễn.

3. ***Điểm tồn tại***

SV năm thứ nhất chưa thật sự thích nghi với phương pháp dạy và học như tự học và tự nghiên cứu. Khảo sát hoạt động giảng dạy của GV bị gián đoạn để cải tiến nâng cao chất lượng phản hồi.

4. ***Kế hoạch hành động***

Từ năm học 2023-2024, Trường thay đổi phương pháp dạy và học của khối kiến thức đại cương thông qua cải tiến phương pháp kiểm tra đánh giá để SV năm thứ nhất dễ thích nghi và nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu.

Trường hoàn thiện bộ câu hỏi và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động khảo sát.

5. ***Tự đánh giá***

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 4.3.

Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Trong CTDH ngoài việc đào tạo về kiến thức, TNUT và khoa luôn quan tâm đến phát triển các kỹ năng chung, kỹ năng chuyên nghiệp và năng lực học tập suốt đời của người học thông qua giải pháp toàn diện từ việc thiết kế chương trình dạy học (cấu trúc, nội dung, phương pháp dạy-học, kiểm tra, đánh giá), tổ chức đào tạo đến các hoạt động cộng đồng nhằm giáo dục toàn diện và sự phát triển cá nhân.

- Về cấu trúc và nội dung CTDH: được thiết kế theo hướng học tích hợp giữa giáo dục truyền thống với học tập hiện đại; tích hợp kiến thức với kỹ năng, khuyến khích người học cách học và theo đuổi sự tự thiết kế và tự hoàn thiện **[H4.04.02.01].** Các học phần trong CTDH được sắp xếp nội dung và thời lượng tự học cho sinh viên, qua đó

giảng viên giao các chủ đề, bài tập về nhà kèm theo việc kiểm tra, đánh giá thường xuyên nhằm rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên **[H4.04.03.01]**. Trong năm đầu tiên của khoá học cung cấp cho sinh viên các học phần cơ bản như Toán học, Vật lý, Triết học và các học phần tự chọn như Trải nghiệm thực tế, Môi trường công nghiệp và phát triển bền vững và Logic **[H4.04.03.02]**. Qua các học phần này sinh viên được phát triển những kỹ năng chung, năng lực tự học và được truyền cảm hứng để tìm hiểu về các chủ đề, thách thức và cơ hội, giúp khơi dậy niềm đam mê và mong muốn học hỏi và định hướng nghề nghiệp trong tương lai. Ngoài ra, CTDH cung cấp cho sinh viên 03 học phần (09 tín chỉ) tiếng Anh đào tạo chính khóa nhằm phát triển năng lực ngoại ngữ và học phần tin học nhằm phát triển kỹ năng tin học cơ bản cho sinh viên. Từ năm thứ hai, sinh viên có thể tiếp tục phát triển các kỹ năng chung và các kỹ năng chuyên nghiệp, năng lực tự học và tư duy phản biện thông qua các học phần lý thuyết, thí nghiệm, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp, đồ án môn học và đồ án tốt nghiệp.

- Về phương pháp giảng dạy và học tập: các phương pháp dạy và học của toàn bộ chương trình đào tạo được cho trong *Bảng 4.2*. Trong đó, 100% các học phần mô tả rõ phương pháp dạy và học theo từng nội dung/chương/mục phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng chung/kỹ năng chuyên nghiệp và/hoặc năng lực học tập suốt đời **[H4.04.03.01]**, bao gồm 8 năng lực chính theo Khung tham chiếu châu Âu: Giao tiếp bằng ngôn ngữ bản địa; Giao tiếp bằng ngoại ngữ; Năng lực toán học, khoa học và công nghệ; Năng lực kỹ thuật số; Học để học; Năng lực xã hội và công dân; Ý thức chủ động và tinh thần kinh doanh; Nhận thức và thể hiện văn hóa. Các phương pháp giảng dạy và học tập đa dạng của chương trình đào tạo như xác định và phân tích vấn đề, thực hiện và thử nghiệm các giải pháp trong nhiều học phần lý thuyết và đồ án thúc đẩy sự phát triển kỹ năng chuyên nghiệp, năng lực tự học và tư duy phản biện.

Thông qua các học phần thí nghiệm, thực hành và đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp, giảng viên tổ chức các nhóm sinh viên thực hiện những tình huống kỹ thuật trên thiết bị thực và phát triển kỹ năng hình thành ý tưởng, thiết kế ý tưởng, thực hiện, vận hành (kỹ năng CDIO) theo sự hướng dẫn của giảng viên **[H4.04.03.03]**. Qua đó giúp sinh viên chủ động tự học, học tập theo nhóm, khơi dậy niềm đam mê kỹ thuật, hình thành những tố chất cá nhân, tư duy toàn cục, tư duy phản biện cũng như hình thành kỹ năng tự học, tự khám phá kiến thức mới.

- Về hình thức kiểm tra, đánh giá: các phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá được thiết kế, triển khai góp phần thúc đẩy phát triển các kỹ năng và năng lực tự học của sinh viên được ghi cụ thể trong đề cương chi tiết (ĐCCT) của học phần **[H4.04.03.01]**. Đặc biệt, hình thức kiểm tra, đánh giá của các học phần này thực hành, thí nghiệm trên thiết bị và báo cáo; các học phần đồ án được đánh giá qua nội dung thực hiện, ý thức tham gia thực hiện đồ án và bảo vệ trước Hội đồng. Qua đó, giúp hình thành

các kỹ năng tổng hợp, phân tích, giải quyết các vấn đề kỹ thuật, kỹ năng thuyết trình, phản biện.

Cùng với các hoạt động dạy - học chính khoá, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên tổ chức rất nhiều hoạt động ngoại khóa phục vụ cộng đồng như: Hiến máu nhân đạo, mùa hè xanh, hỗ trợ thí sinh thi tốt nghiệp/đại học và tổ chức hoạt động của các câu lạc bộ như: câu lạc bộ tin học, câu lạc bộ tiếng Anh, câu lạc bộ thuyết trình, câu lạc bộ tình nguyện và tuyên truyền [H3.03.04.07]. Việc tham gia các câu lạc bộ này giúp sinh viên nâng cao các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, năng lực xã hội và công dân, kỹ năng sáng tạo, tư duy khởi nghiệp và hình thành năng lực học tập suốt đời.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa có nhiều phương pháp, hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho người học rèn luyện được các kỹ năng chung, kỹ năng chuyên nghiệp, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường và Khoa chưa có phương pháp đánh giá hiệu quả của các hoạt động cộng đồng tới quá trình phát triển kỹ năng chung của sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Trường, Khoa nghiên cứu và áp dụng phương pháp/hình thức đánh giá mức độ phát triển kỹ năng chung của SV thông qua các hoạt động phục vụ cộng đồng.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, giúp người học đạt CĐR. Các hoạt động học tập đa dạng trong CTĐT kết hợp với NCKH của sinh viên và các hoạt động phục vụ cộng đồng phát triển tốt các kỹ năng chung, kỹ năng chuyên nghiệp của sinh viên, đồng thời hình thành, phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời. Ngoài ra, môi trường học tập thân thiện kết hợp giữa lý thuyết, thực hành, thực tế và có sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà trường và doanh nghiệp trong suốt quá trình đào tạo giúp người học nhận thức bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và phát triển năng lực khởi nghiệp.

Tiêu chuẩn 5

Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Việc đo lường đánh giá mực độ đạt được chuẩn đầu ra có vai trò quan trọng trong giáo dục đại học để thực hiện cải tiến chương trình đào tạo cũng như giúp cho giảng viên, sinh viên kịp thời đổi mới phương pháp dạy và học, giúp nhà quản lý giáo dục kiểm soát

được chất lượng đào tạo. Để thực hiện điều này, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp giải quyết một cách đồng bộ, chặt chẽ ngay từ khâu thiết kế các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, các chuẩn đầu ra của học phần; thiết kế nội dung, phương pháp giảng dạy và học tập; thiết kế nội dung, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học đến khâu xây dựng chính sách, quy định, hướng dẫn phù hợp để thực hiện kiểm tra, đánh giá kết quả của người học. Kết quả đánh giá người học từ đánh giá đầu vào, đánh giá quá trình đào tạo và đánh giá đầu ra cung cấp nguồn dữ liệu quan trọng để đo lường và đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần cũng như chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cả về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm. Các quy định, hướng dẫn, thời gian, phương pháp, tiêu chí, kết quả đánh giá được Trường, khoa, bộ môn và giảng viên thông tin đến người học bằng nhiều hình thức để người học sắp xếp kế hoạch, lộ trình học tập cũng như khiếu nại về kết quả đánh giá.

Tiêu chí 5.1.

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Đánh giá người học là hoạt động nhằm xác định hiệu quả giáo dục, đào tạo và là cơ sở quan trọng để xây dựng các giải pháp đảm bảo chất lượng giáo dục, đào tạo. Nhà trường lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp nhằm đảm bảo tính chính xác, khách quan, công bằng, toàn diện, xuyên suốt khóa học, đồng thời khuyến khích người học tự cải thiện quá trình học tập, nâng cao nhận thức và kỹ năng học tập suốt đời, phát triển bản thân và phát triển nghề nghiệp. Công tác đánh giá kết quả học tập của người học bao gồm: đánh giá đầu vào, đánh giá quá trình và đánh giá đầu ra như Hình 5.1.

Hình 5.1. Quá trình đánh giá người học

Căn cứ quy định về đào tạo theo học chế tín chỉ của Bộ GD&ĐT, quy định của ĐHTN, TNUT đã ban hành các quy chế, quy định về đánh giá kết quả học tập của người học từ đánh giá đầu vào, đánh giá quá trình và đánh giá đầu ra, bao gồm: Quy chế tuyển sinh **[H5.05.01.01]**, Đề án tuyển sinh **[H5.05.01.02]**, Quy chế đào tạo **[H5.05.01.03]**, Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học **[H5.05.01.04]**, Quy định

đánh giá kết quả rèn luyện **[H5.05.01.05]** và được triển khai nhất quán để đảm bảo quyền lợi và thúc đẩy quá trình học tập của người học trong suốt khóa học.

Mỗi một loại hình đánh giá đều được xây dựng quy trình chặt chẽ, rõ ràng theo Tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001-2015 **[H5.05.01.06]**. Các loại hình đánh giá được thực hiện xuyên suốt quá trình đào tạo và phù hợp với mục tiêu giáo dục của TNUT, mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cũng như mục tiêu, chuẩn đầu ra của các học phần, cụ thể: Việc đánh giá các học phần được ghi cụ thể trong đề cương chi tiết học phần **[H4.04.03.01]**.

Căn cứ vào CĐR của học phần, giảng viên xác định rõ các điểm bộ phận (bao gồm điểm kiểm tra thường xuyên, điểm đánh giá nhận thức, thái độ tham gia thảo luận, điểm thực hành, thí nghiệm, điểm chuyên cần, điểm bài tập hoặc nhiệm vụ về nhà, điểm tiểu luận, điểm hướng dẫn đồ án, thực tập…) và điểm thi kết thúc học phần (tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp đối với học phần lý thuyết; điểm thuyết trình đối với đồ án môn học, khoá luận, đồ án tốt nghiệp; điểm thực hành đối với học phần thực hành và điểm báo cáo đối với học phần thí nghiệm, thực tập) vừa phải đảm bảo tính đặc thù của học, vừa phải đảm bảo đánh giá toàn diện về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học. Trong tuần đầu tiên của kỳ học, giảng viên hướng dẫn sinh viên về đề cương chi tiết của học phần, giúp sinh viên chủ động xây dựng kế hoạch học tập nhằm đảm bảo được chuẩn đầu ra của học phần. Bên cạnh đó, để góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục là đào tạo con người phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ, kỹ, năng lực tự chủ và trách nhiệm; làm định hướng nội dung rèn luyện của sinh viên trong hệ thống đào tạo theo hình thức tín chỉ; làm căn cứ để xét cấp học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội, các loại học bổng hàng năm của sinh viên. Nhà trường ban hành Quy định và quy trình đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên hệ chính quy **[H5.05.01.05]**. Kết quả đánh giá điểm rèn luyện của người học phản ánh các mặt phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống của người học thông qua ý thức và kết quả học tập; ý thức và kết quả chấp hành nội quy, quy chế trong TNUT; ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao, phòng chống các tệ nạn xã hội; phẩm chất công dân và quan hệ cộng đồng; ý thức và kết quả tham gia phụ trách lớp, các đoàn thể, tổ chức khác trong nhà Trường hoặc các thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện.

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá kết quả học tập của người học được Nhà trường, khoa thiết kế và triển khai thực hiện một cách chặt chẽ, rõ ràng theo quy trình, hướng dẫn trên nền tảng của tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001-2015. Các phương pháp, công cụ và loại hình đánh giá kết quả của người học đa dạng đáp ứng được độ giá trị phù hợp với mục tiêu đào tạo cũng như chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đặc biệt là có sự phối hợp giữa Trường, khoa và các doanh nghiệp ngoài trường.

3. Điểm tồn tại

Các quy trình đánh giá kết quả học tập của người học chưa hoàn toàn được định kỳ đánh giá và cải tiến.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Nhà trường tổ chức đánh giá và cải tiến các quy trình theo tiêu chuẩn ISO9001-2015 định kỳ 6 tháng/lần.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 5.2.

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ quy định về đào tạo theo học chế tín chỉ của Bộ GD&ĐT, quy định của ĐHTN, TNUT đã ban hành các quy chế, quy định, quy trình và hướng dẫn về đánh giá kết quả học tập của người học từ đánh giá đầu vào, đánh giá quá trình và đánh giá đầu ra. Các tài liệu, hướng dẫn này được thiết kế và triển khai nhất quán để đảm bảo quyền lợi cho sinh viên, đồng thời thúc đẩy quá trình học tập của người học trong suốt khóa học. Trong đó, quy định rõ về thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan, đồng thời được phổ biến đến người học và các bên liên quan khác để thực hiện, cụ thể:

(1) Đánh giá đầu vào: TNUT áp dụng 04 phương thức xét tuyển là xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT, xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia, xét tuyển học bạ theo tổ hợp 03 môn, xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội. Tùy thuộc vào điều kiện mỗi năm, TNUT quy định về phương thức xét tuyển, đối tượng, chỉ tiêu, ngưỡng điểm đầu vào và các chính sách học bổng, ưu tiên đối với các đối tượng có kết quả thi THPT xuất sắc, đạt giải cao trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, các đối tượng thuộc diện chính sách (con thương binh, liệt sỹ, dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, hộ nghèo…) **[H5.05.01.02]**. Đề án được công bố công khai trên website của Nhà trường để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận **[H5.05.01.01]**.

(2) Đánh quá trình đào tạo: bao gồm đánh giá học phần, đánh giá rèn luyện và đánh giá tiến độ học tập của sinh viên. Mỗi một phương thức đánh giá Trường đều có quy định riêng về hình thức, thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số phù hợp nhằm đo lường được kiến thức, kỹ năng (các kỹ năng chuyên nghiệp, kỹ năng chung) và mức độ tự chủ và trách nhiệm của sinh viên theo CĐR đã được công bố, cụ thể:

- Đánh giá học phần: Các học phần trong CTDH được thiết kế tích hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ **[H5.05.01.02]**. Do vậy, việc đánh học phần cũng được thiết kế phù hợp

với CĐR của học phần và CĐR của CTĐT. Mỗi học phần quy định cụ thể hình thức, thời gian, phương pháp, trọng số trong đề cương chi tiết học phần **[H4.04.03.01]**. Các tiêu chí đánh giá của mỗi học phần thông qua rubrics trong đề cương chi tiết của học phần đó.

Ngoài việc đánh giá kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của sinh viên thông qua đánh giá học phần. TNUT còn đánh giá năng lực sử dụng ngoại ngữ cho sinh viên, đánh giá rèn luyện và đánh giá tiến độ học tập của sinh viên như sau:

- Đánh giá năng lực ngoại ngữ: Việc đánh giá kỹ năng sử dụng ngoại ngữ được chia thành 02 giai đoạn đánh giá: giai đoạn 1 đánh giá kết quả học tập của sinh viên thông qua học 03 học phần tiếng Anh với khối lượng học tập là 09 tín chỉ. Giai đoạn 2 TNUT xét hoặc đánh giá chuẩn đầu ra ngoại ngữ cho sinh viên trước khi tốt nghiệp. Các ngoại ngữ được TNUT xét bao gồm 06 ngoại ngữ là: tiếng Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc **[H5.05.02.02]**. Đối các học phần tiếng Anh, sinh viên được đánh giá cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết. Thời gian, hình thức, tiêu chí, trọng số đánh giá được ghi trong đề cương chi tiết của học phần **[H5.05.02.03].**

- Đánh giá rèn luyện: Để góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục là đào tạo con người phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ, kỹ,…; làm định hướng nội dung rèn luyện của sinh viên trong hệ thống đào tạo theo hình thức tín chỉ; làm căn cứ để xét cấp học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội, các loại học bổng hàng năm của TNUT. Kết quả đánh giá điểm rèn luyện của người học phản ánh các mặt phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống của người học thông qua các tiêu chí cụ thể như: ý thức và kết quả học tập; ý thức và kết quả chấp hành nội quy, quy chế trong TNUT; ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao, phòng chống các tệ nạn xã hội; phẩm chất công dân và quan hệ cộng đồng; ý thức và kết quả tham gia phụ trách lớp, các đoàn thể, tổ chức khác trong nhà Trường hoặc các thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện **[H5.05.01.05]**.

- Đánh giá tiến độ học tập: Kết thúc mỗi năm học, TNUT tổ chức đánh giá tiến độ học tập của sinh viên (điểm tích luỹ lấy theo thang điểm 4). Theo quy chế đào tạo của Trường **[H5.05.01.03]**, sinh viên năm thứ nhất phải có điểm tích lũy từ 1,2 trở lên; sinh viên năm thứ hai phải có điểm tích lũy từ 1,4 trở lên; sinh viên năm thứ 3 phải có điểm tích lũy từ 1,6 trở lên; sinh viên năm thứ tư và năm thứ 5 phải có điểm tích lũy từ 1,8 trở lên. Đối với sinh viên không tích lũy đủ điểm theo các năm thì bị cảnh báo học tập và sinh viên bị cảnh báo học tập hai (02) lần liên tiếp thì bị buộc thôi học.

(3) Đánh giá đầu ra: được thực hiện thông qua đánh giá học phần Thực tập tốt nghiệp, Đồ án tốt nghiệp và đánh giá toàn khoá học, cụ thể:

- Đánh giá thực tập tốt nghiệp: Thực tập tốt nghiệp cuối khoá được triển khai trực tiếp tại doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất, tạo điều kiện cho người học được vận dụng,

kiểm chứng kiến thức đã học; tiếp cận kỹ thuật, công nghệ, thiết bị, quản lý, điều hành sản xuất dưới sự hướng dẫn của cán bộ tại cơ sở thực tập và giảng viên hướng dẫn thực tập **[H5.05.02.04]**. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm được xác định trong đề cương chi tiết học phần **[H5.05.02.05]**.

- Đánh giá đồ án tốt nghiệp: Học phần Đồ án tốt nghiệp được thực hiện sau khi sinh viên đã tích lũy đủ tất cả các học phần trong CTDH **[H5.05.01.03]**. Sinh viên thực hiện đề tài trong thời gian 8 tuần. Hình thức đánh giá đồ án tốt nghiệp là sinh viên bảo vệ đồ án trước Hội đồng đánh giá đồ án tốt nghiệp (bao gồm Chủ tịch, Thư ký, Uỷ viên hội đồng) do Hiệu trưởng quyết định. Điểm của đồ án được tính theo thang điểm 10 và là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng. Điều kiện để sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp được quy định như sau: (1) Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập, (2) Tích lũy đủ 100% tín chỉ của CTĐT trong thời gian đào tạo cho phép, (3) Điểm tích lũy của toàn khóa học từ 2,0 trở lên (theo hệ thang điểm 4,0). Quy định về tính điểm trung bình trong kỳ học, điểm trung bình tích lũy được quy định tại Điều 18 trong Quy chế đào tạo **[H5.05.01.03]**.

- Đánh giá toàn khoá học: Để được công nhận tốt nghiệp, ngoài các điều kiện về đạo đức, chuẩn đầu ra ngoại ngữ, chứng chỉ giáo dục Quốc phòng - An ninh, các học phần Giáo dục thể chất và một số điều kiện khác, sinh viên phải tích luỹ đủ 100% số tín chỉ của CTĐT trong thời gian đào tạo cho phép và điểm trung bình tích luỹ toàn khoá phải đạt từ 2.0 trở lên **[H5.05.01.03]**.

Cơ chế phản hồi kết quả đánh giá học tập các học phần trong CTDH của sinh viên được quy định rõ trong quy chế đào tạo **[H5.05.01.03]**, quy chế thi **[H5.05.01.04]** và quy trình thi kết thúc học phần **[H5.05.02.06]**. Theo đó, kết quả kiểm tra thường xuyên và thi tự luận phải công bố cho sinh viên biết chậm nhất sau 2 tuần tính từ thời điểm thi. Các hình thực thi vấn đáp (bao gồm cả bảo vệ đồ án và bảo vệ thực tập tốt nghiệp), kết quả đánh giá phải công bố công khai ngay cuối buổi đánh giá. Trong trường hợp sinh viên không đồng ý với kết quả kiểm tra, thi kết thúc học phần hoặc khi phát hiện có bất cứ sự khác biệt nào giữa bảng ghi điểm đã công bố và điểm được lưu trữ trong phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường, sinh viên nộp đơn xin phúc khảo đến văn phòng khoa để đề nghị phúc tra, phúc khảo bài thi trong vòng 05 ngày làm việc tính từ thời điểm công bố kết quả thi. Ngoài ra, Trường còn tổ chức lấy ý kiến phản hồi kết quả đánh giá học tập của sinh viên thông qua các đợt khảo sát hoạt động giảng dạy của giảng viên và khảo sát khoá học [**H5.05.02.07]**.

Các quy chế, quy định, quy trình và hướng dẫn về đánh giá kết quả của người học được công bố công khai dưới nhiều hình thức như Sổ tay sinh viên, Tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, website của Trường, phần mềm quản lý văn bản vnptioffice… **[H5.05.01.08]** để sinh viên, giảng viên, các đơn vị chức năng biết để thực hiện.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ra quy định chi tiết, cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của sinh viên được công bố công khai dưới nhiều hình thức tới sinh viên ngay từ khi mới nhập học thông qua tuần sinh hoạt công dân, sổ tay SV, website của Trường, đồng thời công bố tới các đơn vị, cá nhân liên quan trong Trường thông qua phần mềm quản lý văn bản vnptioffice. Hơn nữa, thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số đánh giá của học phần được công bố, hướng dẫn trên lớp ngay từ tuần đầu tiên của kỳ học để sinh viên sắp xếp kế hoạch học tập và kiểm tra, đánh giá.

3. Điểm tồn tại

Việc thiết kế/lựa chọn rubic đánh giá của một số học phần chưa hoàn toàn phù hợp với phương thức đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Trường và khoa tổ chức rà soát lại toàn bộ rubric đánh giá của các học phần trong CTDH, từ đó điều chỉnh lại các rubric chưa phù hợp.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 5.3.

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Trường, khoa, bộ môn và giảng viên sử dụng nhiều phương pháp kiểm tra, đánh giá xuyên suốt quá trình đào tạo từ đánh giá đầu vào, đánh giá quá trình và đánh giá đầu ra, bao gồm: bài kiểm tra ngắn, bài tập về nhà, trắc nghiệm khách quan đa lựa chọn, vấn đáp, thuyết trình, thực hành trên máy, nghiên cứu tình huống, thuyết trình và bảo vệ đồ án, trình bày poster, đánh giá tại doanh nghiệp, đồ án tốt nghiệp nhằm đo lường chính xác kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học đã được xác lập trong CĐR của CTĐT và CĐR của học phần **[H5.05.03.01]**.

Các phương pháp đánh giá phù hợp và đảm bảo đo lường được các yêu cầu cũng như đảm bảo được độ giá trị, đảm bảo độ tin cậy và tính công bằng, cụ thể:

- Để đảm bảo độ giá trị, các phương pháp đánh giá được lựa chọn phải phù hợp với đặc thù môn học và CĐR của học phần đã được ấn đính trong đề cương chi tiết. Trong đó, mỗi học phần đều xác định rõ các chuẩn về kiến thức, kỹ năng, và/hoặc mức độ tự chủ, trách nhiệm, từ đó xác định nội dung, phương pháp dạy và học cũng như nội dung, hình thức và phương pháp đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên **[H4.04.03.01]**. Bên cạnh đó, thực hiện theo Quy chế đào tạo **[H5.05.01.03]** và Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học **[H5.05.01.04]**, mỗi học phần lý

thuyết có nhiều thành phần điểm khác nhau như kiểm tra thường xuyên (tối thiểu mỗi học phần có 02 bài, thời gian kiểm tra là 15 phút, áp dụng các hình thức kiểm tra vấn đáp, bài tập ngắn, bài tập về nhà, ý thức tham gia và dự lớp…), và bài thi cuối kỳ, cũng như hình thức thi vấn đáp, tự luận, thực hành trên máy tính, thí nghiệm trên thiết bị, viết báo cáo nhằm đánh giá các chuẩn về kiến thức và các kỹ năng chung. Các câu hỏi kiểm tra, ngân hàng câu hỏi thi đều được thiết kế dựa trên thang trình độ năng lực Bloom và phù hợp với mức độ cần đạt của các CĐR tương ứng của học phần. Đặc biệt, mỗi đề thi kết thúc học phần được thiết kế theo đúng cấu trúc đề thi bao gồm các câu hỏi dễ (mức độ nhớ, hiểu), các câu hỏi trung bình (vận dụng, phân tích), và/hoặc các câu hỏi khó (đánh giá, sáng tạo). Đối với các học phần thí nghiệm, thực hành, khoa, bộ môn và giảng viên áp dụng phương pháp kiểm tra ngay trên thiết bị thực theo nội dung cần đánh giá của bài thí nghiệm, thực hành nhằm đánh giá kỹ năng chuyên nghiệp của sinh viên đã được nêu trong đề cương chi tiết học phần. Đối với đánh giá các học phần trải nghiệm, thực tập tốt nghiệp tại doanh nghiệp, kết quả đánh giá bao gồm 02 điểm đánh giá tính theo tỷ lệ, điểm thứ nhất do cán bộ hướng dẫn của doanh nghiệp đánh giá, điểm thứ hai do giảng viên hướng dẫn của khoa, bộ môn chấm **[H5.05.03.02]**, **[H5.05.03.03], [H5.05.03.04]**, **[H5.05.03.05]**. Hơn nữa, đối với các học phần đồ án môn học và đồ án tốt nghiệp, khoa và bộ môn áp dụng phương pháp đánh giá quá trình thực hiện đồ án và hình thức bảo vệ đồ án trước hội đồng. Thông qua phương pháp đánh giá này, giảng viên có thể đánh giá được kiến thức của học phần, đánh giá được khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học, tự nghiên cứu, khả năng thuyết trình … **[H5.05.03.06]**.

- Để đảm bảo độ tin cậy, khách quan, công bằng trong hoạt động kiểm tra, đánh giá, khoa, bộ môn và giảng viên luôn chú trọng đến tất cả các khâu trong việc tổ chức kiểm tra, đánh giá như từ công tác xây dựng ngân hàng câu hỏi thi (NHCHT), tổ hợp đề thi theo cấu trúc **[H5.05.03.07]** đến việc chấm điểm và phản hồi kết quả. Theo đó, NHCHT được các bộ môn tổ chức biên soạn, thẩm định cấp khoa, Trường và đưa vào sử dụng. Đề thi do Tổ trưởng bộ môn tổ hợp ngẫu nhiên từ ngân hàng câu hỏi thi theo cấu trúc đề thi và ký duyệt **[H5.05.01.04], [H5.05.02.06].** Mỗi đề thi và đáp án có cấu trúc rõ ràng kèm theo thang điểm mỗi câu hoặc mỗi nội dung nhưng không nhỏ hơn 0,25 điểm (theo thang điểm 10). Mỗi bài thi của sinh viên phải do 02 cán bộ giảng viên chấm độc lập (áp dụng đối với tất cả các hình thức thi). Kết quả chấm thi, kiểm tra được công bố ngay cuối buổi thi áp dụng đối với hình thức thi, kiểm tra vấn đáp (bao gồm cả bảo vệ đồ án môn học và đồ án tốt nghiệp); công bố chậm nhất là sau 02 tuần tính từ thời điểm thi được áp dụng đối với các hình thức thi, kiểm tra khác (tự luận, trắc nghiệm ngẫu nhiên…). Ngoài ra, hằng năm Nhà trường triển khai rà soát và xây dựng mới ngân hàng cho các học phần trong CTĐT. Mỗi học phần được bổ sung tối thiểu 30% số câu hỏi thi/năm. Việc xây dựng và điều chỉnh ngân hàng câu hỏi thi và đáp án phải thực hiện

theo quy trình Xây dựng, quản lý ngân hàng câu hỏi thi và đáp án do Nhà trường ban hành **[H5.05.01.04], [H5.05.03.07]**.

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá kết quả học tập của sinh viên sử dụng các phương pháp đa dạng phù hợp để đo lường chính xác kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học đồng thời đảm bảo được độ tin cậy, khách quan và công bằng.

3. Điểm tồn tại

Trường, khoa chưa thực hiện phương pháp thống kê và đánh giá gián tiếp mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo thông qua kết quả đánh giá trực tiếp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Nhà trường tổ chức nghiên cứu các phương pháp đánh giá gián tiếp từ kết quả thi, kiểm tra kết quả của người học để từ đó bổ sung thêm nguồn dữ liệu phục vụ cho công tác điều chỉnh chương trình đào tạo, điều chỉnh các hoạt động dạy và học, điều chỉnh phương pháp kiểm tra, đánh giá nhằm nâng cao chất lượng sinh viên tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 5.4.

Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi kết quả đánh giá được Nhà trường quy định trong Quy chế đào tạo **[H5.05.01.03]** và quy chế thi, kiểm tra, đánh giá **[H5.05.01.04]**, trong đó quy định rõ thời gian và cách thức phản hồi kết quả học tập cho người học đối với từng loại hình đánh giá:

(1) Điểm đánh giá kết quả học tập của sinh viên cần công khai bao gồm những loại điểm như sau: điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá thí nghiệm, thực hành, điểm thực tập tốt nghiệp, điểm đồ án môn học và điểm đồ án/khóa luận tốt nghiệp;

(2) Hình thức công bố công khai có thể áp dụng các hình thức như sau: công bố trực tiếp trên lớp, tại phòng hỏi thi, trang web của đơn vị hoặc của TNUT, bảng tin của khoa/bộ môn và E-learning;

(3) Thời điểm công bố điểm được quy định như sau:

- Điểm thi kết thúc học phần đối với hình thức thi vấn đáp và bảo vệ đồ án môn học, đồ án/khóa luận tốt nghiệp, thực hành, thí nghiệm công bố điểm công khai cho sinh viên ngay sau kết thúc buổi thi/đánh giá hoặc ca thi. Đối với hình thức thi vấn đáp/bảo vệ đồ án môn học trực tuyến, cán bộ coi thi công bố điểm ngay sau buổi thi.

- Điểm học phần công bố công khai cho sinh viên trong vòng 01 tuần tính từ thời điểm kết thúc kỳ thi.

- Điểm phúc tra, phúc khảo công bố công khai cho sinh viên trong thời gian 01 tuần tính từ thời điểm nhận đơn phúc tra, phúc khảo của sinh viên.

Hơn nữa, Trường sử dụng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo EDUSOFT với 42 phân hệ, trong đó có 01 phân hệ quản lý điểm. Do đó, kết quả học tập của người học được cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời và được gửi trực tiếp tới tài khoản cá nhân của sinh viên (sinh viên có thể xem được điểm của mình ngay trên tài khoản portal cá nhân) ngay sau khi kết quả được trưởng bộ môn duyệt. Mặt khác, kết quả đánh giá được công bố công khai và lưu trữ tại văn phòng khoa, Phòng Quản lý chất lượng và Phòng Đào tạo, ngoài ra mỗi đơn vị có liên quan kể cả giảng viên giảng dạy đều có tài khoản truy cập để xem điểm trực tiếp trên cổng thông tin điện tử của TNUT, qua đó có các tư vấn, phản hồi kịp thời về các khiếu nại hoặc nội dung cần tư vấn của người học **[H5.05.04.01]**.

Sau mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức các Hội đồng xét phân hạng/công nhận kết quả học tập, lập danh sách sinh viên có cảnh báo học vụ và thông báo sớm đến sinh viên, chủ nhiệm lớp/cố vấn học tập để có biện pháp khắc phục kịp thời **[H5.05.04.02]**, **[H5.05.04.03]**. Chủ nhiệm lớp/cố vấn học tập cùng hỗ trợ, tư vấn sinh viên trong việc lựa chọn số tín chỉ trong đăng ký học phần, lựa chọn học phần học cải thiện điểm, hỗ trợ người học có điều kiện tối ưu nhất để khắc phục kết quả học tập **[H5.05.04.04]**, **[H5.05.04.05]**.

Ngoài ra, hằng kỳ Nhà trường tổ chức lấy ý kiến người học về kết quả kiểm tra, đánh giá thông qua phiếu khảo sát hoạt động giảng dạy của giảng viên và phiếu khảo sát khoá học **[H5.05.04.06], [H5.05.04.07].** Kết quả khảo sát cho thấy trên 90% hài lòng về kết quả kiểm tra/thi được công bố cho người học đúng thời gian quy định, giúp sinh viên kịp thời điều chỉnh các hoạt động học tập để cải thiện chất lượng.

2. Điểm mạnh

Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời sinh viên, các đơn vị, cá nhân liên quan để sinh viên có kế hoạch học tập, nâng cao chất lượng học tập. Hơn nữa, Nhà trường, khoa, bộ môn, chủ nhiệm lớp/cố vấn triển khai các giải pháp cụ thể nhằm cải thiện kết quả học tập của những sinh viên có kết quả học tập yếu, kém và sinh viên bị cảnh báo học tập.

3. Điểm tồn tại

Kết quả lấy ý kiến phản hồi về công tác thi, kiểm tra đánh giá bị gián đoạn trong năm học 2020- 2021 và 2021- 2022 để nâng cấp phần mềm khảo sát theo hệ thống EDUSOFT.NET và để điều chỉnh bảng hỏi cho hiệu quả hơn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Nhà trường nâng cao chất lượng phản hồi từ phía người học thông qua khảo sát hoạt động giảng dạy của giảng viên, từ đó có thêm cơ sở dữ liệu để điều chỉnh các hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, khách quan, công bằng giúp điều chỉnh hoạt động dạy và học nhằm nâng cao chất lượng đầu ra của CTĐT.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 5.5

Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Quy trình khiếu nại về kết quả học tập của sinh viên được Nhà trường quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo tạo **[H5.05.01.03]** và quy chế thi, kiểm tra, đánh giá **[H5.05.01.04].** Các quy chế này được phổ biến tới sinh viên, cán bộ quản lý, giảng viên và các đơn vị liên quan dưới nhiều hình thức **[H5.05.01.08]** để thống nhất cách thức thực hiện cũng như đảm bảo quyền lợi cho sinh viên trong quá trình học tập tại Trường. Theo đó, các quy chế, quy định của Trường liên quan đến khoá đào tạo của sinh viên nói chung và quy trình khiếu nại kết quả học tập nói riêng được phổ biến tới toàn thể sinh viên khoá mới thông qua tuần sinh hoạt công dân được tổ chức vào tháng 9 hằng năm **[H5.05.05.01]**; được ghi trong Sổ tay sinh viên **[H5.05.05.02]**; công khai trên website của Trường **[H5.05.05.03]**, đồng thời gửi tới các đơn vị, cá nhân liên quan trong Trường thông qua phần mềm vnptioffice **[H5.05.05.04]** để triển khai thực hiện theo yêu cầu của sinh viên.

Ngay sau khi nhận được yêu cầu/đề nghị của sinh viên về phúc tra, phúc khảo kết qua thi, kết quả kiểm tra khoa, bộ môn, giảng viên phải triển khai ngay để đảm bảo quyền lợi chính đáng cho sinh viên. Cụ thể: đối với kiểm tra thường xuyên, sinh viên khiếu nại trực tiếp với giảng viên giảng dạy lớp học phần để được giải đáp, xử lý kết quả kiểm tra nếu thấy sai sót, hoặc không đồng ý với kết quả kiểm tra. Giảng viên chịu trách nhiệm trước Nhà trường về kết quả xử lý. Đối với thi kết thúc học phần: (1) Nếu không đồng ý với kết quả thi KTHP, sinh viên nộp đơn xin phúc khảo đến văn phòng khoa để đề nghị chấm phúc khảo bài thi; (2) Khi phát hiện có bất cứ sự khác biệt nào giữa bảng ghi điểm đã công bố và điểm được lưu trữ trong phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường, sinh viên gửi đơn xin phúc tra đến văn phòng khoa để đề nghị kiểm tra lại. Nếu có sai sót về điểm, Khoa có trách nhiệm phối hợp với đơn vị quản lý đào tạo điều chỉnh và cập nhật điểm cho sinh viên.

Quy trình khiếu nại kết quả đánh giá được thực hiện như sau:

(1) Nhận đơn khiếu nại: Đối với phúc tra, trong suốt khóa học, sinh viên có thể gửi đơn phúc tra khi phát hiện có sai sót về điểm thi kết thúc học phần. Các đơn vị, cá nhân

liên quan có trách nhiệm xử lý và cập nhật kết quả cho sinh viên. Đối với phúc khảo, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày công bố điểm, sinh viên nộp đơn khiếu nại cho văn phòng khoa để yêu cầu giải quyết.

(2) Tổ chức chấm phúc khảo bài thi kết thúc học phần: Hết hạn nộp đơn xin phúc khảo, văn phòng khoa tập hợp đơn xin phúc khảo gửi về bộ môn có đơn. Trong vòng 03 ngày, lãnh đạo bộ môn phân công 02 cán bộ chấm phúc khảo/01 môn thi.

(3) Thời hạn công bố kết quả phúc tra, phúc khảo: Trong vòng 05 ngày kể từ ngày hết hạn nhận đơn phúc tra, phúc khảo, các khoa phải trả lời và công bố kết quả phúc tra, phúc khảo cho sinh viên, đồng thời phối hợp với các đơn vị liên quan bổ sung, cập nhật điểm cho sinh viên (nếu có điều chỉnh).

2. Điểm mạnh

Trường có quy định về khiếu nại kết quả học tập và được phổ biến rộng rãi dưới nhiều hình thức để đảm bảo quyền lợi cho sinh viên.

3. Điểm tồn tại

Chưa khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2022-2023, Nhà trường có kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận của Tiêu chuẩn 5

Hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học bao gồm: đánh giá đầu vào, đánh giá quá trình đào tạo và đánh giá đầu ra. Các phương pháp đánh giá được lựa chọn trong chương trình đào tạo hoàn toàn phù hợp để đo lường được kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ đã xác lập, đồng thời đảm bảo độ tin cậy, khách quan và công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

Bên cạnh đó, vẫn còn những điểm tồn tại cần khắc phục, đó là:

- Các quy trình đánh giá kết quả học tập của người học chưa hoàn toàn được định kỳ đánh giá và cải tiến.

- Việc thiết kế/lựa chọn rubic đánh giá của một số học phần chưa hoàn toàn phù hợp với phương thức đánh giá.

- Trường, khoa chưa thực hiện phương pháp thống kê và đánh giá gián tiếp mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo thông qua kết quả đánh giá trực tiếp.

- Kết quả lấy ý kiến phản hồi về công tác thi, kiểm tra đánh giá bị gián đoạn trong năm học 2020- 2021 và 2021- 2022 để nâng cấp phần mềm khảo sát theo hệ thống

EDUSOFT.NET và để điều chỉnh bảng hỏi cho hiệu quả hơn.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, hội đồng tự đánh giá chất lượng tự đánh giá tiêu chuẩn 5 có 5/5 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 6.

Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (ĐHKTCN) – Đại học Thái Nguyên (ĐHTN) là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; NCKH; tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và hội nhập quốc tế. Để thực hiện tốt sứ mạng, nhiệm vụ chính trị này, Nhà trường đã tập trung vào việc quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ Giảng viên (GV), nghiên cứu viên (NCV) có trình độ chuyên môn cao, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, hoạt động chuyên môn và phục vụ cộng đồng để đáp ứng yêu cầu đối với trường đại học. Việc xây dựng kế hoạch chiến lược về phát triển đội ngũ của Nhà trường được xác định theo tình hình thực tiễn của Trường và trên cơ sở đề xuất của các đơn vị trong Trường.

Từ nhiều năm nay, công tác phát triển đội ngũ nói chung, phát triển GV, NCV nói riêng được Nhà trường quan tâm thực hiện trong qua việc triển khai các kế hoạch chiến lược và thực hiện các chính sách về phát triển đội ngũ. Trên cơ sở chích sách của Nhà trường, các khoa chuyên môn đã triển khai công tác phát triển đội ngũ đạt nhiều kết quả, đáp ứng yêu cầu đào tạo của Nhà trường.

Tính đến 30/3/2024, Trường ĐHKTCN Trường có 24 đơn vị trong đó có: 07 phòng chức năng, 08 khoa, 06 trung tâm, 02 viện và 01 công ty Trách nhiệm hữu hạn chuyển giao công nghệ và phát triển các kết quả nghiên cứu ra thị trường. Đội ngũ viên chức, người lao động của Trường tính đến tháng 3 năm 2024, tổng số cán bộ GV, nhân viên: 473 (125 Tiến sĩ, trong đó có 01 GS; 28 PGS); trên 90% GV giảng dạy lý thuyết thành thạo ngoại ngữ hoặc có trình độ tiếng Anh trên 450 TOEFL ITP. Nhà trường hiện đang triển khai đào tạo gần 8.000 sinh viên trong nước và quốc tế hệ chính quy và phi chính quy với 21 ngành đào tạo/37 chuyên ngành đào tạo trình độ đại học; 07 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ; 04 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ.. Ngoài ra, Nhà trường cũng đang triển khai tổ chức 02 CTĐT liên kết quốc tế.

Tiêu chí 6.1.

Việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên (NCV) (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Từ kế hoạch chiến lược tổng thể về phát triển Nhà trường giai đoạn 2016-2020 và

tầm nhìn 2030 **[H6.01.01.01],** trên cơ sở nghị quyết của Hội đồng trường về việc ban hành chiến lược phát triển Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn điến 2030 **[H6.01.01.02]**, Trường ĐHKTCN đã ban hành các kế hoạch chiến lược phát triển các mảng công tác trọng tâm của Nhà trường trong đó có chiến lược phát triển đội ngũ **[H6.01.01.03]** nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức, người lao động (VC, NLĐ)có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng và phương pháp thực hiện công việc, đáp ứng các yêu cầu của vị trí công việc nhất là trong bối cảnh hội nhập giáo dục quốc tế hiện nay. Đồng thời, góp phần bảo đảm việc nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, năng lực phát triển quan hệ xã hội, ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp; gắn đào tạo, bồi dưỡng với nhu cầu và chiến lược phát triển của Trường.

Cùng với đó, Nhà trường cũng đã chú trọng tới công tác phát triển đội ngũ thông qua việc xây dựng và ban hành đề án Vị trí việc làm (VTVL) **[H6.01.01.04]** thông qua đó rà soát lại tổ chức bộ máy, đội ngũ công chức và xác định từng vị trí trong Nhà trường gắn với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, qua việc xây dựng khung năng lực trong đề án vị trí việc làm giúp xác định các tiêu chí quan trọng trong tuyển dụng viên chức phù hợp với từng vị trí làm việc; cải thiện quá trình tuyển chọn và tăng khả năng chọn đúng người cho vị trí tuyển dụng; tiếp cận thị trường nguồn nhân lực dồi dào hơn trên cơ sở các tuyển dụng ngày càng được minh bạch, đề án VTVL được xác định trên cơ sở Danh mục VTVL và khung năng lực các VTVL trong Nhà trường **[H6.01.01.05]** và các dữ liệu thực tiễn được đề xuất từ các đơn vị trong Trường **[H6.01.01.06].**

Về cơ bản, kế hoạch phát triển đội ngũ của Nhà trường được thực hiện theo các chính sách như:

- **Lập kế hoạch nhân sự:** Hàng năm, theo kế hoạch triển khai của Nhà trường, các đơn vị tiến hành rà soát về nhân sự cần có và hiện có với từng vị trí công việc, mô tả những tiêu chuẩn của từng vị trí theo quy định và từ đó đề xuất các nhu cầu về nhân sự (*nếu có)* để xây dựng bản mô tả của đề án VTVL của đơn vị mình. Trên cơ sở đề án vị trí việc làm của các đơn vị, Nhà trường tiến hành tổng hợp, xây dựng đề án tổng thể vị trí việc làm trong toàn Trường, đề án xác định được các vấn đề như: 1. Những công việc/ nhóm công việc cần được thực hiện. 2. Số lượng người cần có cho công việc/ nhóm công việc đó. 3. Những yêu cầu về tiêu chuẩn, trình độ, năng lực cần có đối với từng vị trí công việc. 4. Những kỹ năng còn thiếu của người lao động cần được bồi dưỡng, từ đó xây dựng kế hoạch phát triển năng lực đội ngũ. Từ kế hoạch tổng thể đó, Nhà trường phân bổ các chỉ tiêu về phát triển đội ngũ căn cứ vào hiện trạng đội ngũ của các đơn vị thông qua việc ký biên bản giao – nhận nhiệm vụ hàng năm giữa Nhà trường và đơn vị **[H6.01.01.07].**

- **Chính sách tuyển dụng**: Công tác tuyển dụng nhân sự được Nhà trường thực

hiện công khai, minh bạch trên website Trường **[H6.01.01.08].** Trong thông báo tuyển dụng đối với các vị trí đã cụ thể hóa các yêu cầu đối với từng vị trí tuyển dụng và bao gồm những chính sách ưu tiên đối với ứng viên có trình độ cao/ đào tạo ở ngoài nước, v.v... **[H6.01.01.09].** Ngoài ra, đối với GV có trình độ cao, Nhà trường cũng có nhiều chính sách đãi ngộ như: các khoản phụ cấp đối với GV có trình độ TS, PGS; hỗ trợ kinh phí cho các GV có công trình nghiên cứu có chất lượng cao; hỗ trợ cho các GV thực hiện các thủ tục của ứng viên chức danh PGS, GS được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ (CTNB) **[H6.01.01.10]** và các văn bản triển khai về thực hiện chính sách hỗ trợ cho GV có các công trình khoa học có chỉ số cao **[H6.01.01.11].**

- Chính sách hưu trí: Căn cứ và nhu cầu thực tiễn của đơn vị về nguồn nhân lực có trình độ cao, đồng thời dựa trên quy định hiện hành và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường thực hiện các thủ tục hưu trí cho các GV đến tuổi nghỉ hưu hoặc kéo dài thời gian làm việc đối với GV trình độ từ tiến sĩ trở lên, thời gian kéo dài tối đa 7 năm **[H6.01.01.12].**

- Quy hoạch và bổ nhiệm: Căn cứ vào văn bản hướng dẫn, Nhà trường xác định các tiêu chuẩn đối với các vị trí lãnh đạo quản lý thông qua quy chế về bổ nhiệm **[H6.01.01.13].** Công tác quy hoạch, tạo nguồn được thực hiện thường niên theo kế hoạch công tác của Đảng ủy **[H6.01.01.14]** để có sự chuẩn bị về nhân sự nguồn cho các vị trí cán bộ lãnh đạo quản lý các nhiệm kỳ**.** Theo đó, đối với các cán bộ trong quy hoạch sẽ được Khoa và Trường hỗ trợ trong việc bồi dưỡng để sẵn sàng đáp ứng các tiêu chuẩn về chức danh, trình độ chuyên môn và các tiêu chuẩn khác của vị trí quản lý để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo quản lý được phân cấp theo quy định của Đại học Thái Nguyên **[H6.01.01.15].**

- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV: Việc học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV luôn được Nhà trường quan tâm qua việc đã có nhiều chính sách hỗ trợ để khuyến khích, động viên GV tham gia học tập, bồi dưỡng được cụ thể hóa bằng các hoạt động hỗ trợ CB, GV học tập như: hỗ trợ 50% học phí và giảm 70% định mức chuẩn cho GV tham gia học NCS; hỗ trợ 50% học phí cho CB, GV tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ; hỗ trợ 100% học phí cho CB, GV tham gia học Trung cấp LLCT; v.v…**[H6.01.01.16].** Trong chu kỳ đánh giá 2018 – 2023, Nhà trường dành một nguồn lực đáng kể cho công tác phát triển đội ngũ và đạt được nhiều kết quả quan trọng (Phụ lục 6.1, Phụ lục 6.2, Phụ lục 6.3).

Đối với Khoa Xây dựng và Môi trường (XD&MT) nói chung và GV tham gia chương trình đào tạo Kỹ thuật xây dựng nói riêng, việc xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV cũng được thực hiện thường xuyên theo yêu cầu và kế hoạch chung của Nhà trường. Theo đó, hàng năm, căn cứ vào tình hình thực tiễn về đội ngũ và quy mô đào tạo của Khoa, các bộ môn tính toán, rà soát về số lượng, tỷ lệ SV/GV và những

yêu cầu đảm bảo cho kế hoạch tuyển sinh để xây dựng và đề xuất kế hoạch phát triển đội ngũ với Khoa, trên cở sở đó Khoa xây dựng kế hoạch tổng thể về đào tạo đội ngũ (số lượng, loại hình các khóa bồi dưỡng) được thể hiện trong Nghị quyết Hội nghị CBVC hàng năm của đơn vị **[H6.01.01.17],** đây cũng là cơ sở quan trọng để xây dựng kế hoạch tổng thể trong toàn Trường về phát triển đội ngũ qua các năm học (trong Nghị quyết hội nghị CBVC hàng năm, số lượng, chỉ tiêu cụ thể thể hiện trong mục nhiệm vụ trọng tâm). Kết quả thực hiện cho thấy, trong giai đoạn 2018 – 2023, Khoa XD&MT đã cử nhiều GV tham gia học tập sau đại học trong và ngoài nước và tham dự các khóa học tập, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH (NCKH) và phục vụ cộng đồng (PVCĐ).

Tính đến tháng 3 năm 2024, số lượng cán bộ, viên chức (CBVC), người lao động (NLĐ) cơ hữu của khoa XD&MT là 22 người trong đó 21 GV (GV) và 01 cán bộ văn phòng. Về trình độ: 01 PGS, 06 Tiến sĩ: (chiếm 30% CBVC); toàn bộ GV còn lại có trình độ thạc sĩ; Đội ngũ GV, nhân viên của khoa nhìn chung có độ tuổi trung bình 40, có kỹ năng giảng dạy và đạo đức nghề nghiệp tốt, có nhiều thành tích trong NCKH, có kinh nghiệm thực tế, luôn trao đổi chuyên môn học thuật với các nhà khoa học trong nước và quốc tế, giao lưu và học hỏi kinh nghiệm thực tiễn nghề nghiệp từ các doanh nghiệp. Việc tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định, dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật (Phụ lục 6.4).

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các văn bản về công tác phát triển đội ngũ qua kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021 – 2025 về phát triển đội ngũ, các quy chế, quy định với tiêu chí rõ ràng về chế độ chính sách đối với GV, việc tuyển dụng, bổ nhiệm được thực hiện công khai và minh bạch và đúng quy định... Do đó, Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ GV, NCV có trình độ chuyên môn cao đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy, NCKH và PVCĐ. Trên cơ sở đó, các khoa trong đó có khoa XD&MT có được các chính sách trong việc phát triển đội ngũ của đơn vị đáp ứng yêu cầu của đơn vị.

3. Điểm tồn tại

Khó khăn trong việc tuyển dụng nhân sự có trình độ chuyên môn cao, có trình độ ngoại ngữ, khả năng NCKH tốt từ những trường Đại học có uy tín trong và ngoài nước; Chế độ chính sách còn chưa cao do những khó khăn từ nguồn lực ngân sách dẫn tới còn xảy ra hiện tượng chảy máu chất xám trong Nhà trường. Đối với khoa XD&MT, số lượng GV cử đi học NCS trong và ngoài nước còn hạn chế so với số lượng GV được cử đi trong toàn Trường.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường ban hành các chính sách ưu đãi để thu hút người có trình độ chuyên

môn cao về công tác tại Trường cũng như có chính sách đãi ngộ phù hợp để tạo sự ổn định về tâm lý, nâng cao chính sách đãi ngộ để đội ngũ GV của Nhà trường yên tâm trong công tác.

Khoa cần xây dựng chiến lược về tuyển sinh, thu hút người học để nâng số lượng CB, GV trong đơn vị làm nền tảng cho GV tham gia học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 6.2.

Tỉ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Tại Trường ĐHKTCN, khối lượng công việc của GV được quy định cụ thể trong quy chế làm việc của VC, NLĐ **[H6.06.02.01]**, trong đó quy định khối lượng làm việc của GV thể hiện qua các hạng mục công việc: giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng, khối lượng công việc được xây dựng có sự phân tách về định mức giữa các chức danh về các hạng mục công việc nhằm đảm bảo sự công bằng, phát huy nguồn lực có trình độ cao và chú trọng tới nâng cao chất lượng công việc. Theo đó, tổng khối lượng công việc của GV khi quy đổi sang giờ hành chính đảm bảo tổng thời gian làm việc của mỗi GV là 1760 giờ mỗi năm, đối với GV tập sự, học việc, trợ giảng, kiệm nhiệm chức vụ LĐQL khối lượng công việc cũng được quy định mức tương ứng, phù hợp (Phụ lục 6.5. Định mức làm việc của GV Trường ĐHKTCN (tính từ năm học 2021-2022)Phụ lục 6.5).

Nhà trường cũng có quy định cụ thể về khối lượng công tác của GV đối với các GV giữ các chức vụ lãnh đạo quản lý (LĐQL), GV kiêm nhiệm văn phòng để, văn phòng kiêm nhiệm GV để tạo sự cân bằng trong thực hiện khối lượng công việc và đảm bảo phát huy tối đa hiệu suất, hiệu quả lao động của GV (Phụ lục 6.6).

Trên cơ sở thực tiễn, hàng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo và phân bổ khối lượng giảng dạy về các khoa, căn cứ vào định mức của từng GV, Khoa tiến hành phân công khối lượng giảng dạy cho từng GV để đảm bảo tối đa sự phù hợp về tính chất công việc, đảm bảo cân bằng về khối lượng và đảm bảo về phát huy nguồn nhân lực có chất lượng của đơn vị **[H6.06.02.02]**.

Khối lượng công việc của GV, NCV được Nhà trường thực hiện việc giám sát với mục tiêu cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ qua hệ thống các công cụ như:

Một là, thông qua quy định về định mức và khối lượng công việc của GV cũng chính là công cụ để đo lường và giám sát tỷ lệ GV trên người học. Căn cứ và định mức

và thực tế phân chia khối lượng giảng dạy cho GV, Nhà trường và Khoa giám sát được khối lượng mức độ hoàn thành công việc của từng GV, đồng thời đánh giá chất lượng hoàn thành công việc của GV bộ tiêu chí đánh giá, phân loại đươc thực hiện hàng năm vào cuối mỗi năm học **[H6.06.02.03]**. Đồng thời, việc giám sát tỷ lệ GV trên người học cũng được thực hiện qua kết quả thực hiện công việc của GV, qua đó Nhà trường/Khoa có thể nhận biết sự tăng giảm về khối lượng công việc theo quy mô đào tạo hàng năm từ đó có những chính sách về tuyển dụng, điều chỉnh về kế hoạch đào tạo của Trường; sự phân công khối lượng của Khoa một cách phù hợp nhằm cải thiện chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng của đội ngũ GV, NCV.

Hai là, Nhà trường/Khoa/Bộ môn thực hiện việc giám sát, quản lý tải trọng công việc của GV thông qua kết quả khảo sát của người học đối với hoạt động giảng dạy của GV **[H6.06.02.04]** với mục tiêu lấy ý kiến của người học về hoạt động của GV, hoạt động khảo sát được thực hiện thường kỳ, phiếu khảo sát được thiết lập với những tiêu chí cơ bản trong công tác giảng dạy **[H6.06.02.05].** Kết quả khảo sát là công cụ đo lường rất quan trọng để Nhà trường/Khoa/Bộ môn thực hiện chức năng quản lý đồng thời cũng là mức đối sánh để GV có thể tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình cho phù hợp theo hướng cải tiến chất lượng **[H6.06.02.06].**

Ba là, hoạt động dự giờ, sinh hoạt chuyên môn, seminar bằng tiếng Anh, tiếng Việt cũng được Khoa/bộ môn thực hiện thường xuyên nhằm củng cố, bổ sung kiến thức chuyên môn và nâng cao các kỹ năng cho GV, đây cũng là một phương thức nhằm giám sát hoạt động của GV về chuyên môn **[H6.06.02.07].**

Bốn là, đối với GV, NCV là Đảng viên, ngoài việc thực hiện việc giám sát của các cấp về thực hiện công việc được giao theo chức trách, nhiệm vụ còn chịu sự giám sát về cv thực hiện nhiệm vụ theo các quy định của Đảng **[H6.06.02.08].**

Đối với chương trình đào tạo Kỹ thuật xây dựng (KTXD), tính đến tháng 6 năm 2023 có tổng số 79 SV chính quy với 14 GV (cơ hữu và kiêm nhiệm). Tỷ lệ SV/GV đạt 8,8 đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành theo thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT cụ thể như sau:

Bảng 6.1. Tỷ lệ SV/GV ngành KTXD trong 5 năm từ 2018 – 2023 (số liệu tính đến tháng 5,6 các năm)

Năm học	Tổng số GV	GV quy đổi	Tổng số SV CQ	Tỷ lệ Sinh viên/GV cơ hữu quy đổi
2018 – 2019	17	22.88	108	4.7
2019 – 2020	17	23.95	130	5.4
2020 – 2021	16	22.95	127	5.5
2021 – 2022	14	10.57	105	9.9
2022 – 2023	14	9	79	8.8

Nhìn chung, với việc đo lường, giám sát nghiêm túc quá trình thực hiện công việc của đội ngũ GV, NCV, GV Khoa XD&MT thực hiện với khối lượng, thời gian, định mức giờ chuẩn hoàn toàn đáp ứng với những yêu cầu tại Quy chế làm việc đối với viên chức, người lao động trong Trường và không ngừng cải tiến, nâng cao hiệu quả đào tạo, NCKH và PVCĐ.

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ SV/GV của CTĐT đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành.

Nhà trường đã ban hành quy định và công khai các quy định về định mức làm việc để GV, NLĐ chủ động xây dựng và thực hiện hoàn thành kế hoạch làm việc của cá nhân.

Nhà trường sử dụng đa dạng về công cụ nhằm giám sát kết quả thực hiện công việc của GV, NCV nhằm đánh giá hiệu quả công tác và hướng tới cải tiến, nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc.

3. Điểm tồn tại

Chưa có sự đối sánh về việc cải tiến chất lượng làm việc của đội ngũ GV, NCV qua các năm trong một chu kỳ để đưa ra những khuyến nghị nhằm cải tiến hiệu quả công việc.

4. Kế hoạch hành động

Xây dựng kế hoạch tổng kết về việc cải tiến chất lượng, hiệu quả công việc của đội ngũ GV, NCV qua kết quả đối sánh hàng năm.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 6.3.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Về việc tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển tại Trường ĐHKTCN được xác định cụ thể qua hệ thống văn bản và công khai, cụ thể như sau:

Đối với việc tuyển dụng

Nhà trường đã ban hành Quy định về tuyển dụng trong đó có đầy đủ các thông tin, yêu cầu cho các ứng viên về độ tuổi, trình độ, năng lực cần thiết…các nội dung này được khái quát hóa bằng Quy trình ISO về tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng nhằm làm cho công tác tuyển dụng của Nhà trường được chuyên nghiệp hóa **[H6.06.03.01]**.

Ngoài ra, các tiêu chí về tuyển dụng GV, NCV, chuyên viên (CV) cũng được cụ thể hóa trong các văn bản về tuyển dụng **[H6.06.01.09]** và được phổ biến công khai trên trang thông tin của Nhà trường **[H6.06.03.02]**.

Quy trình tuyển dụng cơ bản được thực hiện như sau: Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị, Nhà trường đã thông báo công khai chỉ tiêu và các tiêu

chí tuyển dụng, lựa chọn GV trên các phương tiện truyền thông đại chúng, website của Nhà trường. Các ứng viên đủ điều kiện nộp hồ sơ dự tuyển về Nhà trường để Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng để đảm bảo việc tuyển dụng một cách công bằng và khách quan **[H6.06.03.03].**

Sau khi có kết quả tuyển dụng, các ứng viên được tuyển dụng phải trải qua thời gian tập sự 01 năm theo quy định. Sau khi hết thời gian tập sự, dưới sự hướng dẫn về chuyên môn, GV tập sự tiếp tục trải qua đợt đánh giá của hội đồng Nhà trường **[H6.06.03.04]** để trở thành GV chính thức và được bổ nhiệm với chức danh thi tuyển phù hợp **[H6.06.03.05].**

Đối với việc bổ nhiệm, điều chuyển

Nhà trường đã ban hành Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức. Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý các đơn vị trực thuộc Trường, các văn bản này được phổ biến rộng rãi đến toàn thể viên chức trong Nhà trường trong đó quy định cụ thể việc điều chuyển, bổ nhiệm GV rõ ràng, cụ thể về tư cách đạo đức, thành tích học tập, NCKH, trình độ chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ, đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp và lý lịch bản thân rõ ràng. Tiêu chí tuyển dụng được điều chỉnh theo từng thời điểm, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ GV, phù hợp với xu thế phát triển chung của Nhà trường **[H6.06.01.13].**

Bên cạnh đó, việc thực hiện công tác bổ nhiệm các chức danh LĐQL theo phân cấp quản lý của Đảng ủy Nhà trường cũng được thực hiện trên cơ sở văn bản hướng dẫn của Đảng ủy cấp trên trong đó quy định rõ các tiêu chuẩn đối với các chức danh LĐQL được phân cấp **[H6.06.03.06]**.

Với việc thực hiện nghiêm túc các quy định của Nhà trường, kết quả công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển của Khoa XD&MT trong chu kỳ đánh giá 2018 – 2023 được thể hiện theo các quy định hiện hành và văn bản hướng dẫn (Bảng 6.2). Tuy nhiên, do kết quả tuyển sinh sinh viên chính quy các năm còn hạn chế nên trong chu kỳ đánh giá, khoa XD&MT nói chung và ngành KTXD nói riêng không tuyển mới GV nào.

Bảng 6.2. Thông tin cán bộ được bổ nhiệm, điều chuyển, tăng cường từ 2018 – 2023 của Khoa XD&MT

Stt	Họ và tên	Trình độ	Vị trí được bổ nhiệm/ điều chuyển	Ghi chú
1	Hoàng Lê Phương	TS	Trưởng khoa	Bổ nhiệm mới
2	Nguyễn Thị Thúy Hiên	TS	Phó Trưởng Khoa, trưởng BM	Bổ nhiệm mới
3	Nguyễn Tiến Đức	TS	Trưởng Bộ môn	Bổ nhiệm mới
4	Vi Thị Mai Hương	TS	Trưởng Bộ môn	Bổ nhiệm mới
5	Hàn Thị Thúy Hằng	ThS	Phó trưởng BM phụ trách	Bổ nhiệm mới

6	Tô Thị Dung	ThS	GV thực hành	Chuyển đơn vị
7	Dương Thị Hòa Nghĩa	ThS	Văn phòng khoa	Chuyển đến
8	Ngô Thị Thu Huyền	ThS	GV kiêm nhiệm	Điều chuyển đến P. TT-PC
9	Mạc Duy Hưng	TS	GV kiêm nhiệm	Điều chuyển đến TTHTDN

2. Điểm mạnh

Việc tuyển dụng GV hàng năm được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định, nghị định về tuyển dụng sử dụng và quản lý viên chức của Nhà nước và của Nhà trường.

Các ứng viên sau khi được tuyển dụng có đủ năng lực giảng dạy, có thành tích trong NCKH và giảng dạy, tuân thủ nghiêm túc chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước, đạo đức nhà giáo....

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, luân chuyển cán bộ quản lý được Nhà trường thực hiện đúng quy định pháp luật và quy định của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Công tác tuyển dụng GV còn nhiều khó khăn trong nhiều năm gần đây ảnh hưởng không nhỏ đến việc xây dựng đội ngũ kế cận.

Khoa chưa đạt được các chỉ tiêu trong đề án tuyển sinh nên ảnh hưởng đến nhiều công tác khác trong đó có công tác phát triển đội ngũ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024- 2025, Nhà trường ban hành chủ trương chung để xây dựng và ban hành kế hoạch thu hút tuyển dụng đội ngũ kế thừa.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 6.4.

Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Quy định về chế độ làm việc của GV trường ĐHKTCN chính là những yêu cầu, đòi hỏi về năng lực để đáp ứng yêu cầu công việc, nhiệm vụ của GV bên cạnh các yêu cầu về năng lực cơ bản được quy định trong tiêu chuẩn theo tiêu chí tuyển dụng như: năng lực về trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, tin học, v.v… Cụ thể theo yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của GV, năng lực của GV được xác định như sau:

- Năng lực giảng dạy: Giảng dạy tốt các học phần được phân công; hướng dẫn và chấm thực tập, khóa luận/đồ án tốt nghiệp; tham gia xây dựng và phát triển chương trình CTĐT, môn học; đề xuất và triển khai các giải pháp đổi mới phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học; tham gia công tác chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập.

- Năng lực NCKH: Chủ trì hoặc tham gia thực hiện đề tài NCKH các cấp, nhiệm vụ KHCN; công bố các bài báo khoa học trên tạp chí trong và ngoài nước; tham gia Hội thảo, hội nghị khoa học; chủ trì hoặc tham gia xuất bản giáo trình hoặc tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo; hướng dẫn sinh viên NCKH và tham gia các cuộc thi về KHCN.

- Các năng lực khác: Đoàn kết, phối hợp trong công việc; tham gia các hoạt động Đoàn thể và các các hoạt động xã hội khác khi được phân công; năng lực tham gia các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng.

Các yêu cầu về năng lực của GV được Nhà trường quy định cụ thể trong Danh mục vị trí việc làm và khung năng lực **[H6.06.01.05**], trong đó xác định yêu cầu cụ thể đối với từng vị trí công việc trong đó có GV; quy chế về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh LĐQL quy định những yêu cầu cụ thể đối với từng chức danh LĐQL. Những yêu cầu về năng lực của đội ngũ GV Trường ĐHKTCN được xây dựng dựa trên những quy định của ĐHTN và Bộ GD&ĐT và căn cứ vào tình hình thực tiễn tại Trường.

Đối với GV Khoa XD&MT và các GV giảng dạy của chuyên ngành KTXD nói riêng ngoài việc đáp ứng các yêu cầu về năng lực theo quy định chung thì còn đáp ứng các yêu cầu năng lực khác như: năng lực chuẩn bị được thể hiện trong kế hoạch giảng dạy chi tiết, năng lực sử dụng ngôn ngữ, sử dụng thiết bị và phương tiện dạy học, năng lực đánh giá, năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục, năng lực về công tác cố vấn học tập…

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV được Nhà trường thực hiện thường xuyên, nghiêm túc và phong phú về hình thức đánh giá, cụ thể như:

Thông qua hoạt động đánh giá, phân loại VC, NLĐ hàng năm: theo đó, căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ để VC, NLĐ tự đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ của cá nhân **[H6.06.04.01**], đơn vị trực tiếp quản lý VC, NLĐ tổ chức họp tập thể để xem xét, đánh giá và đề xuất mức xếp loại để Hội đồng Nhà trường xem xét công nhận **[H6.06.04.02**], sau cuộc họp của hội đồng đánh giá cấp trường, kết quả phân loại VC, NLĐ được ghi nhận qua quyết định công nhận và phổ biến công khai VC, NLĐ **[H6.06.04.03**]. Đối với viên chức, người lao động là đảng viên sẽ thực hiện thêm việc đánh giá hàng năm về chất lượng đảng viên [**H6.06.04.04].**

Việc đánh giá năng lực của GV từ phía SV cũng được thực hiện thường xuyên qua công tác khảo sát người học của Nhà trường **[H6.06.02.04]** và các ý kiến phản hồi của người học qua các hội nghị, diễn đàn sinh viên của khoa và Nhà trường. Trên cơ sở đó Nhà trường, lãnh đạo Khoa có biện pháp nhắc nhở, trao đổi giúp đỡ các cán bộ GV có năng lực chưa cao, tự điều chỉnh để từng bước hoàn thiện và nâng cao năng lực nhằm đảm bảo tốt công tác giảng dạy và NCKH.

2. Điểm mạnh

Nhìn chung, về năng lực của đội ngũ GV khoa XD&MT thể hiện qua trình độ đội

ngũ, kết quả NCKH, kết quả khảo sát từ ý kiến phản hồi của người học cơ bản đáp ứng được yêu cầu trong công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Trình độ ngoại ngữ của các cán bộ GV trong khoa chưa đồng đều do đó về năng lực sử dụng ngoại ngữ trong giảng dạy, NCKH còn nhiều hạn chế.

Số lượng sản phẩm NCKH có chỉ số cao chưa có sự phân bố đồng đều giữa các GV, nhiều GV trẻ còn chưa có nhiều kinh nghiệm trong công bố khoa học nên số lượng công bố còn hạn chế so với GV các khoa khác trong Trường.

4. Kế hoạch hành động

- Định kỳ hàng năm Nhà trường mở các khóa học về ngoại ngữ nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ cho GV, NCV.

- Thường xuyên phối hợp với các Trường ĐH trong và ngoài nước trong việc trao đổi GV, NCV về chuyên môn để nhanh chóng tiếp cận với các kết quả trong đào tạo, NCKH của giáo dục thế giới.

- Đề xuất những giải pháp đối với GV các nhóm ngành có quy mô sinh viên nhỏ như ngành KTXD để thúc đẩy kết quả tuyển sinh đồng thời tạo môi trường để GV của chuyên ngành yên tâm công tác.

5. Tự đánh giá:

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 6.5.

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Trong việc triển khai xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ được Nhà trường triển khai trên cơ sở xác định nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV. Cụ thể như sau:

Hàng năm, Nhà trường ban hành văn bản về việc xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đến các đơn vị trong toàn Trường **[H6.06.05.01]** như một hình thức của việc khảo sát nhu cầu thực tiễn của việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV trong toàn Trường. Dựa trên việc phân tích tình hình thực tiễn với những nhu cầu và yêu cầu của đơn vị, các khoa rà soát và xác định số lượng, loại hình các hoạt động bồi dưỡng, học tập đối với GV trong khoa và gửi Nhà trường **[H6.06.05.02].** Điều này cho thấy kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và xây dựng trên yêu cầu thực tiễn của CTĐT**.** Từ cơ sở dữ liệu từ các đơn vị về nhu cầu đào tạo, phát triển, Nhà trường xây dựng kế hoạch tổng thể về chiến lược phát triển đội ngũ và triển khai từng năm học **[H6.06.01.03].**

Bên cạnh đó, Đảng ủy Nhà trường cũng triển khai các hoạt động tương tự của việc

khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng về học tập lý luận chính trị đối với đảng viên **[H6.06.05.03]** để xây dựng kế hoạch tổng thể cho việc hoàn thiện các yêu cầu, năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ LĐQL và đội ngũ cán bộ nằm trong quy hoạch các chức danh LĐQL của Nhà trường.

Từ kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được xây dựng, Nhà trường đã có nhiều hoạt động triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn cho đội ngũ GV, NCV như:

- Cử GV đi học sau đại học trong và ngoài nước nhằm nâng cao trình độ chuyên môn **[H6.06.05.04].**
- Phối hợp với các đơn vị/tổ chức ngoài trường để mở các khóa/lớp học về bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho CBVC **[H6.06.05.05].**
- Cử CBVC tham gia các lớp học về nghiệp vụ, các lớp tập huấn, đi tham quan học tập kinh nghiệm của các trường đại học trong và ngoài nước **[H6.06.05.06].**

Từ 2018 – 2023, Nhà trường đã cử một lượng lớn CBVC tham gia học tập bồi dưỡng sau đại học trong và ngoài nước và các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ngắn hạn với tổng kinh phí hỗ trợ khoảng hàng trăm triệu đồng cho công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ ngoài các chính sách hỗ trợ về giảm trừ định mức cho GV theo quy định đã được nêu tại Quy chế CTNB của Trường.

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá hàng năm qua các công cụ như:

- Hàng năm, viên chức được cử đi học có báo cáo tiến độ, kết quả học tập, Nhà trường sử dụng kết quả đó là một trong những tiêu chí để đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học của viên chức **[H6.06.05.07].**
- Đối với các khóa học ngắn hạn, các lớp nghiệp vụ, hội thảo, tập huấn việc tham gia các lớp này được đưa vào quy chế làm việc của viên chức, người lao động và quy đổi ra giờ hoạt động chuyên môn, tự bồi dưỡng cũng được xem là công cụ để Nhà trường thực hiện chức năng giám sát đối với CBVC được cử đi tham gia **[H6.06.05.08].**
- Các viên chức được cử đi tham gia học tập, bồi dưỡng sau khi kết thúc khóa học đều phải nộp văn bằng, chứng chỉ về Nhà trường qua bộ phận TCCB để hoàn thiện hồ sơ và Nhà trường kiểm soát kết quả việc cử đi học tập, bồi dưỡng **[H6.06.05.09].**

Tính từ năm 2018 đến tháng 6 năm 2023, khoa XD&MT đã triển khai tốt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ cán bộ, GV trong khoa, đã có nhiều lượt GV được cử đi học tập, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ, số liệu cụ thể theo Bảng 6.3 dưới đây:

Bảng 6.3. Danh sách các cá nhân khoa XD&MT tham gia học tập, bồi dưỡng giai đoạn 2018 – 2023

stt	Họ và tên	Cao học/NCS	Cao cấp LLCT	Trung cấp LLCT	Bồi dưỡng ngắn hạn

1	Hoàng Lê Phương			x	
2	Nguyễn Tiến Đức	x		x	
3	Nguyễn T. Thúy Hiên			x	x
4	Vi Thị Mai Hương	x		x	
5	Trần Khải Hoàn	x			
6	Nguyễn Trần Hưng	x			

2. Điểm mạnh

- Về cơ bản, VC, NLĐ Khoa XD&MT đã xác định được vai trò quan trọng của việc học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ đối với cá nhân GV và sự nghiệp đào tạo của Khoa và Nhà trường;

- Nhà trường đã chủ động, sát sao trong việc xây dựng, triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ và có nhiều chính sách nhằm khuyến khích, động viên, hỗ trợ CBVC tham gia học tập, bồi dưỡng.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá, tổng kết công tác đào tạo, bồi dưỡng chưa được thực hiện thường xuyên như một hình thức của việc đối sánh hiệu quả của công tác này nhằm đưa ra định hướng cho các năm, giai đoạn tiếp theo.

4. Kế hoạch hành động

- Hàng năm, Nhà trường, Khoa triển khai tổng kết công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ.

- Tăng cường hợp tác quốc tế, tạo nhiều cơ hội về trao đổi, nghiên cứu góp phần nâng cao năng lực của đội ngũ.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 6.6.

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu hoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở quy định của Bộ GD&ĐT và căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của cấp trên về việc quy định định mức làm việc đối với GV, NCV, Trường ĐHKTCN đã ban hành quy chế quy định về định mức làm việc cụ thể đối với từng chức danh, vị trí công tác của viên chức, NLĐ trong Trường **[H6.06.06.01]**. Trên cơ sở quy định đó, hàng năm theo kế hoạch phân bổ khối lượng công việc của Nhà trường cho đơn vị trong đó chủ yếu là kế hoạch đào tạo đối với các khoa chuyên môn **[H6.06.06.02].** Đơn vị tiến hành rà soát và phân công công việc cho VC, NLĐ theo đặc điểm, tính chất và kế hoạch

của từng cá nhân **[H6.06.06.03].**

Theo khối lượng công việc được phân công cụ thể đến từng GV, NCV, Khoa/Nhà trường thực hiện việc quản trị theo kết quả công việc của từng cá nhân theo các phương pháp như:

- Khoa/Bộ môn tổ chức họp giao ban tuần/tháng *(phụ thuộc vào thời gian cụ thể)* để cá nhân báo cáo kết quả triển khai công việc được giao theo tiến độ thực hiện [**H6.06.06.04].**
- Nhà trường triển khai họp giao ban tháng/quý để các đơn vị báo cáo kết quả và tiến độ thực hiện công việc được giao **[H6.06.06.05].**
- Hàng quý, Nhà trường triển khai họp phân loại CBVC dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ để xét các mức đạt của cá nhân tương ứng với mức thu nhập tăng thêm được hưởng trên cơ sở chênh lệch thu chi của Trường được quy định tại quy chế Chi tiêu nội bộ ban hành hàng năm. Đây vừa là hình thức quản trị, vừa là chính sách nhằm khuyến khích, động viên về kết quả thực hiện nhiệm vụ của viên chức, NLĐ trong Trường **[H6.06.06.06].**
- Hàng năm, Nhà trường thực hiện các chính sách về thi đua, khen thưởng dựa trên kết quả đánh giá mức độ thực hiện nhiệm vụ của các tập thể và cá nhân trong trường theo các quy định hiện hành và quy định của Nhà trường về thi đua, khen thưởng [**H6.06.06.07].** Đối với CBVC có thành tích cao trong hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ, Nhà trường đã xét tặng hoặc đề nghị các cấp có thẩm quyền xét tặng các danh hiệu thi đua tương xứng với thành tích của cá nhân nhằm tôn vinh kết quả làm việc của cá nhân đó, đồng thời tạo sự lan tỏa trong môi trường làm việc của Nhà trường **[H6.06.06.08].**
- Cùng với đó, Công đoàn Trường, các tổ chức đoàn thể cũng có các hoạt động triển khai công tác thi đua, khen thưởng và tổng kết hàng năm để tôn vinh các tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác hoặc khen thưởng đột xuất, khen chuyên đề cho các cá nhân có thành tích trong các hoạt động [**H6.06.06.09].**

Việc quản trị kết quả công việc của đội ngũ GV, NCV của Trường được thực hiện trên cơ sở quản trị của các đơn vị, bộ phận cấu thành, theo đó các khoa thực hiện quản trị trực tiếp kết quả công việc của đội ngũ GV, NCV do khoa quản lý. Về cơ bản, hoạt động quản trị của khoa triển khai theo bộ công cụ quản trị của Trường, áp dụng theo phạm vi đơn vị. Khoa XD&MT thực hiện nghiêm túc công tác quản trị kết quả công việc của đội ngũ GV trong khoa. Kết quả công tác này được thể hiện qua việc nhiều cá nhân trong khoa đã có thành tích trong các hoạt động Đào tạo, NCKH và PVCĐ và đã được các cấp có thẩm quyền khen thưởng (Phụ lục 6.7).

2. Điểm mạnh

- Nhà trường ban hành các quy định về đánh giá, phân loại và khen thưởng tạo

động lực để GV hoàn thành tốt nhiệm vụ và là cơ sở để lãnh đạo Nhà trường và lãnh đạo Khoa quản trị công việc được tốt hơn.

- Đa số GV nhận thức được trách nhiệm của cá nhân với công việc được gia, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ nên hầu hết đều hoàn thành nhiệm vụ được giao trong đó nhiều GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đạt được danh hiệu khen cao của các cấp có thẩm quyền.

3. Điểm tồn tại

Kết quả đánh giá VC, NLĐ theo các phương thức quản trị công việc chưa có sự đối sánh hàng năm hoặc đối sánh giữa các phương thức quản trị.

4. Kế hoạch hành động

Trường/ đơn vị thực hiện đối sánh kết quả công việc của VC, NLĐ hàng năm để xác định phương thức quản trị phù hợp nhất nhằm nâng cao chất lượng công việc.

5. Tự đánh giá:

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 6.7.

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

NCKH là một trong 3 nhiệm vụ cơ bản trong hoạt động của GV được quy định tại quy chế làm việc của Nhà trường theo các văn bản quy định của Bộ GD&ĐT. Theo đó, việc xác định các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV là yêu cầu quan trọng để GV, NCV xác định, xây dựng kế hoạch làm việc của mình trong năm học nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ theo định mức được quy định. Trường Đại học KTCN thực hiện việc xác lập, giám sát, và đối sánh hoạt động nghiên cứu của GV, NCV để cải tiến chất lượng như sau:

Quy định về các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV được xác lập tại quy chế làm việc của VC, NLĐ trường ĐHKTCN **[H6.06.06.01].** Quy chế đã quy định rõ các loại hình hoạt động và cách thức quy đổi các hoạt động NCKH sang giờ NCKH của GV cũng như định mức chuẩn GV cần thực hiện trong năm; định mức cho các chức danh LĐQL và cách thức quy đổi tương đương các hoạt động NCKH. Căn cứ vào đó, GV xác định khối lượng và lập kế hoạch các hoạt động nghiên cứu cần thực hiện trong năm để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ của GV. Mặt khác, Khoa/Nhà trường căn cứ vào quy chế để giám sát hoạt động NCKH của GV trong năm học đó, dữ liệu thống kê hoạt động NCKH hàng năm của GV được xem là cơ sở để Nhà trường thực hiện việc đối sánh kết quả hoạt động này hàng năm.

Nhà trường đã ban hành quy định về sáng kiến cải tiến **[H6.06.07.01]** và thực hiện việc xét công nhận sáng kiến cải tiến theo mỗi năm học **[H6.06.07.02]** lấy đó làm cơ sở

để xét phân loại viên chức, NLD và bình xét các danh hiệu thi đua cho tập thể và cá nhân. Đây cũng là phương thức thể hiện việc xác định số lượng và loại hình hoạt động NCKH của GV, NCV bởi trong quy định về sáng kiến cải tiến xác định các loại hình sáng kiến của GV là các sản phẩm NCKH.

Hoạt động tổng kết công tác NCKH của Nhà trường được xem như hoạt động đối sánh bên trong để có những phân tích, đánh giá về chất lượng hoạt động này. Hàng quý, theo kế hoạch họp giao ban, các đơn vị chức năng báo cáo kết quả triển khai công việc của đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Theo đó, các nhiệm vụ trọng tâm được báo cáo về kết quả thực hiện **[H6.06.07.03]** trong đó có hoạt động NCKH. Cùng với đó, hội nghị viên chức, NLĐ hàng năm cũng tổng kết việc thực hiện nhiệm vụ năm học của tất cả các mảng công tác cũng được xem là hoạt động đối sánh bên trong của Nhà trường **[H6.06.07.04],** giữa các năm về thực hiện nhiệm vụ trọng tâm nhằm xây dựng kế hoạch hoạt động của năm tiếp theo theo hướng cải tiến, nâng cao chất lượng hoạt động thông qua Nghị quyết Hội nghị **[H6.06.07.05].**

Ngoài ra, việc lưu trữ dữ liệu NCKH của GV được thực hiện qua modul quản lý dữ liệu hoạt động khoa học công nghệ trên phần mềm Edusoft **[H6.06.07.06]** được xem là hoạt động quan trọng thống kê đầy đủ về hoạt động NCKH, PVCĐ của Nhà trường. Cùng với đó, việc cập nhật thường xuyên lý lịch khoa học của GV trên phần mềm quản lý nhân sự **[H6.06.07.07]** xem như sổ tay NCKH của GV để trên cơ sở đó mỗi GV có sự đối sánh về kết quả thực hiện của cá nhân để có những kế hoạch phù hợp trong mỗi năm học. Báo cáo tại HNCBVC năm học của Khoa **[H6.06.07.08]** đã cung cấp, lưu trữ và thực hiện đối sánh về kết quả thực hiện nhiệm vụ của GV trong đó có nhiệm vụ NCKH.

Việc triển khai tốt kế hoạch, giám sát và quản trị, đối sánh hoạt động NCKH và PVCĐ của GV, NCV khoa XD&MT trong những năm qua đã được thể hiện qua thành tích và những kết quả đạt được trong việc tạo ra những sản phẩm NCKH (Phụ lục 6.8).

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã ban hành quy định cụ thể về loại hình, số lượng các hoạt động NCKH của GV làm cơ sở cho việc quản trị, đối sánh kết quả và GV có căn cứ để chủ động trong việc xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ.

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ NCKH của GV được đối sánh hàng năm qua nhiều hoạt động là cơ sở để cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Việc đối sánh kết quả hoạt động NCKH, PVCĐ mới chỉ được thực hiện là đối sánh trong đó là: trong phạm vi đơn vị, của cá nhân qua các năm học trong Nhà trường mà chưa có đối sánh ngoài, đối sánh với các trường Đại học cùng định hướng phát triển, cùng ngành chuyên ngành đào tạo ở trong và ngoài nước nhằm có kết quả đối sánh rộng

hơn để có cơ sở xây dựng các chính sách phát triển hoạt động NCKH, PVCĐ trong Trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường cần *x*ây dựng CSDL dùng chung để thực hiện đối sánh ngoài về kết quả hoạt động NCKH, PVCĐ của GV Trường ĐHKTCN.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Trên cơ sở những chính sách về phát triển đội ngũ của Nhà trường và sự nghiêm túc trong việc triển khai, thực hiện các chính sách đó tại Khoa XD&MT, hiện nay, đội ngũ GV, nghiên cứu viên ngành KTXD nói riêng và đội ngũ GV của Khoa XD&MT nói chung có trình độ chuyên môn cao, có năng lực giảng dạy và NCKH, PVCĐ đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo của chuyên ngành KTXD. Việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên được Khoa quan tâm và thực hiện thường xuyên nhằm đảm bảo tính kế thừa và tiến trình vận hành chương trình đào tạo. Đội ngũ GV được phân công công việc phù hợp đảm bảo khối lượng giờ dạy và thời gian NCKH.

Công tác bổ nhiệm, điều chuyển GV được Khoa thực hiện công khai, dân chủ, đúng tiêu chuẩn, tiêu chí quy định của Nhà trường, việc đánh giá, xếp loại viên chức công bằng, có hình thức biểu dương, khen thưởng kịp thời, tạo động lực phấn đấu tốt cho GV. Khoa luôn quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển năng lực cho đội ngũ GV của Khoa và luôn khuyến khích, động viên GV tích cực học tập, nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo, NCKH góp phần nâng cao CLĐT chuyên ngành KTXD của Khoa và chiến lược phát triển chung của Nhà trường.

Tự đánh giá theo 7 tiêu chí của tiêu chuẩn này, đạt yêu cầu 7/7 tiêu chí trong đó 02 tiêu chí đạt 5/7, 05 tiêu chí đạt 4/7.

Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Cùng với đội ngũ GV, NCV, đội ngũ NV (những người làm việc tại các phòng thí nghiệm, thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ người học) được Nhà trường quan tâm, xây dựng và phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ cùng các tiêu chí về tuyển dụng, điều động, bổ nhiệm, xác định năng lực, đào tạo, bồi dưỡng và quản trị đội ngũ.

Công tác xây dựng, sử dụng và phát triển đội ngũ NV về cơ bản cũng được Nhà trường thực hiện như đối với đội ngũ GV, NCV theo quy trình và các văn bản quy định.

Đối với khoa XD&MT, đội ngũ NV của Khoa là các cán bộ làm ở vị trí văn phòng khoa được quy hoạch, tuyển dụng, đánh giá năng lực, đáp ứng đủ các nhu cầu đào tạo, nâng cao phát triển chuyên môn, nghiệp vụ. Việc quản trị kết quả công việc được đánh giá theo kế hoạch định kỳ hoặc từng công việc cụ thể thông qua hình thức đánh giá mức độ hoàn thành, trong đó luôn chú trọng công tác khen thưởng để tạo động lực và nâng cao hiệu quả làm việc.

Tiêu chí 7.1.

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Tương tự như đối với đội ngũ GV, NCV với đội ngũ NV (NV) của Nhà trường cũng được quy hoạch đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Công tác quy hoạch được dựa trên cơ sở kết quả của phân tích dự báo nhu cầu và đánh giá về thực trạng đội ngũ của các đơn vị thông qua việc rà soát tình hình đội ngũ hàng năm của đơn vị (qua các báo cáo tại Hội nghị VC, NLĐ hằng năm của đơn vị và các báo cáo khác có liên quan) **[H7.07.01.01],** từ đó Nhà trường xây dựng được báo cáo tổng thể về tình hình đội ngũ hàng năm trong toàn trường **[H7.07.01.02]**, căn cứ vào nhu cầu thực tiễn để xây dựng kế hoạch tuyển dụng, phát triển đội ngũ trong đó có đội ngũ NV theo giai đoạn và chỉ tiêu hàng năm **[H6.06.01.03].**

Trong các năm gần đây, do khó khăn trong công tác tuyển sinh dẫn tới quy mô người học giảm cùng với đó là thực hiện Nghị quyết số 18,19 của BCH Trung ương Đảng về việc sắp xếp bộ máy đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, hoạt động có hiệu quả, đội ngũ NV của Trường ĐHKTCN cơ bản giữ nguyên, số lượng tuyển mới ít (chủ yếu các bộ phận có tính đặc thù như kế toán viên), còn lại hầu hết là sự điều chuyển giữa các bộ phận để có cơ cấu hợp lý về tổ chức và tỷ lệ phù hợp giữa GV/NV trong Nhà trường **[H7.07.01.03]**. Việc sắp xếp về đội ngũ NV trong Trường được thực hiện một phần thể hiện công tác quy hoạch đội ngũ NV của Trường ĐHKTCN. Mặt khác, đối với đội ngũ NV làm việc tại các phòng Thí nghiệm, do đặc thù của các chuyên ngành đào tạo của Trường là sự gắn kết chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành trong giảng dạy, do vậy đội ngũ GV giảng dạy lý thuyết sẽ thực hiện giảng dạy thực hành tại các phòng thí nghiệm. Đối với ngành KTXD, do đặc thù nên không có phòng thí nghiệm của CTĐT, nội dung thực hành của SV trong CTĐT KTXD được thực hiện bằng các học phần thực tập, thực tế, tham quan, trải nghiệm liên quan đến thực tiễn của ngành đào tạo. Do đó, các GV tham gia giảng dạy chuyên ngành trong CTĐT KTXD ngoài giảng dạy lý thuyết thì hoàn toàn có khả năng đáp ứng nhiệm vụ hướng dẫn thực hành, thực tập cho sinh viên (Phụ lục 7.1).

Đối với đội ngũ NV, các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển được Nhà trường thực hiện tương tự như các chính sách đối với đội ngũ GV, NVC thông qua thu nhập tăng thêm; hỗ trợ tiền phục vụ đào tạo; chế độ tham quan, du lịch; học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ…được quy định tại các điều trong Quy chế Chi tiêu nội bộ của Nhà trường **[H6.06.01.10].**

Hiện tại, số lượng NV của Nhà trường cơ bản đủ về số lượng và đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH, PVCĐ của Nhà trường.

Trong tổng số NV hỗ trợ có 04 NV làm việc tại Thư viện Trường; 03 chuyên viên làm việc tại bộ phận công nghệ thông tin và hạ tầng mạng; 01 NV tại Trung tâm Tư vấn sinh viên; mỗi khoa chuyên môn có từ 01 – 03 NV văn phòng và hơn 100 NV làm việc tại các đơn vị chức năng để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ CBVC, người học (Phụ lục 7.2).

Hằng năm, trên cơ sở danh mục vị trí việc làm và khung năng lực **[H6.06.01.05]**, Nhà trường xây dựng Đề án vị trí việc làm **[H6.06.01.04]** căn cứ vào tình hình thực tiễn về nguồn nhân lực và yêu cầu cụ thể của các vị trí công tác của các đơn vị. Các văn bản này đã mô tả chi tiết về số lượng, yêu cầu về năng lực, trình độ đối với các vị trí, mô tả vệ công việc của đội ngũ. Từ đó, Nhà trường có cơ sở để xây dựng các kế hoạch về đào tạo, phát triển đội ngũ trong đó có đội ngũ NV.

Bảng 7.1. Số lượng và trình độ GV (đáp ứng yêu cầu) tham gia hướng dẫn SV thực hành, thực tập CTĐT KTXD

STT	Họ và tên	Trình độ CM cao nhất			Chuyên môn	Ghi chú
		Tiến sỹ	Thạc sỹ	Cử nhân/ Kỹ sư		
1	Nguyễn Thị Thúy Hiên	x			BM Kỹ thuật Xây dựng	
2	Trần Khải Hoàn	x			BM Kỹ thuật Xây dựng	
3	Nguyễn Tiến Đức	x			BM Kiến trúc	
4	Dương Thế Hùng	x			BM Kiến trúc	
5	Nguyễn Văn Luân		x		BM Kiến trúc	
6	Đào Đăng Quang		x		BM Kiến trúc	
7	Nguyễn Xuân Thành		x		BM Kiến trúc	
8	Nguyễn Thị Việt Hà		x		BM Kỹ thuật Xây dựng	
9	Nguyễn Thu Trang		x		BM Kỹ thuật Xây dựng	
10	Nguyễn Thế Thịnh		x		BM Kỹ thuật Xây dựng	
11	Tòng Thu Hương		x		BM Kỹ thuật Xây dựng	
12	Hà Thanh Tú		x		BM Kỹ thuật Xây dựng	

Bảng 7.2. Số lượng và trình độ đội ngũ nhân viên của Trường ĐHKTCN

Đơn vị	Trình độ cao nhất	

	Tiến sỹ	Thạc sỹ	Cử nhân/Kỹ sư	Khác	Tổng	Nội dung nhiệm vụ hỗ trợ người học
Phòng Đào tạo	6	12	5		21	
Phòng Công tác HSSV	1	2	5		8	
Phòng Quản lý chất lượng	2	3	2		7	
Phòng KHCN&HTQT	2	3	1		6	
Trung tâm Tuyển sinh và truyền thông	1		3		9	
Trung tâm Hợp tác doanh nghiệp	1		1		2	
Trung tâm Dịch vụ tổng hợp (tổ phục vụ giảng đường, KTX)		1	8	7	16	
Viện Đào tạo mở	2	2	2		6	
Văn phòng Khoa		9	3	1	13	
Cộng	**16**	**37**	**30**	**8**	**91**	

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn xác định đúng đắn vai trò quan trọng của đội ngũ NV trong cơ cấu tổ chức của một trường đại học, có chiến lược quy hoạch và thực hiện đối với đội ngũ NV cả về cơ cấu và nhân sự trong từng giai đoạn cụ thể. Phần lớn NV có trình độ nghiệp vụ và kỹ năng làm việc tốt. Số lượng và chất lượng của đội ngũ NV được đảm bảo đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV chưa được thực hiện liên tục nên chưa tạo được dữ liệu đối sánh trong chu kỳ đánh giá.

NV ở một số bộ phận còn thiếu kỹ năng, nghiệp vụ nên đôi khi còn lúng túng trong giải quyết các vấn đề liên quan đến những đề nghị từ sinh viên dẫn tới sự ách tắc trong giải quyết một số vấn đề trong tư vấn, hỗ trợ SV.

4. Kế hoạch hành động

Xây dựng kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ NV nhằm có những biện pháp cải tiến kịp thời, hiệu quả.

Rà soát, điều chỉnh bộ tiêu chí đánh giá NV theo kết quả công việc để góp phần nâng cao hiệu quả công việc.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 7.2.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Tuyển dụng nhân sự là quá trình tìm kiếm và lựa chọn nhân sự để đáp ứng yêu cầu của Nhà trường. Việc tuyển dụng nhân sự nói chung cũng như NV nói riêng cần đảm bảo nguyên tắc như: căn cứ vào nhu cầu vị trí việc làm của Nhà trường (đơn vị đề xuất); đảm bảo tính khách quan, công bằng, đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn trong quá trình tuyển dụng. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển tại Trường Đại học KTCN được xác định và phổ biến công khai.

Các tiêu chí tuyển dụng được Nhà trường xác định rõ ràng, minh bạch và công khai thông qua Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và người lao động của trường ĐHKTCN đảm bảo yêu cầu tuyển đúng và đủ nhân lực đáp ứng được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ và phù hợp với vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, đồng thời thu hút được nhân lực có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao về làm việc tại trường ĐHKTCN. **[H7.07.02.01].**

Các Quy định, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm cán bộ LĐQL đơn vị trực thuộc Trường ĐHKTCN đều được xác định, phổ biến công khai, đảo bảo các tiêu chuẩn chung, các tiêu chuẩn cụ thể của một số chức vụ LĐQL với nguyên tắc tập trung, dân chủ, phát huy trách nghiệm người đứng đầu đơn vị, đảm bảo đúng các quy định của Nhà nước và Nhà trường về công tác cán bộ, xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ của đơn vị **[H6.06.01.13],** đối với đội ngũ NV của Nhà trường, việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển cũng được thực hiện cơ bản theo các quy định hiện hành như đối với đội ngũ GV, NCV đó là việc công khai các tiêu chí lựa chọn, số lượng cần tuyển dụng cho các vị trí theo thực tế tuyển dụng **[H6.06.01.08], [H6.06.01.09], [H6.06.01.10],** đồng thời vị trí công việc của NV được tuyển dụng được mô tả cụ thể cùng với các yêu cầu về khung năng lực theo quy định của Nhà trường **[H6.06.01.05].**

Hồ sơ của đội ngũ NV, hợp đồng lao động cùng với các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển được lưu trữ theo đúng quy định hiện hành, và được cập nhật thường xuyên trên hệ thống Đăng nhập hệ thống (tnu.edu.vn) **[H7.07.02.02]** hoặc hồ sơ bản cứng tại kho lưu trữ do phòng HC- TC quản lý **[H7.07.02.03].**

Trong chu kỳ đánh giá 2018 – 2023, công tác tuyển dụng đội ngũ NV của Nhà trường được thực hiện theo yêu cầu thực tế, tuy nhiên thực hiện chủ trương của Đảng về với tinh thần tinh gọn bộ máy theo Nghị quyết 18,19, hầu hết số lượng NV của các đơn vị trong Trường không tăng về số lượng tuyển mới, Nhà trường có sự điều chuyển, tăng cường giữa các đơn vị để đảm bảo việc giải quyết công việc cho đơn vị đó mùa cao

điểm nhưng ko phá vỡ cấu trúc bộ máy của toàn trường **[H7.07.02.04]** (xem Bảng 7.1).

Bảng 7.3. Số lượng biến động về đội ngũ nhân viên giai đoạn 2018-2023

(Đơn vị tính: lượt người)

Chỉ tiêu	Giai đoạn 2018-2023	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tuyển mới	03					03	
Điều chuyển	24			01	10	9	04
Tăng cường/điều động (có thời hạn)	04		03		01		
Tổng	31		03	01	11	12	04

Hiện nay, Khoa XD&MT đã có 01 cán bộ văn phòng khoa có trình độ Thạc sĩ, có mã ngạch NV. Nhiệm vụ chính hiện tại của NV văn phòng giải quyết được khá tốt các vấn đề về phục vụ cho giảng dạy, học tập, phục vụ cộng đồng như: quản lý điểm thi; công tác thi, kiểm tra và đánh giá học phần, ghép điểm; triển khai các công văn; nhận đơn đăng ký học; đơn xét học bổng, ngừng học, thôi học, xét tốt nghiệp, phát giấy chứng nhận kết quả học tập; nhận đơn đăng ký đề xuất NCKH SV; nhận phiếu đánh giá điểm rèn luyện; giải đáp thắc mắc của SV; thực tập trải nghiệm, chuyển giao công nghệ. Ngoài ra Khoa còn có 3 trợ lý khoa (trợ lý chuyên môn, trợ lý sinh viên, trợ lý truyền thông) cùng một số GV làm công tác CNL, CVHT. Đội ngũ CNL, CVHT của Khoa vừa làm công tác hỗ trợ vừa đáp ứng yêu cầu chuyên môn và có kinh nghiệm thực tế, đồng thời là lực lượng ngoài thực hiện nhiệm vụ giảng dạy lý thuyết còn thực hiện giảng dạy, hướng dẫn sinh viên thực hành, thực tập thực tế theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng. Các tiêu chí tuyển dụng NV được quy đinh cụ thể và được phổ biến công khai. Kế hoạch/Thông báo cũng như kết quả tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc, minh bạch và công bố trên website của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Việc phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm của đội ngũ NV còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường chú trọng việc thực hiện khảo sát nhu cầu và ý kiến của các bên liên quan về vị trí việc làm của đội ngũ NV và quan tâm hơn nữa đến công tác bổ nhiệm, luân chuyển NV cho phù hợp với nhu cầu của công việc.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 7.3.

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Tại trường Đại học KTCN, năng lực của đội ngũ NV được xác định cụ thể và đánh giá định kỳ nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng hoạt động. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, đối với việc xác định năng lực của đội ngũ NV

Đối với các vị trí công việc trong đó có đội ngũ NV, CBHT, Nhà trường có quy định cụ thể về khung năng lực với những yêu cầu cụ thể về năng lực, phẩm chất tại danh mục vị trí việc làm (ban hành, cập nhật hàng năm) **[H6.06.01.05].** Trong đội ngũ NV, đối với những người làm công tác CNL, CVHT, Nhà trường đưa ra quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ đối với những người làm công tác này tại Quy định về công tác CNL, CVHT **[H7.07.03.01]** như: Chủ nhiệm lớp là GV hoặc viên chức của nhà trường có trên 2 năm công tác, có phẩm chất đạo đức tốt, chuyên môn vững, nắm vững các nội dung liên quan tới quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của người học, có uy tín trong đội ngũ cán bộ, viên chức của nhà trường, được nhà trường cử làm công tác quản lý lớp người học; Cố vấn học tập là GV, cán bộ viên chức có trên 2 năm công tác, có cùng hoặc gần lĩnh vực chuyên môn, nắm vững chương trình đào tạo, quy chế đào tạo và được nhà trường phân công làm công tác cố vấn.

Năng lực của đội ngũ NV nói riêng và VC, NLĐ Nhà trường nói chung còn được xác định thông qua các tiêu chí đánh giá, phân loại VC, NLĐ mỗi năm học theo quy định của Bộ GD&ĐT [**H7.07.03.02].**

Đối với đội ngũ NV là Đảng viên, ngoài những tiêu chí đánh giá để xác định năng lực của đội ngũ theo quy định chung đối với VC, NLĐ còn thực hiện việc đánh giá qua các văn bản, bộ tiêu chí và quy định của Đảng **[H7.07.03.03]**

Năng lực của đội ngũ NV của Trường còn được xác định thông qua bộ tiêu chí trong các nội dung khảo sát, lấy ý kiến phản hồi về chất lượng hoạt động của đội ngũ NV **[H7.07.03.04].**

Thứ hai, đối với việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV

Trên cơ sở năng lực của đội ngũ NV được xác định, định kỳ hàng năm, Nhà trường ban hành kế hoạch đánh giá năng lực của đội ngũ này được thể hiện qua kế hoạch công tác năm học của Nhà trường **[H7.07.03.05]** cũng như kế hoạch cụ thể của các mảng công tác của các đơn vị trong đó có nội dung đánh giá chất lượng công việc của đội ngũ, kết quả khảo sát lấy ý kiến về chất lượng hoạt động của NV **[H7.07.03.06].** Cụ thể như sau:

- Việc đánh giá, phân loại VC, NLĐ được thực hiện định kỳ hằng năm theo quy trình (xem Hình 7.1):

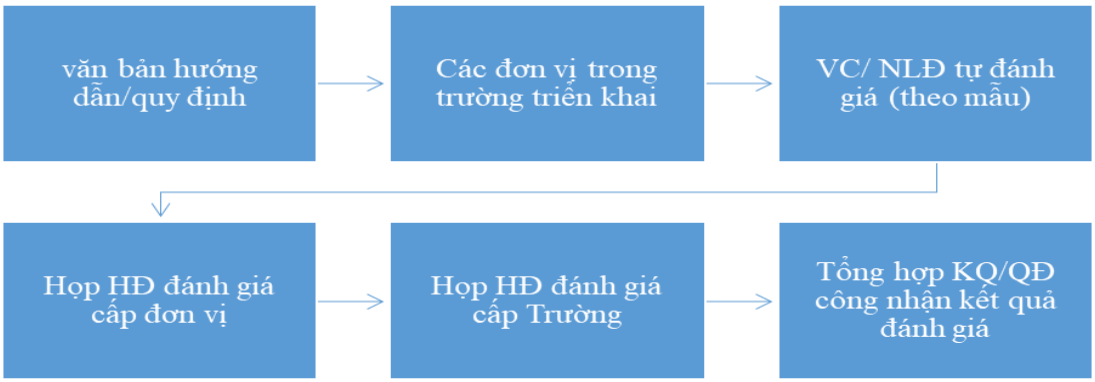

Hình 7.1. Quy trình đánh giá, phân loại VC, NLĐ

Quy trình này được thực hiện tương tự đối với đánh giá đội ngũ NV làm công tác CNL-CVHT trong năm học **[H7.07.03.07];** đánh giá, xếp loại chất lượng đảng viên trong đó có đội ngũ NV. Kết quả đánh giá hàng năm **[H7.07.03.08]** được các cấp có thẩm quyền ra quyết định công nhận và là cơ sở quan trọng cho công tác thi đua – khen thưởng đối với các tập thể và cá nhân theo quy định, đồng thời là căn cứ để tập thể, cá nhân xây dựng kế hoạch hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả làm việc trong các năm tiếp theo.

Ngoài ra, việc đánh giá năng lực đội ngũ NV về chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan còn được thực hiện thông qua hoạt động khảo sát. Được thực hiện hàng năm, công tác khảo sát nhân sự, khảo sát cơ sở vật chất trong đó có nội dung khảo sát về thái độ, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ phục vụ người học của một số bộ phận trong Nhà trường đến nay được cải tiến về phương thức (qua modul khảo sát thuộc hệ thống phần mềm quản lý Edusoft) **[H7.07.03.09]** qua đó, các ý kiến của các cá nhân tham gia khảo sát được tổng hợp **[H7.07.03.10]** và Nhà trường sử dụng làm một trong các căn cứ để đánh giá, phân loại đơn vị mỗi năm học theo quy định.

Trên cơ sở các quy định của Nhà trường, việc đánh giá kết quả làm việc của đội ngũ NV nói riêng và đội ngũ VC, NLĐ khoa XD&MT nói chung còn được thực hiện thường xuyên hàng tuần/tháng qua họp giao ban đơn vị **[H7.07.03.11]** để các bộ môn/ cá nhân được giao nhiệm vụ báo cáo kết quả công việc được giao, qua đó, kịp thời chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong công tác *(nếu có)* và sát sao hơn trong hoạt động quản lý của Ban Chủ nhiệm Khoa.

2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ NV của Trường nói chung và của Khoa XD&MT nói riêng được thực hiện thường xuyên hàng năm theo quy định. Trên cơ sở các quy định của cấp trên, Nhà trường đã xây dựng bộ tiêu chí đánh giá VC, NLĐ chi

tiết giúp công tác đánh giá, xét thi đua khen thưởng đạt kết quả cao, phù hợp với từng đối tượng, đồng thời có tác dụng động viên, khuyến khích đội ngũ này hoàn thành tốt nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Kết quả đánh giá hàng năm đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định.

3. Điểm tồn tại

Công tác lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về chất lượng hoạt động của đội ngũ NV chưa thực sự đi vào thực chất bởi các tiêu chí đánh giá còn chung chung. Do đó, hiệu quả từ hoạt động này còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

- Nhà trường giao cho đơn vị đầu mối là phòng Thanh tra và Quản lý chất lượng thực hiện việc cải tiến về mẫu phiếu khảo sát nhân sự.

- Các đơn vị tăng cường công tác tư tưởng đối với VC, NLĐ để việc lấy ý kiến khảo sát có kết quả thực chất hơn.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 7.4.

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là hoạt động rất quan trọng trong duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ CB, GV và NV. Vì vậy công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV được Nhà trường và các đơn vị xác định và có kế hoạch thực hiện nghiêm túc. Việc xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ viên chức hằng năm cần kịp thời, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ viên chức và được khảo sát, đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng gửi tới các đơn vị **[H7.07.04.01].** Thông qua việc xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức hành chính của các đơn vị, Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển năng lực chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhu cầu của đội ngũ NV chủ yếu ở các loại hình bồi dưỡng nghiệp vụ thông qua kế hoạch phát triển đội ngũ và kế hoạch công tác năm học **[H6.06.01.03].**

Triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, Nhà trường đã ban hành các văn bản để NV đăng ký tham gia theo kế hoạch của cá nhân nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Từ đó, Nhà trường đã cử các cá nhân tham gia các khóa học, tập huấn nghiệp vụ ở nhiều loại hình bồi dưỡng **[H7.07.04.02]; [H7.07.04.03].**

Nhà trường đã lập kế hoạch tài chính phân bổ ngân sách dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV hàng năm **[H7.07.04.04]** và trên thực tế đã dành nguồn ngân sách đáng kể hỗ trợ viên chức học tập,

bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo các chính sách hỗ trợ được quy định trong văn bản nội bộ của Nhà trường.

Tuy nhiên, so với đội ngũ GV, nhu cầu học tập, bồi dưỡng của đội ngũ NV còn thấp dẫn đến số lượng NV tham gia học tập, bồi dưỡng chưa cao. Một số khóa học chi phí cao nên việc hỗ trợ kinh phí còn hạn chế cũng là nguyên nhân dẫn tới việc tham gia học tập, bồi dưỡng của NV còn ít. Thêm vào đó, do yêu cầu của công việc và tâm lý, nhu cầu thăng tiến của bản thân NV còn hạn chế do đặc điểm và tính chất công việc nên việc động viên NV tham gia học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ còn nhiều khó khăn**,** điều này phổ biến ở các khoa có quy mô sinh viên nhỏ trong đó có khoa XD&MT.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có triển khai các kế hoạch hoạt động để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của CBVC trong đó có đội ngũ NV. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV các đơn vị trong trường được xác định, đội ngũ NV không ngừng học tập và tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ.

3. Điểm tồn tại

Chưa có nhiều chính sách để động viên, thúc đẩy phong trào học tập, bồi dưỡng của đội ngũ NV trong Trường.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường cần bổ sung các chính sách hỗ trợ cho NV tham gia học tập, bồi dưỡng.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 7.5.

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Chất lượng, hiệu quả công việc của đội ngũ nhân sự nói chung, của viên chức hành chính nói riêng đóng vai trò rất quan trọng đối với CTĐT và sự phát triển của Nhà trường. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV được Nhà trường chú trọng triển khai nhằm tạo động lực và hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Việc quản trị công việc của đội ngũ được thực hiện thường xuyên và định kỳ, cụ thể như sau:

Thứ nhất, Nhà trường có bộ công cụ khá đầy đủ và chi tiết để thực hiện chức năng quản trị công việc đối với các đơn vị và đối với đội ngũ viên chức nói chung, NV nói riêng đó là các quy định/quy chế trong đó có quy định chi tiết về khối lượng công việc cụ thể, định mức đối với các chức danh nghề nghiệp đó là quy chế việc làm của VC, NLĐ **[H6.06.02.01]** trong đó quy định định mức và trách nhiệm của chuyên viên (khối

NV hành chính) tại điều 19, 20 của Quy chế. Bên cạnh đó, các quy định về đánh giá, phân loại VC, NLĐ; đánh giá xếp loại đảng viên là viên chức, đánh giá khối lượng công tác CNH, CVHT đối với NV làm công tác CNL, CVHT, quy định về các mức đánh giá kết quả công việc của viên chức, NLĐ theo các mức thu nhập tăng thêm trong quy chế chi tiêu nội bộ, quy định về thi đua – khen thưởng v.v. Ngoài việc là các công cụ hữu ích để Nhà trường thực hiện việc quản trị công việc của đội ngũ NV nói riêng, các quy định này còn có vai trò trong việc thực hiện công tác giám sát, theo dõi kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của NV thông qua việc thực hiện chức năng của các bộ phận trong Trường.

Thứ hai, việc quản trị kết quả công việc của NV được Nhà trường triển khai thường xuyên và định kỳ theo các phương thức sau:

- Đầu mỗi năm học, trên cơ sở kế hoạch công tác, Nhà trường và các đơn vị ký biên bản giao – nhận nhiệm vụ **[H7.07.05.01].** Trên cơ sở nhiệm vụ được giao, Trưởng các đơn vị giao khối lượng công việc cho các NV trong đơn vị mình **[H7.07.05.02]** với đội ngũ NV các đơn vị chức năng, hầu hết kế hoạch công tác của cá nhân bám sát vào kế hoạch đào tạo của Nhà trường để xây dựng kế hoạch các mảng công tác liên quan đến phục vụ đào tạo**,** đối với các khoa chuyên môn, GV căn cứ kế hoạch của cá nhân để đăng ký khối lượng công việc cần thực hiện trong năm học để đảm bảo hoàn thành định mức theo chức danh và vị trí việc làm **[H7.07.05.03].**

- Hàng tuần/tháng, các đơn vị họp giao ban để đánh giá kết quả công việc triển khai đồng thời xây dựng kế hoạch công tác tuần/tháng mới **[H7.07.05.04].** Qua họp giao ban, lãnh đạo đơn vị nắm bắt tình hình thực hiện công việc của NV trong đơn vị.

- Hàng quý, Nhà trường thực hiện họp giao ban với lãnh đạo các đơn vị để đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ và xây dựng phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm cho quý tiếp theo **[H7.07.05.05].**

- Hàng quý, căn cứ vào quy chế chi tiêu nội bộ, Nhà trường tiến hành họp xét, phân loại các mức độ hoàn thành khối lượng công việc của VC, NLĐ tương ứng với các mức thu nhập tăng thêm. Hình thức này vừa có vai trò động viên, khen thưởng đối với các VC, NLĐ hoàn thành tốt khối lượng công việc vừa là cách để Nhà trường quản trị kết quả công việc của viên chức trong Trường **[H7.07.05.06].**

- Công tác đánh giá, phân loại VC, NLĐ thực hiện hàng năm (kết thúc năm học) là phương thức quan trọng trong kiểm soát, quản trị công việc của đội ngũ trong Trường. Theo định kỳ, sau khi kết thúc năm học, VC, NLĐ căn cứ vào tình hình thực hiện nhiệm vụ đã được giao theo quy định tiến hành hoàn thiện các phiếu chấm, kê khai khối lượng công việc hoàn thành trong năm học để đơn vị rà soát, đánh giá, trên cơ sở kết quả đánh giá của đơn vị, Hội đồng đánh giá cấp trường họp và phân loại kết quả làm việc của VC, NLĐ. Kết quả đó được ghi nhận và làm căn cứ cho cách chính sách khen thưởng các cá

nhân, tập thể có thành tích cao trong công việc **[H7.07.05.07]**. Các danh hiệu khen thưởng được bình xét toàn diện ở các mảng công tác chuyên môn và các hoạt động đoàn thể.

Đối với các văn bản quy định việc giám sát, quản trị công việc của Nhà trường, VC, NLĐ đều được tham gia góp ý trong xây dựng nhằm tạo sự phù hợp, đồng thuận trong triển khai nhất là trong việc đánh giá cán bộ hàng năm **[H7.07.05.08].**

- Việc khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan về đánh giá hiệu quả công việc của NV được Nhà trường triển khai qua kế hoạch khảo sát nhân sự. Kết quả khảo sát được tổng hợp qua báo cáo **[H7.07.05.09]** và làm một trong những căn cứ cho đánh giá, xếp loại đơn vị, cá nhân hàng năm theo quy định của Nhà trường.

Trong chu kỳ đánh giá 2018 – 2023, đội ngũ VC, NLĐ của Khoa XD&MT đã thực hiện nghiêm túc các văn bản quy định của Nhà trường để đạt mục tiêu trong công việc được gia. Do vậy, hằng năm VC, NLĐ của đơn vị đều đạt danh hiệu cá nhân: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cơ sở và các hình thức khen thưởng là: Giấy khen của Giám đốc ĐHTN, Bằng khen cấp Bộ và luôn hoàn thành tốt, xuất sắc nhiệm vụ được giao. Tập thể Khoa XD&MT luôn nỗ lực trong các hoạt động của Nhà trường và đạt được nhiều thành tích. Tất cả GV trong khoa luôn nỗ lực và hoàn thành tốt, xuất sắc nhiệm vụ được giao, góp phần tạo động lực hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có bộ công cụ phù hợp để thực hiện việc quản trị kết quả công việc của NV qua hệ thống các văn bản được quy định chặt chẽ, rõ ràng cùng với nhiều chính sách khen thưởng nhằm động viên, khích lệ và gia tăng hiệu quả công việc của đội ngũ.

Việc giám sát, theo dõi kết quả công việc của NV được thực hiện thường xuyên, định kỳ và phương thức phong phú nhằm thu quản trị sát sao việc thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị, cá nhân theo đúng chức trách, nhiệm vụ.

Các quy định về chế độ làm việc, đánh giá, khen thưởng NV được xây dựng công khai, minh bạch, có sự tham góp của cá nhân trong toàn trường đã góp phần tạo sự đồng thuận và phù hợp trong triển khai.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa ban hành được bộ KPIs để đánh giá hiệu suất, kết quả làm việc theo định lượng đối với các vị trí việc làm theo chức danh và khung năng lực đáp ứng.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường xây dựng bộ KPIs (tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc theo từng vị trí việc làm) để có cơ sở theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV một cách khoa học và hiệu quả hơn.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Trên cơ sở coi trọng và đánh giá đúng đắn vai trò của đội ngũ NV trong trường trong thực hiện nhiệm vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ, Trường ĐHKTCN đã có kế hoạch trong việc quy hoạch đội ngũ cùng nhiều chính sách hợp lý trong quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV cũng như các chính sách trong quản trị như giám sát, theo dõi, khảo sát, đánh giá, phân loại và thi đua khen thưởng nhằm hướng tới xây dựng đội ngũ NV đáp ứng các yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ và các năng lực cần thiết, góp phần thực hiện nhiệm vụ của Nhà trường.

Hiện tại, đội ngũ NV của trường ĐHKTCN nói chung và của Khoa XD&MT nói riêng cơ bản được đảm bảo về chất và lượng, được tuyển dụng đúng quy trình, quy định, dữ liệu, hồ sơ cán bộ được công bố công khai, minh bạch và rõ ràng. Trường ĐHKTCN và Khoa XD&MT đã và đang có cơ chế tạo điều kiện và khuyến khích đội ngũ NV phát triển. Chủ trương xây dựng bộ KPIs để đánh giá chi tiết hơn công việc theo từng vị trí việc làm để có cơ sở theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV một cách khoa học và hiệu quả hơn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của năm học 2023-2024 là một trong những đổi mới quan trọng trong quản trị đại học nhằm hướng tới và góp phần xây dựng Đại học điện tử đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi số trong giáo dục, tinh gọp bộ máy theo hướng hiệu quả, hiệu lực như yêu cầu của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.

Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn này, CTĐT ngành KTXD đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí trong đó 04 tiêu chí đạt mức 5/7, 01 tiêu chí đạt mức 4/7.

Tiêu chuẩn 8

Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Với mục tiêu lấy người học làm trung tâm, hoạt động của Trường ĐHKTCN luôn hướng tới mục tiêu tạo dựng những điều kiện tốt nhất để nâng cao chất lượng của Nhà trường hướng tới những giá trị cốt lõi đã được xác định trong chiến lược phát triển Trường ĐHKTCN. Trong những hoạt động đó, công tác phục vụ và hỗ trợ người học được quan tâm thực hiện bởi các cấp lãnh đạo và VC, NLĐ trong Trường. Hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học có thể được phân tách thành các nội dung như: hỗ trợ về học tập, NCKH (NCKH); hỗ trợ về chế độ chính sách (tài chính); hỗ trợ về thủ tục hành chính; hỗ trợ việc làm; hỗ trợ về y tế (chăm sóc sức khỏe); hỗ trợ về các hoạt động ngoại khóa; các hoạt động khác v.v…

Công tác triển khai được thực hiện bởi nhiều đơn vị chức năng liên quan trong đó Phòng Công tác học sinh SV có nhiệm vụ là đầu mối triển khai được thực hiện qua chức năng, nhiệm vụ được phân công, trực tiếp qua hoạt động của Trung tâm Tư vấn và hỗ

trợ SV . Đặc biệt, đội ngũ CNL, CVHT. Ngoài ra, là sự phối hợp của các đơn vị liên quan đến công tác này trong nhà trường được triển khai với hệ thống chính sách và cơ sở vật chất phục vụ người học và hoạt động hỗ trợ người học. Công tác này được Nhà trường triển khai đồng bộ từ việc xác định các chính sách tuyển sinh với hệ thống các tiêu chí, phương pháp tuyển sinh phù hợp, đúng quy định đến việc triển khai hệ thống giám sát người học trong học tập, rèn luyện cũng như vận hành hệ thống về phục vụ, hỗ trợ người học, chú trọng việc xây dựng môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của người học.

Người học của Chương trình đào tạo KTXD nói riêng và khoa XD&MT nói chung được học tập, rèn luyện trong môi trường chung của Nhà trường cùng nhiều chính sách và hoạt động hỗ trợ từ khoa nên có nhiều kết quả cao trong học tập và rèn luyện.

Tiêu chí 8.1.

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ các quy định tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đại học Thái Nguyên, Trường ĐHKTCN đã ban hành Quy chế tuyển sinh **[H8.08.01.01],** theo đó, hàng năm Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường xây dựng và ban hành Đề án tuyển sinh **[H8.08.01.02]** trong đó xác định rõ chính sách, tiêu chí và phương thức tuyển sinh của các CTĐT, CTĐT KTXD cũng được thực hiện trên cơ sở Đề án tuyển sinh của Nhà trường qua từng năm.

Chính sách tuyển sinh được thực hiện theo quy định chung của Bộ GD&ĐT theo hướng tạo điều kiện và thúc đẩy sự phát triển đồng đều cho người học ở các vùng, miền, khu vực khác nhau trong cả nước và có sự ưu tiên cho các khu vực khó khăn hơn. Đó là:

+ Ưu tiên theo khu vực;

+ Ưu tiên theo đối tượng chính sách.

Ngoài khung điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành, Nhà trường có những chính sách ưu tiên (*cộng điểm khuyến khích*) đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương với các mức theo khung tham chiếu Châu Âu và từ trình độ B1 trở lên (*chứng chỉ còn thời hạn trến trước ngày chốt hồ sơ tuyển sinh)* theo Bảng 8.1 dưới đây:

Bảng 8.1. Bảng quy đổi điểm ưu tiên cho thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế

Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	**IELTS** (British Council/ IDP Education cấp)	**TOEIC**	**TOEFL ITP**	**TOEFL IBT**	**Cambridge English** (Cambridge Assessment cấp)	**Cambridge Tests**	**Aptis**	**PTE General**	**Điểm cộng khuyến khích**
C2	8.5 - 9.0	910+	590+	102+	200 - 230	45-59 CPE	-	5	4,0

						80-100 CAE			
C1	7.0 - 8.0	850 - 905	550 - 587	80 - 101	180 - 199	60-79 CAE 80-100 FCE	C	4	3,0
B2	5.5 - 6.5	600 - 845	500 - 547	61 - 79	160 - 179	60-79 FCE 80-100 PET	B2	3	2,0
B1	4.0 - 5.0	450 - 595	450 - 497	45 - 60	140 - 159	45 - 59 FCE 65-79 PET 90-100 KET	B1	2	1,0

Ngoài các chính sách được xây dựng theo quy định chung của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHKTCN còn thực hiện một số chính sách riêng, phù hợp với điều kiện thực tiễn của Trường trong tuyển sinh nhằm thu hút ứng viên có năng lực, trình độ như:

Nhà trường thành lập Quỹ học bổng cơ điện [**H8.08.01.03]** và cấp học bổng toàn phần hoặc một phần cho thí sinh có điểm cao, thủ khoa... hằng năm [**H8.08.01.04**]. Việc cấp học bổng toàn phần, một phần được duy trì từ năm 2017 đến nay. Đây là một trong những chính sách rất có ý nghĩa trong tuyển sinh nhằm thu hút SV tiềm năng vào học tại Trường **[H8.08.01.04]**.

- Nhiều năm liền, Nhà trường tổ chức hoạt động Ngày hội mở trường với nhiều hoạt động, sân chơi, miễn phí chi phí cho học sinh, phụ huynh nhằm thu hút người học **[H8.08.01.05]**.

Tổ chức các cuộc thi, hoạt động dành cho học sinh THPT như: sáng tạo sản phẩm, lớp học trải nghiệm, cuộc thi: ”Em tập làm khoa học”; Hoạy động Stem; cuộc thi Logictic cho học sinh THPT toàn tỉnh Thái Nguyên để thu hút người học tiềm năng, có đam mê ở các lĩnh vực khoa học kỹ thuật **[H8.08.01.06]**.

Các chính sách tuyển sinh của Nhà trường ngoài việc được cập nhật thường xuyên qua việc điều chỉnh và quy định trong Đề án tuyển sinh hàng năm còn được công bố công khai đối với xã hội qua các kênh thông tin như:

- Đề án tuyển sinh được báo cáo bằng văn bản đối với Bộ GD&ĐT, ĐHTN **[H8.08.01.07]**.
- Qua hệ thống văn bản được truyền tải tới các đơn vị trong trường, từ đó thông tin đến toàn thể cán bộ, GV **[H8.08.01.08]**.
- Đăng tải trên website của Trường và cổng thông tin tuyển sinh của Trường **[H8.08.01.09]**.
- Qua các hoạt động trao đổi, hợp tác, trao tặng các sản phẩm công nghệ với các trường THTP trong và ngoài tỉnh để quảng bá, truyền tải những thông tin tuyển sinh đến học sinh **[H8.08.01.10]**.
- Qua các hoạt động: Ngày hội mở trường; các cuộc thi cho học sinh THPT... **[H8.08.01.06]**.

- Qua Hội nghị Tư vấn tuyển sinh trực tiếp **[H8.08.01.11]**.
- Qua các pano, apphic, lịch, v.v.. **[H8.08.01.12]**.
- Các thông tin tuyển sinh trên trang Fanpage **[H8.08.01.13]**.

Đối với Khoa XD&MT, bên cạnh việc thực hiện các chính sách trong tuyển sinh của Nhà trường, với lợi thế về chuyên môn trong lĩnh vực truyền thông, Khoa đã phát huy mạnh hệ thống thông tin nội bộ cùng hệ thống website của Khoa với nhiều hình ảnh, hoạt động, thông tin nhằm quảng bá rộng rãi về chính sách tuyển sinh của khoa và nhà trường **[H8.08.01.14]**.

Sau mỗi năm tuyển sinh, Nhà trường tổ chức Hội nghị về công tác tuyển sinh **[H8.08.01.15]** qua đó đánh giá về kết quả tuyển sinh, chỉ ra những kết quả, hạn chế và nguyên nhân cùng với các đề xuất về giải pháp để nâng cao chất lượng công tác tuyển sinh về mọi mặt. Những vấn đề được đưa ra rà soát, điều chỉnh, bổ sung về chính sách tuyển sinh của Nhà trường vừa phù hợp với văn bản hướng dẫn của cấp trên, vừa đáp ứng yêu cầu thực tiễn xã hội cho thấy công tác tuyển sinh của Nhà trường có kết quả tốt và có xu hướng tăng lên, trong đó có kết quả tuyển sinh ngành KTXD. Tuy nhiên, do những khó khăn nhất định đặc biệt là do nhu cầu và xu hướng của sự phát triển của các ngành, nghề nên việc tuyển sinh ngành Kỹ thuật môi trường gặp nhiều khó khăn trong những năm gần đây so với các ngành đào tạo khác trong Trường, cụ thể theo bảng dữ liệu dưới đây (Bảng 8.2):

Bảng 8.2. Kết quả tuyển sinh ngành Kỹ thuật xây dựng trong 5 năm gần đây

Năm		Số lượng thí sinh			
	Chỉ tiêu	Số thí sinh đăng ký	Số thí sinh trúng tuyển	Số thí sinh nhập học	Tỷ lệ đạt
2019	70	47	19	12	17%
2020	50	23	21	14	28%
2021	50	43	42	38	76%
2022	50	25	20	15	30%
2023	40	56	24	23	57,5%

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Trường ĐHKTCN và của ngành KTXD nói riêng được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật hàng năm. Nhà trường có nhiều chính sách khuyến khích, động viên SV điểm cao vào Trường. Các thông tin tuyển sinh không chỉ được phổ biến đa dạng về phương tiện thông tin giúp cho những người quan tâm dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thực hiện được việc lấy ý kiến rộng rãi của các bên liên quan trong việc xác định các chính sách về tuyển sinh.

Khoa chưa có giải pháp hữu hiệu để nâng cao hiệu quả tuyển sinh đối với các ngành có tỷ lệ tuyển sinh thấp trong đó có ngành KTXD.

4. Kế hoạch hành động

Cần xây dựng kế hoạch khảo sát, lấy ý kiến về nhu cầu nhân lực của xã hội và hệ thống lại các văn bản các bên liên quan về chính sách tuyển sinh của Nhà trường để rà soát, đối sánh kết quả tuyển sinh giữa các ngành trong Trường; giữa các ngành qua các năm và với các Trường có cùng ngành đào tạo để xây dựng các chính sách tuyển sinh phù hợp, nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh.

Đối với các CTĐT có tỷ lệ tuyển sinh thấp trong 3 năm liền cần có sự phân tích một cách toàn diện, chi tiết về các vấn đề liên quan để xác định hướng đi đúng đắn, có hiệu quả cho sự phát triển của ngành trong các năm tiếp theo.

Khoa cần chủ động, tăng cường trong công tác tuyên truyền tuyển sinh để tạo hiệu ứng và nâng cao hiệu quả tuyển sinh từ chính nguồn nội lực trong đơn vị.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 8.2.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí xét tuyển được Nhà trường chỉ ra là những yếu tố được dùng để xác định điều kiện trúng tuyển của thí sinh, chủ yếu dựa trên thành tích học tập hoặc kết quả thi, đánh giá thí sinh; thông thường được quy thành điểm số để xét tuyển (điểm xét) trong đó có tính cả các điểm ưu tiên. Đối với mỗi năm khác nhau, căn cứ vào tình hình thực tiễn và các điều kiện trong tuyển sinh, Nhà trường đưa ra các tiêu chí xét tuyển. Đối với những yêu cầu chung cho trúng tuyển, các ngành đào tạo đều quy định giống nhau, về ngưỡng điểm xét tuyển có thể có sự khác nhau giữa các CTĐT. Đối với CTĐT KTXD, tiêu chí xét tuyển về điểm số trong 5 năm gần đây được xác định như sau (xem Bảng 8.3):

Bảng 8.3. Ngưỡng điểm trúng tuyển ngành KTXD từ năm 2018-2023

Điểm trúng tuyển	**Năm**				
	2019	**2020**	**2021**	**2022**	**2023**
Điểm thi TN THPT	13.50	13.50	15.00	15.00	17.00
Điểm xét học bạ THPT			18.00	18.00	

CTĐT KTXD *sử dụng 3 phương thức tuyển sinh đó là:* Xét tuyển thẳng thí sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT; Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT, xét tuyển theo kết quả học bạ THPT (bắt đầu từ năm 2020); Xét tuyển bằng kết

quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội. Nhà trường sử dụng các tổ hợp môn để xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT và học bạ THPT đối với ngành KTXD với 04 tổ hợp:

+ Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa ưu tiên Toán

+ Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh ưu tiên Toán

+ Tổ hợp 3: Văn, Toán, Tiếng Anh ưu tiên Toán

+ Tổ hợp 4: Toán, Hóa, tiếng Anh ưu tiên Toán

(1) Xét tuyển thẳng: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT.

(2) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi trung học phổ thông Quốc gia: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên; có điểm xét tuyển theo thang điểm 10 đối với từng môn thi bao gồm cả điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân đạt ngưỡng điểm xét tuyển đối với từng ngành tuyển sinh theo quy định của Trường ĐHKTCN (được Nhà trường xác định và thông báo trên website của Nhà trường (http://tnut.edu.vn) và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT theo đúng quy định).

Điểm xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm ƯT (nếu có)

(3) Xét tuyển theo học bạ trung học phổ thông:

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Thí sinh có tổng điểm trung bình cộng các học kỳ của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển theo thang điểm 10 đối với từng môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân phải đạt từ 18 điểm trở lên (thang điểm 30).

+ Quy định về điểm xét tuyển: Thí sinh có thể chọn 1 trong 2 phương án đăng ký xét tuyển sau:

Phương án 1: Điểm trung bình cộng các học kỳ của môn xét tuyển (TBCHK) = (Điểm trung bình học kỳ I lớp 11 + Điểm trung bình học kỳ II lớp 11 + Điểm trung bình học kỳ I lớp 12)/3.

Phương án 2: Điểm trung bình cộng các học kỳ của môn xét tuyển (TBCHK) = (Điểm trung bình học kỳ I lớp 12 + Điểm trung bình học kỳ II lớp 12*2)/3. Trong đó học kỳ II lớp 12 nhân hệ số 2.

Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn, quy định, phương thức xét tuyển của Nhà trường được điều chỉnh từ năm 2020 đó là việc bổ sung hình thức xét tuyển điểm theo học bạ và điều chỉnh các tổ hợp môn xét tuyển từ 4 tổ hợp môn cho từng ngành về 4 tổ hợp chung cho các ngành.

Nhìn chung, các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Trường ĐHKTCN được xác định rõ ràng và thực hiện một cách hệ thống, bám sát vào các quy

định hiện hành về công tác tuyển sinh thể hiện qua Quy trình Tuyển sinh đại học hệ chính quy của Nhà trường **[H8.08.02.01].** Căn cứ Đề án Tuyển sinh đã được phê duyệt **[H8.08.01.02]**, Nhà trường thành lập Hội đồng Tuyển sinh (HĐTS) (Chủ tịch HĐTS là Hiệu trưởng, thành viên hội đồng là Trưởng các khoa chuyên môn, Trưởng các đơn vị chức năng có liên quan) để thực hiện công tác tuyển sinh các năm **[H8.08.02.02]**. Căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh đã được phê duyệt, Nhà trường thực hiện việc công bố phương thức, chỉ tiêu tuyển sinh qua các kênh thông tin để công khai với thí sinh, xã hội **[H8.08.01.09].** Dựa vào dữ liệu tổng hợp số lượng hồ sơ thí sinh đăng ký và căn cứ vào tình hình thực tiễn, Hội đồng Tuyển sinh Trường xác định mức điểm trúng tuyển **[H8.08.02.03]** và thực hiện việc công bố thông tin về ngưỡng điểm xét tuyển cho thí sinh qua website Trường và các kênh thông tin khác **[H8.08.01.09].** Sau khi có quyết định về điểm trúng tuyển **[H8.08.02.04],** Hội đồng Tuyển sinh thông qua và công bố quyết định về danh sách thí sinh trúng tuyển để các đơn vị liên quan bắt đầu thực hiện quy trình đón tiếp tân SV .

Quy trình thực hiện cho thấy việc xác định, phê duyệt tiêu chí lựa chọn SV được Nhà trường thực hiện một cách chặt chẽ, vừa áp dụng theo các quy định của văn bản hướng dẫn cấp trên đồng thời căn cứ vào tình hình thực tiễn. Các tiêu chí được lựa chọn có sự đóng góp ý kiến của các khoa chuyên môn – đơn vị trực tiếp thực hiện kế hoạch đào tạo và ý kiến của các đơn vị thực hiện công tác quản lý đào tạo, quản lý SV để xác định phù hợp với yêu cầu của xã hội và thực tiễn của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

- Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Trường ĐHKTCN được xác định rõ ràng, đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

- Nhà trường đã làm tốt công tác truyền thông để cung cấp thông tin về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn cho người học và xã hội.

- Nhà trường đã thực hiện rà soát, đánh giá và cập nhật các văn bản của Bộ GD&ĐT để việc xác định tiêu chí, phương thức xét tuyển phù hợp với mục tiêu tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường.

3. Điểm tồn tại

- Nhà trường chưa triển khai được việc khảo sát ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học.

- Chưa có giải pháp hiệu quả để nâng cao tỷ lệ tuyển sinh cho các ngành đang khó khăn trong tuyển sinh.

4. Kế hoạch hành động

- Nhà trường thực hiện kế hoạch khảo sát lấy ý kiến rộng của các bên liên quan nhằm xây dựng bộ tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học phù hợp.

- Khoa XD&MT tiến hành khảo sát người học và các bên liên quan để tìm ra

nguyên nhân của thực trạng vấn đề tuyển sinh khó trong nhiều năm liền.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 8.3.

Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

Trong quá trình học tập và rèn luyện tại Trường, việc thực hiện giám sát quá trình và kết quả đối với người học là một trong những hoạt động rất quan trọng cho người học và của Nhà trường để thực hiện mục tiêu đào tạo. Tại Trường ĐHKTCN, hệ thống giám sát sự tiến bộ và kết quả, khối lượng học tập của người học được thực hiện khá chặt chẽ.

Thứ nhất, việc giám sát được thực hiện qua hệ thống các quy chế, quy định.

Trường ĐHKTCN thực hiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ bắt đầu từ năm 2010, các quy định về hình thức đào tạo tín chỉ được quy định rõ trong quy chế đào tạo của Nhà trường **[H8.08.03.01],** theo đó đào tạo hệ thống tín chỉ là phương thức đào tạo tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép SV tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện CTĐT theo kế hoạch học tập của cá nhân phù hợp với kế hoạch giảng dạy của Nhà trường với mục tiêu hoàn thành toàn bộ CTĐT và được cấp văn bằng tốt nghiệp. Trên cơ sở lượng hóa CTĐT thông qua tín chỉ, phương thức đào tạo theo tín chỉ tạo điều kiện tối đa việc trao quyền cho SV trong việc đăng ký, sắp xếp lịch học, tích lũy các học phần, sắp xếp thời gian học ở trường, thời gian tốt nghiệp.

Việc xây dựng kế hoạch học tập của SV được thực hiện trên cơ sở các quy định về học tập (số lượng tín chỉ được đăng ký), theo kế hoạch đào tạo của Nhà trường (số lượng các học phần/lớp học phần được mở), khả năng của SV với sự tư vấn của CNL – CVHT, về cơ bản được thực hiện theo quy trình sau (xem Hình 8.1):

Hình 8.1. Hình thức đào tạo theo tín chỉ và việc xây dựng kế hoạch học tập của SV

Kết quả học tập được đánh giá theo điểm học phần, điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hay điểm trung bình tích lũy tính từ đầu khóa. Cách tính và chuyển đổi điểm đánh giá của học phần từ hệ 10 sang hệ 4 và hệ chữ và xếp loại mức đạt được về kết quả học tập của SV được quy định chi tiết trong quy chế đào tạo như sau (xem Bảng 8.4):

Bảng 8.4. Cách thức tính và quy đổi điểm

Loại	**Thang điểm 10**	**Thang điểm 4**	
		Điểm số	**Điểm chữ**
Đạt	Từ 9,0 đến 10	4,0	A^+
	Từ 8,5 đến 8,9	3,7	A
	Từ 8,0 đến 8,4	3,5	B^+
	Từ 7,0 đến 7,9	3,0	B
	Từ 6,5 đến 6,9	2,5	C^+
	Từ 5,5 đến 6,4	2,0	C
	Từ 5,0 đến 5,4	1,5	D^+
	Từ 4,0 đến 4,9	1,0	D
Không đạt	Dưới 4,0	0	F

Để thực hiện việc giám sát kết quả của người học, Nhà trường đã ban hành các quy định, quy chế như: Quy chế học sinh SV **[H8.08.03.02];** Quy định về đánh giá kết quả rèn luyện của SV đại học hệ chính quy **[H8.08.03.03];** Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV **[H8.08.03.04];** quy định công tác quản lý SV ngoại trú **[H8.08.03.05];** Quy định về quản lý Lưu học sinh **[H8.08.03.06];** Quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với SV đại học chính quy **[H8.08.03.07].**

Thứ hai, Nhà trường thực hiện việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV bằng các quy trình như: quy trình xét tiến độ học tập của SV **[H8.08.03.08]** và quy trình đánh giá kết quả rèn luyện của SV **[H8.08.03.09].** Theo đó, hàng kỳ trên cơ sở dữ liệu của các đơn vị liên quan cung cấp, Hội đồng cấp Trường thực hiện việc xét và công nhận kết quả học tập, rèn luyện cho SV đại học hệ chính quy, đặc biệt là Nhà trường ra văn bản đối với những SV thuộc diện cảnh bảo kết quả học tập để SV chủ động trong việc xây dựng kế hoạch học tập, CNL-CVHT sát sao hơn đối với những SV thuộc diện này **[H8.08.03.10].** Kết quả đó được gửi tới SV để SV nắm được khả năng, tiến độ của mình từ đó có kế hoạch của cá nhân cho các kỳ tiếp theo; Khoa, bộ môn, CNL–CVHT cũng căn cứ vào kết quả đó để thực hiện công tác quản lý, giám sát người học.

Thứ ba, việc giám sát được thực hiện qua hoạt động của hệ thống các đơn vị chức

năng theo phân cấp quản lý và phân quyền theo chức năng, nhiệm vụ được quy định **[H8.08.03.11], [H8.08.03.12].** Công cụ chủ yếu để các đơn vị thực hiện công tác quản lý SV là hệ thống phần mềm edusoft và các văn bản quy định của Nhà trường. Phòng CTHSSV và phòng Đào tạo là 2 đơn vị đầu mối thực hiện chức năng quản lý SV cũng như theo dõi tiến độ, kết quả học tập và rèn luyện của SV . Các đơn vị liên quan khác như: Phòng Quản lý chất lượng, bộ phận quản lý ký túc xá – Trung tâm Dịch vụ tổng hợp… cũng có vai trò trong công tác giám sát kết quả của người học tại Trường.

Sự tham gia của các đơn vị, bộ phận chức năng (*theo* Bảng 8.5) thể hiện như hệ thống với công cụ giám sát tiến độ học tập của SV :

Bảng 8.5. Hệ thống giám sát tiến độ và kết quả học tập của sinh viên

STT	Đơn vị	Chức năng, nhiệm vụ
1	Phòng Đào tạo	Lập lịch học; lịch thi, quản lý điểm
2	Phòng QLNH&TTTV	Phối hợp với phòng đào tạo xét kết quả rèn luyện; tiến độ học tập; xét khen thưởng, kỷ luật sinh viên
3	Trung tâm Tư vấn hỗ trợ sinh viên (thuộc Phòng QLNH&TTTV)	Thực hiện chức năng tư vấn sinh viên về kế hoạch học tập, những vướng mắc trong học tập, rèn luyện, sinh hoạt, tâm lý, tình cảm nhằm kịp thời tháo gỡ, giải quyết những khó khăn sinh viên gặp phải, hỗ trợ sinh viên trong việc giải quyết những thủ tục hành chính với vai trò là đơn vị đầu mối tiếp nhận đơn đề nghị của sinh viên.
4	Phòng Thanh tra và Quản lý chất lượng	Phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng quy trình giám sát, hướng dẫn đánh giá, khảo sát ý kiến của sinh viên về chương trình đào tạo, đơn vị phục vụ; giảng dạy của GV các học phần lý thuyết.
5	Khoa chuyên môn	Cải tiến phương pháp giảng dạy, xây dựng và kiểm tra đánh giá, kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên
6	Chủ nhiệm lớp, Cố vấn học tập	Theo dõi kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên. Đưa ra các tư vấn hỗ trợ cho sinh viên

Đặc biệt là đội ngũ CNL-CVHT với vừa với vai trò tham vấn cho SV việc xây dựng kế hoạch học tập phù hợp nhất cho cá nhân đồng thời thực hiện nhiệm vụ giám sát tiến độ và kết quả học tập, rèn luyện của người học theo quy định **[H8.08.03.13].**

Kết quả của việc thực hiện giám sát đó là Nhà trường sẽ nắm bắt được tình hình thực tại của SV để có những giải pháp kịp thời giải quyết những tồn đọng của SV. Với những SV có kết quả học tập kém, chậm tiến độ Nhà trường đã tổ chức các học kỳ phụ **[H8.08.03.14]**, các đợt học chậm tiến độ, cải thiện để giúp SV cải thiện tình hình học tập, theo kịp CTĐT theo quy định theo đề án cho SV quá hạn **[H8.08.03.15].** Bên cạnh đó, khoa XD&MT còn mở ra nhóm SV chậm tiến độ để có những tư vấn và hỗ trợ kịp thời nhất cho SV đồng thời phân công những GV có kinh nghiệm, năng lực và tâm huyết để quản lý, hỗ trợ nhóm SV này hiệu quả **[H8.08.03.16].**

Đối với các SV có kết quả học tập, rèn luyện tốt, SV có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, NCKH, Nhà trường, Khoa có nhiều hoạt động với những chính sách nhằm khuyến khích, động viên các em kịp thời và lan tỏa tinh thần học tập tới các SV khác như: mỗi năm nhà trường chi hàng tỷ đồng để trao học bổng, khen thưởng, trao quà tết cho SV có hoàn cảnh khó khăn, tìm kiếm các nguồn học bổng ngoài ngân sách, v.v. **[H8.08.03.17]** theo quy định về xét học bổng khuyến khích cho SV **[H8.08.03.18].**

Kết quả thống kê số lượng người học bị cảnh báo học vụ trong 5 năm gần đây ngành KTXD do Khoa XD&MT quản lý cho thấy trong 5 năm trở lại đây số lượng người học thuộc diện cảnh báo học vụ đã giảm nhưng còn chậm. Nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của dịch Covid-19, ý thức học tập của một số người học chưa được cao. Khoa đã và đang phối hợp với Nhà trường để đề xuất các giải pháp khắc phục tình trạng này của SV. Tuy nhiên, những kết quả đạt được cho thấy công tác giám sát kết quả, tiến độ học tập và rèn luyện của Nhà trường đang thực hiện mang lại hiệu quả tốt cho đào tạo SV (xem Bảng 8.6).

Bảng 8.6. Thống kê tiến độ học tập và cảnh cáo học vụ của sinh viên CTĐT Kỹ thuật Xây dựng trong 5 năm học gần đây

Năm học (kỳ học)	Bình thường	Tỷ lệ (%)	Cảnh báo lần 1	Tỷ lệ (%)	Cảnh báo lần 2	Tỷ lệ (%)	Buộc thôi học	Tỷ lệ (%)	Tổng SV
2018 – 2019 (1)	88	81.5	15	13.8	3	2.8	1	0.9	**107**
2018 – 2019 (2)	56	82.1	5	7.3	5	7.3	2	2.9	**68**
2019 – 2020 (1)	45	76.3	9	15.2	2	3.3	3	5.1	**59**
2019 – 2020 (2)	49	93.1	2	3.7	1	1.85	1	1.85	**53**
2020 – 2021 (1)	44	75	15	25	0	0	0	0	**59**
2020 – 2021 (2)	53	83	1	1.6	6	9.4	0	0	**60**
2021 – 2022 (1)	66	81.4	3	4.8	1	1.6	2	3.2	**72**
2021 – 2022 (2)	65	98.5	1	1.5	0	0	0	0	**66**
2022 – 2023 (1)	51	96	2	4	0	0	0	0	**53**
2022 – 2023 (2)	59	93,7	2	3,2	2	3,2	0	0	**63**

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng và vận hành một hệ thống thực hiện nhiệm vụ giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện cũng như kết quả, khối lượng học tập của người học đó là:

- Hệ thống các quy chế, quy định, quy trình.
- Hệ thống các đơn vị chức năng trong đó có đơn vị đầu mối với quy định cụ thể về nhiệm vụ và bộ công cụ thực hiện – hệ thống Edusoft.
- Các khoa chuyên môn có những công cụ riêng, sáng tạo trong quản lý, giám sát kết quả, tiến độ của SV .
- Có nhiều chính sách nhằm động viên, khen thưởng sự tiến bộ của SV trong học tập và rèn luyện.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù phần mềm đào tạo đã hỗ trợ cho công tác quản lý, tuy nhiên việc sử dụng các tính năng của phần mềm chưa triệt để nên còn hạn chế trong việc đáp ứng các yêu cầu trong đổi mới trong quản lý đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

- Nhà trường cần có các quy định về việc sử dụng, khai thác triệt để các tính năng của phần mềm quản lý đào tạo để nâng cao hiệu quat trong quản lý.
- Sử dụng triệt để vai trò của Sổ tay SV để nâng cao hiệu quả công tác giám sát tiến độ của người học.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 8.4.

Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải tiện việc học tập của người học tại Trường ĐHKTCN được quan tâm thực hiện. Cụ thể như sau:

- Hệ thống tư vấn cấp trường được thực hiện chủ yếu qua việc thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị chức năng liên quan nòng cốt là Phòng Công tác học sinh SV với Trung tâm Tư vấn hỗ trợ SV **[H8.08.04.01]** với vai trò là đơn vị đầu mối tiếp nhận thông tin, yêu cầu của SV qua nhiều kênh: trực tiếp tại Trung tâm **[H8.08.04.02]**; trực tuyến qua email phòng CTHSSV **[H8.08.04.03]** Đặc biệt, hiện nay Nhà trường đã chủ trương đẩy mạnh việc hỗ trợ SV qua hệ thống trực tuyến, qua cổng thông tin SV **[H8.08.04.04].**
- Hệ thống tư vấn cấp Khoa được thực hiện qua đội ngũ CNL-CVHT: Là người giữ vai trò kết nối người học với khoa và Nhà trường, đội ngũ CNL-CVHT thực hiện

việc cố vấn, hỗ trợ trực tiếp SV trong quá trình học tập, rèn luyện và các vấn đề liên quan đến tâm lý, cuộc sống của SV khi cần. Đặc biệt, khi có kết quả xếp loại học lực, rèn luyện hàng kỳ của SV , trên cơ sở kết quả đó, cố vấn học tập nhắc nhở, giám sát, hỗ trợ SV đăng ký học để đảm bảo tiến độ học tập đáp ứng yêu cầu của CTĐT đồng thời phù hợp với năng lực cá nhân để đảm bảo việc lựa chọn của SV là phù hợp nhất nhằm mục tiêu bản đảm tiến độ học tập. Đội ngũ CNL-CVHT được quy định về tiêu chuẩn nhất định, hàng năm Nhà trường ban hành các quyết định cụ thể giao nhiệm vụ cho đội ngũ này **[H8.08.04.05].** Để nâng cao hiệu quả hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập của đội ngũ CNL-CVHT, hàng năm, Nhà trường tổ chức việc đánh giá kết quả của công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập theo quy định **[H8.08.04.06]** và thường xuyên tổ chức các hội nghị tổng kết công tác này **[H8.08.04.07].**

Để thực hiện tốt công tác này, Khoa XD&MT phân công 01 Phó Chủ nhiệm khoa phụ trách công tác SV; 01 trợ lý HSSV và GV làm công tác CNL-CVHT. Khoa thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở các GV trong các cuộc họp khoa, họp riêng giáo viên chủ nhiệm để triển khai các công việc **[H8.08.04.08].** Để triển khai trực tiếp đến SV , các giáo viên chủ nhiệm sẽ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ chủ nhiệm, cố vấn học tập ở các buổi sinh hoạt lớp **[H8.08.04.09]** và các buổi sinh hoạt lớp được dải đều trong từng học kỳ suốt cả các năm học. Ngoài ra còn thực hiện nhiều công tác khác, công tác đột xuất cho người học, các lớp SV trên nhiều kênh thông tin khác nhau như: Email, nhóm facebook, Zalo, … **[H8.08.04.10]** nhằm tư vấn và hỗ trợ kịp thời đến SV .

Tư vấn, hỗ trợ việc làm cho SV cũng là một trong những chủ trương quan trọng và là một trong những cam kết đầu ra của CTĐT. Để thực hiện tốt việc đó, Phòng QLNH&TTTV và Trung tâm hợp tác doanh nghiệp là đơn vị đầu mối cho việc kết nối với các doanh nghiệp – nhà sử dụng lao động **[H8.08.04.11],** tổ chức ngày hội việc làm để kết nối SV với doanh nghiệp giúp SV tìm kiếm được việc làm phù hợp với chuyên ngành được đào tạo ngay sau khi mới ra trường **[H8.08.04.12].**

Bảng 8.7. Thống kê các hoạt động tư vấn hướng nghiệp hằng năm

Năm	Số lượt thông tin tuyển dụng	Ngày hội việc làm			Hội thảo việc làm		Thăm quan trải nghiệm	
		Số lần tổ chức	Số doanh nghiệp tham gia	Số lượt sinh viên tham gia	Số lần tổ chức	Số lượt sinh viên tham gia	Số lần tổ chức	Số lượt sinh viên tham gia
2018	50	-	-	-	18	2150	05	217
2019	102	-	-	-	17	2927	11	461
2020	82	-	-	-	10	1945	04	36
2021	60	-	-	-	06	1827		
2022	40	02	38	1900	15	2239	08	387

Bên cạnh đó, các hoạt động ngoại khóa nhằm phát triển kỹ năng, kiến thức chuyên môn cho SV cũng thường xuyên được tổ chức với đầu mối là Phòng QLNH&TTTV và sự phối hợp của các đơn vị, tổ chức đoàn thể trong Nhà trường theo Đề án phát triển các hoạt động ngoại khóa [**H8.08.04.13**] và thực hiện theo Quy trình của Nhà trường về tổ chức các hoạt động ngoại khóa [**H8.08.04.14**]. Về cơ bản, các loại hình hoạt động được tổ chức thường niên, thường kỳ bởi Nhà trường, các tổ chức đoàn thể (Đoàn Thanh niên, Hội SV) bao gồm:

- Các cuộc thi Olympic các môn khoa học (Toán, Lý, Cơ học…) [**H8.08.04.15**].
- Cuộc thi Ý tưởng khởi nghiệp, Sáng tạo sản phẩm, Robocon… [**H8.08.04.16**].
- Các phòng trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao… [**H8.08.04.17**].
- Các hội thảo, tọa đàm, tập huấn về các kỹ năng, ngày hội việc làm… [**H8.08.04.12**].
- Cuộc thi NCKH SV [**H8.08.04.18**].
- Các hoạt động trải nghiệm tại các nhà máy, công ty, khu sản xuất [**H8.08.04.19**].
- Hoạt động của các hội, nhóm, câu lạc bộ SV [**H8.08.04.20**].

Nhìn chung, việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa có ý nghĩa rất quan trọng đối với SV, đây không chỉ là các sân chơi học thuật để các SV có thể phát huy được năng lực, sự sáng tạo trong học thuật, NCKH mà còn góp phần tạo sân chơi rèn luyện về thể chất, trau dồi về kỹ năng chuẩn bị hành trang đầy đủ khi tốt nghiệp. Bên cạnh đó, SV còn có cơ hội về nghề nghiệp, nắm bắt được nhu cầu việc làm, tình hình thực tiễn tại các doanh nghiệp, cơ sở sử dụng lao động để có thể thích ứng nhanh khi tốt nghiệp (*chi tiết số lượng/loại hình hoạt động ngoại khóa tại bảng thống kê dưới đây trong đó có số lượng lượt SV được tiếp cận với danh nghiệp/nhà tuyển dụng trong tìm kiếm cơ hội việc làm/ bảng thông kê các CLB SV, Phụ lục 8.1, Phụ lục 8.2, Phụ lục 8.3).*

Để đảm bảo cho các công tác hỗ trợ, tư vấn SV ngày càng có chất lượng và hiệu quả, hàng năm, Nhà trường triển khai hoạt động khảo sát với các bên liên quan nhằm tiếp nhận các thông tin phản hồi về hoạt động hỗ trợ người học như: kháo sát về cơ sở vật chất của Nhà trường; khảo sát doanh nghiệp; khảo sát việc làm của SV sau khi tốt nghiệp 1 năm, v.v… **[H8.08.04.21].** Hoạt động khảo sát của Nhà trường được thực hiện theo quy trình **[H8.08.04.22]** và được tổng hợp trong báo cáo hàng năm **[H8.08.04.23]** nhằm xây dựng bộ dữ liều đầy đủ các thông tin phản hồi của các đối tượng khảo sát để rà soát, cải tiến nâng cao chất lượng hoạt động của Nhà trường nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo và tạo cơ hội việc làm cho SV sau tốt nghiệp. Kết quả kháo sát tình hình việc làm của SV sau tốt nghệp 1 năm theo bảng thống kê dưới đây cho thấy hoạt động hỗ trợ việc làm cho SV của Trường ĐHKTCN có nhiều kết quả quan trọng.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã có bộ phận và hệ thống các văn bản quy định chức năng, nhiệm

vụ công tác tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cho SV.

- Hàng năm, có kế hoạch triển khai các hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV toàn diện.

- Có đánh giá, tổng kết, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động hỗ trợ người học.

3. Điểm tồn tại

- Chưa thiết lập được hệ thống với cơ chế hoạt động 1 cửa đến việc tiếp nhận thông tin tư vấn của SV nhanh chóng, thuận tiện hơn.

- Tối ưu hóa modul khảo sát qua tính năng của phần mềm Edusoft để tổng hợp và phân tích dữ liệu khảo sát phục vụ việc cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

- Tổ chức lại hoạt động của Trung tâm Tư vấn – hỗ trợ SV theo cơ chế 1 cửa, tăng cường ứng dụng CNTT trong giao tiếp với người học để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tiếp nhận – trả kết quả hỗ trợ SV.

- Khai thác các tính năng của phần mềm edusoft ở modul khảo sát: Phòng TT&QLCL là đầu mối triển khai.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 8.5.

Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng.

Xây dựng một môi trường tâm lý, xã hội tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho SV là mục tiêu quan trọng của Trường ĐHKTCN trong nhiều năm qua. Vấn đề này được quan tâm thực hiện trong Trường thông qua:

- Xây dựng một khuôn viên tổng thể với sự bố trí, sắp xếp hài hòa giữa các khu nhà làm việc, Trường đã thiết kế và xây dựng một cách hài hòa giữa các khu nhà làm việc, giảng đường, phòng thực hành, thư viện, và ký túc xá để thuận tiện cho người học. Trong đó, Thư viện của Trường đặt giữa khu nội trú và khu giảng đường rất thuận tiện cho SV học tập sau giờ học trên lớp. Bên cạnh KTX là khu sân cỏ nhân tạo; khu liên hợp thể thao: sân bóng rổ, cầu lông, Nhà đa năng rất thuận tiện cho người học tham gia các hoạt động TDTT, Việc bố trí khuôn viên xanh giữa các tòa giảng đường, khu ký túc xá và thực hiện vệ sinh môi trường hằng ngày đảm bảo SV được học tập và sinh hoạt trong môi trường xanh sạch đẹp và thân thiện **[H8.08.05.01]**

- Trong quá trình học tập tại trường ngoài thời gian học tập chính khóa SV còn được tham gia vào các câu lạc bộ. Hiện tại trường có tổng số gần 30 câu lạc bộ đang hoạt động có hiệu quả như: CLB Tiếng Anh, CLB Mùa hè xanh, CLB Gala, CLB Radio,

CLB Cờ tướng, CLB Bóng rổ, CLB Sách và hành động.... Tham gia các CLB, SV có điều kiện để phát triển năng lực, thể chất, được giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, kiến thức phục vụ tốt cho việc học tập, rèn luyện. Bên cạnh đó, các phong trào của ĐTN-HSV phát động như: Phong trào thi đua "SV 5 tốt", "Thanh niên tiên tiến làm theo lời Bác", "Tuổi trẻ vì ngày mai lập nghiệp", "Sao Tháng Giêng" [H7.07.07.03] cũng nhằm tạo tâm lý thoải mái nhất đối với SV. Ngoài ra, Đoàn thanh niên - Hội SV cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động xã hội, cộng đồng cho SV như chiến dịch tình nguyện hè, liên hoan văn nghệ, giải bóng đá và các cuộc thi về khoa học kỹ thuật **[H8.08.05.02]** giúp SV rèn luyện thể chất, tâm lý, tăng cường kỹ năng hoạt động hội nhóm, v.v..

- Quan hệ giữa GV với SV; đội ngũ cán bộ phục vụ với người học được quy định qua quy chế làm việc của viên chức, người lao động trong đó quy định cụ thể về việc phát ngôn của từng đối tượng người lao động; ngoài ra còn được quy định tại nội quy tại các giảng đường, thư viện, khu xưởng thực hành... giúp cho người học có tâm lý tốt, đảm bảo lợi ích khi tham gia học tập ở Trường **[H8.08.05.03].**

- Về đảm bảo sức khỏe cho VC, NLĐ và người học: Tổ Y tế (thuộc phòng Quản trị phục vụ) là đơn vị trực tiếp và phối hợp với Phòng QLNH&TTTV, Phòng Hành chính – tổ chức thực hiện công tác y tế học đường, chăm sóc sức khỏe cho người học, VC, NLĐ trong toàn Trường. Hàng năm, công tác này được thực hiện theo kế hoạch **[H8.08.05.04]** và quy định hiện hành về chăm sóc, bảo đảm sức khỏe cho người học, viên chức, người lao động Nhà trường.

Đặc biệt, từ năm 2020 đến nay, với những diễn biến phức tạp của tình hình dịch bệnh, Nhà trường có nhiều biện pháp, hoạt động nhằm ứng phó với dịch bệnh để đảm bảo sức khỏe cho người học, VC, NLĐ trong Trường như: thành lập Ban chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid -19 **[H8.08.05.05]**; phối hợp với bệnh viện, Sở Y tế tiêm vaccine chống covid cho VC, NLĐ và người học **[H8.08.05.06]**; làm công tác vệ sinh khu nội trú tạo cảnh quan sạch đẹp góp phần phòng dịch **[H8.08.05.07]** và nhiều đợt phát động trong toàn Trường về ủng hộ, quyên góp xây dựng quỹ Mái ấm TNUT nhằm giúp đỡ SV mắc covid-19 đợt cao điểm **[H8.08.05.08]**.

- Xây dựng môi trường sinh thái và môi trường học tập: Trung tâm DVTH là đơn vị đầu mối phụ trách công tác đảm bảo an ninh trật tự, vệ sinh môi trường theo quy định về chức năng, nhiệm vụ của đơn vị được Nhà trường giao thông qua hoạt động của Tổ Vệ sinh môi trường, tổ Quản lý KTX, Tổ Bảo vệ. Theo đó, khuôn viên trường luôn được giữ gìn xanh, sạch, đẹp và an toàn. An ninh trật tự trong trường được đảm bảo. Đồng thời, Nhà trường phối kết hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan công an để cùng đảm bảo an ninh trật tự, an ninh chính trị nội bộ và giáo dục quản lý SV ở nội, ngoại trú **[H8.08.05.09]**; **[H8.08.05.10]**.

Bên cạnh đó, tổ chức Đoàn thanh niên thường xuyên phát động phong trào, cuộc

thi để vận động SV tự giác vệ sinh khuôn viên, phòng ở, giảng đường vừa có tác dụng làm xanh, sạch, đẹp khuôn viên trường vừa góp phần giáo dục ý thức giữ gìn môi trường sinh thái và môi trường học tập trong trường **[H8.08.05.11]**.

- Công tác PCCC, đảm bảo an toàn, an ninh trong trường học: Các công trình xây dựng trong trường đều có hồ sơ và biện pháp PCCC đúng quy định, đảm bảo yêu cầu thông qua việc trang bị thiết bị PCCC; công tác tập huấn cho cán bộ tham gia PCCC; định kỳ bảo dưỡng, kiểm tra thiết bị PCCC **[H8.08.05.12]**. Trong khuôn viên Trường còn trang bị hệ thống camera giám sát nhằm bảo vệ an ninh trật tự Nhà trường **[H8.08.05.13]**.

- Tại các phòng TH, TN đều ban hành nội quy, quy định về các nguyên tắc bảo đảm vệ sinh, an toàn cho GV và SV khi tham gia học tập. Đặc biệt, khu vực TH, TN của Nhà trường được đặt tại các khu vực có diện tích rộng rãi, bảo đảm an toàn khi vận hành thiết bị và chủ yếu được đặt ở các tòa nhà thấp tầng (tầng 1, hoặc nhà cấp 4) để tạo cơ hội thuận lợi về tiếp cận cho SV khuyết tật, nhóm người yếu thế (có sức khỏe yếu) (nếu có); đặc biệt nhà A16 với thiết kế 7 tầng có trang bị thang máy cũng tạo cơ hội tiếp cận cho người khuyết tật tham gia học tập tại Trường **[H8.08.05.14].**

- Việc tập kết, xử lý rác thải được Nhà trường thực hiện theo đúng quy định thông qua lịch thu gom rác thải tại các tòa nhà, khu vực nội trú. Rác thải được phân loại ngay từ gốc cũng là yếu tố được Nhà trường quan tâm nhằm góp phần bảo vệ môi trường **[H8.08.05.15]**.

Nhằm cải tiến môi trường cảnh quan, môi trường tâm lý xã hội trong Nhà trường, hàng năm Trường ĐHKTCN thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan trong đó có phản hồi của người học về cơ sở vật chất, cảnh quan, hoạt động phục vụ trong Nhà trường **[H8.08.05.16]**. Nhờ đó, môi trường tâm lý, môi trường cảnh quan của Nhà trường ngày càng được quan tâm, cải tiến nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái của người học.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã xây dựng được môi trường học tập với các yếu tố: sinh thái, cảnh quan, tâm lý, khuôn viên…. sạch đẹp, thuận lợi cho người học.

- Vấn đề an ninh trật tự, an toàn xã hội được quan tâm thực hiện qua sự phối hợp với cơ quan, chính quyền địa phương để bảo đảm môi trường an toàn cho người học.

- Thực hiện đầy đủ về công tác y tế học đường.

- Đã thực hiện khảo sát về cơ sở vật chất đối với người học nhằm cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Công tác lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về cảnh quan sư phạm của Nhà trường chưa chi tiết và cụ thể vì đang được lồng ghép trong khảo sát về

cơ sở vật chất của Nhà trường nói chung.

4. Kế hoạch hành động

Tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về cảnh quan sư phạm của Nhà trường theo hàng năm để điều chỉnh, xây dựng môi trường cảnh quan thuận lợi cho học tập và nghiên cứu của người học.

Tăng cường quản lý, bảo vệ môi trường và cảnh quan Nhà trường an toàn, xanh, sạch đẹp tạo điều kiện cho người học được phát triển đầy đủ cả về thể chất và tinh thần, phát huy tính chủ động trong học tập và NCKH.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Chất lượng người học của ngành Kỹ thuật xây dựng là yếu tố cơ bản trong đánh giá chất lượng đào tạo của Ngành. Kết quả học tập và rèn luyện của SV ngành KTXD được lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo trong suốt quá trình học tập chứng tỏ về mặt chất lượng đào tạo của Ngành. Bên cạnh đó, các hoạt động hỗ trợ của Khoa và Nhà trường đối với người học như tư vấn học tập, cấp học bổng cho SV, vay vốn theo chương trình hỗ trợ của ngân hàng, chính sách xã hội… khuyến khích người học nâng cao kết quả học tập và NCKH. Trên cơ sở các chính sách và kế hoạch hoạt động của Nhà trường về công tác người học và hoạt động hỗ trợ người học, SV Nhà trường có điều kiện, cơ hội để phát huy năng lực trong học tập, nghiên cứu và đạt nhiều kết quả trong những năm qua.

Tự đánh giá: đạt 5/5 tiêu chí; trong đó 03 tiêu chí đạt 5/7, 02 tiêu chí đạt 4/7.

Tiêu chuẩn 9

Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Được thành lập năm 1965, sau gần 60 năm xây dựng và phát triển, cùng với sự đầu tư của Nhà nước và bằng sự cố gắng, tiết kiệm mọi nguồn kinh phí Trường ĐHKTCN đã đầu tư xây dựng được 15.217 m^2 phòng học, 11.466 m^2 phòng chức năng, 5.850 m2 phòng thí nghiệm và 331m^2 phòng thực hành (phòng máy tính), 3.529m^2 xưởng thực tập, 3.470 m^2 thư viện, 450 m^2 nhà tập đa năng, 612 m^2 hội trường, hơn 20.000m^2 ký túc xá và các công trình phụ trợ khác. Nhà trường có đủ phòng làm việc cho viên chức, người lao động; có dư số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo; có ký túc xá đáp ứng cho khoảng 3.500 chỗ ở; có sân bãi rộng rãi, đa dạng cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao của viên chức, người lao động và người học; có nhà khách đủ tiêu chuẩn cho các GS nước ngoài và trong nước đến làm việc tại trường.

Là trường đại học kỹ thuật đào tạo đa ngành có định hướng hội nhập quốc tế sâu rộng, từ mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp nghiên cứu khoa học đến đội ngũ GV, phương tiện giảng dạy, sử dụng sách nước ngoài, việc trang bị đầy đủ thiết bị, hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin và sách tiếng Anh để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học luôn là một nhiệm vụ được Nhà trường đặt lên hàng đầu. Nhà trường đã đầu tư xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu học tập của người học, giảng dạy và nghiên cứu của viên chức, người lao động, tạo điều kiện khai thác và sử dụng hiệu quả trang thiết bị, cơ sở vật chất của CTĐT. Nhà trường cũng thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của người học về cở sở vật chất và trang thiết bị để nâng cao chất lượng của cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường nhằm đáp ứng và phục vụ tốt nhất việc đào tạo và nghiên cứu. Cơ sở vật chất của Nhà trường ngày một đầy đủ hơn, khang trang hơn góp phần to lớn vào sự thành công của cuộc đổi mới để hội nhập.

Tiêu chí 9.1.

Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành **[H9.09.01.01], [H9.09.01.02]**. Cơ sở vật chất dùng chung của Nhà trường, bao gồm:

+ Tổng diện tích đất sử dụng là 215.710,7m^2 và tổng diện tích sàn xây dựng là 96.703m^2 phục vụ đào tạo và nghiên cứu, quy đổi theo quy mô sinh viên hiện tại (cập nhật đến tháng 6/2023) là 25,3m^2 đất sử dụng/1 sinh viên và 11,4 m^2 diện tích sàn/1 sinh viên, hoàn toàn đáp ứng quy định hiện hành.

+ 74 phòng học tại các tòa nhà A7, A8, A9, A10, A16 với tổng diện tích là 15.217m^2 đáp ứng trên 4.000 sinh viên học tập/01 ca có thể sử dụng 3 ca/ngày. Các phòng học đều được Nhà trường trang bị điều hòa, máy chiếu, loa đài, bàn ghế, bảng chống lóa đáp ứng tốt hoạt động giảng dạy, học tập.

+ 01 Hội trường được trang bị lớn hệ thống âm thanh, ánh sáng phù hợp phục vụ các hoạt động đào tạo và các hoạt động văn hóa, văn nghệ chung trong toàn Trường.

+ Nhà đa năng, nhà thi đấu cầu lông và các sân bãi ngoài trời với tổng diện tích hơn 18.500m^2 không chỉ đáp ứng hoạt động giáo dục thể chất cho người học mà còn phục vụ tốt nhu cầu thể dục, thể thao của người học cũng như viên chức, người lao động (VC, NLĐ) trong Trường.

+ Thư viện của Nhà trường được xây dựng bao gồm 2 tòa nhà T1 (03 tầng) và T2 (04 tầng) với tổng diện tích xây dựng 3.470m^2. Bên cạnh đó, để phục vụ nhu cầu đào

tạo và nghiên cứu khoa học, Nhà trường kết nối và sử dụng chung tài nguyên sách, giáo trình với Trung tâm số của ĐHTN.

+ Khu nhà Hiệu bộ được Nhà trường đưa vào sử dụng từ năm 2004, là nơi làm việc của đơn vị chức năng của Nhà trường, đảm bảo đảm bảo 6-10 m^2/1 người. Ngoài ra Nhà Hiệu bộ còn có các phòng họp chung, phòng làm việc cho các tổ chức đoàn thể, phòng tiếp dân v.v. Toàn bộ các phòng làm việc được trang bị đầy đủ các phương tiện làm việc cần thiết theo yêu cầu đáp ứng yêu cầu hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ, nghiên cứu khoa học của CTĐT theo quy định. Nhà trường bố trí 01 tòa nhà A6 làm địa điểm làm việc cho các đơn vị tự chủ và hướng tới tự chủ. Hệ thống phòng làm việc của các khoa, bộ môn trong Trường được bố trí tập trung tại các tòa nhà A5 (khoa Công nghệ Cơ Điện và Điện tử, khoa Kinh tế Công nghiệp, khoa Xây dựng-Môi trường và khoa Khoa học cơ bản & Ứng dụng), A7-A8 (khoa Quốc tế), Nhà Thí nghiệm (khoa Cơ khí, khoa Điện, khoa Điện tử), nhà làm việc của Trung tâm thực nghiệm (Văn phòng Trung tâm, khoa Kỹ thuật ô tô và Máy động lực).

+ Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, hệ thống cảnh báo và phòng cháy chữa cháy…) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

+ Nhà trường có 01 khu nội trú với tổng số 624 phòng với tổng diện tích sử dụng 20.850m^2, gồm các tòa nhà từ K1 đến K6 và các tòa nhà từ A1 đến A3 phục vụ nhu cầu của người học (tất cả đều bố trí vệ sinh khép kín, trừ nhà A2); các tòa nhà từ D1 đến D4 phục vụ cả người học và VC, NLĐ của Nhà trường.

+ Các thông tin về điều kiện cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng của các CTĐT được Nhà trường công khai theo quy định trên Website Trường **[H9.09.01.03].**

+ Nhà trường đang quản lý 24 phòng TN/TN/TT phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học cho người học và VC, NLĐ trong trường **[H9.09.01.04].** Các phòng TN/TH/TT đều được trang bị đầy đủ máy móc, thiết bị phục vụ các CTĐT, trong phòng đều có các bảng nội quy, hướng dẫn sử dụng và nhật ký vận hành (mẫu nhật ký **[H9.09.01.05]**). Thời gian phục vụ của các phòng TN/TH/TT sử dụng chung của các CTĐT được Phòng Đào tạo sắp xếp với 03 ca học tập/ 1 ngày, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng.

+ Hằng năm, Nhà trường luôn dành kinh phí nhất định cho sửa chữa, nâng cấp, mua sắm vật tư trang thiết bị văn phòng, đầu tư mới thiết bị thí nghiệm… phục vụ các hoạt động của Nhà trường và các CTĐT **[H9.09.01.06].**

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
Số tiền (tỉ VNĐ)	6,9	5,5	6,6	10,6	25,0

Để làm căn cứ xây dựng kế hoạch đầu tư, xây dựng, trang bị mới cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm-thực hành, Nhà trường đã xây dựng tiêu chuẩn định mức sử

dụng diện tích các công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo; tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo và đã được ĐHTN phê duyệt **[H9.09.01.07], [H9.09.01.08].**

2. Điểm mạnh

- Hệ thống CSVC chung của Nhà trường đầy đủ, đáp ứng tốt hoạt động giảng dạy, học tập, sinh hoạt của người học và yêu cầu làm việc. Các phòng học được trang bị dụng cụ hỗ trợ giảng dạy hiện đại, đạt tiêu chuẩn. Các phòng chức năng, khoa được trang bị các thiết bị hỗ trợ phù hợp cho đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành đầy đủ, đáp ứng tốt yêu cầu thí nghiệm, thực hành, thực tập của CTĐT và thường xuyên được Nhà trường rà soát, bảo dưỡng, sửa chữa và nâng cấp.

3. Điểm tồn tại

- Công tác sửa chữa, thay thế thiết bị cũ, hỏng một số vị trí vẫn chưa kịp thời; số lượng thiết bị thí nghiệm, thực hành chưa nhiều; nhiều thiết bị chưa kịp thời cập nhật theo sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật.

- Bố trí các địa điểm phòng thí nghiệm, thực hành, phòng làm việc của khoa cũng như của toàn Trường chưa thực sự hợp lý.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, khoa phối hợp với phòng QT-PV xây dựng kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm mới thiết bị TN, TH phục vụ CTĐT. Đồng thời, Nhà trường triển khai nhanh tiến độ xây dựng và hoàn thiện dự án "Nhà làm việc của các khoa" để sắp xếp hợp lý hơn địa điểm làm việc, phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ CTĐT. Bên cạnh đó, khoa chủ động phối hợp với Phòng Đào tạo và các đơn vị trong Trường xây dựng kế hoạch khai thác hiệu quả CSVC và trang thiết bị hiện có.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 9.2.

Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

- Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

+ Có thư viện, phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT: Hiện tại, Nhà trường có 02 thư viện với tổng diện tích 3.470m^2 phục vụ nhu cầu học tập, giảng dạy và nghiên cứu của người học và VC, NLĐ trong toàn Trường [H9.09.01.02]. Từ năm 2022, sau khi sắp xếp lại, thư viện Trường gồm 03 phòng đọc với tổng số 300 chỗ ngồi phục vụ 03 ca (sáng, chiều, tối)/1 ngày; 02 phòng máy với gần 100 máy tính,

100% được kết nối mạng internet tốc độ cao phục vụ đào tạo, tra cứu tài liệu; 02 phòng mượn tài liệu gồm 01 phòng phục vụ người học đại học và 01 phòng phục vụ người học sau đại học [H9.09.02.01].

+ Phòng Đào tạo được Nhà trường giao quản lý Thư viện Trường. Trong đó, bộ phận thư viện có 06 người luôn phiên trực tại phòng đọc (3 ca/ 1 ngày) và tại phòng mượn, phòng máy tính (theo giờ hành chính). Thư viện có các nội quy/ quy định/ văn bản hướng dẫn phục vụ VC, NLĐ và người học, được công khai tại phòng và trên website [H9.09.02.02]. Ngoài ra các nội quy, quy định/văn bản hướng dẫn của thư viện còn được đưa lên trang web của thư viện. Các phòng đọc, phòng mượn, phòng truy cập mạng, … đều được trang bị đầy đủ các thiết bị như đèn, quạt, điều hòa, bàn ghế đảm bảo hoạt động tốt. Nhà trường đã ứng dụng phần mềm trong quản lý thư viện (ILIB), việc thống kê được số lượng người đọc cũng như toàn bộ sách, tạp chí các loại tài liệu tham khảo được thực hiện bằng phần mềm ILIB.

+ Tổng số đầu sách, tạp chí, ebook, cơ sở dữ liệu của thư viện Trường hiện tại 4.482 với gần 100.000 cuốn sách giáo trình, sách tham khảo; 1224 luận văn, luận án và 1.905 tài liệu cả điện tử bằng tiếng Anh và tiếng Việt [H9.09.02.03]. Các tài liệu giáo trình, tham khảo đảm bảo phù hợp và đáp ứng 100% đề cương chi tiết học phần của CTĐT [H9.09.02.04].

+ Thư viện điện tử của Nhà trường được nối mạng, kết nối với Trung tâm số của ĐHTN phục vụ người học và VC, NLĐ trong Trường. Nhà trường có hợp đồng với Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia để sử dụng học liệu trực tuyến Proquest Central. Hàng năm, số lượng tạp chí khoa học cung cấp từ nguồn của Proquest khoảng 500 tạp chí, đáp ứng hầu hết các lĩnh vực như Cơ khí, Điện, Điện tử, Xây dựng, Môi trường, Kỹ thuật ô tô và máy động lực, Quản lý và Kinh tế... phục vụ có hiệu quả cho công tác dạy học và NCKH. Ngoài ra, Nhà trường cũng được Elsevier cho phép (sử dụng mạng nội bộ) truy cập một phần CSDL phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học [H9.09.02.05].

- Các nguồn học liệu tại Thư viện phục vụ đào tạo, NCKH thường xuyên được Nhà trường rà soát, cập nhật qua nhiều kênh theo quy trình ISO 9011:2015 [H9.09.02.06], chẳng hạn như: qua hoạt động đăng ký viết, hỗ trợ xuất bản giáo trình, tài liệu tham khảo, chuyên khảo do giảng viên của khoa và Nhà trường thực hiện [H9.09.02.07]; qua hoạt động đào tạo sau đại học, theo đó, sau khi bảo vệ tốt nghiệp, học viên phải nộp bản cứng và bản mềm Luận văn, Luận án tại Thư viện Trường mới được xét và công nhận tốt nghiệp [H9.09.02.08]. Ngoài ra, đồng thời với việc triển khai thư viện số, Nhà trường cung cấp cho mỗi giảng viên 01 tài khoản đăng nhập. Qua tài khoản này, giảng viên có thể cập nhật các nguồn tài liệu số sẵn có để phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập cho các học phần của bộ môn, của ngành [H9.09.02.09]. Cuối năm, thư viện Trường cập

nhật số liệu tăng, giảm tài liệu phục vụ đào tạo và báo cáo Nhà trường để xây dựng kế hoạch đầu tư, mua sắm mới [H9.09.02.10].

- Nhằm cải thiện chất lượng phục vụ, Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của người học và GV về cơ sở vật chất của Thư viện. Kết quả cho thấy, hầu hết người học, GV được hỏi đều hài lòng về chất lượng phục vụ cũng như nguồn lực hiện có của Thư viện trường **[H9.09.02.11], [H9.09.02.12].**

2. Điểm mạnh

- Thư viện của Nhà trường có đầy đủ các phòng chức năng, nội quy, quy định, hướng dẫn; số lượng đầu sách chuyên ngành và giáo trình mới tiên tiến trên thế giới của thư viện đa dạng, đáp ứng 100% yêu cầu đào tạo, NCKH của CTĐT và thường xuyên được Nhà trường quan tâm rà soát, cập nhật qua nhiều kênh khác nhau.

- Bên cạnh tài liệu dạng bản in, tài liệu số hóa cũng được Nhà trường xây dựng, đồng thời triển khai liên kết với các cơ sở dữ liệu số uy tín trong nước và trên thế giới, tạo thuận lợi cho cả người học và GV truy cập, sử dụng.

3. Điểm tồn tại

- Số lượng tài liệu phục vụ đào tạo (giáo trình, tài liệu tham khảo, tài liệu chuyên khảo) do GV giảng dạy của ngành viết và xuất bản còn thấp.

- Nhiều tài liệu tiếng Việt chưa cập nhật cùng với sự phát triển nhanh chóng của khoa học, công nghệ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, mỗi năm, khoa đăng ký viết và xuất bản tối thiểu 1-2 giáo trình, sách chuyên khảo phục vụ CTĐT Kỹ thuật xây dựng nói riêng và các CTĐT khác của Nhà trường nói chung. Đồng thời, khoa sẽ triển khai đến toàn thể GV tham gia CTĐT rà soát và cập nhật tài liệu giảng dạy, học tập dạng số hóa lên CSDL thư viện số của Nhà trường.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 9.3.

Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Với chiến lược đào tạo theo định hướng ứng dụng, học phải gắn liền với thực hành, thực tập. Nhà trường có 01 trung tâm thực nghiệm (gồm: Xưởng Cơ khí, Xưởng Điện), 01 phòng thực hành máy tính và hơn 20 phòng thí nghiệm, thực hành với tổng diện tích khoảng gần 10.000m^2, hàng nghìn thiết bị chuyên dùng phục vụ đào tạo cơ bản và chuyên sâu cho tất cả các CTĐT [H9.09.01.02], [H9.09.03.01]. Hằng năm, Nhà trường

thường xuyên thực hiện các hoạt động duy tuy, bảo dưỡng và đầu tư mới để đáp ứng nhu cầu [H9.09.01.06]. Ngoài ra, hệ thống sân bãi, nhà thi đấu cũng luôn được duy trì, vừa đảm bảo phục vụ thực hành các học phần Giáo dục thể chất, vừa đáp ứng nhu cầu thể dục thể thao của người học và VC, NLĐ trong Trường. Trong đó, để triển khai các hoạt động phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học, CTĐT Kỹ thuật xây dựng sử dụng các phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập được thống kê theo Bảng 9.1 sau đây.

Bảng 9.1. Bảng tổng hợp các phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ CTĐT ngành kỹ thuật Xây dựng

TT	Tên phòng - Đơn vị quản lý	Học phần
1	Phòng máy tính – Phụ trách: Phòng QLNH&TTTV	Vẽ kỹ thuật xây dựng, Phần mềm kết cấu xây dựng, Tin học trong kỹ thuật
2	PTN Vật lý - Khoa KHCB&ƯD	Vật lý 1; Vật lý 2
3	PTH Vẽ kỹ thuật - Khoa Cơ khí	Hình họa và Vẽ kỹ thuật
4	PTN Xây dựng - Khoa Xây dựng và Môi trường	1. Thí nghiệm cơ sở ngành Kỹ thuật xây dựng: Thí nghiệm Vật liệu + Đất (FIM0375) - 02 TC. 2. Thí nghiệm chuyên môn ngành Kỹ thuật xây dựng (FIM0374) - 02TC 3. Thực tập trắc địa ngành kỹ thuật xây dựng (FIM314) - 01 TC

Các phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng đảm bảo đầy đủ trang thiết bị theo yêu cầu; có hướng dẫn sử dụng thiết bị, nội quy phòng và nhật ký sử dụng để đánh giá tình trạng cũng như hiệu quả khai thác, sử dụng thiết bị [H9.09.01.05], [H9.09.03.02], [H9.09.03.03]. Bên cạnh phục vụ hoạt động đào tạo, để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu khoa học, người học và giảng viên của khoa có thể khai thác các thiết bị tại các phòng thí nghiệm, thực hành khác trong phạm vi toàn Trường.

Để quản lý có hiệu quả trang thiết bị và đảm bảo tính chủ động trong sử dụng, Nhà trường đã lập danh mục các trang thiết bị thí nghiệm-thực hành theo các phòng và giao cho các khoa, bộ môn trực tiếp phụ trách, quản lý, theo dõi và khai thác, vừa phục vụ đào tạo, vừa phục vụ nghiên cứu khoa học [H9.09.03.01]. Hằng năm, Nhà trường thực hiện công tác kiểm kê, đánh giá khả năng sử dụng để xây dựng kế hoạch mua sắm, duy tu, bảo dưỡng hoặc thanh lý [H9.09.03.04], [H9.09.03.05].

Hằng năm, Nhà trường giao khoán kinh phí mua sắm và sửa chữa tài sản cố định phục vụ công tác chuyên môn cho các khoa chủ động thực hiện. Lượng kinh phí giao khoán tùy thuộc vào từng đơn vị, phù hợp với số lượng thiết bị được giao quản lý, khai

thác và mức độ đóng góp vào các CTĐT chung của toàn Trường. Quy trình thanh toán, quyết toán được Nhà trường ban hành các khoa thực hiện [H9.09.03.04].

Bên cạnh đó, hằng năm, trước mỗi học kỳ, Nhà trường triển khai kiểm tra tình trạng sẵn sàng toàn bộ trang thiết bị thí nghiệm, thực hành, thực tập trong Trường [H9.09.03.06].

Ngoài ra, hằng năm, ĐHTN đều thành lập các đoàn kiểm tra việc thực hiện quy chế công khai và điều kiện đảm bảo chất lượng của Nhà trường. Kết quả làm việc đều được ĐHTN thông báo chi tiết cho Nhà trường, đặc biệt là các tồn tại, hạn chế về điều kiện đảm bảo chất lượng, để Nhà trường xây dựng kế hoạch khắc phục các tồn tại, hạn chế đó [H9.09.03.07]. Bên cạnh đó, hằng năm, Nhà trường triển khai khảo sát người học trước khi tốt nghiệp nhằm thu thập các thông tin phản hồi về mức độ đáp ứng của trang thiết bị thí nghiệm, thực hành, từ đó xây dựng kế hoạch đầu tư mới hoặc sửa chữa, duy tu [H9.09.02.12].

Để có kế hoạch mua sắm, đầu tư trang thiết bị mới, năm 2022 Nhà trường đã xây dựng và được ĐHTN ban hành Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo cho Trường ĐHKTCN-ĐHTN vào năm 2023 **[H9.09.01.08].**

2. Điểm mạnh

- Phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập và trang thiết bị phù hợp với nhu cầu đào tạo.

- Các thiết bị được đầu tư cho thí nghiệm, thực hành, thực tập được sử dụng có hiệu quả trong nghiên cứu khoa học, phục vụ làm ra các sản phẩm thật.

3. Điểm tồn tại

Số lượng bàn thiết bị thí nghiệm/thực hành được nhân bản chưa nhiều, chưa đáp ứng ở mức tốt nhất định hướng tăng cường thí nghiệm/thực hành của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, khoa phối hợp với các đơn vị chức năng và các khoa khác trong Trường tiếp tục triển khai mô hình đề tài đặt hàng chế tạo sản phẩm phục vụ thực hành, thực tập của người học, đồng thời chủ động tìm kiếm nguồn đầu tư, hỗ trợ, tài trợ để tăng cường các trang thiết bị thí nghiệm, thực hành cho CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng. Bên cạnh đó, khoa chủ động phối hợp với Phòng Đào tạo và các đơn vị trong Trường xây dựng kế hoạch khai thác hiệu quả CSVC và trang thiết bị hiện có.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 9.4.

Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Việc ứng dụng công nghệ thông tin tại Trường ĐHKTCN đã đi vào chiều sâu và mang lại nhiều hiệu quả to lớn. Nhà trường có 253 bộ máy tính dùng chung cho người học, phục vụ thực hành, thực tập và truy cập internet miễn phí; bên cạnh đó, số lượng máy tính cấp cho khối văn phòng là 250 bộ được kết nối với hệ thống mạng internet tốc độ cao (cơ sở dữ liệu tự đánh giá CTĐT).

Trong những năm gần đây, hạ tầng công nghệ thông tin, phân cứng, phần mềm và mạng internet của Nhà trường đã có những đầu tư, nâng cấp lớn. Cụ thể:

- Về hệ thống công nghệ thông tin và mạng internet: Nhà trường trang bị 10 máy chủ vật lý nhằm xử lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu đào tạo, phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học; nâng cấp, mở rộng hệ thống mạng LAN nội bộ bằng hệ thống cáp quang tốc độ cao thay thế cáp ADSL tốc độ chậm; hệ thống mạng Wifi được lắp đặt tại các khu vực làm việc (nhà Hiệu bộ, nhà làm việc của các khoa, các đơn vị trong trường…), thư viện, giảng đường, ký túc xá và khuôn viên Trường; lắp đặt mở rộng 15 đường truyền internet băng với tổng băng thông là 960 Mbps [H9.09.04.01], [H9.09.04.02]. Để đảm bảo an toàn dữ liệu, ngoài trang bị các phần mềm bảo mật, hệ thống công nghệ thông tin được Nhà trường giao cho bộ phận quản lý của Nhà trường hàng tháng kiểm tra, giám sát, sao lưu theo quy định bảo mật thông tin [H9.09.04.03].

- Về các phần mềm phục vụ đào tạo, quản lý dùng chung toàn Trường: Năm 2021, Nhà trường nâng cấp bản phiên bản Edusoft (đã được đầu tư từ năm 2005) lên phiên bản Edusoft.net. Phiên bản này gồm hơn 50 modul/ tính năng, quản lý: các hoạt động đào tạo; sinh viên; nhân sự; học phí; khoa học; CSVC và tài sản; ký túc xá; đoàn hội; ngoại trú; hoạt động ngoại khóa; cựu sinh viên; khảo thí, khảo sát,… [H9.09.04.02], [H9.09.04.04]. Đồng thời, cổng thông tin nội bộ (http://portal.tnut.edu.vn/#/home), phục vụ cả VC, NLĐ, giảng viên và người học được nhà trường xây dựng [H9.09.04.02]. Bên cạnh đó, Nhà trường trang bị hệ thống phần mềm quản lý văn bản (https://tnut.vnptioffice.vn/); phần mềm ILIB quản lý thư viện; phần mềm quản lý thi trắc nghiệm TestOnline; phần mềm tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Anh trình độ A2, B1 (nội bộ); phần mềm quản lý tài chính Misa; phần mềm quản lý tài liệu số tích hợp CTĐT (http://ebook.edu.vn/); hệ thống e-learning hỗ trợ đào tạo (http://e-learning.tnut.edu.vn/); hệ thống email có tên miền @tnut.edu.vn được Nhà trường cung cấp miễn phí cho cả VC, NLĐ cũng như người học; phần mềm quản lý nhân sự (http://qlns.tnu.edu.vn/login.aspx?ReturnUrl=%2f)... [H9.09.04.02].

- Về website: Năm 2022, nhằm đáp ứng nhu cầu, Nhà trường đầu tư xây dựng website mới (https://tnut.edu.vn/) theo cấu trúc cổng thông tin điện tử [H9.09.04.05]. Trên cơ sở đó, website của khoa Xây dựng và Môi trường cũng được rà soát, cập nhật nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học [H9.09.04.06].

- Để quản lý hệ thống công nghệ thông tin, Nhà trường đã giao cho phòng QT-PV quản lý phần cứng toàn bộ hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường [H9.09.04.02], [H9.09.04.07]. Phòng Đào tạo quản lý/quản trị hệ thống phần mềm Edusoft.net, phần mềm quản lý thư viện, hệ thống e-learning… [H9.09.04.02], [H9.09.04.07]. Các phòng chức năng khác, tùy theo nhiệm vụ, được giao quản lý các phần mềm tương ứng [H9.09.04.02]. Các đơn vị được giao quản lý đều phân công VC, NLĐ thực hiện việc vận hành, giám sát hoạt động, cập nhật dữ liệu phục vụ công tác báo cáo, hoạch định chiến lược của Nhà trường.

- Trong những điều kiện đặc biệt, ví dụ thời kỳ xảy ra đại dịch Covid-19, năm 2020-2021, Nhà trường đã chỉ đạo xây dựng nền tảng quản lý hoạt động giảng dạy, học tập trực tuyến kết hợp trực tiếp qua trang web https://tms.tnut.edu.vn [H9.09.04.08] nhằm khai thác, ứng dụng tốt nhất các nền tảng phục vụ giảng dạy trực tuyến, giảng dạy trực tiếp kết hợp trực tuyến.

Hằng năm, Nhà trường cũng đã tổ chức đánh giá/phản hồi của người học và giảng viện và các bên liên quan về mức độ phù hợp của hệ thống công nghệ thông tin trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu nhằm tìm cách nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ người học và GV [H9.09.04.09], [H9.09.02.12]. Với hệ thống công nghệ thông tin tiên tiến, công tác tin học hóa trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học cũng như công tác quản lý được đánh giá là có hiệu quả thể hiện qua các hội nghị giao ban, hội nghị cán bộ VC, NLĐ hàng năm của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

- Hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường phù hợp, thường xuyên được cập nhật, đáp ứng tốt các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của người học, VC, NLĐ trong Trường.

3. Điểm tồn tại

- Tốc độ mạng internet chưa thực sự ổn định.

- Công tác đảm bảo an ninh cho mạng máy tính đã được Nhà trường quan tâm, nhưng thực hiện chưa tốt.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Nhà trường tiếp tục rà soát, phân bổ tài nguyên mạng internet hiện có và xây dựng kế hoạch nâng cấp băng thông, tốc độ đường truyền phục vụ tốt hơn nữa công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học. Đồng thời, Nhà trường rà soát quy định bảo mật dữ liệu và xây dựng kế hoạch đầu tư hệ thống/phần mềm bảo mật cho hệ thống máy trạm. Bên cạnh đó, Nhà trường tập trung khai thác tốt tài nguyên của hệ thống công nghệ thông tin và băng thông internet hiện có.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 9.5.

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được Nhà trường quan tâm triển khai thể hiện trên nhiều khía cạnh. Cụ thể là:

Thứ nhất, Nhà trường đã thành lập các bộ phận chuyên môn như: Tổ Bảo vệ và Tổ vệ sinh môi trường (thuộc Trung tâm DVTH); Bộ phận y tế (thuộc phòng QT-PV)... Đồng thời, giao trách nhiệm cho các đơn vị trong Trường thực hiện hoặc tham mưu cho Nhà trường thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến môi trường, sức khỏe và an toàn. Trong đó:

(i) Phòng QT-PV chịu trách nhiệm tham mưu và trực tiếp triển khai Công tác Y tế, chăm sóc sức khỏe cho VC, NLĐ và sinh viên (y tế dự phòng, phòng chống dịch bệnh, tham gia tuyên truyền phòng chống dịch bệnh và các tệ nạn xã hội trong khu vực Trường; xây dựng nội quy phòng bệnh, phòng dịch, nội quy phòng khám, chữa bệnh, vệ sinh công cộng và kiểm tra đôn đốc việc thực hiện nội quy; tổ chức định kỳ kiểm tra sức khoẻ cho VC, NLĐ, học sinh, khám chữa bệnh cho cán bộ, học sinh theo quy định; lập kế hoạch mua thuốc và quản lý thuốc, báo cáo thanh quyết toán đúng nguyên tắc Nhà nước quy định; xây dựng nội quy vệ sinh và an toàn thực phẩm, an toàn lao động trong Trường); Công tác an toàn và Phòng cháy chữa cháy trong toàn Trường … [H9.09.04.07].

(ii) Phòng QLNH&TTTV phối hợp với Phòng QT-PV, Trạm Y tế tổ chức khám sức khỏe cho sinh viên (khóa mới, định kỳ khi học tập tại trường và trước khi tốt nghiệp); theo dõi tình hình sức khỏe sinh viên; tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, giáo dục đạo đức, lối sống văn hóa, tuân thủ pháp luật và các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao trong sinh viên… [H9.09.04.07].

(iii) Phòng Đào tạo tham mưu xây dựng quy chế, quy định, kế hoạch và tổ chức triển khai, giám sát, an ninh của hệ thống, đánh giá các hoạt động liên quan CNTT và ứng dụng CNTT theo đúng các quy định hiện hành… [H9.09.04.07].

(iv) Trung tâm DVTH tham mưu, giúp Hiệu trưởng các công tác như: đảm bảo an ninh trật tự; triển khai vệ sinh môi trường; quản lý ký túc xá; tổ chức và giám sát các hoạt động dịch vụ tại Nhà trường. Tổ Bảo vệ chuyên trách thuộc Trung tâm DVTH phối kết hợp với Đội sinh viên tự quản (của ký túc xá) thực hiện nhiệm vụ bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho người học và tài sản chung của Trường [H9.09.04.07].

(v) Các khoa chuyên môn, Chủ nhiệm lớp-Cố vấn học tập có nhiệm vụ triển khai trực tiếp các công tác tư vấn học tập, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và tư vấn về mặt tâm

lý cho người học trong quá trình học tập tại Trường [H9.09.04.07], [H9.09.05.01], [H9.09.05.02].

Thứ hai, các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn đều được Nhà trường triển khai và đánh giá.

- Nhà trường có 01 trạm y tế với 01 bác sĩ, 02 y sĩ và y tá. Diện tích 198m^2 gồm 6 phòng, 15 giường bệnh, 1 bàn khám bệnh và đầy đủ trang thiết bị cho một trạm y tế. Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức khám sức khỏe cho người học (mới nhập học, trước khi tốt nghiệp) và cho VC, NLĐ trong Trường [H9.09.05.03], [H9.09.05.04]. Từ năm 2021, Nhà trường xây dựng và đưa vào áp dụng Quy trình Chăm sóc sức khỏe định kỳ cho VC, NLĐ theo tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001:2015 [H9.09.05.05]. Cán bộ trạm y tế cũng có nhiệm vụ định kỳ kiểm tra công tác vệ sinh và an toàn thực phẩm trong toàn trường. Ngoài ra, trạm y tế còn phối hợp và kết hợp với Trung tâm y tế dự phòng TP. Thái Nguyên phát động nhiều phong trào phòng tránh dịch bệnh trong Trường, đặc biệt là giai đoạn dịch bệnh Covid-19 [H9.09.05.06].

- Công tác phòng cháy, chữa cháy (PCCC) cũng được Nhà trường quan tâm triển khai. Cụ thể: tất cả các tòa nhà, tầng nhà, các phòng thí nghiệm, thực hành, giảng đường, khu nội trú… đều được trang bị tiêu lệnh chữa cháy, bình cứu hỏa, họng nước cứu hỏa [H9.09.05.07], Nhà trường thường xuyên phối hợp với Công an Tỉnh Thái Nguyên kiểm tra để đảm bảo khả năng vận hành khi có sự cố xảy ra [H9.09.05.07]. Nhà trường xây dựng và ban hành các quy định, nội quy PCCC; thành lập Ban chỉ đạo công tác PCCC và CNCH, thành lập đội PCCC [H9.09.05.08]. Hàng năm, Nhà trường phối hợp với Công an Tỉnh Thái Nguyên tập huấn, xây dựng phương án PCCC trong toàn Trường [H9.09.05.09]. Đồng thời, báo cáo về công tác PCCC với công an Tỉnh Thái Nguyên theo quy định của pháp luật [H9.09.05.10].

- Công tác đảm bảo an ninh trật tự, an toàn tài sản, tạo môi trường an toàn cho người học và VC, NLĐ luôn được Nhà trường quan tâm. Nhà trường thành lập tổ bảo vệ và tổ quản lý KTX làm việc theo nguyên tắc 24/7 thuộc Trung tâm DVTH; xây dựng và ban hành Nội quy lao động và phổ biến đến tất cả các cá nhân, đơn vị trong Trường [H9.09.05.11]; xây dựng và ban hành đề án ứng dụng công nghệ trong bảo an ninh trật tự, an toàn tài sản [H9.09.05.12]…

- Nhà trường cũng có một nhà ăn hai tầng, có diện tích 1.200m^2 gồm có khu bếp nấu, 4 phòng ăn lớn và các phòng căng tin, giải khát phục vụ ăn uống cho hàng ngàn lượt sinh viên và VC, NLĐ. Trong quá trình hoạt động, nhà ăn luôn chú trọng kiểm soát chặt chẽ chất lượng thực phẩm đầu vào, làm tốt công tác vệ sinh an toàn thực phẩm và không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ [H9.09.05.04].

- Đối với người học, Nhà trường triển khai nhiều hoạt động ý nghĩa để góp phần đảm bảo tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn như: triển khai các hoạt động

tuyên truyền, giáo dục các quy định, thông tư của Nhà nước về pháp luật, công tác đảm bảo an ninh, an toàn xã hội v.v. đến người học vào tuần sinh hoạt công dân đầu năm học [H9.09.05.13]; ký kết Quy chế phối hợp đảm bảo an ninh, trật tự trường học với công an các phường lân cận; Nhà trường đều phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức hội nghị đánh giá công tác an toàn, an ninh trong Trường, cụ thể Hội nghị tổng kết công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ Quốc; Hội nghị tổng kết công tác sinh viên nội ngoại trú… Do vậy, hầu như không xảy ra các hiện tượng mất an ninh, trật tự trên địa bàn Trường cũng như hiện tượng sinh viên ngoại trú của Trường gây mất an ninh, trật tự trên địa bàn các phường lân cận.

- Về hoạt động tư vấn, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và tư vấn về mặt tâm lý cho người học trong quá trình học tập tại Trường, khoa và Nhà trường đã bước đầu triển khai mang tính hệ thống [H9.09.05.14]. Tuy vậy, hoạt động tư vấn tâm lý mới chỉ dừng lại ở tư vấn hướng nghiệp, phổ biến và tuyên truyền pháp luật… mà chưa đi sâu vào tư vấn tâm lý thực sự.

- Nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ, Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của người học cuối khóa về môi trường, sức khỏe và an toàn trong cơ sở đào tạo [H9.09.02.12]. Kết quả phản hồi của người học cuối khóa cho thấy, chất lượng và điều kiện môi trường, sức khỏe và an toàn luôn ở mức hài lòng cao.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quan tâm thường xuyên đến công tác môi trường, sức khỏe và an toàn của người học và VC, NLĐ trong Trường, đặc biệt là trong giai đoạn Covid-19 vừa qua.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động tư vấn tâm lý chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường thường xuyên tập huấn, nâng cao năng lực đội ngũ tư vấn tấm lý cho người học. Đồng thời, Nhà trường tiếp tục rà soát, hoàn thiện các tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn của người học và VC, NLĐ trong Trường. Ngoài ra, theo quy định về phân cấp quản lý người học, khoa sẽ xây dựng kế hoạch cử đi bồi dưỡng các lớp ngắn hạn về công tác tư vấn để tăng cường nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của người học nhằm kịp thời động viên, khích lệ người học.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của VC, NLĐ trong toàn Trường nói chung và ngành Kỹ thuật xây dựng nói riêng luôn được Nhà trường quan tâm đầu tư, cập nhật. Nhà trường đã xây dựng được hệ thống phòng làm

việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu trong toàn Trường. Thư viện và các nguồn học liệu phục vụ CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng được trang bị phù hợp và được cập nhật. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu nói chung và CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng nói riêng. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) được Nhà trường trang bị phù hợp và được cập nhật, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường luôn quan tâm đảm bảo các điều kiện về môi trường, sức khỏe, an toàn cho người học, VC, NLĐ trong Trường, đặc biệt là người học nội trú trong khu ký túc xá.

Bên cạnh các kết quả đã đạt được, Nhà trường và khoa Xây dựng và Môi trường sẽ triển khai và tiếp tục triển khai các hoạt động như:

- Phối hợp giữa khoa và các đơn vị chức năng xây dựng kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm mới thiết bị TN, TH phục vụ CTĐT.

- Khoa phối hợp với các đơn vị trong Trường xây dựng kế hoạch khai thác hiệu quả CSVC và trang thiết bị hiện có.

- Tiếp tục triển khai mô hình đề tài đặt hàng chế tạo sản phẩm phục vụ thực hành, thực tập của người học.

- Khoa chủ động tìm kiếm nguồn đầu tư, hỗ trợ, tài trợ, đặc biệt từ cựu sinh viên để tăng cường, nâng cấp, cập nhật các trang thiết bị thí nghiệm, thực hành cho CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng.

Tiêu chuẩn 10

Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Trải qua 57 năm xây dựng và phát triển, Trường ĐHKTCN đã từng bước khẳng định vị thế là một trường đại học công lập có uy tín trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học chất lượng cao; là địa chỉ hợp tác và đầu tư tin cậy, hấp dẫn đối với các cơ sở đào tạo và nghiên cứu, các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Với phương châm "lấy người học làm trung tâm", Nhà trường luôn tập trung nguồn lực xây dựng và phát triển CTĐT; cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá; đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin-thư viện, phòng thí nghiệm; phát triển đội ngũ và mạng lưới hỗ trợ người học, mạng lưới thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan để cải tiến CTĐT nhằm phát triển thương hiệu "Kỹ sư Cơ Điện" vốn đã nổi tiếng khắp các tỉnh thành trong cả nước.

Tiêu chí 10.1.

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp thiết lập hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ 05 bên liên quan (Nhà tuyển dụng/sử dụng lao động, cựu người học, người học, nhà quản lý giáo dục/chuyên gia giáo dục, giảng viên) để cung cấp dữ liệu cho các hoạt động đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục nói chung và đảm bảm chất lượng chương trình đào tạo nói riêng. Hệ thống thu thập thông tin phản hồi bao gồm: hệ thống các quy chế, quy định, quy trình **[H10.10.01.01]**; công cụ lấy ý kiến phản hồi thông qua phiếu hỏi, hội thảo/hội nghị, các cuộc họp, đối thoại trực tiếp, gọi điện thoại v.v…**[H10.10.01.02]**; hệ thống các phương tiện phục vụ khảo sát như hệ thống công nghệ thông tin, mạng máy tính, phần mềm và ứng dụng khảo sát của google, thư điện tử v.v…**[H10.10.01.03]**; hệ thống các đơn vị, cá nhân phụ trách thực hiện và phụ trách khảo sát. Các hoạt động khảo sát được thống kê trong *Bảng 10.1* dưới đây:

Bảng 10.1. Hoạt động khảo sát của Trường, khoa

TT	Đối tượng khảo sát	Nội dung phản hồi	Công cụ khảo sát	Thời điểm/tần suất	Đơn vị phụ trách
1	Người học	- Hiệu quả môn học - Chất lượng dịch vụ hỗ trợ và đội ngũ CBHT	Phiếu khảo sát	1 lần/học kỳ	Phòng TT&QLCL
		CTĐT	Phiếu khảo sát	Trước khi tốt nghiệp	Khoa
		Đối thoại giữa trường/khoa và SV	Phản hồi trực tiếp	1 lần/năm	Khoa
2	Giảng viên	Chất lượng phục của khối phòng, trung tâm	Phiếu khảo sát	1 lần/năm	Phòng TT&QLCL
		CTĐT	- Phiếu khảo sát; - Các cuộc họp bộ môn, khoa, Hội đồng khoa	Trước khi tốt nghiệp	Khoa, bộ môn
3	Nhà tuyển dụng	Chất lượng SV tốt nghiệp	Phiếu khảo sát	1 lần/năm	TT Hợp tác DN
		CTĐT	- Phiếu khảo sát - Hội nghị/hội thảo	Khi rà soát, xây dựng CTĐT	Khoa

TT	Đối tượng khảo sát	Nội dung phản hồi	Công cụ khảo sát	Thời điểm/tần suất	Đơn vị phụ trách
			- Các cuộc họp		
4	Cựu sinh viên	- Tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp sau 1 năm ra trường - Những kiến thức, kỹ năng cần bổ sung trong CTĐT để đáp ứng yêu cầu của xã hội	Phiếu khảo sát online, gọi điện thoại, kênh online khác	1 lần/năm	Phòng QLNH&TTTV
		CTĐT	- Phiếu khảo sát - Hội nghị	Khi rà soát, xây dựng CTĐT	Khoa
5	Nhà quản lý giáo dục, chuyên gia giáo dục	CTĐT	- Phiếu khảo sát; - Các cuộc họp góp ý và thẩm định CTĐT	Khi rà soát, xây dựng CTĐT	Trường, Khoa

Thông tin phản hồi từ các cuộc khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan được sử dụng để thiết kế và rà soát CTĐT, cụ thể: kết quả khảo sát sinh viên trước khi tốt nghiệp được Nhà trường tổng hợp, xử lý và lập báo cáo, khuyến nghị các đơn vị cải tiến nâng cao chất lượng trong các lĩnh vực như chương trình đào tạo, mức độ đạt được chuẩn đầu ra, phương pháp giảng dạy-học tập, kiểm tra, đánh giá, hỗ trợ người học, thư viện, môi trường, cảnh quan **[H10.10.01.04]**; kết quả khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT **[H10.10.01.05]**, được tổng hợp trong **Bảng 10.2**; kết quả khảo sát về chất lượng sinh viên **[H10.10.01.06],** tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp **[H10.10.01.07]** và báo cáo kết quả khảo sát hoạt động giảng dạy của giảng viên **[H10.10.01.08]** cũng được khoa, bộ môn xem xét, tiếp thu để đưa vào điều chỉnh chương trình dạy học, đề cương chi tiết cũng như các hoạt động giảng dạy nhằm cải tiến chương trình cũng như nâng cao chất lượng dạy và học.

Dựa trên kết quả ý kiến của các bên liên quan, trong Nhà trường, khoa đã điều chỉnh mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT và khối lượng CTDH để cải tiến chất lượng đồng thời đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan với hình thức đa dạng, phân công nhiệm vụ rõ ràng. Trường, Khoa duy trì kênh liên lạc thường xuyên với các doanh nghiệp, cơ sở thực tập và mạng lưới cựu SV. Việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan được thực hiện thường xuyên. Thông tin phản hồi được phân loại, xử lý, phân tích với tính khoa học, độ tin cậy cao và được Khoa tiếp thu để cải tiến CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Số lượng doanh nghiệp tham gia đánh giá CTĐT chưa nhiều, phạm vi khảo mới chỉ giới hạn ở các doanh nghiệp ở Thái Nguyên và lân cận. Kết quả khảo sát chất lượng sinh viên từ các doanh nghiệp chưa thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Phòng Quản lý chất lượng phối hợp với các đơn vị liên quan trong trường tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quyan để làm căn cứ nâng cao chất lượng chương trình đào tạo và xây dựng, phát triển chương trình đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu luật định cũng như đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là người học và doanh nghiệp.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 10.2.

Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Việc thiết kế và phát triển CTDH có vai trò quan trọng căn cốt quyết định đến chất lượng đào tạo, đồng thời CTDH cũng phải đáp ứng được yêu cầu luật định, nhu cầu của các bên liên quan và phải phù hợp với nguồn lực của Trường của khoa. Do vậy, Trường ĐHKTCN đã ban hành quy Quy định xây dựng, cải tiến, thẩm định và ban hành CĐR trình độ đại học và Quy định phát triển chương trình đào tạo của Trường ĐHKTCN **[H10.10.02.01]**. Trong quy định này đã nêu rõ quy trình xây dựng và phát triển chương trình đào tạo, bao gồm: Nguyên tắc xây dựng và phát triển chương trình đào tạp và các bước xây dựng chương trình đào tạo. Cùng với đó, Nhà trường cũng ban hành Quy trình xây dựng và điều chỉnh chương trình tào tạo **[H10.10.02.02]**. Hơn nữa, Trường cũng đã biên soạn Hướng dẫn xây dựng và phát triển CTDH theo tiêu chuẩn CDIO nhằm thống nhất, định hướng và hướng dẫn các đơn vị liên quan thiết kế, phát triển CTĐT.

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được định kỳ sửa đổi và bổ sung để phù hợp với tình hình cụ thể trong từng giai đoạn phát triển. Cụ thể năm 2018, Nhà trường áp dụng Quyết định số 691 của ĐHTN quy định về phát triển CTĐT hệ đại học chính quy, trong đó có Quy trình thiết kế và phát triển CTDH. CHDH bao gồm: Mục tiêu chung,

mục tiêu cụ thể và CĐR của CTĐT và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá, thời lượng của CTĐT và mỗi học phần. Năm 2021, áp dụng quy trình tác nghiệp cho các hoạt động của Trường theo Tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001.2015. Theo đó, Nhà trường cũng ban hành Quy trình xây dựng và điều chỉnh chương trình tào tạo **[H10.10.02.02]**, đồng thời ban hành Quy định số 1170/QĐ-ĐHKTCN, ngày 2/6/2021 về phát triển chương trình đào tạo của trường đại học Kỹ thuật công nghiệp **[H10.10.02.01]**.

Các quy trình tác nghiệp nói chung và Quy trình xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo được rà soát, đánh giá theo Quy trình đánh giá nội bộ **[H10.10.02.03]** và khắc phục các điểm không phù hợp cũng như cải tiến quy trình nhằm hạn chế những rủi ro **[H10.10.02.04]**. Áp dụng các quy trình này, Nhà trường tổ chức 03 đợt đánh giá và cải tiến quy trình vào tháng 5, tháng 8 năm 2021 và tháng 01 năm 2022 **[H10.10.02.05]**. Thông qua các hoạt động đánh giá nội bộ, các đơn vị cá nhân trong toàn Trường đóng góp ý kiến để khắc phục những điểm không phù hợp, đặc biệt có sự tham gia của các chuyên gia thuộc Công ty tư vấn tiêu chuẩn ISO AMSs cùng các chuyên gia đánh giá nội bộ từ các đơn vị trong Trường. Kết thúc các đợt đánh giá nội bộ, các quy trình tác nghiệp nói chung và quy trình xây dựng và phát triển CTĐT nói riêng được sửa chữa, điều chỉnh để phù hợp với điều kiện thực tiễn cũng như đáp ứng được mục tiêu chất lượng theo Tiêu chuẩn ISO 9001-2015 **[H10.10.02.06]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các quy định, quy trình hướng dẫn để xây dựng và phát triển chương trình đào tạo chặt chẽ, đồng bộ. Quy trình được rà soát, đánh giá và cải tiến định kỳ nhằm kiểm soát rủi ro tốt hơn cũng như phù hợp với điều kiện thực tiễn của Trường.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường mới tiến hành ý kiến phản hồi về quy trình xây dựng và thiết kế CTĐT tới các đơn vị và khoa trong trường, chưa mở rộng lấy ý kiến của các bên liên quan ngoài Trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong chu kỳ cải tiến kế tiếp, Nhà trường thực hiện khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan đa dạng hơn để đánh giá, cải tiến Quy trình thiết kế và phát triển CTDH.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 10.3.

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả họa tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo thực hiện được CĐR đã công bố, quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập của người học cần phải được rà soát và đánh giá thường xuyên. Đánh giá kết quả học tập không chỉ nhằm mục đích đánh giá kết quả quá trình học tập của người học mà còn giúp Nhà trường, khoa, bộ môn và các giảng viên nắm bắt được chất lượng đào tạo, phương pháp của việc giảng dạy, từ đó có những điều chỉnh cho phù hợp.

Quá trình dạy và học được khoa, bộ môn và các giảng viên điều chỉnh thường xuyên về nội dung, phương pháp giảng dạy và học tập dựa trên sự tiến bộ về khoa học, công nghệ, ý kiến phản hồi của các bên liên quan và quá trình đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Năm 2023, Nhà trường ban hành Chiến lược đảm bảo chất lượng đào tạo **[H10.10.03.01]**, với triết lý "lấy thi để học" nhằm thay đổi căn bản phương pháp giảng dạy nhằm đạt được CĐR của học phần cũng như CĐR của CTĐT. Thông qua chiến lược này, Nhà trường đã đánh giá lại tổng thể chất lượng đào tạo, các nguồn lực thực hiện CTĐT và đưa ra các giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan. Đặc biệt trong năm 2021, 2022 khi đại dịch COVID diễn ra, Nhà trường thực hiện giãn cách xã hội theo chỉ thị cấp trên và chuyển đổi hình thức dạy-học trực tiếp sang dạy-học trực tuyến nhưng vẫn phải đảm bảo chất lượng đào tạo như đã cam kết trong CTĐT **[H10.10.03.02]**.

Việc đánh giá kết quả học tập của SV cũng được Nhà trường quy định trong Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ. Nhà trường đã ban hành Quy chế 460/QĐ-ĐHKTCN cho các SV hệ chính quy đào tạo tại trường **[H10.10.03.03]**. Quy định này về cơ bản là đã đáp ứng tốt theo yêu cầu của CTĐT với hầu hết các đối tượng SV tại thời điểm ban hành. Tuy nhiên để nâng chất lượng đào tạo thì việc đánh giá thường xuyên kết quả học tập của người học nhằm điều chỉnh nội dung, phương pháp giảng dạy và học tập, Nhà trường rà soát, điều chỉnh bổ sung Quy chế 460 một số nội dung để áp dụng cho các SV tuyển sinh từ năm 2021 (K57 của trường) như sau: Nhà trường đào tạo các SV hệ phi chính quy tập trung tại trường; mỗi học phần phải đảm bảo tối thiểu 02 điểm kiểm tra quá trình và 1 điểm tổng hợp cho điểm kiểm tra thường xuyên, điểm bài tập, nhiệm vụ về nhà, ý thức tham gia học tập; số lượng bài kiểm tra ngắn và số lượng bài tập nộp được quy định trong đề cương **[H10.10.03.04]**.

Bên cạnh đó, việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học được Nhà trường ban hành và thường xuyên điều chỉnh, cụ thể: Nhà trường đã ban hành Quy định số 149/QĐ-ĐHKTCN về việc ban hành Quy định công tác thi, kiểm tra và đánh giá học phần các hệc đào tạo đại học chính quy, chính quy liên thông tại Trường ĐHKTCN **[H10.10.03.05]**. Quá trình rà soát cho thấy Nhà trường chưa có hướng dẫn về quy trình thi để các đơn vị thống nhất về cách thực hiện. Chính vì vậy, Nhà trường đã tiếp tục ban hành quy trình thi kết thúc học phần QT.07-KT&ĐBCLGD có hiệu lực từ 01/01/2021 **[H10.10.03.06]** và Quyết định số 984/QĐ-ĐHKTCN ngày 14/5/2021 về quy định thi,

kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của SV **[H10.10.03.07].** Trong đó, Quyết định 984/QĐ-ĐHKTCN đã rà soát, bổ sung một số nội dung quan trọng như sau: Áp dụng cho SV phi chính quy học tập tại trường; định hướng đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực của SV đã được xác định trong đề cương chi tiết học phần; Đo lường được mức độ đạt được CĐR của học phần; kết quả kiểm tra, đánh giá SV phải được phân tích, đánh giá nhằm điều chỉnh phương pháp dạy học, phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá. Hơn nữa, Trong giai đoạn COVID Nhà trường rà soát, đánh giá và quyết định chuyển phương thức thi trực tiếp sang thi trực tuyến để đảm bảo tiến độ học tập của người học, đồng thời ban hành Quyết định số 2892/QĐ-ĐHKTCN về Quy định tạm thời về công tác tổ chức thi kết thúc học phần tại Trường ĐHKTCN **[H10.10.03.08]**. Kết thúc giai đoạn COVID, Nhà trường đã tổ chức rà soát, sửa đổi và hợp nhất Quy định 984 và Quy định 2892 thành Quy chế thi theo Quyết định số 3663/QC-ĐHKTCN **[H10.10.03.09]**. Năm học 2023-2024, thực hiện nghị quyết của Đảng uỷ, Nhà trường tổ chức rà soát phương pháp kiểm tra, đánh giá nhằm thay đổi căn bản phương pháp giảng dạy của khối kiến thức cơ bản (đại cương). Qua đó, chuyển đổi các hình thức thi kết thúc học phần từ tự luận, vấn đáp sang hình thức thi trắc nghiệm ngẫu nhiên và áp dụng từ năm học 2023-2024 **[H10.10.03.10]**. Việc tổ chức thi trắc nghiệm cho các học phần này được Nhà trường áp dụng trên máy tính và sử dụng phần mềm chuyên dụng. Do vậy, Nhà trường đã rà soát và ban hành bổ sung Quy định thi tạm thời cho riêng cho hình thức thi trắc nghiệm trên máy tính **[H10.10.03.11]**.

Việc rà soát, sửa đổi, bổ sung các phương pháp dạy-học, kiểm tra, đánh giá đều được các Trường, khoa, bộ môn triển khai lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan thông qua các cuộc họp **[H10.10.03.12]**, công văn/email lấy ý kiến của khoa, bộ môn **[H10.10.03.13]**. Ngoài ra, hằng năm Nhà trường tổ chức các đợt khảo sát/lấy ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy, kiểm tra, đánh giá **[H10.10.03.14]** và chất lượng khoá học **[H10.10.03.15]**. Kết quả phản hồi cho thấy có trên 80% sinh viên hài lòng với khoá học. Tuy nhiên còn nhiều sinh viên chưa tự tin về trình độ tiếng Anh và mong muốn nâng cao hơn nữa các kỹ năng chuyên nghiệp để đáp ứng ngay với công việc sau khi tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã thực hiện rà soát và đánh giá thường xuyên về quá trình dạy- học, và đánh giá kết quả học tập của người học thông qua các quy chế, quy định, hướng dẫn và báo cáo kết quả làm cơ sở để điều chỉnh liên tục quá trình dạy và học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với CĐR, đồng thời phù hợp với nguồn lực cũng như bối cảnh. Việc thay đổi các quy chế, quy định đề được lấy ý kiến phản hồi và góp ý của các bên liên quan để thống nhất thực hiện.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường đã thực hiện kiểm soát chất lượng đào tạo, đảm bảo sự tương thích và phù hợp giữa quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học với CĐR của các CTĐT nói chung nhưng chưa áp dụng các phương pháp đánh giá mức độ đạt CĐR của học phần cũng như CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường nghiên cứu, áp dụng phương pháp đánh giá mức độ đáp ứng CĐR học phần và CĐR của CTĐT.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 10.4.

Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

NCKH tại Trường ĐHKTCN nói chung và khoa nói riêng có vai trò quan trọng trong việc nâng cao trình độ của đội ngũ giảng viên, nâng cao vị thế của Trường của khoa cũng như góp phần cải tiến chất lượng dạy và học. Nhận thức rõ điều đó, Nhà trường đã ban hành quy chế, qui định về hoạt động khoa học của GV, sinh viên trong trường, khoa, của các ngành ĐT **[H10.10.04.01]**. Trong đó, nhiệm vụ NCKH là bắt buộc đối với đội ngũ giảng viên và được Nhà trường cấp kinh phí hỗ trợ cho nhóm thực hiện đề tài nghiên cứu hoặc các bài báo được công bố trên các tạp chí uy tính (ISI, Scopus…) nhằm khuyến khích đội ngũ giảng viên NCKH. Hoạt động NCKH của GV và SV được triển khai thực hiện dưới nhiều hình thức phong phú, đa dạng như: Chủ trì, tham gia đề tài NCKH các cấp, viết bài đăng trên các tạp chí trong nước và quốc tế, sách giáo trình, sách chuyên khảo và sách tham khảo, hướng dẫn SV NCKH, tổ chức các cuộc thi sáng tạo, cuộc thi robotcon…

Từ năm 2018 đến nay, GV của Khoa đã thực hiện đề tài khoa học các cấp, bài báo khoa học trên các tạp chí khoa học trong nước, quốc tế (được cho chi tiết trong *Bảng 10.2*) và sách, giáo trình (được cho chi tiết trong *Bảng 10.3*) **[H10.10.04.02]**.

Bảng 10.2. Thống kê số lượng bài báo khoa học của giảng viên trong khoa

TT	HỌ VÀ TÊN	SẢN PHẨM NCKH, PVCĐ
1	TS. Dương Thế Hùng	107.01-2018.304/ NAFOSTED/ đang thực hiện
2	TS. Hoàng Lê Phương	ĐH2019-TN02-04/ đề tài cấp ĐH/ đã NT
3	TS. Nguyễn Thị Thúy Hiên	đề tài NCKH cấp Tỉnh/ đã NT
4	Le Phuong Hoang, Huu Tap Van, Lan Huong Nguyen, Duy-Hung Mac, Thuy Trang Vu,a L. T. Ha and X. C. Nguyen	Removal of Cr(vi) from aqueous solution using magnetic modified biochar derived from raw corncob/ ISI/2019

TT	HỌ VÀ TÊN	SẢN PHẨM NCKH, PVCĐ
5	Tran Duc Ha, Vi Thi Mai Huong, Dang Thi Thanh Huyen, Roberto Narbaitc;	Pollutant removal by Canna Generalis in tropical constructed wetlands for domestic wastewater treatment: Kinetics study/ SCOPUS/2019
6	Duong The Hung and Tran Viet Thang	Dynamic responses of the one-story building frame when changing the bending stiffness / SCOPUS/2019
7	Le Phuong Hoang (tác giả số 1), Thi Minh Phuong Nguyen, Huu Tap Van, Thi Kim Dung Hoang (đồng tác giả), Xuan Hoa Vu, Tien Vinh Nguyen, N. X. Ca (2020)	Cr(VI) Removal from Aqueous Solution Using a Magnetite Snail Shell / ISI/ 2020
8	Le Phuong Hoang 1 (tác giả số 1), Huu Tap Van 2 (tác giả liên hệ), Thi Thuy Hang Nguyen 1 (đồng tác giả), Van Quang Nguyen 3 and Phan Quang Thang 4	Coconut Shell Activated Carbon/CoFe2O4 Composite for the Removal of Rhodamine B from Aqueous Solution / / ISI/ 2020
9	Dang-Van Hieu, The-Hung Duong and Gia-Phi Bui	Nonlinear vibration of functionally graded nanobeam based on the nonlocal strain gradient theory considering thickness effect/ ISI/ 2020
10	Dương Thế Hùng & Nguyễn Thế Thịnh;	Motion results of a self-mobile system with mentioning the stochastic characteristic in the friction force/ SCOPUS/ 2020
11	The-Hung Duong · Chi Nguyen Van · Ky-Thanh Ho · Ngoc-Tuan La, Quoc-Huy Ngo · Khac-Tuan Nguyen · Tien-Dat Hoang · Ngoc-Hung Chu, Van-Du Nguyen	Dynamic response of vibro-impact capsule moving on the inclined track and stochastic slope/ ISI/ 2022
12	Le Phuong Hoang, Thi Minh Phuong Nguyen, Huu Tap Van, Murat Yılmaz, Trung Kien Hoang, Quang Trung Nguyen, Thi Mai Huong Vi, Luong Thi Quynh Nga	Removal of Tetracycline from aqueous solution using composite adsorbent of ZnAl layered double hydroxide and bagasse biochar/ ISI/ 2022

Bảng 10.3. Một số giáo trình/sách được ứng dụng dạy và học cho ngành KTXD

STT	Tên giáo trình/sách	Năm và nơi xuất bản	Ứng dụng
1	Kết cấu bê tông cốt thép phần cấu kiện cơ bản	Năm 2017 NXB ĐHTN XB	Tham khảo

2	Quản lý xây dựng theo quy hoạch đô thị	Năm 2019 Nhà xuất bản khoa học kỹ thuật	Tham khảo

Đối với công tác NCKH cho SV, Nhà trường cấp kinh phí hằng năm trung bình từ 600 đến 800 triệu đồng cho hoạt động NCKH SV. Từ năm 2018 đến nay, sinh viên của ngành Kỹ thuật xây dựng đã đăng ký và thực hiện được 38 đề tài do SV là chủ nhiệm **[H10.10.04.03]**. Ngoài đề tài NCKH, sinh viên còn tham gia cuộc thi trào thi Olympic hàng năm. Nhằm nâng cao trình độ chuyên môn của NH cũng như thúc đẩy phong trào nghiên cứu khoa học cho sinh viên, từ năm 2020 khoa Xây dựng và Môi trường đã tổ chức cuộc thi vẽ xây dựng trên Autocad và Hội thảo khoa học khoa thường niên **[H11.11.04.06]**, qua đó cũng hướng tới cải thiện chất lượng đề tài NCKH trong sinh viên. Thông qua các cuộc thi này, sinh viên được áp dụng kiến thức đã học vào việc chế tác sản phẩm thực cũng như phát triển các kỹ năng chuyên nghiệp và sáng tạo, khởi nghiệp.

Bên cạnh những loại hình NCKH truyền thống như đề tài NCKH, các cuộc thi olympic, để thu hút đông đảo sinh viên tham gia các hoạt động NCKH, từ năm học 2019-2020 Nhà trường thường xuyên tổ chức nhiều loại hình NCKH cho người học như các cuộc thi sáng tạo TNUT, sáng tạo canon, ý tưởng khởi nghiệp ... [H11.11.04.07]. Ngoài ra, Nhà trường cũng tổ chức các khóa tập huấn khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho sinh viên và giảng viên, qua đó cung cấp thêm kiến thức, kỹ năng và thúc đẩy phong trào khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong Khoa và Nhà trường [H11.11.04.08].

2. Điểm mạnh

Khoa đã xây dựng được phong trào NCKH và các hoạt động NCKH trong toàn thể đội ngũ GV và SV của ngành nhằm đáp ứng mục tiêu NCKH, góp phần nâng cao vị thế của Trường, khoa và trình độ chuyên môn của đội ngũ GV. Hơn nữa các đề tài, nội dung nghiên cứu được áp dụng vào công tác đào tạo của ngành và của khoa. Mặc dù trong điều kiện khó khăn về tài chính nhưng Nhà trường đã có phương hướng và hành động cụ thể huy động nguồn lực tài chính khác nhau để tạo động lực phấn đấu cho toàn thể cán bộ viên chức và sinh viên, trong đó chỉ rõ mục tiêu NCKH là để nâng cao chất lượng cho hoạt động dạy và học.

3. Điểm tồn tại

Kinh phí dành cho các đề tài NCKH SV và đề tài cấp trường còn hạn chế nên số lượng các sản phẩm có đề tài thiết bị thực tế chưa nhiều hoặc có sản phẩm nhưng chất lượng sản phẩm còn hạn chế. Các công bố khoa học (hội thảo, bài báo khoa học) chưa có sự tham gia của SV hoặc chưa có SV đứng tên để thể hiện kết quả của việc cải tiến thông qua NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa và Nhà trường sẽ có những chính sách thúc đẩy SV tham gia vào các công bố khoa học và đứng tên trong các hạng mục ứng dụng công nghệ vào thực tiễn. Đồng thời, Nhà trường sẽ xem xét nâng cao kinh phí dành cho các đề tài NCKH, đặc biệt là các đề tài NCKH dành cho SV.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 10.5.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã có những đánh giá hiện trạng về chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ công tác dạy-học, bao gồm: Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin-thư viện, phòng thực hành, thí nghiệm, y tế, ký túc xá,... để từ đó đề ra những biện pháp cải tiến được ghi trong Kế hoạch số 75/KH-ĐHKTCN về việc cải thiện, nâng cao chất lượng giáo dục giai đoạn 2017-2022; Nghị quyết Số 34/NQ-HĐT về kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHKTCN giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 **[H10.10.05.01]**.

- Về cơ sở hạ tầng thông tin - thư viện

Nhà trường đã thực hiện thu thập thông tin phản hồi của GV và SV về chất lượng hỗ trợ tại thư viện. Kết quả khảo sát được tổng hợp trong *Bảng 10.4* dưới đây:

Bảng 10.4. Kết quả khảo sát về dịch vụ của thư viện

		2018 - 2019	*2019 - 2020*	*2020 - 2021*	*2021 - 2022*
Mục đích đến thư viện	Sử dụng tài liệu để phục vụ việc học tập, giảng dạy, nghiên cứu	26,7% (566 phiếu)	33,8% (331 phiếu)	32,7% (297 phiếu)	54,3% (188 phiếu)
	Sử dụng máy tính để học	16,8% (566 phiếu)	16,3% (331 phiếu)	17,2% (297 phiếu)	28,2% (188 phiếu)
	Sử dụng không gian, trang thiết bị, tài liệu thư viện cho việc học nhóm	37,8% (566 phiếu)	21,8% (331 phiếu)	23,6% (297 phiếu)	6,9% (188 phiếu)
	Ý kiến khác	18,7% (566 phiếu)	28% (331 phiếu)	26,5% (297 phiếu)	10,6% (188 phiếu)
Ít hoặc không đến thư viện vì không tìm được tài liệu hoặc ý kiến khác		12,9% (510 phiếu)	12,1% (305 phiếu)	8,2% (293 phiếu)	0,3% (253 phiếu)

Kết quả khảo sát cho thấy, trong năm học 2021-2022 là giai đoạn bị ảnh hưởng của dịch COVID-19 nên việc sử dụng thư viện cho việc học nhóm giảm đáng kể. Đồng thời nhu cầu về tài liệu, máy tính tăng. Do đó, đến đầu năm học 2022-2023, Nhà trường đã cải tạo lại không gian thư viện có đầy đủ tiện ích và không gian sạch đẹp, mát hơn nhằm thu hút sinh viên đến tự học tập.

Bên cạnh dữ liệu về dịch vụ của thư viện, Nhà trường cũng đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến về hạ tầng, hệ thống mạng, website, email và e-learning. Kết quả khảo sát được thể hiện trong *Bảng 10.5* **[H10.10.05.02].**

Các kết quả khảo sát trong Bảng 10.5 cho thấy tốc độ truy cập mạng đã được cải thiện đáng kể vào năm 2020-2021. Hoạt động của website, email, e-learning rất tốt (năm 2021-2022 dữ liệu % giảm sút do GV và SV sử dụng nhiều công cụ khác để truyền tải thông tin trong quá trình học online) trong khi khả năng đáp ứng của hệ thống mạng thì chỉ đáp ứng được ở mức tương đối tốt. Điều này cũng giúp Nhà trường định hướng đầu tư, phát triển hạ tầng mạng internet tốt hơn.

Bảng 10.5. Kết quả khảo sát về hạ tầng, hệ thống mạng, website, email và e-learning

		2018-2019 (300 phiếu)	*2019-2020 (130 phiếu)*	*2020-2021 (250 phiếu)*	*2021-2022 (200 phiếu)*
Tốc độ truy cập	Tốt/nhanh	46,3%	53%	71,2%	82,5%
	Trung bình	27,7%	23,9%	26%	10%
	Chậm/kém	26%	23,1%	2,8%	7,5%
Tình trạng hoạt động mạng nội bộ LAN	Tốt/nhanh	52%	75,4%	93,6%	76,5%
	Trung bình	30%	16,1%	5,6%	7,5%
	Chậm/kém	18%	8,5%	0,8%	16%
Tình trạng hoạt động của hệ thống mạng	Tốt/nhanh	66,3%	65,4%	80,4%	62,5%
	Trung bình	22,4%	20%	16,8%	20%
	Chậm/kém	11,3%	14,6%	2,8%	17,5%
Khả năng đáp ứng của hệ thống mạng	Tốt/nhanh	66%	78,5%	60,8%	68%
	Trung bình	0%	0%	0%	0%
	Chậm/kém	34%	21,5%	39,2%	32%
Giao diện website	Tốt/nhanh	92,7%	86,1%	75,6%	72,5%
	Trung bình	7,3%	0%	0%	0%
	Chậm/kém	0%	13,9%	24,4%	27,5%
Thông tin cập nhật trên website	Tốt/nhanh	97%	92,3%	80,4%	82,5%
	Trung bình	0%	0%	0%	0%
	Chậm/kém	3%	7,7%	19,6%	17,5%

		2018-2019 (300 phiếu)	*2019-2020 (130 phiếu)*	*2020-2021 (250 phiếu)*	*2021-2022 (200 phiếu)*
Hoạt động của hệ thống email	Tốt/nhanh	89,7%	76,9%	100%	100%
	Trung bình;	6%	12,3%	0%	0%
	Chậm/kém	4,3%	10,8%	0%	0%
Dung lượng lưu trữ của email	Tốt/nhanh	100%	100%	100%	100%
	Trung bình;	0%	0%	0%	0%
	Chậm/kém	0%	0%	0%	0%
Hoạt động của hệ thống e-learning	Tốt/nhanh	94%	81,5%	92,8%	66%
	Trung bình	3,3%	10%	4,8%	13,5%
	Chậm/kém	2,7%	8,4%	2,4%	20,5%

Từ kết quả khảo sát hằng năm, Nhà trường đã lập kế hoạch đầu tư công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng mạng máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập; đầu tư, bảo trì các nguồn học liệu, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến năm học 2018-2019 và phân công nhiệm vụ cho Trung tâm Thông tin-thư viện bổ sung tài liệu học tập năm 2021 **[H10.10.05.03]**. Đến nay, Nhà trường đã xây dựng được hệ thống hạ tầng kỹ thuật CNTT tiên tiến và hiện đại, đáp ứng tốt các yêu cầu về chuyển đổi số của trường ở thời điểm hiện tại và trong tương lai, bao gồm: hệ thống 11 máy chủ lưu trữ và xử lý dữ liệu, hệ thống mạng nội bộ được kết nối toàn trường bằng cáp quang với chiều dài khoảng gần 8000 mét, gồm hơn 100 thiết bị kết nối và chia sẻ dữ liệu trong hệ thống mạng, hơn 1400 đầu kết nối mạng cố định, 13 đường truyền internet băng thông rộng với tổng băng thông đường truyền 1400 Mbps, hệ thống wifi được lắp đặt và phủ sóng toàn bộ các khu làm việc, giảng đường, khuân viên, ký túc xá và thư viện.

Ngoài ra, Nhà trường còn đầu tư phần mềm quản lý đào tạo EDUSOFT với trên 42 phân hệ phục vụ cho hoạt động đào tạo chung của Trường, cung hệ thống website, tiện ích để hỗ trợ công tác dạy và học thống kê trong *Bảng 10.6* dưới đây:

Bảng 10.6. Danh mục các phần mềm tin học, website, email

TT	Tên phần mềm	Chức năng chính
1	Phần mềm Edusoft.Net	*Gồm hơn 40 modul/phân hệ:* Quản lý các hoạt động đào tạo; quản lý SV; quản lý nhân sự; quản lý học phí; quản lý khoa học; quản lý CSVC và tài sản; quản lý ký túc xá; quản lý đoàn hội; quản lý ngoại trú; quản lý hoạt động ngoại khóa; quản lý cựu SV; quản lý khảo thí, ...

TT	Tên phần mềm	Chức năng chính
2	Cổng thông tin nội bộ Portal (http://porttal.tnut.edu.vn)	Đăng ký học phần và xét duyệt đăng ký học phần; thông tin về lý lịch của SV, lịch học, lịch thi, kết quả học tập, kết quả rèn luyện, học phí, kết quả xét tốt nghiệp, tình trạng nội và ngoại trú; cập nhật lý lịch SV; cập nhật bảo hiểm ý tế; đăng ký nội trú; khảo sát; đăng ký giấy chứng nhận online; gửi và nhận thông điệp, thông báo của trường; gửi và nhận ý kiến phản hồi; cung cấp thông tin nội bộ, các quy định, quy chế, hướng dẫn, biểu mẫu cho người học.
3	Hệ thống website (http://tnut.edu.vn)	*Gồm website chủ và 28 của đơn vị và các tổ chức đoàn thể:* - Cung cấp trực tuyến thông tin của Nhà trường tới cán bộ, GV, SV, học viên, NCS của Nhà trường nhằm phục vụ các hoạt động quản lý, điều hành, giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. - Quảng bá, thông tin về các hoạt động, thành tựu của Nhà trường đến các cá nhân và đơn vị có liên quan trên môi trường Internet. - Cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin về chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước, các văn bản quản lý, điều hành của Nhà trường, ĐHTN, Bộ Giáo dục & Đào tạo có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ của Nhà trường.
4	Phần mềm quản lý thư viện ILIB	Quản lý tài liệu, quản lý bạn đọc, quản lý mượn trả tài liệu
5	Phần mềm quản lý tài liệu số tích hợp CTĐT (http://ebook.edu.vn)	Quản lý toàn bộ tài liệu số chung của Nhà trường theo CTĐT; cung cấp tài liệu thông qua mạng nội bộ và Internet cho người học nhanh, thuận tiện, bám sát với các học phần trong CTĐT; phục vụ công tác thống kê và báo cáo.
6	Hệ thống Elearning	Hệ thống elearning của trường cung cấp đầy đủ đề cương chi tiết các học phần cùng với các bài giảng số và các tài liệu khác giúp người học chủ động tham gia học tập và nghiên cứu từ xa
7	Phần mềm quản lý văn bản VnptOffice	Quản lý, xử lý các văn bản nội bộ của trường
8	Quản lý thi trắc nghiệm TestOnline	Tổ chức thi trách nghiệm online cho một số học phần trong trường
9	Phần mềm thi Tiếng Anh A2, B1	Tổ chức thi ngoại ngữ cho SV
10	MISA	Quản lý hoạt động thu chi tài chính
11	Hệ thống Email	Hệ thống quản lý và trao đổi thư điện tử nội bộ; mỗi người học và GV được cung cấp tài khoản có phần mở rộng là @tnut.edu.vn

TT	Tên phần mềm	Chức năng chính
12	Hệ thống học trực tuyến MS TEAM	Hệ thống hỗ trợ học tập và giảng dạy trực tuyên; mỗi người học và GV được cung cấp tài khoản có phần mở rộng là @tnut.edu.vn

Bên cạnh đó SV còn được cấp tài khoản sử dụng thư viện điện tử của Trung tâm số của Đại học Thái Nguyên (http://tailieudientu.lrc.tnu.edu.vn), nguồn tài nguyên của thư viện điện tử này rất phong phú, đa dạng, trong đó có nhiều tài liệu thuộc lĩnh vực đào tạo của trường. Ngoài ra, Nhà trường đang triển khai cung cấp tiện ích cho sinh viên thông qua ứng dụng cài đặt trên điện thoại di động giúp sinh viên, gia đình sinh viên theo dõi được kết quả học tập, rèn luyện, tình trạng tài chính (học phí, học bổng, chế độ, chính sách) …

- Về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt:

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác bảo đảm vệ sinh môi trường, sức khỏe và sự an toàn cho tất cả GV, CBVC, người lao động và SV trong toàn trường. Tổ Y tế thuộc phòng Quản trị - phục vụ là đơn vị trực tiếp làm công tác y tế học đường, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho SV, CBVC, người lao động của trường. Phòng Công tác SV là đơn vị đầu mối triển khai công tác Bảo hiểm y tế cho SV. Phòng Hành chính tổ chức là đầu mối cho công tác Bảo hiểm y tế cho CBVC và người lao động. Trung tâm Dịch vụ tổng hợp là đầu mối triển khai công tác bảo vệ an ninh trật tự, vệ sinh môi trường. Đoàn thành niên thường xuyên có các chương trình tình nguyện tổng vệ sinh môi trường. Phòng Quản trị phục vụ là đơn vị đầu mối tham mưu cho Ban giám hiệu về công tác Phòng cháy chữa cháy (PCCC). Hằng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch về công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm y tế, đảm bảo an ninh trật tự và công tác PCCC trong trường **[H10.10.05.04]**. Sau quá trình rà soát và đánh giá, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị để cải tiến dịch vụ hỗ trợ và tiện ích và đã được ĐHTN phê duyệt hàng năm **[H10.10.05.05]**. Đặc biệt trong giai đoạn phòng chống dịch COVID-19, Nhà trường đã huy động mọi nguồn lực về nhà làm việc, giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành, ký túc xá, trạm y tế, ... để đảm bảo yêu cầu cách ly tạm thời, cách ly tại chỗ để vừa vận hành các hoạt động của Nhà trường theo yêu cầu phòng chống dịch COVID-19 vừa tổ chức đào tạo các học phần thí nghiệm, thực tập **[H10.10.05.06]**.

- Hệ thống thực hành, thí nghiệm:

Hệ thống thực hành, thí nghiệm cũng đã luôn được Nhà trường và Khoa quan tâm đầu tư, bảo dưỡng, sửa chữa. Hằng năm, Nhà trường rà soát hệ thống thí nghiệm, thực hành và lập dự toán để triển khai thực hiện **[H10.10.05.07].** Năm 2018, Nhà trường

thành lập các tổ kiểm tra về công tác quản lý, sử dụng thiết bị thực hành, thí nghiệm của các đơn vị trong toàn Trường thực hành **[H10.10.05.08]**, để từ đó có phương án sửa chữa, mua sắm các trang thiết bị, vật tư phục vụ cho thực hành, thí nghiệm. Đặc biệt hơn nữa trong giai đoạn giãn cách xã hội do dịch COVID 19, công tác đào tạo rất khó khăn đặc biệt là với thí nghiệm, thực hành. Tuy nhiên với quyết tâm chính trị rất lớn của lãnh đạo Trường và lãnh đạo khoa cùng toàn thể cán bộ viên chức, Nhà trường thực hiện mục tiêu kép, vừa đảm bảo an toàn, sức khoẻ trong tình hình đại dịch nhưng vẫn phải đảm bảo tiến độ, chất lượng học tập của sinh viên. Do vậy, Nhà trường đã tổ chức tập trung sinh viên năm cuối khoá về trường để thí nghiệm, thực hành và triển khai các phương án để phòng chống dịch. Để thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị này, Nhà trường đã huy động mọi nguồn lực để triển khai thí nghiệm thực hành với sự giúp sức của toàn thể cán bộ giảng viên, bộ môn, khoa, đơn vị chức năng để đảm bảo mục tiêu mà Trường đã đặt ra **[H10.10.05.09]**.

Ngoài ra, Nhà trường thành lập Trung tâm hợp tác doanh nghiệp, có chức năng thiết lập các mối quan hệ, chương trình hợp tác với doanh nghiệp trong hoạt động thăm quan, thực tập trải nghiệm, thực tập tốt nghiệp có hưởng lương, các chương trình hướng nghiệp, giới thiệu việc làm, tổ chức đào tạo một số chương trình ngôn ngữ và văn hoá tại các thị trường lao động quốc tế cho sinh viên trong toàn Trường và kết nối với các đối tác đầu tư tiềm năng vào hoạt động đào tạo, NCKH của Trường **[H10.10.05.10]**.

Với việc rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin,... Nhà đã xây dựng được các công trình xây dựng, thiết bị máy móc phục vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, thực hành thí nghiệm đáp ứng tốt công tác đào tạo; có một cơ sở hạ tầng kỹ thuật CNTT hiện đại, một hệ thống các phần mềm tin học tiên tiến, được ứng dụng hiệu quả gần như toàn bộ các hoạt động của trường, góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác đào tạo, NCKH; nguồn học liệu phục vụ đào tạo, NCKH của Nhà trường phong phú, cung cấp kịp thời cho người học bằng hệ thống phần mềm hiện đại.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và khoa luôn quan tâm đến hoạt động hỗ trợ, tiện ích phục vụ sinh viên trong suốt quá trình đào tạo tại trường. Hệ thống thí nghiệm, thực hành, thực tập trong Trường và các doanh nghiệp đối tác đáp ứng tốt nhu cầu của người học để phát triển kỹ năng chuyên nghiệp. Hạ tầng công nghệ thông tin, thư viện, ký túc xá, y tế đáp ứng tốt nhu cầu học tập, nghiên cứu khoa học trong suốt quá trình học tập tại Trường, đồng thời có mạng lưới chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập tích cực để hỗ trợ sinh viên hoàn thành khoá học.

3. Điểm tồn tại

Nguồn lực tài chính của Trường còn hạn chế nên chưa cập nhật, bổ sung các trang thiết bị hiện đại phục vụ người học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Nhà trường mở rộng với các đối tác doanh nghiệp và mạng lưới cựu sinh viên để tìm kiếm nguồn đầu tư thiết bị thí nghiệm, thực hành, phòng thí nghiệm.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 10.6.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan để điều chỉnh các khâu trong công tác đào tạo nhằm liên tục cải tiến chất lượng đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan, Nhà trường đã ban hành hệ thống các văn bản bảo gồm Quy chế đảm bảo chất lượng, quy định về chức năng, nhiệm vụ các đơn vị và quy trình, hướng dẫn lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để triển khai một cách hệ thống **[H10.10.06.01]**. Trong đó, công tác khảo sát, lấy ý kiến phản hồi được giao cho phòng Quản lý chất lượng, các đơn vị chức năng và các khoa phối hợp thực hiện theo quy trình thống nhất, bao gồm các bước từ việc xây dựng kế hoạch, thu thập, tổ chức thực hiện, xử lý, báo cáo, chuyển nhận và lưu trữ thông tin, cải tiến và giám sát hoạt động cải tiến việc thực hiện lấy ý kiến phản hồi **[H10.10.06.02]**. Các dữ liệu khảo sát được thực hiện bằng phiếu điện tử thông qua cổng thông tin/website của trường thông qua phần mềm, công cụ khảo sát trực tuyến đảm bảo thu thập dữ liệu nhanh, chính xác, ngoài ra còn hỗ trợ việc xử lý, tổng hợp và báo có kết quả **[H10.10.06.03]**. Nhà trường ban hành Quy định về việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan nhằm đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế **[H10.10.06.04]**, kèm theo đó là kế hoạch và hướng dẫn thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan **[H10.10.06.05]**. Các thông tin phản hồi được thu thập sắp xếp, lưu trữ dưới dạng văn bản giấy hoặc điện tử một cách khoa học, do vậy mà đảm bảo duy trì, chuyển nhận thông tin có hệ thống, được kiểm soát, thông suốt giữa các đơn vị, cá nhân trong nhà trường. Các thông tin điện tử được tổ chức lưu trữ trên máy chủ và truy cập dùng chung thông qua phần mềm quản lý văn bản Vnptioffice, phần mềm Quản lý tự đánh giá **[H10.10.06.06]**.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được xem xét, đánh giá nhằm liên tục cải tiến nâng cao được chất lượng phản hồi. Các nội dung xem xét, đánh giá được thực hiện từ quy trình khảo sát, công cụ thực hiện và cấu trúc, nội dung phiếu hỏi, cụ thể:

- Quy trình khảo sát được chuyên gia đánh giá nội bộ thực hiện trong các đợt đánh giá nội bộ do Trường tổ chức **[H10.10.02.05].** Kết quả đánh giá được sử dụng làm căn

cứ để điều chỉnh quy trình khảo sát để nâng cao chất lượng phản hồi cũng như khắc phục các rủi ro (nếu có) **[H10.10.02.06].**

- Công cụ thực hiện được Nhà trường đầu tư phân hệ Khảo sát thuộc phần mềm EDUSOFT.NET kết hợp với cổng thông tin điện tử tích hợp trên trang thông tin điện tử của Trường để phục vụ công tác khảo sát trên một phần mềm duy nhất nhằm hệ thống hoá và đồng bộ dữ liệu thuận tiện cho việc báo cáo, chia sẻ dữ liệu trực tiếp, kịp thời tới các bên liên quan **[H10.10.02.07]**.

- Phiếu hỏi các bên liên quan được phòng Quản lý chất lượng phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát và bổ sung để nâng cao chất lượng phản hồi của đáp viên, đồng thời gắn liền với các hoạt động thực tiễn của Nhà trường **[H10.10.02.08]**.

Các phân tích trên cho thấy thông tin phản hồi từ các bên liên quan đã được Nhà trường xây dựng, đánh giá và cải tiến phù hợp với từng giai đoạn và mục tiêu của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được Nhà trường quy định qua các văn bản và đã đảm bảo có tính hệ thống và được đánh giá, cải tiến. Nhà trường đã xây dựng hệ thống phần mềm để hỗ trợ việc lấy ý kiến phản hồi để đảm bảo tính hệ thống và khoa học.

3. Điểm tồn tại

Công tác khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan chưa được thực hiện định kỳ hằng năm do việc nâng cấp, bổ sung phần mềm khảo sát còn chậm tiến độ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, sau khi đã hoàn thiện phần mềm khảo sát, phòng Quản lý chất lượng phối hợp với các đơn vị liên quan định kỳ lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan nhằm thu thập các thông tin hữu ích để cải tiến chất lượng kịp thời.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2023, Nhà trường đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo thông qua một số hoạt động chính như sau:

(1) Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan đã được Nhà trường sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT;

(2) Việc thiết kế và phát triển, được thiết lập, được đánh giá và cải tiến 02 lần trong 5 năm gần đây cho phù hợp với các văn bản của Bộ GD&ĐT, ĐHTN và nhu cầu của các bên liên quan;

(3) Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Nhà trường đã xây dựng cơ chế để tất cả các đơn vị trong toàn trường thường xuyên cùng tham gia vào việc rà soát công tác đánh giá người học, phương pháp giảng dạy trong mỗi khoảng thời gian thực hiện CTĐT;

(4) Các kết quả nghiên cứu khoa học đã được các GV sử dụng vào việc cải tiến việc dạy học. Các đề tài xây dựng mô hình thí nghiệm được ứng dụng ngay vào các bài thí nghiệm, thực hành của các học phần; các cuộc thi giúp SV áp dụng kiến thức vào thực tế; tổ chức biên soạn giáo trình/sách phục vụ cho công tác đào tạo của ngành;

(5) Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, đã đáp ứng được nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc học tập của SV đạt chất lượng tốt. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập;

(6) Nhà trường đã xây dựng được cơ chế phản hồi của các bên liên quan để các thông tin phản hồi này có hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

Bên cạnh những điểm mạnh kể trên CTĐT vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục trong giai đoạn tới. Cụ thể, Trường và khoa tiếp tục cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo thông qua một số nhiệm vụ như sau:

- Tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quyan để làm căn cứ nâng cao chất lượng chương trình đào tạo và xây dựng, phát triển chương trình đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu luật định cũng như đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là người học và doanh nghiệp;

- Thực hiện khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan đa dạng hơn để đánh giá, cải tiến Quy trình thiết kế và phát triển CTDH;

- Nghiên cứu, áp dụng phương pháp đánh giá mức độ đáp ứng CĐR học phần và CĐR của CTĐT;

- Xây dựng chính sách thúc đẩy SV tham gia vào các công bố khoa học và đứng tên trong các hạng mục ứng dụng công nghệ vào thực tiễn. Đồng thời, Nhà trường sẽ xem xét nâng cao kinh phí dành cho các đề tài NCKH, đặc biệt là các đề tài NCKH dành cho SV;

- Định kỳ lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan nhằm thu thập các thông tin hữu ích để cải tiến chất lượng kịp thời.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT CTTT KTXD tự đánh giá tiêu chuẩn tiêu chuẩn 10 có 6/6 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 11

Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra là thước đo phản ánh CLĐT của Nhà trường. Do vậy, Trường ĐHKTCN nói chung và ngành KTXD nói riêng luôn coi trọng công tác đánh giá chất lượng, giám sát kết quả đầu ra, tổ chức thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học và số lượng SV có việc làm để làm cơ sở cho việc cải tiến CLĐT, nâng cao sự hài lòng của NH và các bên liên quan.

Thời gian tốt nghiệp trung bình và tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, theo dõi, thống kê, giám sát, đối sánh để tìm hiểu, phân tích nguyên nhân, đề xuất giải pháp từng bước nâng cao, khắc phục và cải thiện CTĐT, đáp ứng nhu cầu của NH khi ra trường.

Các hoạt động NCKH cho SV luôn được Nhà trường, Khoa và cụ thể là GV, các cán bộ NCKH quan tâm, khích lệ và được tổ chức có hệ thống, đảm bảo phù hợp với CĐR của CTĐT. Không chỉ vậy Nhà trường và Khoa còn thường xuyên tổ chức hội thảo Khoa học Khoa, cuộc thi Vẽ Xây dựng trên Autocad… hàng năm làm sân chơi bổ ích cho SV. Nhà trường và Khoa đã xây dựng hệ thống quản lý thông tin quá trình đào tạo, phân tích, thống kê và lấy ý kiến phản hồi sự hài lòng của SV, GV và các bên liên quan làm cơ sở đảm bảo và nâng cao chất lượng hoạt động của Nhà trường.

Tiêu chí 11.1.

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT Kỹ sư ngành KTXD là một ngành đào tạo tương đối trẻ trong Nhà trường. Nhà trường đã xây dựng được hệ thống quản lý đào tạo edusoft, thông qua đó giúp SV, GV, Khoa và Nhà trường dễ dàng quản lý giám sát được kế hoạch và kết quả học tập **[H11.11.01.01]**. Việc xét kết quả học tập của SV và ra các quyết định về việc xét tiến độ học tập, về việc công nhận tốt nghiệp, buộc thôi học cho SV được thực hiện hàng năm và theo quy chế đào tạo của Nhà trường **[H11.11.01.02].** Các quyết định xét kết quả học tập, công nhận tốt nghiệp và buộc thôi học được gửi về các đơn vị chuyên môn **[H11.11.01.03, H11.11.01.04].** Khoa và Nhà trường dễ dàng theo dõi và giám sát được tỉ lệ NH thôi học và tốt nghiệp, và qua đó đưa ra các giải pháp phù hợp để cải tiến chất lượng. Thông tin về tỷ lệ NH thôi học và tốt nghiệp của ngành KTXD được thống kê trong

Bảng 11.1 và

Bảng 11.2. Căn cứ vào tỷ lệ NH thôi học và tốt nghiệp, để có thể đảm bảo chất lượng đầu ra, hàng năm Khoa XD&MT đều đặt ra mục tiêu tỉ lệ NH thôi học, tốt nghiệp trong hội nghị CBVC Khoa XD&MT**[H11.11.01.05].**

Để quản lý NH thôi học và tốt nghiệp, Nhà trường ban hành các quyết định: Quy định công tác SV, chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập Trường ĐHKTCN **[H11.11.01.06]**, Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống TC của trường Đại học KTCN **[H11.11.01.02]**. Hệ thống tổ chức quản lý NH thôi học, NH tốt nghiệp của Nhà trường gồm có Hiệu trưởng, Phòng Quản lý NH và Thông tin thư viện, Phòng đào tạo, Khoa chuyên môn, Cố vấn học tập và Ban cán sự lớp. Hệ thống quản lý NH thôi học, tốt nghiệp của Khoa gồm: Ban chủ nhiệm Khoa, Trợ lý học sinh SV, chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập và ban cán sự lớp. Định kỳ mỗi kỳ học, năm học, khóa học, các Khoa phối hợp với Phòng Quản lý NH và Thông tin thư viện theo dõi, đánh giá ý thức học tập của NH, phân loại xếp loại, theo dõi tiến độ học tập, thống kê số liệu NH phục vụ công tác báo cáo và đánh giá **[H11.11.01.07].**

Bảng 11.1. Tỷ lệ NH thôi học ngành KTXD

Khóa	**Năm TS**	**Số sv nhập học**	**Số sv còn lại (của khoá tính đến thời điểm lấy dữ liệu)**	**Số sv thôi học**										**Số sv TH**	**Tỉ lệ TH toàn khóa**
				2014-15	***2015-16***	***2016-17***	***2017-18***	***2018-19***	***2019-20***	***2020-21***	***2021-22***	***2022-23***	***2023-24***		
(1)	*(2)*	(3)	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
K50	2014	50	10	1	6	4	1	0	0	0	0	1	0	13	**26,00%**
K51	2015	28	10		0	2	3	0	0	0	0	0	0	5	**17,86%**
K52	2016	18	6			0	1	0	0	1	0	0	0	2	**10,00%**
K53	2017	19	3				0	3	3	0	1	0	0	7	**36,84%**
K54	2018	12	11					0	0	1	0	0	0	1	**8,33%**
K55	2019	13	11						1	1	0	0	0	2	**14,29%**
K56	2020	29	19							1	8	1	0	10	**35,71%**
K57	2021	38	22								8	8	0	16	**42,11%**
K58	2022	15	14									0	1	1	**6,67%**
K59	2023	24	24										0	0	**0,00%**

Bảng 11.2. Tỷ lệ NH tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp trung bình CTĐT ngành KTXD

Khoá (năm nhập học-thời gian đào tạo)	Tổng số SV nhập học	Tổng số SV thôi học	T/gian TN trung bình (tháng)	Số SV TN		TN trước hạn		TN đúng hạn		TN quá hạn									
										Đến 6th		1 năm		2 năm		3 năm		> 3 năm	
				SL	TL%	SL	TL%	SL	TL°/o	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*
K50 (2014-5 năm)	50	13	**60,37**	27	**72,97%**	9	33,33%	0	0,00%	3	11,11%	8	29,63%	4	14,81%	0	0,00%	3	11,11%
K51 (2015-5 năm)	28	5	**69,23**	13	**56,52%**	1	7,69%	0	0,00%	0	0,00%	3	23,08%	5	38,46%	0	0,00%	4	30,77%
K52 (2016-5 năm)	18	2	**67,00**	10	**62,50%**	2	20,00%	0	0,00%	2	20,00%	1	10,00%	1	10,00%	0	0,00%	4	40,00%
K53 (2017-4.5 năm)	19	7	**51,11**	9	**75,00%**	0	0,00%	0	0,00%	8	88,89%	1	11,11%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
K54 (2018-4.5 năm)	12	1	**0,00**	0	**0,00%**	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%

Đối với NH bị buộc thôi học: NH bị buộc thôi học của Khoa XD&MT thuộc các trường hợp như quá thời gian đào tạo cho phép, kết quả học tập không đạt ở kỳ thử thách, nguyện vọng cá nhân được nghỉ học, nghỉ học để đi nghĩa vụ quân sự, tự ý nghỉ học không lý do. Tỷ lệ NH bị buộc thôi học tăng, giảm thay đổi qua các năm do nhiều các nguyên nhân khách quan. Tất cả các trường hợp này đều được hội đồng khoa học Khoa XD&MT họp xét **[H11.11.01.07].** Để cải thiện và giảm bớt tỷ lệ NH thôi học, Ban chủ nhiệm Khoa XD&MT đã có những buổi gặp gỡ với gia đình NH thuộc diện cảnh báo học tập và SV bị cảnh báo học tập mức 2, đồng thời Ban chủ nhiệm Khoa cũng đã đề nghị Hội đồng Khoa học đào tạo Nhà trường tổ chức học kỳ thử thách cho NH bị cảnh báo học tập 2 kỳ liên tiếp mà vẫn muốn tiếp tục học tập, khi có bản cam kết của NH và gia đình. Khi đó Nhà trường cũng đã có các cuộc họp về cứu xét NH thuộc diện cảnh báo nhiều lần, buộc thôi học và ra thông báo cho NH thuộc diện cảnh báo học tập.

Tỷ lệ NH tốt nghiệp được thống kê trong báo cáo sơ tổng kết năm học của Khoa. Tỷ lệ NH tốt nghiệp đúng thời hạn chưa cao. Nguyên nhân chủ yếu do NH chưa đạt yêu cầu CĐR về ngoại ngữ. Để cải thiện tình trạng tốt nghiệp của NH, Nhà trường đã tiến hành nhiều cuộc họp xem xét về CĐR của NH và đã quyết định điều chỉnh CĐR về ngoại ngữ đối với hệ đào tạo chính quy cho phù hợp với thực tế năng lực của NH.

Hàng năm, tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp ngành KTXD, Khoa XD&MT, Trường ĐHKTCN được đối sánh với CTĐT ngành Kỹ thuật máy tính và ngành Kinh tế công nghiệp của Nhà trường và kết quả thể hiện trong *Bảng 11.3*, từ đó học hỏi các CTĐT khác và đưa ra các biện pháp nhằm hỗ trợ NH, nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp và giảm tỷ lệ thôi học.

Bảng 11.3. Bảng đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp và thôi học của ngành KTXD với các CTĐT trong Trường

Khóa tốt nghiệp	Tỷ lệ (%) SV tốt nghiệp			Tỷ lệ (%) SV thôi học		
	CTĐT ngành KTXD	CTĐT ngành KTMT	CTĐT ngành KTCN	CTĐT ngành KTXD	CTĐT ngành KTMT	CTĐT ngành KTCN
K50 (2014-5 năm)	**72,97%**	107,69%	81,82%	**26,00%**	35,00%	23,26%
K51 (2015-5 năm)	**56,52%**	10,34%	122,22%	**17,86%**	6,45%	20,59%
K52 (2016-5 năm)	**62,50%**	93,33%	88,89%	**10,00%**	16,67%	25,00%
K53 (2017-4.5 năm)	**75,00%**	100,00%	92,31%	**36,84%**	17,65%	0,00%
K54 (2018-4.5 năm)	**0,00%**	37,50%	60,87%	**8,33%**	27,27%	14,81%

Với bộ máy quản lý NH thôi học và NH tốt nghiệp từ cấp trường đến cấp khoa chuyên môn một cách có hệ thống đã tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý tỷ lệ NH thôi học và NH tốt nghiệp. Tuy nhiên, Nhà trường chưa có bộ phận riêng để quản lý các SV có thời gian đào tạo trên 5 năm nên việc giám sát tỷ lệ này ở NH học quá 5 năm vẫn gặp nhiều khó khăn.

2. Điểm mạnh

Khoa và Nhà trường có những hoạt động để giảm tỷ lệ NH thôi học và tăng tỷ lệ NH tốt nghiệp. Nhà trường tạo điều kiện cho SV quá hạn học theo các lớp đề án (mở lớp theo nguyện vọng của SV) để SV sớm hoàn thành CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường và Khoa chưa xây dựng kế hoạch, chiến lược đào tạo trong đó xác lập, dự đoán được tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học.

Khoa vẫn chưa thúc đẩy được phong trào học ngoại ngữ giúp NH đạt CĐR về ngoại ngữ đối với hệ đào tạo chính quy.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa tiếp tục phân công GV có trách nhiệm làm GVCN, cố vấn học tập, theo dõi NH có thời gian học tập toàn khóa và một GV chủ nhiệm NH trên 5 năm. Các GVCN lớp thường xuyên trao đổi, liên lạc với gia đình qua các kênh thông tin để hiểu rõ hoàn cảnh, tính cách, động viên NH trong quá trình học tập. GVCN lớp quá hạn nắm rõ, cụ thể tiến trình học tập của SV để từ đó nhắc nhở SV nhanh chóng hoàn thành CTĐT. Khoa xây dựng kế hoạch, chiến lược đào tạo trong đó xác lập, dự đoán tỷ lệ NH tốt nghiệp, NH thôi học.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 11.2.

Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Điều kiện tốt nghiệp của SV trong Trường ĐHKTCN được quy định rõ ràng và công bố công khai trong các văn bản quy định của Nhà trường. Thời gian của một khóa đào tạo tiêu chuẩn là thời gian cần thiết để những SV bình thường hoàn thành chương trình học tập của mình và được cấp bằng tốt nghiệp **[H11.11.02.01]**. Thời gian tốt nghiệp của SV được quản lý giám sát bởi phòng đào tạo và phòng công tác học sinh SV **[H11.11.02.02]** được xác lập qua thống kê.

Căn cứ các quyết định công nhận xét tốt nghiệp hàng năm **[H11.11.02.04],** thời gian tốt nghiệp trung bình của NH được thể hiện xác định trong

Bảng 11.2. Bên cạnh đó, thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành KTXD, Khoa XD&MT, Trường ĐHKTCN được đối sánh với các CTĐT khác trong trường để từ đó có biện pháp nhằm hỗ trợ NH giảm thời gian tốt nghiệp trung bình của NH (*Bảng 11.4*).

Bảng 11.4. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành KTXD với các ngành khác trong trường

Khóa tốt nghiệp	Tỷ lệ (%) SV tốt nghiệp		
	CTĐT ngành KTXD	**CTĐT ngành KTĐT**	**CTĐT ngành KTĐ**
K50 (2014-5 năm)	5,03	4,9	5,9
K51 (2015-5 năm)	5,77	5,2	5,9
K52 (2016-5 năm)	5,58	5,3	5,3
K53 (2017-4.5 năm)	4,26	5,1	5
K54 (2018-4.5 năm)	0	4,7	4,6

Kết quả cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTXD còn cao. Đặc biệt từ năm 2019, số lượng SV quá hạn tăng nhanh. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thời gian tốt nghiệp trung bình của SV còn kéo dài: Nợ môn, chưa đạt CĐR về tin học, ngoại ngữ. Nguyên nhân chính là do SV thiếu chuẩn ngoại ngữ. Điều này có thể giải thích được là do đại dịch Covid-19 kéo dài từ năm 2020 đến hết năm 2021 dẫn đến Nhà trường không thể tổ chức thi CĐR ngoại ngữ cho NH dẫn đến NH không thể hoặc gặp khó khăn trong việc thi lấy chứng chỉ ngoại ngữ đầu ra **[H11.11.02.05]**.

Trước tình hình đó, Khoa XD&MT cũng đã tiến hành nhiều biện pháp để cải thiện tình hình học tập của NH và giảm thời gian tốt nghiệp. Để rút ngắn thời gian tốt nghiệp, Nhà trường đã có các biện pháp: Ngoài 2 học kỳ chính, mở thêm học kỳ phụ trong thời gian nghỉ hè của NH, mở các lớp ngoài tiến độ trong học kỳ chính, lập và áp dụng Đề án hỗ trợ SV quá thời gian đào tạo **[H11.11.02.06].** Bên cạnh đó, Nhà trường còn tiến hành họp rà soát về CĐR, điều chỉnh CĐR về ngoại ngữ cho NH để tăng tỷ lệ NH tốt nghiệp, rút ngắn thời gian tốt nghiệp **[H11.11.02.07]**. Ngoài ra, thông qua các buổi sinh hoạt lớp **[H11.11.02.08],** trao đổi kinh nghiệm giữa các giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập **[H11.11.02.09]** và sự chỉ đạo sát sao của Ban chủ nhiệm Khoa **[H11.11.02.10],** hệ thống các cố vấn học tập của Khoa có vai trò tích cực trong việc tư vấn chiến lược học tập cho NH để giúp NH tốt nghiệp đúng hạn, học vượt. Trước tình hình đó Căn cứ vào tình hình NH của khoa, hàng năm Khoa XD&MT luôn xác định rõ mục tiêu cần phải giảm thời gian tốt nghiệp trung bình thông qua các báo cáo hội nghị VC từ năm 2018 đến nay **[H11.11.02.11].**

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có những chiến lược cụ thể giúp đỡ NH có cơ hội rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Hệ thống cố vấn học tập đóng vai trò tích cực trong việc tư vấn chiến lược

học tập để NH chủ động trong học tập đạt đủ các điều kiện tốt nghiệp đúng hạn. Các bộ môn sẵn sàng nhận mở các lớp học ngoài tiến độ giúp NH trả nợ môn kịp các đợt xét tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Thời gian tốt nghiệp trung bình còn cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Khoa XD&MT tiến hành xác định đặt mục tiêu giảm thời gian tốt nghiệp trung bình của NH dưới 5.5 năm với K54 và dưới 5 năm cho K55. Thông qua việc rà soát, điều chỉnh CTĐT, tất cả CBVC của Khoa đều nắm được CTĐT từ đó không chỉ làm tốt công tác giảng dạy mà còn là một nhà tư vấn học tập tốt cho NH. Ngoài ta đề nghị nhà trường tiếp tục thực hiện mở các lớp đề án để NH có thể rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 11.3.

Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ có việc làm của NH sau khi tốt nghiệp là một thước đo quan trọng để đánh giá chất lượng của một CTĐT. Thực hiện công văn số 2919/BGDĐT-GDĐH ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Bộ giáo dục và Đào tạo về việc khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp, Trường ĐHKTCN đã tổ chức thực hiện nghiêm túc và thường xuyên hoạt động này **[H11.11.03.01].** Nhà trường đã có hệ thống giám sát tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp của NH, đối sánh giữa các năm để tìm ra biện pháp cải tiến. Phòng QLNH&TTTV chịu trách nhiệm khảo sát, thu thập thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu về tình hình việc làm, vị trí công tác và thu nhập của NH sau khi tốt nghiệp **[H11.11.03.02].**

Trường ĐHKTCN đã tổ chức khảo sát tình hình việc làm của SV bằng nhiều biện pháp khác nhau như khảo sát trực tuyến, điện thoại, thông qua các hội thảo với các doanh nghiệp và nhà tuyển dụng. Kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp được phòng QLNH&TTTV tổng hợp hàng năm gửi cho các đơn vị trong Trường (Số liệu của SV tốt nghiệp từ 2018 đến năm 2022) **[H11.11.03.03].** Kết quả khảo sát tình tình việc làm sau khi tốt nghiệp của SV ngành KTXD được tổng hợp trong *Bảng 11.5*. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ có việc làm của SV ngành KTXD khá cao (thấp nhất là 75% và cao nhất là 91,3%) và ổn định. Tuy nhiên số lượng SV có việc làm không liên quan tới CTĐT còn ở mức cao, đặc biệt năm 2019 có tới 48,8% SV làm việc không liên

quan tới CTĐT. Đây là thông tin rất quan trọng để Khoa XD&MT khí kịp thời điều chỉnh CTĐT trong năm 2022, với chủ trương tăng thời lượng thực hành thí nghiệm và CTĐT bám sát thực tiễn, phù hợp với nhu cầu tuyển dụng. Bên cạnh đó tình hình việc làm của SV ngành KTXD cũng được đối sánh với các ngành đào tạo khác trong trường, từ đó Khoa XD&MT cũng có những điều chỉnh phù hợp.

Một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá mức độ thành công của CTĐT là tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm. Do đó, Khoa XD&MT xác định rõ mục tiêu hàng năm là tăng tỷ lệ NH có việc làm sau khi tốt nghiệp thông qua báo cáo hội nghị VC **[H11.11.03.04].** Nhằm hỗ trợ NH trong việc định hướng nghề nghiệp, trong thời gian qua Nhà trường đã thành lập Trung tâm Tư vấn hỗ trợ SV, Trung tâm hợp tác doanh nghiệp **[H11.11.03.05].**

Hằng năm Khoa XD&MT cùng với các đơn vị trong Nhà trường đã tổ chức nhiều hội thảo tư vấn tuyển dụng cho NH với các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Nhà trường đã ký hợp tác với rất nhiều công ty trong việc hỗ trợ NH thực tập, tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp và từ năm 2018 đến 2022, Nhà trường đã tổ chức được nhiều hội thảo tuyển dụng và lượt thông tin tuyển dụng **[H11.11.03.06]**; Ngoài ra có rất nhiều thông tin tuyển dụng kĩ sư Xây dựng từ các Doanh nghiệp uy tín, các doanh nghiệp của các cựu SV khoa được đăng trên trang fanpage của khoa và trang facebook hội cựu SV ngành xây dựng- trường ĐHKTCN **[H11.11.03.09]**. Đây là cơ hội giúp SV dễ dàng định hướng việc làm ngay khi còn đang theo học, đồng thời giúp SV sắp tốt nghiệp có cơ hội ứng tuyển vào những tổ chức, doanh nghiệp lớn, phù hợp với chuyên môn.

Để tiếp tục duy trì và cải thiện tỷ lệ SV có việc làm, Khoa XD&MT luôn luôn chú trọng đào tạo thêm cho SV khả năng vẽ Autocad, hướng dẫn SV sử dụng các phầm mềm trong xây dựng như: ETABS, SAP, bóc tách dự toán, dự thầu…, Phát động NH tham gia các cuộc thi Olympic cơ học cấp trường và toàn quốc, cuộc thi sáng tạo SV **[H11.11.03.07]**, thành lập CLB Autocad và tạo ra chơi trí tuệ cho SV như: cuộc thi Autocad hàng năm **[H11.11.03.08].**

Bảng 11.5. Thống kê tình hình việc làm của SV tốt nghiệp CTĐT ngành KTXD

Các tiêu chí khảo sát	Ngành KT Xây dựng					Ngành KT Cơ khí					Ngành KT điện tử-viễn thông				
	Năm tốt nghiệp					Năm tốt nghiệp					Năm tốt nghiệp				
	2018	2019	2020	2021	2022	2018	2019	2020	2021	2022	2018	2019	2020	2021	2022
SV tốt nghiệp tham gia khảo sát	80	43	26	12	46	163	201	137	197	219	26	75	44	49	67
Tổng số SV có việc làm	73	38	22	9	37	153	192	124	186	199	24	65	42	43	60
	91,30%	88,40%	84,60%	75,00%	80,43%	93,90%	95,50%	89,80%	94,40%	90,87%	92,30%	86,70%	95,50%	87,80%	92,54%
SV chưa có việc làm	7	5	4	3	9	10	9	13	11	20	2	10	2	6	5
	8,80%	11,60%	15,40%	25,00%	19,57%	6,10%	4,50%	10,20%	5,60%	9,13%	7,70%	13,30%	4,50%	12,20%	7,46%
Số NH làm việc đúng ngành đào tạo	35	0	4	0	12	121	29	24	42	78	13	12	11	14	27
	43,80%	0,00%	15,40%	0,00%	26,09%	74,20%	14,40%	17,50%	21,30%	35,62%	50,00%	16,00%	25,00%	28,60%	40,30%
Số NH làm việc liên quan đến ngành đào tạo	8	17	9	5	3	19	126	71	120	77	11	42	19	23	22
	10,00%	39,50%	34,60%	41,70%	6,52%	11,70%	62,70%	51,80%	60,90%	35,16%	42,30%	56,00%	43,20%	46,90%	32,84%
Số NH làm việc không liên quan đến ngành đào tạo	30	21	9	4	22	13	37	28	24	44	0	11	12	6	11
	37,50%	48,80%	34,60%	33,30%	47,83%	8,00%	18,40%	20,40%	12,20%	20,09%	0,00%	14,70%	27,30%	12,20%	16,42%
SV làm trong công ty/tổ chức Nhà nước	0	0	0	1	6	0	0	0	2	0	0	0	0	0	1
	0,00%	0,00%	0,00%	8,30%	13,04%	0,00%	0,00%	0,00%	1%	0%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	1,49%
SV làm trong công ty/tổ chức tư nhân	42	25	12	7	19	77	74	53	121	67	10	28	0	27	11
	52,50%	58,10%	46,20%	58,30%	41,30%	47,20%	36,80%	38,70%	61,40%	30,59%	38,50%	37,30%	0,00%	55,15	16,42%
SV làm trong công ty/tổ chức nước ngoài	31	13	10	1	7	75	114	69	55	123	0	0	13	16	46
	38,80%	30,20%	38,50%	8,30%	15,22%	46,00%	56,70%	50,40%	27,90%	56,16%	0,00%	0,00%	29,50%	32,70%	68,66%
SV tự tạo việc làm	0	0	0	0	5	1	4	1	8	9	14	37	1	0	2
	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	10,87%	0,60%	2,00%	0,70%	4,10%	4,11%	53,80%	49,30%	2,30%	0,00%	2,99%
SV đang đi học nâng cao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	28	0	2
	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	7,70%	0,00%	63,60%	0,00%	2,99%

2. Điểm mạnh

Khoa và Nhà Trường luôn chú trọng đến việc rèn luyện chuyên môn nghiệp vụ cho NH và tạo điều kiện thuận lợi cho tất cả NH được đi thực tế môn học và thực tập tốt nghiệp để học hỏi kinh nghiệm và rèn luyện kỹ năng chuyên môn tại các cơ sở; thường xuyên tổ chức các hội thảo tư vấn tuyển dụng; mở nhiều lớp đào tạo kỹ năng mềm, các khóa học phần mềm dành riêng cho ngành KTXD để đảm bảo NH sau khi ra trường có khả năng thích ứng cao với thực tế.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ NH ra trường làm việc không liên quan đến chuyên ngành đào tạo còn khá cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Tìm kiếm, liên kết với các doanh nghiệp về xây dựng để tạo cơ hội việc làm đúng chuyên ngành cho NH sau khi ra trường	-Khoa XD&MT; - Ngành KTXD	
2	Phát huy điểm mạnh	-Tăng cường tổ chức các lớp kỹ năng mềm giúp NH dễ tiếp cận và làm quen nhanh với môi trường làm việc sau khi ra trường. -Tiếp tục mở thêm các lớp đào tạo bóc tách dự toán, hướng dẫn sử dụng phần mềm SAB, ETABS, KETCHUP…	-Khoa XD&MT; - Toàn bộ GV ngành Xây dựng.	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 11.4.

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

NCKH của SV nhằm giúp SV vận dụng tổng hợp những kiến thức đã học để bước đầu góp phần giải quyết những vấn đề khoa học do thực tiễn cuộc sống và nghề nghiệp đặt ra. Trường ĐHKTCN xác định NCKH của NH là hoạt động quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường. Trong chiến lược phát triển Nhà trường giai

đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030, cũng như chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2021-2026, nhiệm vụ NCKH của NH luôn được quan tâm và đề ra **[H11.11.04.01].**

Hoạt động NCKH của NH được theo dõi và giám sát bởi các bộ môn chuyên môn, Khoa và Nhà trường thông qua các quy định về công tác quản lý khoa học và công nghệ của Nhà trường **[H11.11.04.02].** Để cải tiến chất lượng đào tạo, hàng năm hoạt động NCKH của NH luôn được Nhà trường và Khoa coi là mục tiêu quan trọng và xác lập rõ chỉ tiêu hàng năm **[H11.11.04.03]**. Các hoạt động NCKH của SV ngành KTXD trong giai đoạn từ 2018-2022 được tổng hợp trong *Bảng 11.6.*

Bảng 11.6. Hoạt động NCKH của SV ngành KTXD

TT	Nội dung	Số lượng SV tham gia							
		Năm 2017-2018	Năm 2018-2019	Năm 2019-2020	Năm 2020-2021	Năm 2021-2022	Năm 2022-2023	Năm 2023-2024	Ghi chú
1	Số lượng Đề tài NCKHSV tham gia	10	08	09	11	0	03	02	
2	Tỷ lệ SV tham gia NCKH/tổng số SV bình thường ngành	10/226	8/106	9/77	11/79	0/84	03/78	02/91	
		4,4%	7,6%	11,7 %	13,9 %	0%	3,9%	2,2%	

Theo số liệu tổng hợp, tỷ lệ SV ngành KTXD tham gia vào các loại hình NCKH nhìn chung khá cao, đặc biệt trong năm học 2020-2021. Để có được kết quả đó, khoa XD&MT đã tích cực tuyên truyền và động viên GV và SV tham gia NCKH. Tuy nhiên do số lượng NH giảm sút nên số lượng SV tham gia NCKH đã giảm đôi chút trong các năm học tiếp theo.

Phong trào thi Olympic cấp trường vẫn được duy trì hàng năm và thu hút được đông đảo SV toàn trường tham gia. SV ngành KTXD đã đạt thành tích đáng tự hào trong năm học 2020-2021. Cụ thể số lượng NH ngành KTXD tham dự và đạt 5/9 giải cuộc thi Olympic cơ học cấp trường môn Cơ học vật liệu, vượt trội so với NH ngành khác **[H11.11.04.04].**

Bảng 11.7. Tổng hợp số lượng đề tài NCKH của SV

Năm học	Cấp đề tài	Toàn trường	Ngành Kỹ thuật Xây dựng

		Tổng	Tổng	Tỷ lệ (%)
2017-2018	Cấp trường	95	10	10.5%
2018-2019	Cấp trường	104	8	7.7%
2019-2020	Cấp trường	124	9	7.3%
2020-2021	Cấp trường	131	11	8.4%
2021-2022	Cấp trường	20	0	0.0%
2022-2023	Cấp trường	212	3	1.42%
2023-2024	Cấp trường	202	2	0.99%

Số lượng đề tài NCKH SV của ngành KTXD được thể hiện trong *Bảng 11.7*. Trong 4 năm đầu của giai đoạn đánh giá, số lượng đề tài NCKH của NH ngành KTXD khá cao so với tổng số đề tài NCKH SV của toàn trường [H11.11.04.05] với 21 ngành đào tạo(trung bình mỗi ngành chiếm 100/21= 4.76%). Trong năm học 2021-2022 do chính sách nhà trường chỉ phê duyệt đề tài SV đặt hàng, NH ngành xây dựng không có SV đăng ký tham gia và tổng số lượng đề tài SV toàn trường giảm mạnh cụ thể chỉ còn 20 đề tài. Ngoài ra năm học 2022-2023 và 2023-2024 số lượng đề tài NCKH SV bị giới hạn theo số SV của Khoa nên lượng đăng ký đề tài trong 2 năm học này giảm mạnh.

Nhằm nâng cao trình độ chuyên môn của NH cũng như thúc đẩy phong trào NCKH cho SV, từ năm 2020 khoa XD&MT đã tổ chức cuộc thi vẽ xây dựng trên Autocad và Hội thảo khoa học khoa thường niên **[H11.11.04.06]**, qua đó cũng hướng tới cải thiện chất lượng đề tài NCKH trong SV.

Bên cạnh những loại hình NCKH truyền thống như đề tài NCKH, các cuộc thi olympic, để thu hút đông đảo SV tham gia các hoạt động NCKH, từ năm học 2019-2020 Nhà trường thường xuyên tổ chức nhiều loại hình NCKH cho NH như các cuộc thi sáng tạo TNUT, sáng tạo canon, ý tưởng khởi nghiệp ... **[H11.11.04.07]**. Ngoài ra, Nhà trường cũng tổ chức các khóa tập huấn khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho SV và giảng viên, qua đó cung cấp thêm kiến thức, kỹ năng và thúc đẩy phong trào khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong Khoa và Nhà trường **[H11.11.04.08]**.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ NH của ngành tham gia NCKH cao so với 21 ngành toàn trường. Ngoài ra Khoa đã duy trì tốt cuộc thi vẽ xây dựng trên Autocad và Hội thảo khoa học khoa thường niên giúp NH nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, thúc đẩy và cải thiện chất lượng NCKH cho SV.

3. Điểm tồn tại

Số lượng NH tham gia Olympic và đạt giải còn khiêm tốn ở một số năm so với tiềm năng của ngành. Ngoài ra số lượng NH tham gia các cuộc thi sáng tạo SV, khởi nghiệp còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023– 2024, Khoa tích cực khuyến khích hơn nữa NH tham gia NCKH, dự thi Olympic các cấp và tham gia các cuộc thi sáng tạo SV, khởi nghiệp.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 11.5.

Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Đảm bảo chất lượng là công tác then chốt luôn được Nhà trường và Khoa quan tâm. Phòng TT&QLCL là đơn vị đầu mối, phối hợp với các phòng chức năng và khoa chuyên môn tổ chức và triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng trong Nhà trường [H11.11.05.01]. Nhà trường đã ban hành kế hoạch đảm bảo chất lượng giai đoạn 2021-2025, trong đó chỉ rõ mục tiêu, giải pháp và cách thức thực hiện của từng đơn vị trong trường [H11.11.05.02]. Năm 2021, Nhà trường cũng đã ban hành Chính sách chất lượng để làm thước đo cho các hoạt động đảm bảo chất lượng của Nhà trường [H11.11.05.03]. Công tác khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan được thực hiện bài bản, theo một quy trình quản lý chất lượng ISO 9001:2015 được xây dựng bởi phòng TT&QLCL [H11.11.05.04]. Việc tiếp thu tất cả các ý kiến đóng góp từ các bên liên quan được thực hiện một cách cầu thị, nghiêm túc qua phiếu khảo sát trực tiếp và online. Các ý kiến này là cơ sở quan trọng để Khoa và Nhà trường cải tiến chất lượng phù hợp với chiến lược phát triển chung của Nhà trường. Các loại hình khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan được tổng hợp trong *Bảng 11.8.*

Khoa XD&MT luôn coi ngành KTXD là ngành then chốt của Khoa, luôn luôn phấn đấu để tất cả các bên liên quan từ NH, giáo viên đến doanh nghiệp đều hài lòng với hoạt động đào tạo của Khoa và Nhà trường. Mục tiêu này luôn được Khoa lựa chọn là tiêu chí quan trọng và được nhấn mạnh trong báo cáo hội nghị cán bộ VC của Khoa hàng năm [H11.11.05.05]. Để đạt được mục tiêu đó, Khoa XD&MT cùng với Nhà trường thường xuyên thu thập khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan về các hoạt động đào tạo. Khoa XD&MT thường xuyên tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (Nhà tuyển dụng, nhà quản lý giáo dục, chuyên gia, cựu SV, GV và SV) về CĐR và CTĐT, từ đó đưa ra những điều chỉnh phù hợp đáp ứng yêu cầu của thực tiễn [H11.11.05.06].

Bảng 11.8. Các loại hình khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan

TT	Các hoạt động khảo sát	Đầu mối triển khai					
		Phòng TT&QLCL	Phòng Đào tạo	Phòng QLNH &TTTV	Khoa	TT TS&TT	Phòng HC-TC
1	Lấy ý kiến NH về môn học/hoạt động giảng dạy của giảng viên	X					
2	NH đánh giá chất lượng đào tạo của CTĐT trước khi tốt nghiệp		X				
3	Khảo sát tình hình việc làm của NH sau khi tốt nghiệp			X			
4	Khảo sát lấy ý kiến của nhà sử dụng lao động về SV tốt nghiệp			X			
5	Khảo sát để xây dựng, rà soát mục tiêu, CĐR của CTĐT				X		
5,1	Lấy ý kiến của SV về mục tiêu, CĐR của CTĐT				X		
5,2	Lấy ý kiến của cựu SV về mục tiêu, CĐR của CTĐT				X		
5,3	Lấy ý kiến nhà sử dụng lao động về mục tiêu, CĐR của CTĐT				X		
5,4	Lấy ý kiến giảng viên về mục tiêu, CĐR của CTĐT				X		
5,5	Lấy ý kiến chuyên gia, nhà quản lý giáo dục về mục tiêu, CĐR của CTĐT				X		
5,6	Lấy ý kiến của tổ chức xã hội, nghề nghiệp về mục tiêu, CĐR của CTĐT				X		
6	Khảo sát để xây dựng, rà soát điều chỉnh CTĐT				X		
6,1	Lấy ý kiến của SV để xây dựng, rà soát điều chỉnh CTĐT				X		
6,2	Lấy ý kiến của cựu SV để xây dựng, rà soát điều chỉnh CTĐT T				X		
6,3	Lấy ý kiến nhà sử dụng lao động để xây dựng, rà soát điều chỉnh CTĐT				X		

TT	Các hoạt động khảo sát	Đầu mối triển khai					
		Phòng TT&QLCL	Phòng Đào tạo	Phòng QLNH &TTTV	Khoa	TT TS&TT	Phòng HC-TC
6,4	Lấy ý kiến giảng viên để xây dựng, rà soát điều chỉnh CTĐT				X		
6,5	Lấy ý kiến chuyên gia, nhà quản lý giáo dục để xây dựng, rà soát điều chỉnh CTĐT				X		
6,6	Lấy ý kiến của tổ chức xã hội, nghề nghiệp để xây dựng, rà soát điều chỉnh CTĐT				X		
7	Lấy ý kiến phản hồi về thư viện và các hoạt động hỗ trợ của thư viện		X				
7,1	Lấy ý kiến phản hồi của NH về thư viện và các hoạt động hỗ trợ của thư viện		X				
7,2	Lấy ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên về thư viện và các hoạt động hỗ trợ của thư viện		X				
8	Lấy ý kiến phản hồi về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, thực hành, hệ thống công nghệ thông tin	X					
8,1	Lấy ý kiến phản hồi của NH về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, thực hành, hệ thống công nghệ thông tin	X					
8,2	Lấy ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, thực hành, hệ thống công nghệ thông tin	X					
9	Lấy ý kiến phản hồi về hoạt động hỗ trợ, phục vụ của đội ngũ NV hỗ trợ	X					
9,1	Lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động hỗ trợ,	X					

TT	Các hoạt động khảo sát	Đầu mối triển khai					
		Phòng TT&QLCL	Phòng Đào tạo	Phòng QLNH &TTTV	Khoa	TT TS&TT	Phòng HC-TC
	phục vụ của đội ngũ NV hỗ trợ						
9,2	Lấy ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên về hoạt động hỗ trợ, phục vụ của đội ngũ NV hỗ trợ	X					
10	Lấy ý kiến về sứ mạng, mục tiêu, chiến lược phát triển, triết lý giáo dục						X
11	Khảo sát SV đầu khóa					X	

Đối với mức độ hài lòng của NH về hoạt động giảng dạy, hàng năm Nhà trường đều triển khai rộng rãi khảo sát lấy ý kiến NH đối với hoạt động giảng dạy của GV [H11.11.05.07]. Kết quả khảo sát này được phòng TT&QLCL tổng hợp và gửi về các đơn vị theo từng học kỳ [H11.11.05.08]. Đây là nguồn thông tin quan trọng để Nhà trường, Khoa và từng giảng viên đưa ra kế hoạch và biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp. Với những kết quả đánh giá sự hài lòng của NH với GV được thông báo với từng GV và Trưởng đơn vị để cá nhân tự có kế hoạch cải tiến, nếu điểm đánh giá thấp hoặc có vấn đề nổi cộm thì Trưởng Khoa/ trưởng bộ môn trực tiếp gặp cán bộ GV đó để trao đổi, tìm giải pháp khắc phục. Kết quả khảo sát này cũng là cơ sở để các thầy cô cập nhật, đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá.

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng thực hiện khảo sát SV trước khi tốt nghiệp về các hoạt động đào tạo và môi trường giáo dục của Nhà trường [H11.11.05.09]. Kết quả khảo sát này cũng được gửi về các đơn vị đào tạo và đơn vị chức năng trong toàn trường [H11.11.05.10]. Ngoài ra, Nhà trường còn tiến hành khảo sát tỷ lệ việc làm của SV tốt nghiệp [H11.11.05.12] để có định hướng những ngành mũi nhọn. Các đơn vị có điểm trung bình mức độ hài lòng thấp hơn 4 phải có giải trình và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng.

Sau mỗi hoạt động lấy ý kiến khảo sát các bên liên quan do Nhà trường tổ chức, Phòng Thanh tra và quản lý chất lượng tổng hợp báo cáo, đánh giá phân tích đối sánh kết quả giữa các đơn vị trong Nhà trường cũng như so với năm trước. Tuy nhiên, các kết quả này chưa được đối sánh với các kết quả tương ứng của các cơ sở giáo dục khác. Ngoài ra, NH luôn luôn có cơ hội bày tỏ nguyện vọng, tâm tư thông qua các buổi sinh hoạt lớp [H11.11.05.11].

Đối với mức độ hài lòng của giảng viên, Khoa và Nhà trường hàng năm đều tổ chức các Hội nghị CBVC các buổi sơ kết, tổng kết năm học bởi các buổi họp và gặp mặt này có các nội dung thảo luận trực tiếp giữa các bên với sự có mặt của Lãnh đạo của Nhà trường, phòng ban chức năng, Khoa XD&MT, các giảng viên và đại diện NH. Các câu hỏi, thắc mắc của cán bộ GV cũng như NH sẽ được giải đáp trực tiếp, nếu có bổ sung có thể trả lời thêm bằng văn bản. Thông qua các ý kiến và quan điểm mà NH bày tỏ, Khoa và Nhà trường phần nào có thể đánh giá về mức độ hài lòng của NH về CTDH cũng như các hoạt động đào tạo của Nhà trường [H11.11.05.05].

2. Điểm mạnh

Khoa, Nhà trường đã dựa trên rất nhiều kênh thông tin khác nhau để xác lập xác lập mức độ hài lòng về các hoạt động đào tạo để cải tiến chất lượng

3. Điểm tồn tại

- Các chỉ tiêu đánh giá kết quả khảo sát các bên liên quan chưa thống nhất gữa các năm nên chưa đối sánh được tất cả các chỉ tiêu.

- Chưa đối sánh được kết quả khảo sát với cơ sở giáo dục khác có cùng CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Nhà trường đối sánh kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan với các cơ sở giáo dục khác có cùng CTĐT để tiếp tục có các kế hoạch điều chỉnh.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và đạt mức điểm là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Trong thời gian qua, kết quả đầu ra của NH thuộc CTĐT Kỹ sư ngành KTXD đã được Khoa Xây dựng & MT và Nhà trường quản lý, giám sát một cách khá hệ thống, chặt chẽ và khoa học. Khoa và Nhà trường có những hoạt động để giảm tỷ lệ NH thôi học. Hệ thống cố vấn học tập đóng vai trò tích cực trong việc tư vấn chiến lược học tập cho NH để NH chủ động trong học tập đạt đủ các điều kiện tốt nghiệp cho sinh viên. Các bộ môn sẵn sàng nhận dạy các lớp học vét ngoài tiến độ theo kế hoạch của nhà trường, giúp NH trả nợ môn để kịp các đợt xét tốt nghiệp. Ban Giám hiệu, Ban chủ nhiệm Khoa luôn chú trọng đến việc rèn luyện chuyên môn nghiệp vụ cho NH và tạo điều kiện thuận lợi cho tất cả NH được đi thực tế môn học và thực tập tốt nghiệp để học hỏi kinh nghiệm và rèn luyện kỹ năng chuyên môn tại các cơ sở. Tuy nhiên, hoạt động NCKH ở khoa XD &MT của NH còn rất hạn chế.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành KTXD tự đánh giá tiêu chuẩn 11 có 5/5 tiêu chí đạt, mức đạt trung bình là 4,0/7.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Khoa Xây dựng &MT và trường ĐHKTCN luôn nhận thức việc triển khai công tác tự đánh giá CTĐT có ý nghĩa quan trọng. Đây là dịp để Khoa và Nhà trường tự đánh giá chất lượng các hoạt động triển khai đào tạo, giáo dục con người. Qua tự đánh giá có thể thấy được những mặt mạnh, những mặt tồn tại trong công tác quản lý, đào tạo, trong các hoạt động chuyên môn của Khoa ... Từ việc tự đánh giá đối chiếu với các tiêu chuẩn, Khoa đã đề xuất những giải pháp khắc phục những tồn tại, cải tiến chất lượng trong quá trình hoạt động của mình. Cụ thể là:

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

1.1. Về mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc và CTĐT

Khoa Xây dựng &MT đã xây dựng CTĐT theo lộ trình phù hợp với tình hình chung của Nhà trường và ĐHTN; Chương trình đã được thiết kế dựa trên các triết lí giáo dục hiện đại, có tham khảo nội dung các CTĐT về Kỹ thuật xây dựng, hướng chuyên sâu về kỹ thuật xây dựng (thi công, kết cấu,.) như qua kết quả phản ánh qua các ý kiến phản hồi của NH năm cuối, cựu NH, GV, chuyên gia và các nhà tuyển dụng phù hợp với thực tiễn ở Việt Nam. Các khối kiến thức, số lượng học phần và lịch trình học tập được phân bổ hợp lí. Những lần điều chỉnh gần đây, Khoa Xây dựng &MT chủ trương tăng thời lượng cho các học phần có thí nghiệm, thực hành. Khoa đã công khai CTĐT và bản mô tả CTĐT qua nhiều kênh thông tin khác nhau, đã tạo ra sự thuận lợi cho SV, chủ nhiệm lớp - cố vấn học tập, các nhà quản lý đào tạo trong quá trình sử dụng; Chương trình có tính liên thông từ cao đẳng lên đại học, Văn bằng 2,...

CĐR của toàn bộ CTĐT và chuẩn đầu ra của từng học phần cụ thể, dễ dàng đo lường được về kiến thức, kỹ năng và thái độ giúp NH có định hướng phát triển năng lực học tập, cũng như khả năng chuyển đổi nghề nghiệp trong tương lai hoặc tiếp tục theo đuổi mục đích học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu của xã hội và của NH trong bối cảnh hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

1.2. Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Nhìn chung, phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT đúng đắn, mục tiêu được diễn đạt rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, giúp NH đạt chuẩn đầu ra. Các hoạt động học tập đa dạng như NCKH, tự học, thảo luận, thuyết trình, thực tập, thực hành, các khóa học nâng cao kỹ năng mềm còn giúp NH có khả năng và tinh thần học suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy và NH. Môi trường học cởi mở và thân thiện, tôn trọng và nâng đỡ NH.

1.3. Về đánh giá kết quả học tập của NH và kết quả đầu ra của CTĐT

Có sự phối hợp với cơ sở sử dụng lao động ngành KTXD trong quá trình đánh giá các học phần thực tập công nhân, thực tập tốt nghiệp. Đa số NH tốt nghiệp ngành KTXD đều có việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp. Điều này có thể được chứng minh qua nhu cầu tuyển dụng của các công ty, tập đoàn về xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh lân cận trường ĐHKTCN trong thời gian gần đây. Khoa Xây dựng &MT cũng có rất nhiều những đơn vị tuyển dụng gửi thư mời tuyển dụng SV của Khoa. Đây cũng chính là cầu nối, là cơ hội cho nhiều SV sớm tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp. Các GV trong Khoa có một số nhà khoa học có chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm trong nghiên cứu và giảng dạy... Do đó, đây là những điều kiện thuận lợi trong việc hướng dẫn SV nghiên cứu, thực hành.

1.4. Về đội ngũ cán bộ GV, nghiên cứu viên, nhân viên

Đội ngũ GV của Khoa phần lớn tốt nghiệp từ các trường đại học danh tiếng ở Hà Nội, như đại học Xây dựng, đại học Kiến trúc, đại học Mỏ địa chất,.., đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy và quản lý cũng như các hoạt động chuyên môn khác. Khoa có đội ngũ GV cơ hữu và chính thức mạnh về năng lực, chuyên môn và nhiệt tâm thực hiện các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học.

Đội ngũ GV của Khoa đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm trong công tác giảng dạy, NCKH, tham gia với nhiều doanh nghiệp xây dựng hoặc đơn vị tư vấn trong tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh lân cận, trong đó 100 % GV có trình độ Thạc sĩ trở lên. Đội ngũ các bộ chủ chốt (Trưởng, Phó Trưởng bộ môn) đóng góp tích cực trong việc định hướng phát triển, đóng góp vào việc xây dựng các chuyên ngành đào tạo của Khoa phù hợp với nhu cầu của NH và của xã hội. Tỷ lệ GV của Khoa có học hàm, học vị cao, đa số GV có kết quả đánh giá giảng dạy ở mức cao. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: Đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp Bộ, xuất bản các bài báo khoa học trong các hội thảo trong nước và quốc tế, xuất bản giáo trình. Các bài báo của đội ngũ giảng viên được đăng tải trong các tạp chí chuyên ngành, hội thảo trong nước và quốc tế.

Ngoài ra, đội ngũ lãnh đạo các phòng ban, cán bộ thư viện, phòng thực nghiệm, CNTT và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ NH đủ về số lượng và thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT. Đội ngũ chuyên viên hỗ trợ có kinh nghiệm và gắn bó lâu dài với Khoa và nhà trường.

1.5. Về NH và các hoạt động hỗ trợ

Trong những năm qua, chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH được Khoa Xây dựng &MT xác định là một trong những khâu then chốt trong hoạt động đào tạo của Khoa. Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn NH được công bố công khai, cập nhật thường

xuyên và thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh của ĐHTN và Nhà trường. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, NH luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn gặp phải, một hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện đã đươc xây dựng và công bố công khai, khối lượng học tập được phân bổ đồng đều giữa các năm giúp NH không bị quá tải ở một một kỳ. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh Khoa đẹp để phát huy sự sáng tạo và sự thoải mái trong tâm trí của NH.

1.6. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị

Các phòng làm việc và phòng học được trang bị các thiết bị, công cụ phù hợp với yêu cầu của việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Trong bối cảnh nền kinh tế công nghiệp của nước ta những năm gần đây đang có bước chuyển mình nhanh chóng, những điểm mạnh về nguồn học liệu trong Khoa Xây dựng &MT có thể kể đến là sự chuyên cần, nghiêm túc của GV trong Khoa trong việc viết bài giảng tham khảo tài liệu tiếng Anh. Trong quá trình giảng dạy, các GV cũng cung cấp thêm tài liệu tiếng Anh cho sinh viên có khả năng nghiên cứu, đặc biệt SV Campuchia. Việc đa dạng ngôn ngữ trong các tài liệu học tập giúp cho GV và SV có nhiều lựa chọn phù hợp với năng lực của bản thân. Các thiết bị thí nghiệm, thực hành được Nhà trường và khoa thường xuyên bổ sung, nâng cấp tạo cho người học cơ hội được thực hành, thí nghiệm với điều kiện tốt nhất.

1.7. Về nâng cao chất lượng

Khoa Xây dựng &MT đã thực hiện thường xuyên và định kỳ nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Cụ thể, việc thiết kế CTĐT được tuân thủ theo đúng quy trình: (i) xây dựng chương trình trên cơ sở so sánh/đối chiếu với chương trình của các trường đại học có thế mạnh về Kỹ thuật Xây dựng (ngành KTXD); (ii) lấy thông tin phản hồi từ nhà tuyển dụng, cựu SV, chuyên gia giáo dục, nhà quản lý và SV làm cơ sở để chỉnh sửa lại chương trình; (iii) hàng năm có cập nhật các nghiên cứu mới, các quy chuẩn, tiêu chuẩn, chế độ chính sách mới về hoạt động Xây dựng; (iv) thường xuyên ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học của các cán bộ trong Khoa vào nội dung của các học phần trong CTĐT. Quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được đa dạng hóa, đảm bảo tính liên tục, sự nghiêm túc, khách quan theo đúng quy chế đào tạo của ĐHTN và những quy định của Nhà trường; công tác coi thi, chấm thi ở tất cả các kỳ thi/kiểm tra đều được thực hiện nghiêm túc; các hình thức thi/kiểm tra đã đánh giá được kiến thức v kỹ năng của NH ở từng học phần theo chuẩn đầu ra.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

Tiêu chuẩn 1

Khoa chưa có các hình thức truyền thông đa dạng về mục tiêu và CĐR của CTĐT.

Việc xin ý kiến phản hồi của các bên liên quan về đề cương của các học phần còn chưa được đa dạng.

Cần hoàn thiện bản mô tả của một số học phần để cập nhật những vấn đề mới về lĩnh vực KTXD theo định kỳ hàng năm.

Nhà tuyển dụng và phụ huynh chưa dễ dàng tiếp cận với bản đề cương các học phần. Chưa lấy ý kiến các bên liên quan về việc tiếp cận bản mô tả CTĐT.

Tiêu chuẩn 2

Cần hoàn thiện bản mô tả của một số học phần để cập nhật những vấn đề mới về lĩnh vực KTXD theo định kỳ hàng năm.

Việc xin ý kiến phản hồi của các bên liên quan về đề cương của các học phần còn chưa được đa dạng.

Nhà tuyển dụng và phụ huynh chưa dễ dàng tiếp cận với bản đề cương các học phần.

Tiêu chuẩn 3

Việc đóng góp ý kiến về CTDH của các doanh nghiệp chưa thực sự đa dạng, trong khi đó kỹ sư ngành KTXD sau khi tốt nghiệp có thể tham gia làm việc ở rất nhiều các ngành nghề khác nhau.

Cần hoàn thiện bản mô tả của một số học phần để cập nhật những vấn đề mới về lĩnh vực KTXD theo định kỳ hàng năm.

Việc đối sánh giữa CTĐT ngành KTXD với các CTĐT quốc tế cùng ngành còn chưa có.

Tiêu chuẩn 4

Việc hiểu rõ về triết lý giáo dục của các bên liên quan chưa hoàn toàn đồng bộ, đặc biệt là người học.

Sinh viên năm thứ nhất chưa thật sự thích nghi với phương pháp dạy và học như tự học và tự nghiên cứu. Khảo sát hoạt động giảng dạy của giảng viên để cải tiến nâng cao chất lượng phản hồi còn bị gián đoạn.

Nhà trường và Khoa chưa có phương pháp đánh giá hiệu quả của các hoạt động cộng đồng tới quá trình phát triển kỹ năng chung của sinh viên.

Tiêu chuẩn 5

Các quy trình đánh giá kết quả học tập của người học chưa hoàn toàn được định kỳ đánh giá và cải tiến.

Việc thiết kế/lựa chọn rubic đánh giá của một số học phần chưa hoàn toàn phù hợp với phương thức đánh giá.

Chưa thực hiện phương pháp thống kê và đánh giá gián tiếp mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo thông qua kết quả đánh giá trực tiếp.

Kết quả lấy ý kiến phản hồi về công tác thi, kiểm tra đánh giá bị gián đoạn trong năm học 2020-2021 và 2021-2022 để nâng cấp phần mềm khảo sát theo hệ thống EDUSOFT.NET và để điều chỉnh bảng hỏi cho hiệu quả hơn.

Chưa khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học.

Tiêu chuẩn 6

Khó khăn trong việc tuyển dụng nhân sự có trình độ chuyên môn cao, có trình độ ngoại ngữ, khả năng nghiên cứu khoa học tốt từ những trường Đại học có uy tín trong và ngoài nước; Chế độ chính sách còn chưa cao do những khó khăn từ nguồn lực ngân sách dẫn tới còn xảy ra hiện tượng chảy máu chất xám trong Nhà trường.

Số lượng GV cử đi học NCS trong và ngoài nước của Khoa còn hạn chế so với số lượng GV được cử đi trong toàn trường.

Chưa có sự đối sánh về việc cải tiến chất lượng làm việc của đội ngũ GV, nhân viên qua các năm trong một chu kỳ để đưa ra những khuyến nghị nhằm cải tiến hiệu quả công việc.

Còn nhiều hạn chế trong việc tuyển chọn đội ngũ kế cận cho các nhiệm kỳ công tác.

Khoa, ngành KTXD chưa đạt được các chỉ tiêu trong đề án tuyển sinh nên ảnh hưởng đến nhiều công tác khác trong đó có công tác phát triển đội ngũ.

Trình độ ngoại ngữ của các cán bộ GV trong khoa chưa đồng đều do đó về năng lực sử dụng ngoại ngữ trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học còn nhiều hạn chế.

Số lượng sản phẩm nghiên cứu khoa học có chỉ số cao chưa có sự phân bố đồng đều giữa các GV, nhiều GV trẻ còn chưa có nhiều kinh nghiệm trong công bố khoa học nên số lượng công bố còn hạn chế so với GV các khoa khác trong Trường.

Các công trình NCKH của GV trong khoa còn mang tính chất riêng lẻ. Số lượng công bố khoa học có chỉ số của GV trong khoa còn hạn chế so với GV toàn trường.

Chưa có đối sánh NCKH với các trường Đại học cùng định hướng phát triển, cùng ngành chuyên ngành đào tạo ở trong và ngoài nước.

Việc đánh giá, tổng kết công tác đào tạo, bồi dưỡng chưa được thực hiện thường xuyên nhằm đưa ra định hướng cho các năm, giai đoạn tiếp theo.

Tiêu chuẩn 7

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên chưa được thực hiện liên tục nên chưa tạo được dữ liệu đối sánh trong chu kỳ đánh

giá.

Công tác lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về chất lượng hoạt động của đội ngũ nhân viên chưa thực sự đi vào thực chất bởi các tiêu chí đánh giá còn chung chung. Do đó, hiệu quả từ hoạt động này còn hạn chế.

Việc phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên còn hạn chế.

Nhân viên ở một số bộ phận còn thiếu kỹ năng, nghiệp vụ nên đôi khi còn lúng túng trong giải quyết các vấn đề liên quan đến những đề nghị từ sinh viên dẫn tới sự ách tắc trong giải quyết một số vấn đề trong tư vấn, hỗ trợ người học.

Nhà trường chưa ban hành được bộ KPIs để đánh giá hiệu suất, kết quả làm việc theo định lượng đối với các vị trí việc làm theo chức danh và khung năng lực đáp ứng.

Chưa có nhiều chính sách để động viên, thúc đẩy phong trào học tập, bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên trong Trường.

Tiêu chuẩn 8

Nhà trường chưa thực hiện được việc lấy ý kiến rộng rãi của các bên liên quan trong việc xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học, xác định các chính sách về tuyển sinh.

Công tác lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về cảnh quan sư phạm của Nhà trường chưa chi tiết và cụ thể.

Việc đổi mới hình thức quản lý đào tạo kéo theo phần mềm không kịp thời đáp ứng các yêu cầu trong đổi mới trong quản lý đào tạo.

Chưa thiết lập được hệ thống với cơ chế hoạt động một cửa để việc tiếp nhận thông tin tư vấn của sinh viên nhanh chóng, thuận tiện hơn.

Khoa chưa có giải pháp hữu hiệu để nâng cao hiệu quả tuyển sinh đối với các ngành có tỷ lệ tuyển sinh thấp trong đó có ngành kỹ thuật Môi trường; Chưa thực hiện việc đối sánh giữa các năm để đánh giá về tiêu chí và phương pháp tuyển sinh.

Tiêu chuẩn 9

Công tác sửa chữa, thay thế thiết bị cũ, hỏng một số vị trí vẫn chưa kịp thời; số lượng thiết bị thí nghiệm, thực hành chưa nhiều; nhiều thiết bị chưa kịp thời cập nhật theo sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật.

Bố trí các địa điểm phòng thí nghiệm, thực hành, phòng làm việc của khoa cũng như của toàn trường chưa thực sự hợp lý.

Số lượng tài liệu phục vụ đào tạo (giáo trình, tài liệu tham khảo, tài liệu chuyên khảo) do GV giảng dạy của ngành viết và xuất bản còn thấp.

Nhiều tài liệu tiếng Việt chưa cập nhật cùng với sự phát triển nhanh chóng của khoa học, công nghệ.

Số lượng bàn thiết bị thí nghiệm/thực hành được nhân bản chưa nhiều, chưa đáp ứng ở mức tốt nhất định hướng tăng cường thí nghiệm/thực hành của Nhà trường. Các mô hình thí nghiệm phục vụ cho học tập, nghiên cứu của sinh viên, giảng viên còn ít.

Tốc độ mạng internet chưa thực sự ổn định.

Công tác đảm bảo an ninh cho mạng máy tính đã được Nhà trường quan tâm, nhưng thực hiện chưa tốt.

Hoạt động tư vấn tâm lý chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới.

Tiêu chuẩn 10

Số lượng doanh nghiệp tham gia đánh giá CTĐT chưa nhiều, khảo sát chất lượng sinh viên từ các doanh nghiệp chưa thường xuyên.

Chưa mở rộng lấy ý kiến của các bên liên quan ngoài Trường về quy trình xây dựng và thiết kế CTĐT.

Việc đánh giá kết quả học tập của người học với CĐR của các CTĐT nói chung nhưng chưa áp dụng các phương pháp đánh giá mức độ đạt CĐR của học phần cũng như CĐR của CTĐT.

Kinh phí dành cho các đề tài NCKH SV và đề tài cấp trường còn hạn chế, các công bố khoa học (hội thảo, bài báo khoa học) chưa có sự tham gia của SV hoặc chưa có SV đứng tên để thể hiện kết quả của việc cải tiến thông qua NCKH.

Nguồn lực tài chính của Trường còn hạn chế nên chưa cập nhật, bổ sung các trang thiết bị hiện đại phục vụ người học.

Công tác khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan chưa được thực hiện định kỳ hằng năm do việc nâng cấp, bổ sung phần mềm khảo sát còn chậm tiến độ.

Tiêu chuẩn 11

Việc giám sát tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học của NH có thời gian đào tạo trên 5 năm gặp khó khăn.

Thời gian tốt nghiệp trung bình còn cao.

Tỷ lệ NH ra trường chưa đáp ứng ngay được công việc còn ở mức đáng kể và lượng SV làm việc không liên quan đến chuyên ngành đào tạo còn khá cao.

Số lượng NH tham gia Olympic và đạt giải còn khiêm tốn ở một số năm so với tiềm năng của ngành. Ngoài ra số lượng NH tham gia các cuộc thi sáng tạo sinh viên, khởi nghiệp còn ít.

Các chỉ tiêu đánh giá kết quả khảo sát các bên liên quan chưa thống nhất gữa các năm nên chưa đối sánh được tất cả các chỉ tiêu.

Chưa đối sánh được kết quả khảo sát với cơ sở giáo dục khác có cùng CTĐT.

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng

Khoa Xây dựng &MT và Nhà trường sẽ thực hiện đồng bộ các giải pháp để khắc phục những tồn tại đã được nhận diện khi tự đánh giá CTĐT ngành KTXD. Cụ thể như sau:

Phổ biến rộng rãi mục tiêu, CĐR, đề cương các học phần của CTĐT ngành KTXD bằng nhiều cách như: Website của Khoa, fanpage của Khoa, ...

Khoa sẽ kết hợp với Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội tìm phương hướng hiệu quả hơn trong việc trang bị đày đủ các điều kiện về chuẩn đầu ra ngoại ngữ để SV có thể ra trường đúng hạn.

Rà soát lại các ngân hàng câu hỏi để phù hợp với thang trình độ năng lực và ma trận tương quan năng lực của người học.

Rà soát, cập nhật các bài giảng thuộc CTĐT để tiến tới nâng cấp, xuất bản các giáo trình phục vụ CTĐT.

Định kỳ lấy ý kiến các bên liên quan về mức độ đáp ứng công việc và sự hài lòng của nhà tuyển dụng đối với NH sau tốt nghiệp.

Nhà trường tiếp tục định kỳ quảng bá và lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về mục tiêu giáo dục, chiến lược phát triển, sứ mạng, tầm nhìn.

Nhà trường và Khoa Xây dựng &MT tiếp tục cập nhật và tham khảo các chương trình đào tạo tiên tiến của các trường đại học trong và ngoài nước về ngành KTXD, đồng thời đổi mới chương trình dạy học để phù hợp với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và thực tế.

Triển khai hoạt động xin ý kiến nhận xét của các bên liên quan về đề cương các học phần trong CTĐT cho những lần điều chỉnh sẽ mở rộng hơn.

Khoa Xây dựng & MT cùng Hội đồng Khoa học đào tạo Khoa sẽ tiếp tục mở rộng lấy ý kiến phản hồi cho CTDH của các doanh nghiệp có liên quan đến ngành KTXD trong lần điều chỉnh tiếp theo.

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, cập nhật nội dung các học phần thêm những vẫn đề mới trong lĩnh vực KTXD theo định kỳ hàng năm.

Khoa Xây dựng & MT tiếp tục triển khai đối sánh CTĐT với CTĐT của một số trường quốc tế, tiến tới điều chỉnh CTĐT trong các lần điều chỉnh sau.

Khoa phối hợp với Phòng Công tác học sinh sinh viên, Hội SV tăng cường tổ chức những buổi thảo luận về phương pháp dạy và học mới cho SV, đặc biệt là SV năm đầu để NH nắm bắt và thay đổi tư duy theo cách thức học tập mới.

Với các học phần có tính thực hành, bài tập nhóm, Khoa cũng đề xuất với Phòng đào tạo Nhà trường bố trí phòng học phù hợp tạo điều kiện thuận lợi cho việc chủ động của SV, tương tác giữa GV và NH.

Nhà trường, Khoa và các bộ môn, Phòng Khảo thí và ĐBCLGD có kế hoạch khảo sát đánh giá các loại hình thi, kiểm tra, độ khó của đề thi đối với từng học phần và điều chỉnh đảm bảo phù hợp với mức đạt CĐR của ngành KTXD.

Nhà trường, Khoa, bộ môn và GV chủ nhiệm, cố vấn học tập tích cực liên lạc, trao đổi với phụ huynh trong việc hỗ trợ NH đạt kết quả tốt hơn.

Đề xuất với Nhà trường ban hành các chính sách ưu đãi để thu hút người có trình độ chuyên môn cao từ các trường Đại học uy tín trên thế giới về công tác tại Trường.

Nhà trường và Khoa khuyến khích thành lập thêm các nhóm nghiên cứu để tiếp cận nhiều hơn với các lĩnh vực kỹ thuật thực tế để đăng ký các đề tài ứng dụng nhằm phục vụ cho sự phát triển kinh tế, xã hội và phục vụ nhiều hơn cho cộng đồng bằng nhiều hình thức: Phát triển hình thức đề tài đặt hàng, liên kết với doanh nghiệp trong NCKH.

Khoa thực hiện nhiều buổi dự giờ để nâng cao kỹ năng giảng dạy cho GV. Xây dựng và ban hành kế hoạch phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và đội ngũ kế thừa.

Tiếp tục lên kế hoạch tổ chức seminar tiếng Anh định kỳ hàng tuần để có thể trao đổi học thuật, nâng cao năng lực NCKH, trình độ ngoại ngữ và hội nhập quốc tế.

Nhà trường tiếp tục có những chính sách, chế độ tốt hơn nhằm khuyến khích GV đi học tập nâng cao trình độ.

Nhà trường và Khoa Xây dựng & MT tích cực hơn nữa cải tiến, đưa NH tới thăm quan thực tập tại các doanh nghiệp xây dựng bên ngoài, đặc biệt doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Nhà trường tiếp tục rà soát lại đề án vị trí việc làm và trên cơ sở đó thực hiện công tác quy hoạch, bố trí đội ngũ nhân viên hợp lý hơn.

Thường xuyên khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên nhằm có những biện pháp cải tiến kịp thời và hiệu quả.

Nhà trường xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc theo từng vị trí việc làm (KPIs) để có cơ sở theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên một cách khoa học và hiệu quả hơn và sẽ sớm hoàn chỉnh đưa vào áp dụng.

Xây dựng quỹ khuyến học, vận động, tạo các nguồn thu hợp pháp để trao học bổng cho những NH giỏi, NH xuất sắc và những NH có hoàn cảnh khó khăn nỗ lực vượt lên trong học tập.

Đẩy mạnh công tác truyền thông vừa rộng khắp, vừa đi vào chiều sâu, hướng tới đối tượng thực sự phù hợp ở những địa phương chiến lược.

Nhà trường tăng cường hợp tác và đẩy mạnh quá trình xin dự án tài trợ để tiếp tục mở rộng cảnh quan, xây dựng mới những công trình mang khuynh hướng hiện đại; nâng cấp, sửa chữa những tòa nhà đã sử dụng từ lâu.

Tăng cường tuyên truyền, quảng bá hình ảnh, thương hiệu ngành kỹ thuật Xây dựng – ĐHKTCN trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội ...

Trong các năm tiếp theo Nhà trường sẽ ban tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn dựa theo các quy định hiện hành của nhà nước. Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về môi trường, sức khỏe và an toàn dựa theo các quy định hiện hành của nhà nước.

Khoa tiếp tục phân công một GV có trách nhiệm làm giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, theo dõi các NH có thời gian học tập toàn khóa và một GV chủ nhiệm NH trên 5 năm và Khoa xây dựng kế hoạch, chiến lược đào tạo trong đó xác lập, dự đoán tỷ lệ NH tốt nghiệp, NH thôi học.

Khoa tích cực khuyến khích hơn nữa NH tham gia NCKH.

Trong 2 năm tới, Nhà trường sẽ sắp xếp thời gian biểu một cách khoa học để việc khai thác, sử dụng giảng đường, phòng nghiên cứu cho hiệu quả cao hơn, tiếp tục đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ công tác đào tạo và cải thiện việc sửa chữa thay thế thiết bị cũ, hỏng, bổ sung các máy móc, thiết bị thí nghiệm, thực hành phục vụ CTĐT trong bối cảnh khoa học – kỹ thuật – công nghệ – sản xuất thực tế phát triển nhanh chóng.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT

Căn cứ vào bộ Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT, tổng hợp kết quả đánh giá của 11 tiêu chuẩn gồm 50 tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kỹ thuật xây dựng nhận thấy cả 50 tiêu chí đều đạt.

Thái Nguyên, ngày 25. tháng 4 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

PGS.TS. Đỗ Trung Hải

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp**

Mã: **DTK**

Tên CTĐT: **Kỹ thuật Xây dựng**

Mã CTĐT: 7580201

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chuẩn 1								5,0	3	100%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								5,0	3	100%
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								5,0	3	100%
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								5,0	5	100%
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chí 4.4					5					
Tiêu chí 4.5					5					
Tiêu chuẩn 5								4,8	5	100%
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								4,3	7	100%
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
Tiêu chuẩn 7								4,8	5	100%
Tiêu chí 7.1					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1				4						
Tiêu chí 8.2				4				4,6	5	100%
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5			5,0	5	100%
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3				4				4,2	6	100%
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6				4						
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3				4				4,0	5	100%
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT Kỹ thuật Xây dựng								**4,7**	**50**	**100%**

Thái Nguyên, ngày 25. tháng 4 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

PGS.TS. Đỗ Trung Hải